

**ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM**

\*\*\*\*\*



**ẪN DỤ NGỮ PHÁP TRONG TIẾNG ANH**  
**TỪ GÓC NHÌN NGỮ PHÁP CHỨC NĂNG**  
**(LIÊN HỆ VỚI TIẾNG VIỆT)**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ NGÔN NGỮ HỌC**

**Đà Nẵng- 2024**

**ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM**

\*\*\*\*\*



**GIÃ THỊ TUYẾT NHUNG**

**ẪN DỰ NGỮ PHÁP TRONG TIẾNG ANH**  
**TỪ GÓC NHÌN NGỮ PHÁP CHỨC NĂNG**  
**(LIÊN HỆ VỚI TIẾNG VIỆT)**

Chuyên ngành : Ngôn ngữ học

Mã ngành : 9229020

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ NGÔN NGỮ HỌC**

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: PGS.TS. PHAN VĂN HÒA

**Đà Nẵng- Năm 2024**

**LỜI CAM ĐOAN**

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các vấn đề được nghiên cứu, phân tích, mô tả và tổng kết trong luận án này là trung thực và chưa từng được ai công bố trong bất kỳ công trình nào khác.

Ngày 11 tháng 7 năm 2024  
Nghiên cứu sinh

Giã Thị Tuyết Nhung

## LỜI CẢM ƠN

Trải qua thời gian dài học tập và nghiên cứu miệt mài, tôi đã hoàn thành xong luận án Tiến sĩ ngôn ngữ học. Trong quá trình học tập, nghiên cứu tôi đã nhận được sự hướng dẫn, giúp đỡ, động viên tận tình của Thầy, Cô, đồng nghiệp, gia đình và bạn bè.

Tôi xin chân thành cảm ơn PGS.TS Trần Văn Sáng luôn động viên nhắc nhở và cho những ý kiến quý báu trong quá trình làm luận án.

Đặc biệt, với tình cảm chân thành, tôi xin bày tỏ sự kính trọng và lòng biết ơn sâu sắc đến PGS.TS Phan Văn Hòa đã tận tình hướng dẫn, định hướng nghiên cứu, chia sẻ tài liệu, đôn đốc tiến trình và điều chỉnh kịp thời những hạn chế trong nghiên cứu.

Tôi trân trọng cảm ơn quý Thầy Cô trong hội đồng các chuyên đề, seminar, hội đồng cơ sở đã có những ý kiến đóng góp vô cùng quý báu để luận án được hoàn thiện hơn.

Với lòng kính trọng, tôi xin tỏ lòng biết ơn sâu sắc đến quý lãnh đạo trường Đại học sư phạm - Đại học Đà Nẵng, quý Thầy Cô giảng dạy các chuyên đề cũng như các Thầy Cô ở khoa, phòng chức năng, đã tạo điều kiện để tôi bảo vệ luận án.

Tôi xin trân trọng cảm ơn đến quý lãnh đạo, tổ tiếng Anh và quý Thầy Cô trường THPT Trường Chinh đã luôn tạo điều kiện để tôi tham gia học tập đầy đủ và hoàn thành luận án.

Tôi xin tỏ lòng biết ơn đến quý lãnh đạo, quý Thầy Cô trường Đại học Ngoại Ngữ - Đại học Đà Nẵng đã luôn động viên, khích lệ tôi từ khi tôi học thạc sĩ đến nay.

Tôi chân thành cảm ơn các Thầy, Cô, đồng nghiệp và bạn bè đã hướng dẫn, giúp đỡ, cộng tác, hỗ trợ tôi trong suốt quá trình học tập và thực hiện luận án.

Tôi xin tri ân sâu sắc sự khích lệ, hỗ trợ từ Ba Mẹ, gia đình, người thân đã dành cho tôi trong suốt quá trình công tác, học tập và nghiên cứu.

Chắc chắn trong luận án còn nhiều thiếu sót, tôi kính mong nhận được sự chỉ dẫn, góp ý, giúp đỡ của quý Thầy, Cô để hoàn thiện hơn.

Xin chân thành cảm ơn!

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 7 năm 2024

## TRANG THÔNG TIN LUẬN ÁN TIẾN SĨ

**Tên đề tài:** *Ẩn dụ ngữ pháp trong tiếng Anh từ góc nhìn ngữ pháp chức năng (liên hệ với tiếng Việt)*

**Ngành:** Ngôn ngữ học

**Họ và tên NCS:** Giã Thị Tuyết Nhung

**Người hướng dẫn khoa học:** PGS.TS Phan Văn Hòa

**Cơ sở đào tạo:** Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng

**Tóm tắt:** Hiện nay ngôn ngữ học trên thế giới đã phát hiện nhiều lĩnh vực mới trong nghiên cứu và ứng dụng trong đó có Ẩn dụ ngữ pháp. Đề tài luận án “*Ẩn dụ ngữ pháp trong tiếng Anh từ góc nhìn ngữ pháp chức năng (liên hệ với tiếng Việt)*” nhằm khám phá cách thức tổ chức của diễn đạt ẩn dụ ngữ pháp trong tiếng Anh liên hệ đến tiếng Việt. Halliday [99] tiếp tục khẳng định rằng ngôn ngữ là nguồn lực tạo nghĩa và ngôn ngữ cũng là nguồn lực đầy tiềm năng lựa chọn các phương thức diễn đạt nghĩa để phù hợp với ngữ cảnh phát ngôn. Quả vậy, mối quan hệ giữa hai bình diện ngữ nghĩa và ngữ pháp- từ vựng là mối quan hệ tạo nghĩa và diễn đạt nghĩa ở bình diện ngôn cảnh. Cụ thể hơn nữa, do có sự chi phối của ngữ cảnh nên cùng một ý nghĩa có thể có nhiều cách diễn đạt khác nhau. Chính vì thế, ngôn ngữ học chức năng hệ thống chỉ rõ rằng 3 siêu chức năng gồm: Siêu chức năng kinh nghiệm, siêu chức năng liên nhân và siêu chức năng văn bản là ba tuyến nghĩa nền tảng để tạo nghĩa, tạo lời và giao tiếp. Trên cơ sở đó, luận án xây dựng các phương thức diễn đạt trong môi trường ngữ pháp qua các cơ chế như sau: Cơ chế danh hóa và phi danh hóa đối với Ẩn dụ ngữ pháp tư tưởng, cơ chế chuyển đổi chức năng lời nói đối với Ẩn dụ thức, cơ chế chuyển hóa nhóm động từ tình thái và cơ chế phóng chiếu đối với Ẩn dụ tình thái, và cuối cùng là cơ chế kết nối đối với Ẩn dụ ngữ pháp văn bản. Để thực hiện được các mục đích và nhiệm vụ như vậy, về mặt phương pháp, luận án đã thu thập 1337 mẫu diễn đạt ẩn dụ ngữ pháp từ thể loại văn bản khoa học, văn bản chính luận và văn bản văn chương trong tiếng Anh và trong tiếng Việt. Hai phương pháp chính được sử dụng là (1) phương pháp mô tả, (2) phương pháp định tính và định lượng. Ngoài ra, thủ pháp so

sánh và đối chiếu cũng được sử dụng ở những mức độ khác nhau trong quá trình liên hệ với tiếng Việt nhằm rút ra những điểm giống nhau và khác nhau cơ bản trong các phương thức diễn đạt; thủ pháp cải biến cũng được sử dụng trong diễn đạt ẩn dụ. Luận án đã khảo sát, thu thập, mô tả, phân tích, so sánh các mẫu trong tiếng Anh và tiếng Việt trong từng loại ẩn dụ ngữ pháp và thu được những kết quả sau: (1) Luận án chứng minh được rằng ba loại Ẩn dụ ngữ pháp đều xuất hiện trong văn bản khoa học, văn bản chính luận và văn bản văn chương (gồm nhật ký, hồi ký và tiểu thuyết) trong tiếng Anh và tiếng Việt với sự đa dạng về phương thức diễn đạt và phong phú về tần số xuất hiện. Trong Ẩn dụ ngữ pháp tư tưởng, luận án chỉ ra rằng khuynh hướng diễn đạt chủ yếu là “giảm cấp”, và luận án đã xây dựng được 3 phương thức diễn đạt qua danh hóa và 3 phương thức diễn đạt qua phi danh hóa trong tiếng Anh và tiếng Việt; danh hóa được xem là nguồn lực chính để tạo nên Ẩn dụ ngữ pháp tư tưởng trong cả hai ngôn ngữ. Trong tiếng Việt, hệ thống từ chức năng phong phú, một số từ chức năng hàm chứa cả sắc thái, thái độ của chủ thể lập ngôn. Trong Ẩn dụ ngữ pháp liên nhân, luận án khẳng định khuynh hướng chủ yếu là “tăng cấp”. Luận án đã hệ thống hóa được hai phương thức diễn đạt trong ẩn dụ tình thái và bốn phương thức diễn đạt trong ẩn dụ thức trong tiếng Anh và tiếng Việt. Đối với Ẩn dụ tình thái, phương thức diễn đạt chủ yếu được nhận diện qua mệnh đề phóng chiếu nhằm diễn đạt các ý nghĩa tình thái chủ quan và khách quan. Đối với Ẩn dụ thức, chuyển đổi chức năng lời nói với cấu trúc nghĩa của hệ thống câu hỏi, câu tường thuật, câu cảm thán và câu mệnh lệnh cũng được phân biệt rõ giữa tiếng Anh và tiếng Việt. Đối với Ẩn dụ ngữ pháp văn bản, luận án khảo sát được bốn phương thức diễn đạt gồm tổ chức bên trong và bên ngoài văn bản, chuyển đổi kép, cấu trúc- phi cấu trúc và yếu tố nổi trong tiếng Anh và tiếng Việt. Các loại Ẩn dụ ngữ pháp có thể xuất hiện chồng lấp trong văn bản (2) Luận án đưa ra một số ứng dụng của Ẩn dụ ngữ pháp trong nghiên cứu và giáo dục ngôn ngữ đồng thời nêu ra một số hạn chế của luận án, chẳng hạn: luận án chưa so sánh, đối chiếu sâu từng loại Ẩn dụ ngữ pháp xuất hiện trong các loại văn bản, đồng thời việc đối chiếu sâu từng phương thức diễn đạt giữa hai ngôn ngữ. (3) Dựa vào tính cấp thiết nghiên cứu Ẩn dụ ngữ pháp ở Việt Nam trong nghiên cứu và giảng dạy, luận án đề xuất Ẩn dụ ngữ pháp cần được nghiên cứu sâu hơn trong

tiếng Anh và tiếng Việt. Trên cơ sở những kết quả của luận án đã đạt được về mặt lý luận cũng như về mặt thực tiễn, có thể nói đây là luận án đầu tiên nghiên cứu một cách có hệ thống ba loại ẩn dụ ngữ pháp trong tiếng Anh liên hệ với tiếng Việt với hy vọng góp phần vào quá trình nghiên cứu sâu hơn về các loại Ẩn dụ ngữ pháp- một lĩnh vực mới với rất nhiều hứa hẹn trong ứng dụng vào nghiên cứu cũng như giảng dạy ngôn ngữ.

## INFORMATION PAGE OF DOCTORAL THESIS

**Name of thesis:** *Grammatical Metaphors in English from Systemic Functional Linguistics (relating to Vietnamese)*

**Major:** Linguistics

**Full name of PhD student:** Gia Thi Tuyet Nhung

**Supervisors:** Associate-Prof. Dr. Phan Van Hoa

**Training institution:** University of Science and Education - University of Da Nang

**Abstract:** Currently, linguistics in the world has discovered many new fields in research and application, including Grammatical Metaphor. The topic of the thesis "Grammatical Metaphors in English from Systemic Functional Linguistics (relating to Vietnamese)" aims to discover the organization of grammatical metaphor expressions in English and relate this mechanism to Vietnamese. Halliday [99] continues to assert that language is a resource for creating meaning, and language is also a potential resource for choosing modes of meaning expression to match the utterance context. Indeed, the relationship between the two aspects of semantics and lexicogrammar is the relationship of creating meaning and expressing meaning at the level of context. More specifically, due to the influence of context, the same meaning can have many different expressions. Therefore, systemic functional linguistics clearly shows that the experiential, interpersonal, and textual metafunctions are the three fundamental lines of meaning for meaning creation, speech generation, and communication. On that basis, the thesis builds expressing modes in the grammatical

environment through the following mechanisms: The mechanism of nominalization and non- nominalization for Ideational Grammatical Metaphor, the mechanism of speech-function transformation for Metaphor of Mood, the mechanism of modal verb group transformation and the projecting mechanism of mental processes for Metaphor of Modality, and finally, the texturing mechanism for Textual Grammatical Metaphor. In order to accomplish such purposes and tasks, methodically, the thesis has collected 1337 samples of grammatical metaphor expressions from three genres of scientific texts, publicism texts and literary texts in English and in Vietnamese. The two main methods used are (1) descriptive method, (2) qualitative and quantitative method. In addition, the procedure of comparison and contrast is also used at different degrees to relate to Vietnamese, in order to draw out the basic similarities and differences in the expressing modes, transformation is also used to convert some compatible expressions to metaphors and vice versa. The thesis has described, analyzed, and achieved the results: (1) Proving that three types of grammatical metaphor appear in three types of documents including scientific texts, publicism texts (mainly political speeches) and literary texts (diaries, memoirs, novels) in English and Vietnamese, at multiple expressing modes and diverse rates of frequency; this may be considered as a new point of the thesis that has not existed in any previous ones. For ideational grammatical metaphor, the thesis shows the main expressing trend is down-grading and the thesis has generalized 3 typical types of expressing mode by nominalization in context and 3 cases in non- nominalization in English and Vietnamese. Nominalization is also considered as the main mode, but instead of transforming when converting nominalization, Vietnamese combines a very rich system of particles in which some particles also contain the identity and attitude of language users. Through the working mechanism of ideational grammatical metaphor, the thesis discovers that the distinction between the two categories "grammatical words" and "lexical words" in terms of expressing the logically connected meaning is very fragile; for interpersonal grammar metaphor, the thesis affirms the main tendency is "up-grading". The thesis has systematized two types of expressing modes in metaphors of modality and four expressing modes in



metaphors of mood in English and Vietnamese. In the respect for metaphor of modality, the two expressing modes that often appear are the projection to express subjective and objective modal meanings. For grammatical metaphor of mood, the transforming speech functions with the meaning structure of the system of questions, statements, exclamations and imperative sentences are also clearly distinguished between English and Vietnamese. For textual grammatical metaphor, both English and Vietnamese have their own system of linking inside and outside the text, and interestingly, both English and Vietnamese can show interpersonal connections, negotiations; types of grammatical metaphors may appear overlapping in the text (2) The thesis also proposes some applications for language research and language education. The thesis also points out some of its limitations; for instance, the thesis only focuses on studying the system of expressing modes of meaning in English and only relates this system to Vietnamese at a certain degree; the thesis does not compare specifically in expressing modes the whole. (3) In terms of the necessity for researching, teaching and practicing grammatical metaphors in Viet Nam, the thesis suggests that grammatical metaphors need to be further studied in English and Vietnamese. From the results just summarized theoretically and practically, it can be said that this is the first thesis to systematically study the three types of grammatical metaphor in English, relating to Vietnamese with the hope of contributing to the process of further research on types of grammatical metaphors - a new field with a lot of promise in application to research as well as language teaching.

## MỤC LỤC

|  |           |
|--|-----------|
| Lời cam đoan   | i         |
| Lời cảm ơn   | ii        |
| Trang thông tin luận án tiến sĩ bằng tiếng Việt                    | iii       |
| Trang thông tin luận án tiến sĩ bằng tiếng Anh                     | v         |
| Danh mục bảng  | xiii      |
| Danh mục hình  | xiv       |
| Danh mục biểu đồ   | xv        |
| Danh mục viết tắt  | xv        |
| Danh mục quy ước ký hiệu   | xv        |
| <b>MỞ ĐẦU</b>  | <b>1</b>  |
| 1. Lý do chọn đề tài   | 1         |
| 2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu                                 | 2         |
| 3. Câu hỏi nghiên cứu  | 3         |
| 4. Phương pháp nghiên cứu  | 3         |
| 5. Đối tượng nghiên cứu và phạm vi nghiên cứu                      | 12        |
| 6. Đóng góp của luận án  | 13        |
| 7. Bố cục của luận án  | 13        |
| <b>CHƯƠNG MỘT: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ LUẬN</b> | <b>15</b> |
| <b>1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu</b>                         | <b>15</b> |
| 1.1.1. Tình hình nghiên cứu về ẩn dụ ngữ pháp trên thế giới        | 15        |
| 1.1.2. Tình hình nghiên cứu về ẩn dụ ngữ pháp ở Việt Nam           | 22        |
| <b>1.2. Cơ sở lý luận</b>  | <b>26</b> |
| 1.2.1. Khái lược về ngôn ngữ học chức năng hệ thống                | 26        |
| 1.2.2. Khái lược về ẩn dụ ngữ pháp                                 | 28        |
| 1.2.2.1. <i>Khái niệm ẩn dụ ngữ pháp</i>                           | 28        |
| 1.2.2.2. <i>Khuynh hướng của ẩn dụ ngữ pháp</i>                    | 30        |
| 1.2.2.3. <i>Vai trò của ẩn dụ ngữ pháp</i>                         | 32        |

|   |    |
|---|----|
| <b>1.2.3. Các loại ẩn dụ ngữ pháp</b>   | 32 |
| 1.2.3.1. Ẩn dụ ngữ pháp tư tưởng  | 32 |
| 1.2.3.2. Ẩn dụ ngữ pháp liên nhân   | 42 |
| 1.2.3.3. Ẩn dụ ngữ pháp văn bản   | 50 |
| <b>1.2.4. Quan điểm của luận án</b>   | 55 |
| <b>Tiểu kết chương một</b>  | 57 |
| <b>CHƯƠNG HAI: ẨN DỤ NGỮ PHÁP TƯ TƯỞNG TRONG TIẾNG ANH (LIÊN HỆ VỚI TIẾNG VIỆT)</b>                       | 59 |
| <b>2.1. Các phương thức biểu đạt danh hóa trong tiếng Anh liên hệ với tiếng Việt</b>                      | 59 |
| 2.1.1. Danh hóa diễn trình  | 60 |
| 2.1.2. Danh hóa phẩm định   | 65 |
| 2.1.4. Danh hóa yếu tố nối  | 73 |
| <b>2.2. Các biểu thức phi danh hóa trong tiếng Anh (liên hệ với tiếng Việt)</b>                           | 74 |
| 2.2.1. Phương thức phi danh hóa diễn trình  | 74 |
| 2.2.2. Phi danh hóa phẩm định   | 75 |
| 2.3.3. Phương thức phi danh hóa chu cảnh  | 77 |
| <b>2.3. Phương thức giảm cấp trong tiếng Anh (liên hệ với tiếng Việt)</b>                                 | 84 |
| - Hiện tượng cấu hình giảm cấp thành hiện tượng thành phần trong tiếng Anh (liên hệ với tiếng Việt)       | 85 |
| - Hiện tượng phức hình giảm cấp thành hiện tượng cấu hình trong tiếng Anh (liên hệ với tiếng Việt)        | 87 |
| - Hiện tượng cấu hình với diễn trình chuyển cấp thành hiện tượng cấu hình với diễn trình như một thực thể | 92 |
| <b>Tiểu kết chương hai</b>  | 92 |
| <b>CHƯƠNG BA: ẨN DỤ NGỮ PHÁP LIÊN NHÂN TRONG TIẾNG ANH (LIÊN HỆ VỚI TIẾNG VIỆT)</b>                       | 93 |

|  |     |
|--|-----|
| <b>3.1. Phương thức biểu thị ẩn dụ tình thái trong tiếng Anh (liên hệ với tiếng Việt)</b>                    | 93  |
| <i>3.1.1. Phương thức biểu thị tình thái chủ quan</i>  | 94  |
| <i>3.1.2. Phương thức biểu thị tình thái đồng quan điểm</i>  | 100 |
| <i>3.1.3. Phương thức biểu thị tình thái khách quan</i>  | 104 |
| <b>3.2. Phương thức biểu đạt ẩn dụ thức trong tiếng Anh (liên hệ với tiếng Việt)</b>                         | 111 |
| <i>3.2.1. Phương thức biểu thị ẩn dụ thức trong thức nghi vấn trong tiếng Anh (liên hệ với tiếng Việt)</i>   | 111 |
| -Biểu thị sự khẳng định  | 113 |
| -Biểu thị sự đề xuất, yêu cầu, đề nghị   | 114 |
| -Biểu thị sự phân vân, ngờ vực   | 115 |
| <i>3.2.2. Phương thức biểu thị ẩn dụ thức trong thức trần thuật trong tiếng Anh (liên hệ với tiếng Việt)</i> | 117 |
| -Biểu thị sự khuyên bảo, nhắc nhở  | 117 |
| -Biểu thị sự hứa hẹn   | 118 |
| -Biểu thị yêu cầu, đề xuất   | 120 |
| <i>3.2.3. Phương thức biểu thị ẩn dụ thức trong thức mệnh lệnh trong tiếng Anh (liên hệ với tiếng Việt)</i>  | 121 |
| - Biểu thị sự cảnh báo, khuyên bảo, nhắc nhở   | 122 |
| <i>3.2.4. Phương thức biểu thị ẩn dụ thức trong thức cảm thán trong tiếng Anh (liên hệ với tiếng Việt)</i>   | 122 |
| -Biểu thị sự khẳng định, phủ định  | 123 |
| -Biểu thị sự cảnh báo, nhắc nhở  | 123 |
| <b>Tiểu kết chương ba</b>  | 128 |
| <b>CHƯƠNG BỐN: ẨN DỤ NGŨ PHÁP VĂN BẢN TRONG TIẾNG ANH (LIÊN HỆ VỚI TIẾNG VIỆT)</b>                           | 129 |
| <b>4.1. Phương thức tổ chức bên trong và bên ngoài văn bản trong tiếng Anh (liên hệ với tiếng Việt)</b>      | 129 |

|  |     |
|--|-----|
| <i>4.1.1. Phương thức quan hệ siêu thông điệp</i>  | 129 |
| <i>4.1.2. Phương thức tham chiếu văn bản</i>   | 133 |
| <i>4.1.3. Phương thức kết cấu văn bản thương lượng</i>   | 136 |
| <i>4.1.4. Phương thức kết nối nội bộ văn bản</i>   | 138 |
| <b>4.2. Phương thức biểu đạt cấu trúc và phi cấu trúc trong tiếng Anh (liên hệ với tiếng Việt)</b> | 140 |
| <i>4.2.1. Mệnh đề không hữu hạn</i>  | 141 |
| <b>4.3. Phương thức chuyển đổi kép trong tiếng Anh (liên hệ với tiếng Việt)</b>                    | 142 |
| <i>-Cấu trúc đề tương đương</i>  | 142 |
| <i>-Cấu trúc đề vị ngữ</i>   | 142 |
| <b>4.4. Phương thức biểu đạt yếu tố nối trong tiếng Anh (liên hệ với tiếng Việt)</b>               | 146 |
| <i>-Trạng ngữ mang chức năng nối kết</i>   | 146 |
| <i>-Giới từ hóa các nhóm liên từ</i>   | 149 |
| <i>-Danh hóa các nhóm động từ</i>  | 150 |
| <i>-Động từ hóa các nhóm liên từ</i>   | 151 |
| <b>4.5. Mối quan hệ giữa ADNP kinh nghiệm, ADNP liên nhân và ADNP văn bản</b>                      | 156 |
| <b>Tiểu kết chương bốn</b>   | 165 |
| <b>KẾT LUẬN</b>  | 168 |
| <b>DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO</b>   |     |
| <b>DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ</b>   |     |
| <b>PHỤ LỤC</b>   |     |

**DANH MỤC BẢNG**

| Số hiệu<br>bảng | Tên bảng   | Trang |
|-----------------|--|-------|
| 1.1             | Ngữ liệu tiếng Anh   | 5     |
| 1.2             | Ngữ liệu tiếng Việt  | 6     |
| 1.3             | Tổng quan tài liệu liên quan đến luận án                                     | 25    |
| 1.4             | Khuynh hướng giảm cấp  | 31    |
| 1.5             | Các loại ẩn dụ ngữ pháp tư tưởng   | 36    |
| 1.6             | Các loại danh hóa chính  | 41    |
| 1.7             | Chức năng liên nhân  | 42    |
| 1.8             | Phân loại ẩn dụ tình thái  | 45    |
| 1.9             | Các cách diễn đạt khả năng/ xác suất   | 46    |
| 1.10            | Cấu trúc thức trong tiếng Anh  | 47    |
| 1.11            | Bốn chức năng căn bản của lời nói  | 48    |
| 1.12            | Các loại ẩn dụ ngữ pháp văn bản  | 50    |
| 2.1             | Các loại ẩn dụ ngữ pháp tư tưởng   | 81    |
| 2.2             | Phương thức danh hóa   | 82    |
| 2.3             | Phương thức phi danh hóa   | 83    |
| 2.4             | Ẩn dụ ngữ pháp tư tưởng trong các loại hình văn bản                          | 91    |
| 3.1             | Biểu thị tình thái đồng quan điểm với đối tác giao tiếp<br>trong tiếng Anh   | 102   |
| 3.2             | Biểu thị tình thái chủ quan đồng quan điểm với người nói<br>trong tiếng Việt | 104   |
| 3.3             | Biểu thị tình thái khách quan trong tiếng Anh                                | 105   |
| 3.4             | Biểu thị tình thái khách quan trong tiếng Việt                               | 107   |
| 3.5             | Tần số xuất hiện của ẩn dụ ngữ pháp liên nhân                                | 109   |
| 3.6             | Tần số xuất hiện của các kiểu ẩn dụ tình thái                                | 110   |

|     |   |     |
|-----|---|-----|
| 3.7 | Tần số xuất hiện của các loại ẩn dụ thức                                  | 126 |
| 3.8 | Tần số xuất hiện của ẩn dụ ngữ pháp liên nhân trong các thể loại văn bản  | 135 |
| 4.1 | Phân tích chuyển đổi kép của cấu trúc đề tương đương và đề vị ngữ         | 151 |
| 4.2 | Phân tích chuyển đổi kép của cấu trúc đề vị ngữ                           | 143 |
| 4.3 | Tần số xuất hiện của ẩn dụ ngữ pháp văn bản trong các loại hình văn bản   | 154 |
| 4.4 | Tần suất xuất hiện của ẩn dụ ngữ pháp văn bản trong các loại hình văn bản | 155 |

## DANH MỤC HÌNH

| Số hiệu hình vẽ | Tên hình vẽ  | Trang |
|-----------------|--|-------|
| 1.1             | Mô hình chọn mẫu ẩn dụ ngữ pháp                                | 7     |
| 1.2             | Các mẫu ngữ liệu chứa ẩn dụ ngữ pháp                           | 9     |
| 1.3             | Cấu trúc phân tầng trong ngôn ngữ học chức năng hệ thống       | 27    |
| 1.4             | Hệ thống các kiểu tình thái                                    | 44    |
| 1.5             | Quan hệ của tình thái với tính phân cực và thức                | 44    |
| 1.6             | Mô hình phân tầng trong nghiên cứu ADNP                        | 55    |
| 2.1             | Các loại ẩn dụ ngữ pháp tư tưởng trong tiếng Anh và tiếng Việt | 84    |
| 2.2             | Nhận diện hiện tượng cấu hình, phức hình và thành phần         | 85    |
| 3.1             | Ẩn dụ ngữ pháp liên nhân trong tiếng Anh và tiếng Việt         | 125   |
| 4.1             | Ẩn dụ ngữ pháp văn bản trong tiếng Anh và tiếng Việt           | 153   |

## DANH MỤC BIỂU ĐỒ

| Số hiệu biểu đồ | Tên biểu đồ   | Trang |
|-----------------|---|-------|
| 2.1             | Các loại ẩn dụ ngữ pháp tư tưởng  | 81    |
| 2.2             | Danh hóa- phương thức chính tạo lập ẩn dụ ngữ pháp tư tưởng                 | 82    |
| 2.3             | Phi danh hóa- phương thức tạo lập ẩn dụ ngữ pháp tư tưởng                   | 83    |
| 3.1             | Tần số xuất hiện của ẩn dụ ngữ pháp liên nhân                               | 109   |
| 3.2             | Tần số xuất hiện của các kiểu ẩn dụ tình thái trong tiếng Anh và tiếng Việt | 111   |
| 3.3             | Các loại ẩn dụ thức   | 126   |
| 4.1             | Tần suất xuất hiện của các loại ẩn dụ ngữ pháp văn bản                      | 155   |

## DANH MỤC VIẾT TẮT

|      |                |
|------|----------------|
| ADNP | Ẩn dụ ngữ pháp |
| PT   | Phương thức    |
| NNH  | Ngôn ngữ học   |
| MS   | Mã số          |

## QUY ƯỚC KÝ HIỆU

| Ngữ liệu  | Quy ước              |
|---|----------------------|
| Ngữ liệu khảo sát có chứa ẩn dụ ngữ pháp  | <i>In nghiêng</i>    |
| Ngữ liệu khảo sát có chứa ẩn dụ ngữ pháp trong tiếng Anh được dịch qua tiếng Việt | <i>(In nghiêng)</i>  |
| Ngữ liệu diễn đạt tương thích do tác giả luận án diễn đạt lại                     | => <i>In nghiêng</i> |



## MỞ ĐẦU

### 1. Lý do chọn đề tài

Vào những năm 50 của thế kỷ 20, trường phái ngôn ngữ học chức năng hệ thống ra đời, một khuynh hướng được khởi xướng bởi Halliday [91]. Ngữ pháp chức năng là sự thống nhất giữa ngữ nghĩa và cấu trúc qua chức năng ngôn ngữ, lấy nghĩa làm nền tảng và được thể hiện qua ba loại mệnh đề gồm nghĩa kinh nghiệm trong đó mệnh đề như một biểu hiện kinh nghiệm, nghĩa liên nhân xem mệnh đề như một trao đáp và nghĩa văn bản xem mệnh đề như một thông điệp. Ngữ pháp chức năng với ba siêu chức năng trong kiến trúc ngôn ngữ như một trong những bình diện kết hợp với ngữ cảnh làm nguồn mạch sản sinh ra nghĩa giao tiếp. Khi một số khía cạnh của cấu tạo mệnh đề, cho dù ở chức năng kinh nghiệm, chức năng liên nhân, chức năng văn bản hoặc ở cả ba, được mã hóa theo cách thông thường nhất từ đó trên các nghĩa đã chọn, có thể được diễn đạt bằng nhiều cách khác nhau thì ẩn dụ ngữ pháp xuất hiện. Ẩn dụ ngữ pháp có thể được xem là di sản lớn mà Halliday để lại cho nền ngôn ngữ học thế giới. Một trong những quan điểm chủ đạo của Halliday cho rằng ngôn ngữ là nguồn lực tạo nghĩa và khi diễn đạt nghĩa trong những hoàn cảnh cụ thể thì ngôn ngữ đều có nhiều khả năng chọn lựa cách biểu đạt thích hợp nhất; đây chính là lý do vì sao nhiều nhà ngôn ngữ học trên thế giới đã thừa nhận ẩn dụ ngữ pháp là một bước đột phá trong ngôn ngữ học hiện đại; và trong xu thế đó, lĩnh vực ẩn dụ ngữ pháp ngày càng lan tỏa sâu rộng. Ẩn dụ ngữ pháp chính là con đường lập ngôn giúp con người tạo ra vô số những chọn lựa khác nhau. Chính vì thế, ẩn dụ ngữ pháp hiện nay trên thế giới rất được quan tâm, nghiên cứu và ứng dụng, ở Việt Nam cũng không phải là ngoại lệ. Tuy nhiên, vì ẩn dụ ngữ pháp là một khái niệm rất mới nên cho đến nay nghiên cứu về ẩn dụ ngữ pháp trong tiếng Anh liên hệ với tiếng Việt còn rất hạn chế và gặp nhiều khó khăn. Khó khăn thứ nhất, ẩn dụ ngữ pháp là một lĩnh vực mới, thông tin thường được phổ biến bằng tiếng Anh nên tiếp cận nội dung về ẩn dụ ngữ pháp thường chỉ thông qua tiếng Anh mà ít qua các ngôn ngữ khác. Khó khăn thứ hai, khi nghiên cứu ẩn dụ ngữ pháp trong tiếng Anh và tiếng Việt, chúng ta thấy hai ngôn ngữ thuộc hai loại hình khác nhau nên khi nghiên cứu về ẩn dụ ngữ pháp trong tiếng Việt tạo ra khó khăn rất lớn cho người tiếp cận. Khó khăn thứ ba, tài liệu nghiên cứu ẩn dụ ngữ pháp trong tiếng Việt còn khoảng trống lớn về mặt lý luận cũng như về mặt thực hành. Những khó khăn trên dẫn đến hiện nay không có

công trình nghiên cứu ẩn dụ ngữ pháp nào trong tiếng Anh liên hệ với tiếng Việt trên cả ba loại ẩn dụ ngữ pháp. Halliday [91,99] cũng như nhiều nhà ngôn ngữ học đã chỉ ra rằng dù bất kỳ ngôn ngữ nào, tiềm năng diễn đạt ý nghĩa của ẩn dụ ngữ pháp ở nhiều thể loại văn bản là vô cùng phong phú. Nếu nghiên cứu các bình diện của ẩn dụ ngữ pháp trong tiếng Anh một cách có hệ thống và liên hệ với tiếng Việt ở những mức độ nào đó, không những hứa hẹn của luận án về nhiệm vụ giới thiệu những thành quả nghiên cứu ẩn dụ ngữ pháp về mặt lý thuyết mà còn chứng minh sự có mặt của ẩn dụ ngữ pháp trong tiếng Việt. Quan trọng hơn nữa, luận án sẽ mở ra khả năng tiếp tục nghiên cứu và ứng dụng ẩn dụ ngữ pháp trong cả tiếng Anh và tiếng Việt. Chính vì những lý do trên, luận án với đề tài “*Ẩn dụ ngữ pháp trong tiếng Anh từ góc nhìn ngữ pháp chức năng (liên hệ với tiếng Việt)*” được nghiên cứu với hi vọng sẽ kịp thời góp phần có ý nghĩa thiết thực trên hành trình bổ sung những khoảng trống trong nghiên cứu ẩn dụ ngữ pháp giữa tiếng Anh và tiếng Việt. Luận án sử dụng khung lý thuyết của Halliday làm rõ các phương thức diễn đạt ẩn dụ ngữ pháp trong các thể loại văn bản khác nhau từ đó liên hệ với tiếng Việt trên cơ sở phân tích các hiện tượng tương đương. Về mặt lý luận, trước hết, luận án nghiên cứu ẩn dụ ngữ pháp ở góc độ cấu tạo, đặc trưng và chức năng ngôn ngữ. Thứ đến, căn cứ mô tả và phân tích hiện tượng ẩn dụ ngữ pháp xảy ra trong các thể loại văn bản, tiếp tục quy loại và phân loại, tiến đến những kết luận mang tính lý luận từ hiện thực ngôn ngữ. Về mặt thực hành, ẩn dụ ngữ pháp trong tiếng Việt còn là một mảnh đất màu mỡ cần nghiên cứu và ứng dụng; chính vì vậy luận án mô tả, phân tích hệ thống lý thuyết và ví dụ minh họa cùng một số đề xuất với mong muốn giúp người học nắm vững hơn về ẩn dụ ngữ pháp nhằm nâng cao năng lực cảm thụ văn bản, phân tích văn bản, sử dụng ngôn ngữ và xây dựng văn bản.

## **2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu**

### **2.1. Mục đích nghiên cứu**

Luận án nghiên cứu ADNP nhằm xây dựng các phương thức diễn đạt ADNP và làm rõ chức năng của chúng trong ADNP tư tưởng, ADNP liên nhân và ADNP văn bản trong tiếng Anh liên hệ với tiếng Việt đồng thời chỉ ra những điểm giống nhau và những điểm khác nhau cơ bản của hệ thống ADNP trong tiếng Anh và tiếng Việt.

## **2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu**

- Nghiên cứu tổng quan và cơ sở lý thuyết về ADNP, xác lập khung lý thuyết làm cơ sở cho việc nghiên cứu;
- Thu thập ngữ liệu;
- Thống kê, phân loại ngữ liệu;
- Phân tích đặc điểm về phương thức diễn đạt và chức năng của các loại ADNP trong tiếng Anh;
- Liên hệ với tiếng Việt, chỉ ra những nét tương đồng và khác biệt cơ bản của ADNP trong tiếng Anh và tiếng Việt;
- Đề xuất một số gợi ý cho việc ứng dụng lý thuyết ADNP trong nghiên cứu, giảng dạy và dịch thuật.

## **3. Câu hỏi nghiên cứu**

Để thực hiện mục đích nghiên cứu và hoàn thành những nhiệm vụ nghiên cứu nêu trên, luận án sẽ giải quyết những vấn đề đặt ra sau đây:

**Câu hỏi 1:** Ấn dụ ngữ pháp tư tưởng được diễn đạt trên cơ sở những phương thức nào và có chức năng gì trong tiếng Anh (liên hệ với tiếng Việt)?

**Câu hỏi 2:** Ấn dụ ngữ pháp liên nhân được diễn đạt trên cơ sở những phương thức nào và có chức năng gì trong tiếng Anh (liên hệ với tiếng Việt)?

**Câu hỏi 3:** Ấn dụ ngữ pháp văn bản được diễn đạt trên cơ sở những phương thức nào và có chức năng gì trong tiếng Anh (liên hệ với tiếng Việt)?

## **4. Phương pháp nghiên cứu**

Theo quy định đào tạo trình độ tiến sĩ trường Đại học Sư phạm- Đại học Đà Nẵng 2021, phương pháp nghiên cứu là một mục bắt buộc trong phần “Mở đầu” của luận án mà không phải là một chương riêng; trong phạm vi cho phép, luận án trình bày các phương pháp nghiên cứu một cách ngắn gọn và súc tích nhất. Luận án dựa trên các phương pháp nghiên cứu mô tả, định tính và định lượng. Ngoài ra luận án còn sử dụng thủ pháp cải biến (transformation) khi định dạng lại các mẫu diễn đạt nguyên bản (có sẵn trong văn bản chuyển thành các mẫu diễn đạt khác trên cơ sở ngữ nghĩa) và thủ pháp so sánh để thấy được điểm tương đồng và khác biệt cơ bản của hiện tượng ADNP trong tiếng Anh và tiếng Việt.

#### **4.1. Phương pháp mô tả**

Để xây dựng chính xác các phương thức diễn đạt ADNP của ba loại ADNP xuất hiện trong các thể loại văn bản trong tiếng Anh và tiếng Việt, luận án khảo sát, chọn nguồn ngữ liệu, thu thập và xử lý nguồn ngữ liệu theo trình tự như sau:

##### **4.1.1. Chọn nguồn ngữ liệu**

Gabriela [83] cho rằng, các loại văn bản khác nhau có phong cách chức năng khác nhau. Việc xác định phong cách chức năng của từng loại văn bản đều dựa trên kinh nghiệm của con người trong cuộc sống hàng ngày, trong từng ngữ cảnh và tình huống cụ thể (giống với quan điểm của Halliday về ngữ vực- register). Theo Gabriela [83], trong tiếng Anh, có 5 thể loại văn bản thường được sử dụng trong việc phân loại phong cách ngôn ngữ theo chức năng (Functional styles of English language): (1) Văn bản khoa học, (2) văn bản chính luận, (3) văn bản hành chính. (4) văn bản báo chí, và (5) văn bản văn chương.

Trong phạm vi luận án này, tác giả chọn 3/5 thể loại văn bản trong tiếng Anh và trong tiếng Việt gồm văn bản khoa học, văn bản chính luận và văn bản văn chương (nhật ký, hồi ký và tiểu thuyết) để lấy mẫu. Luận án không sử dụng văn bản báo chí vì việc tìm hiểu ADNP xuất hiện trong thể loại văn bản báo chí đã được chứng minh trong luận án và đề tài khoa học trong các công trình nghiên cứu trong tiếng Việt (xin xem phần tổng quan), còn văn bản hành chính chúng tôi sẽ tiếp tục nghiên cứu trong các công trình tiếp theo. Để chứng minh các phương thức diễn đạt của ba loại ADNP xuất hiện trong một số loại hình văn bản và để có nguồn ngữ liệu mô tả, phân tích đáng tin cậy, luận án lấy mẫu từ các thể loại văn bản cụ thể:

##### **(1) Thể loại văn bản khoa học**

Văn bản khoa học và học thuật mang tính đặc trưng, logic, có tính khái quát, trừu tượng, mang tính khách quan và chuẩn mực cả về nội dung và hình thức. Văn phong dựa trên cơ sở lí luận và minh chứng, thể hiện ở nội dung khoa học và thuật ngữ khoa học.

##### **(2) Thể loại văn bản chính luận**

Văn phong chính luận mang tính thuyết phục người đọc hoặc người nghe cao về quan điểm (chính trị) cụ thể thông qua lý lẽ và lập luận. Thể hiện rõ thái độ của người viết về luận điểm cũng như về các hiện tượng trong xã hội. Đặc trưng phong cách ngôn ngữ chính luận gồm tính công khai về quan điểm, tính chặt chẽ trong diễn đạt và suy luận, tính truyền cảm và thuyết phục.

(3) Thể loại văn bản văn chương (Nhật ký- hồi ký và tiểu thuyết)

Văn phong hồi ký gần với nhật ký có hình thức giải bày, cách kể theo thứ tự thời gian như là một cốt truyện theo tính biên niên. Hồi ký thuộc loại văn học tư liệu, còn nhật ký ghi người thật việc thật, tình cảm thật và tư tưởng thật.

Tiểu thuyết là một thể loại văn xuôi có hư cấu, thông qua nhân vật, hoàn cảnh, sự việc để phản ánh bức tranh xã hội rộng lớn và những vấn đề của cuộc sống con người. Tiểu thuyết biểu hiện tính chất tường thuật, tính chất kể chuyện bằng ngôn ngữ văn xuôi theo những chủ đề xác định.

Ngữ liệu nghiên cứu được chọn từ ba loại văn bản và được mã hóa như bảng sau:

***Bảng 1.1. Ngữ liệu tiếng Anh***

| <b>Thể loại văn bản</b> | <b>Mã số</b> | <b>Ngữ liệu tiếng Anh</b>   |
|-------------------------|--------------|---|
| Văn bản khoa học        | RC2          | Rachel Carso (1962), Silent Spring, Nxb. Houghton Mifflin.  |
|                         | RTH          | Ryan Thomas Higgins (2015 ), IELTS Academic & General.  |
|                         | MS           | Munan Shaik (2016), Best practice Books for IELTS Writing.  |
| Văn bản chính luận      | MN           | Mandela Nelson (1964), I am prepared to die.  |
|                         | BO           | Barack Obama (2016), Remarks by President Barack Obama in Address to the People of Vietnam.   |
|                         | TNH2         | Thích Nhất Hạnh & Katherine Weare (2017), Happy teachers change the world, Nxb. Parallax Press.                                       |
| Văn bản văn chương      | ĐTT2         | Đặng Thùy Trâm (1968-1970) (Andrew X Pham dịch), Last night I dreamed of peace- The Diary of Dang Thuy Tram, Nxb Random House (2007). |
|                         | DD2          | Diana Dudzik (2019), Mountains beyond mountains: A memoir of VietNam, Cancer and Meaningful work, Nxb Thế Giới.                       |

**Bảng 1.2. Ngữ liệu tiếng Việt**

| <b>Thể loại<br/>văn bản</b> | <b>Mã số</b> | <b>Ngữ liệu tiếng Việt</b>   |
|-----------------------------|--------------|--|
| Văn bản<br>khoa học         | RC1          | Rachel Carso (1962), Mùa xuân vắng lặng, Houghton Mifflin.   |
|                             | NN&ĐS        | Tạp chí Ngôn ngữ & Đời sống  |
| Văn bản<br>chính<br>luận    | HCM1         | Hồ Chí Minh (1945-1946), Hồ Chí Minh toàn tập 4, Nxb Chính trị Quốc gia - Sự thật  |
|                             | HCM2         | Nguyễn Anh Vũ (2002 ), Văn thơ Hồ Chí Minh, tác phẩm & dự luận, Nxb văn học  |
|                             | HCM3         | Hồ Chí Minh (1945 ), Tuyên ngôn độc lập.   |
|                             | TNH1         | Thích Nhất Hạnh & Katherine Weare (2017), Thầy cô giáo hạnh phúc sẽ thay đổi thế giới, Nxb Hà Nội.   |
| Văn bản<br>văn<br>chương    | ĐTT1         | Đặng Thùy Trâm (1968-1970), Nhật ký Đặng Thùy Trâm, Nxb Hội nhà văn (2005)   |
|                             | DD1          | Diana Dudzik (2019) (Lê Thanh Dũng dịch), Những đỉnh núi bên kia đỉnh núi, hồi kí về Việt Nam, bệnh ung thư và những việc làm ý nghĩa, Nxb Thế Giới. |
|                             | TTM1         | Trần Thùy Mai (2020 ), Từ Dụ Thái Hậu, quyền thượng, Nxb Phụ Nữ  |
|                             | TTM2         | Trần Thùy Mai (2020), Từ Dụ Thái Hậu, quyền hạ, Nxb Phụ Nữ   |

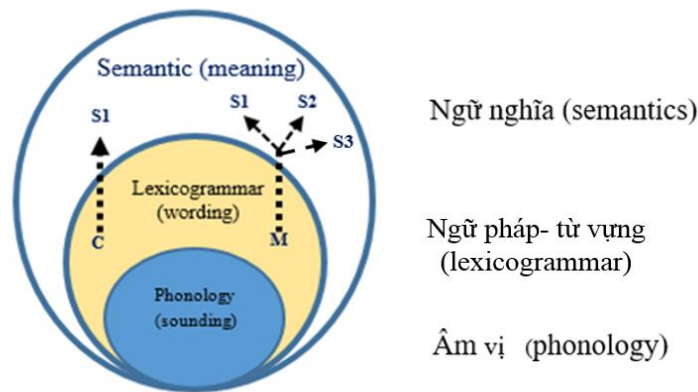
**4.1.2. Thu thập và xử lý nguồn ngữ liệu**

Hiện tượng ADNPs được sử dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực, từ ngôn ngữ nói đến ngôn ngữ viết như Matthiessen [125] từng nhấn mạnh rằng lý thuyết chức năng hệ thống là một hệ thống để giải thích cho bất kì ngôn ngữ nào. Tuy nhiên, trong luận án này chúng tôi chỉ thu thập tư liệu từ ngôn ngữ viết, đặc biệt các thể loại văn bản khoa học, văn bản

chính luận, văn bản văn chương (nhật ký, hồi ký và tiểu thuyết) vì về cơ bản các tư liệu viết đã qua biên tập, chỉnh và sửa. Như thế, trong luận án chúng tôi sử dụng những tư liệu có xuất xứ từ các văn bản cụ thể. Đơn vị ngôn ngữ được xem là mẫu bao gồm mệnh đề, phức thể mệnh đề, đoạn văn. Luận án khảo sát, chọn 1337 mẫu ADNP và chia ra theo ba loại gồm ADNP tư tưởng, ADNP liên nhân, ADNP văn bản và một số trường hợp giao thoa giữa các loại ADNP. Các mẫu liên quan đến ADNP được chọn theo quá trình sau:

1. Đọc hiểu rõ văn bản cả hình thức và nội dung;
2. Tập trung vào các cách tạo lập ADNP trong văn bản;
3. Dựa vào tiêu chí đã chọn để quan sát các mẫu có thể có ADNP tư tưởng, ADNP liên nhân và ADNP văn bản; hoặc có những mẫu có thể chứa cả hai hoặc ba loại ADNP;
4. Nhận diện và lấy mẫu;
5. Kiểm tra lại các mẫu thu được để xem có đạt tiêu chuẩn đã chọn hay không.

Trong bước cuối này, ngoài việc dựa vào tiêu chí chọn mẫu, luận án cũng đề cập đến một số cách hiểu và giải thích về ADNP được cấu tạo từ hình thức diễn đạt tương thích và hình thức diễn đạt ẩn dụ như:



**Hình 1.1.** Mô hình chọn mẫu ẩn dụ ngữ pháp [Ravelli, 129]

Mô hình chọn mẫu này cho thấy ở bình diện ngữ âm không tạo ra ADNP. Ở bình diện ngữ pháp- từ vựng (lexicogrammar) có hai dạng diễn đạt: diễn đạt tương thích (“C”: congruent expression) và diễn đạt không tương thích hay còn gọi là ADNP (“M”: metaphorical expression); ở bình diện ngữ nghĩa, chúng ta nhận ra có ít nhất từ hai đến ba cách diễn đạt khác nhau: ngữ nghĩa 1 (S1: semantic 1) hoặc diễn đạt tương thích 1, ngữ nghĩa 2 (S2: semantic 2) hoặc diễn đạt ẩn dụ, ngữ nghĩa 3 (S3: semantic 3) cũng là một diễn đạt ẩn dụ khác. Nói cách khác, quá trình diễn đạt ngữ nghĩa của bình diện ngữ pháp- từ vựng có thể tạo ra ít nhất một diễn đạt tương thích hoặc từ một diễn đạt ẩn dụ trở lên.

Trong quá trình thực hiện từ bước 1 đến bước 5 để lấy mẫu, luận án xác định mẫu và phân loại ADNP tư tưởng, ADNP liên nhân và ADNP văn bản. Luận án cũng nhận thấy rằng có một số mẫu vừa là ADNP tư tưởng vừa là ADNP liên nhân và cũng có thể có cả ADNP văn bản chồng lấp thật thú vị. Trong những trường hợp như vậy, những mẫu này có thể được chọn để phân tích từ một cho đến ba loại ADNP.

Để việc phân tích các phương thức diễn đạt được thuận lợi, số lượng mẫu gồm 1337 mẫu ADNP được chọn nhằm tăng tính thuyết phục; trong luận án, các mẫu được trình bày theo thứ tự từ diễn đạt ẩn dụ sang diễn đạt tương thích, nghĩa là ADNP sẽ đặt trước, có trích nguồn và in nghiêng. Trong một số trường hợp, mẫu ADNP trong tiếng Anh được dịch qua tiếng Việt (ghi in nghiêng và đặt trong ngoặc đơn).

Mẫu diễn đạt tương thích do tác giả luận án diễn đạt lại được đặt sau, không in nghiêng và được các chuyên gia thẩm định nhằm tăng độ chính xác. Như đã đề cập trong phạm vi nghiên cứu, luận án tập trung xây dựng các phương thức diễn đạt ADNP trong tiếng Anh liên hệ với tiếng Việt, vì vậy, các mẫu chứa ADNP sau khi được khảo sát từ nguồn ngữ liệu đều được giáo viên hướng dẫn cùng các chuyên gia tư vấn kiểm duyệt. Đối với các mẫu được cải biến từ hình thức diễn đạt ADNP thành hình thức diễn đạt tương thích, tác giả luận án xin tư vấn của giáo viên hướng dẫn cùng với 02 chuyên gia tiếng Anh và 02 chuyên gia tiếng Việt. Các mẫu cải biến đều được các chuyên gia thảo luận và thống nhất, đối với các mẫu có xuất hiện nhiều hơn một loại ADNP, theo ý kiến của chuyên gia, luận án có thể sử dụng lại mẫu nhưng mã hóa và giải thích để phân biệt rõ từng loại ADNP.

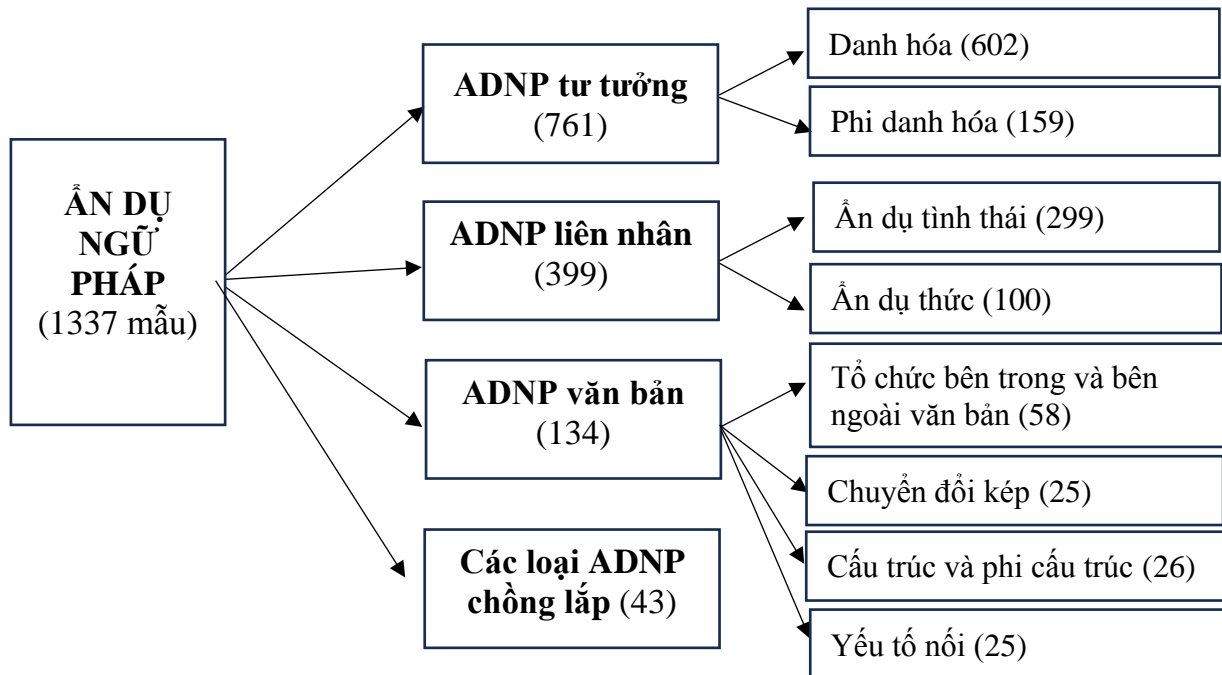
#### ***4.2. Phương pháp định tính và định lượng***

Luận án thu thập các thông tin chi tiết về đối tượng nghiên cứu, cụ thể là khảo sát, thu thập ngữ liệu, mô tả, phân tích và xây dựng các phương thức diễn đạt của ba loại ADNP gồm ADNP tư tưởng, ADNP liên nhân và ADNP văn bản; tìm hiểu và phân loại đặc trưng và chức năng của các biểu thức ADNP. Việc sử dụng phương pháp này giúp luận án làm rõ hơn về hệ thống khái niệm của hiện tượng ADNP và hữu ích trong việc khám phá cách thức và lý do ADNP xảy ra.

Luận án khái quát hóa và tìm ra số lượng mẫu trong nghiên cứu thông qua phân tích thống kê, mô tả chi tiết về tỉ lệ, tần số xuất hiện của ba loại ADNP trong tiếng Anh và liên hệ với tiếng Việt. Trên cơ sở đó, luận án đánh giá và đưa ra những nhận định về đặc tính, chức năng, các khuynh hướng hiện thực hóa ý nghĩa của ADNP qua các phương thức diễn đạt.



Mẫu được phân tầng (Stratified sampling) như hình sau:



**Hình 1.2.** Các mẫu ngữ liệu chứa ẩn dụ ngữ pháp

Các yếu tố dùng để phân tầng được lựa chọn dựa trên yêu cầu của việc chọn lựa mẫu ADNP và mục tiêu nghiên cứu của luận án như đã đề cập.

Luận án khảo sát và xây dựng các phương thức diễn đạt ADNP trong tiếng Anh và liên hệ với tiếng Việt nhằm khẳng định sự tồn tại của ADNP trong tiếng Việt. Luận án không đối chiếu ADNP trong tiếng Anh và tiếng Việt, chính vì thế số lượng mẫu ADNP trong hai ngôn ngữ có sự chênh lệch như bảng sau:

| Ẩn dụ ngữ pháp             | Tổng        | Tiếng Anh  |             | Tiếng Việt |             |
|----------------------------|-------------|------------|-------------|------------|-------------|
|                            |             | Số lượng   | Tần số      | Số lượng   | Tần số      |
| ADNP tư tưởng              | 761         | 423        | 50          | 338        | 68,8        |
| ADNP liên nhân             | 399         | 302        | 35,7        | 97         | 19,8        |
| ADNP văn bản               | 134         | 96         | 11,4        | 38         | 7,7         |
| Các loại ADNP chồng<br>lấp | 43          | 25         | 2,9         | 18         | 3,7         |
| <b>Tổng</b>                | <b>1337</b> | <b>846</b> | <b>100%</b> | <b>491</b> | <b>100%</b> |

### 4.3. Thủ pháp nghiên cứu

#### 4.3.1. Thủ pháp cải biến

Thủ pháp cải biến được sử dụng trong quá trình giải nén được mô tả như sau:

**Bước 1:** Đọc và hiểu tường tận văn bản nguồn có ADNP;

Ví dụ (1a): “*Food loss is defined as the edible food that is lost throughout production, postharvest, and processing, whereas food waste refers to edible food lost at the end of the food chain due to behaviour of retailers and consumers.*”

(Thất thoát thực phẩm được định nghĩa là thực phẩm ăn được bị mất đi trong quá trình sản xuất, sau thu hoạch và chế biến, trong khi lãng phí thực phẩm là thực phẩm ăn được bị mất đi ở giai đoạn cuối của chuỗi cung ứng thực phẩm do hành vi của người bán lẻ và người tiêu dùng.)

Ví dụ trên có danh hóa “*production, postharvest, processing*”, cụm định danh “*edible food*” và yếu tố chỉ nghĩa nhân quả “*due to*”.

**Bước 2:** Diễn giải ý của văn bản;

Trong bước này cần diễn giải ý của câu gốc rõ nhất có thể để hiểu tường tận văn bản, cách diễn đạt này được gọi là diễn đạt tương thích.

Quá trình cải biến từ diễn đạt ADNP sang diễn đạt tương thích bao gồm:

- Cụm định danh “*edible food*”(thực phẩm ăn được) đã được “giải nén” thành “*food we can eat*” (thực phẩm chúng ta có thể ăn)
- Danh hóa “*production, post harvest, processing*” (sản xuất, thu hoạch, chế biến) được cải biến thành các diễn trình “*is being produced, is harvested, ...being processed*” (đang được sản xuất, đang được thu hoạch và đang được chế biến)
- Yếu tố có nghĩa nhân quả “*due to*” như một chu cảnh được thay thế bằng từ liên kết logic “*because*”; yếu tố “*throughout*” được thay bằng “*while*”.

Ví dụ (1a) có thể được diễn đạt lại như sau:

(1b) *Food loss is food we can eat but that we discard while it is being produced, after it is harvested or while it is being processed. Food waste is food that we can eat but that we throw away at the end of the food chain because retailers and consumers choose not to sell or eat it.*

(Thất thoát thực phẩm là thực phẩm chúng ta có thể ăn nhưng bị loại bỏ trong khi sản xuất, sau khi thu hoạch hoặc trong khi chế biến. Lãng phí thực phẩm là thực phẩm mà chúng ta có thể ăn nhưng chúng ta vứt bỏ ở giai đoạn cuối của chuỗi cung ứng thực phẩm bởi vì các nhà bán lẻ và người tiêu dùng đã chọn cách không bán hoặc ăn chúng.)

**Bước 3:** “Nén” thông tin trong văn bản nguồn để tạo ra cách diễn đạt ẩn dụ khác;

|  |                    |                  |
|--|--------------------|------------------|
| <i>Food that is edible but discarded during production</i> | <i>is known as</i> | <i>food loss</i> |
| Tham thể   | Diễn trình         | Tham thể         |
| Mệnh đề danh ngữ   | Nhóm động từ       | Nhóm danh hóa    |

|                 |  |                  |                    |
|-----------------|--|------------------|--------------------|
| <i>Whereas</i>  | <i>food discarded once it has reached the market</i> | <i>is called</i> | <i>food waste.</i> |
| Quan hệ logic   | Tham thể   | Diễn trình       | Tham thể           |
| Kết nối văn bản | Mệnh đề danh ngữ                                     | Nhóm động từ     | Nhóm danh hóa      |

(1c) *Food that is edible but discarded during production is known as food loss, whereas food discarded once it has reached the market is called food waste. (Thực phẩm có thể ăn được nhưng bị loại bỏ trong quá trình sản xuất được gọi là thất thoát thực phẩm, trong khi thực phẩm bị loại bỏ sau khi đưa ra thị trường được gọi là lãng phí thực phẩm.)*

Trong đó: “*food we can eat*”, “*we discard*” và “*while it is being produced*” trong ví dụ (1a) cải biến thành “*edible*” (ăn được), “*discarded*” (bỏ đi); “*while it is being produced*” được cải biến thành hậu bổ tố “*during production*” (trong quá trình sản xuất); “*due to, throughout...*” thay thế cho “*because, while/ after ...*” trong kết nối logic.

Như vậy, để xác định được tham thể, diễn trình, chu cảnh và quan điểm của văn bản nguồn, luận án cần trả lời các câu hỏi sau:

1. Chủ đề gì? (*What's this about?*)
2. Các diễn trình nào? (*What are the Processes?*)
3. Bao gồm những ai/ những đối tượng nào? (*Who/what is involved? (Participants)*)
4. Mối quan hệ giữa các tham thể là gì? (*What are the relations between these Participants?*)
5. Chu cảnh xung quanh chủ đề này là gì? (*What are the Circumstances around this?*)
6. Ý gì là quan trọng nhất? (*Which ideas are most important?*)
7. Tác giả nói về ý đó như thế nào? (*How is the author saying this?*)
8. Bạn có ấn tượng gì? (*What impression do you have?*)

Các câu hỏi hướng dẫn không chỉ giúp luận án xác định các thành phần như tham thể, diễn trình, chu cảnh và quan điểm của văn bản nguồn trước khi vận dụng hình thức giải nén mà còn giúp nhấn mạnh cách diễn đạt và hiểu rõ nội dung của văn bản. Theo Halliday [99], việc giải nén cung cấp cái nhìn sâu sắc về cách đọc cũng như viết. Về cơ bản, việc xác

định các diễn trình và các tham thể liên quan giúp luận án thấy cách các thành phần được sử dụng để tạo ra ý nghĩa và cách chúng được vận dụng thông qua các sự thay đổi cách diễn đạt của ADNP.

#### ***4.3.2. Thủ pháp so sánh***

Luận án sử dụng một phần của phương pháp so sánh trong quá trình mô tả, phân tích hiện tượng ADNP trong tiếng Anh và liên hệ với tiếng Việt trong phạm vi nhất định để khẳng định sự tồn tại của hiện tượng ADNP và nêu lên điểm giống nhau và khác nhau cơ bản giữa hai ngôn ngữ. Cụ thể, luận án phân tích hệ thống các phương thức diễn đạt ADNP qua cơ chế danh hóa và phi danh hóa đối với ADNP tư tưởng; cơ chế chuyển đổi chức năng lời nói đối với Ẩn dụ thức, cơ chế chuyển hóa nhóm động từ tình thái và cơ chế phóng chiếu đối với Ẩn dụ tình thái, và cuối cùng là cơ chế kết nối đối với ADNP văn bản trong tiếng Anh liên hệ với tiếng Việt.

### **5. Đối tượng nghiên cứu và phạm vi nghiên cứu**

#### ***- Đối tượng nghiên cứu của luận án***

Ẩn dụ ngữ pháp tư tưởng, ẩn dụ ngữ pháp liên nhân và ẩn dụ ngữ pháp văn bản trong tiếng Anh liên hệ với tiếng Việt.

#### ***- Phạm vi nghiên cứu của luận án***

Luận án thông qua cơ chế diễn đạt của ADNP trong tiếng Anh liên hệ với tiếng Việt từ lý thuyết NNH chức năng hệ thống của Halliday. Trong phạm vi nghiên cứu của một luận án, tác giả luận án tập trung mô tả, phân tích, xây dựng các phương thức diễn đạt ADNP gồm phương thức diễn đạt ADNP tư tưởng, ADNP liên nhân và ADNP văn bản. Ba loại ADNP xuất hiện chủ yếu trong mệnh đề, phức thể mệnh đề hoặc đoạn văn. Trong một số ít trường hợp, cụm định danh cũng được sử dụng. Nhằm tránh rơi vào khuynh hướng chủ quan áp đặt cho tiếng Việt- một phương thức không cùng quan điểm NNH. Tác giả chỉ liên hệ mà không so sánh- đối chiếu hiện tượng ADNP qua các phương thức diễn đạt. Khi liên hệ trong tiếng Việt, tác giả chỉ đề nghị và giải thích các hiện tượng tương đương.

Luận án không nghiên cứu đến ẩn dụ lôgic; các đặc trưng ngữ nghĩa, ngữ pháp của phụ tố trong tiếng Anh và các từ chức năng trong tiếng Việt. Luận án cũng không so sánh đối chiếu số lượng mẫu chứa ADNP trong tiếng Anh và tiếng Việt và không phân tích sâu về bản chất của việc sử dụng ADNP trong từng loại văn bản như những nghiên cứu trước của Halliday, Martin và Banks.

## **6. Đóng góp của luận án**

### **- Về mặt lý thuyết**

Luận án là công trình đầu tiên nghiên cứu về các phương thức diễn đạt ADNP và chức năng của các phương thức này dưới góc nhìn NNH chức năng hệ thống trên ba loại ADNP trong tiếng Anh và tiếng Việt. Luận án khái quát về ADNP một cách lôgic, hệ thống các luận điểm; những phát hiện mới về các phương thức diễn đạt trong ba loại ADNP được minh chứng bằng lý luận và ngữ liệu cụ thể trên các thể loại văn bản khác nhau. Trên các cứ liệu khoa học, luận án khẳng định ADNP là cơ chế được tạo ra trong sự tác động của các siêu chức năng và các loại ngôn cảnh nhằm chuyển tải ý niệm trong tư duy con người đúng với sở nguyện của chủ thể lập ngôn. Việc nghiên cứu ADNP trong tiếng Anh liên hệ trong tiếng Việt có vai trò quan trọng bởi lẽ đây được xem là những bước tiên phong trong nghiên cứu ADNP trong tiếng Việt. Tác giả hi vọng luận án có thể được xem như một nguồn tài liệu tham khảo hữu ích trong hành trình tìm hiểu về ADNP- địa hạt ngôn ngữ mới với nhiều tiềm năng.

### **- Về mặt thực tiễn**

Luận án góp phần trong lĩnh vực giảng dạy ngôn ngữ giúp nâng cao các kỹ năng sử dụng ngôn ngữ gồm kỹ năng đọc, viết, phân tích và xây dựng văn bản. Đối với công tác biên-phiên dịch, luận án hi vọng có thể là nguồn tham khảo hữu hiệu trong việc giải mã ngôn ngữ, giúp việc biên-phiên dịch trở nên nhanh chóng và chính xác trong từng ngữ cảnh.

## **7. Bố cục của luận án**

Ngoài phần tài liệu tham khảo, phụ lục, luận án có kết cấu gồm các phần như sau:

### ***Mở đầu***

Phần mở đầu làm rõ các nội dung như nêu tính cấp thiết của đề tài, mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu, câu hỏi nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu, đối tượng nghiên cứu, phạm vi nghiên cứu và ý nghĩa nghiên cứu.

### ***Chương một. Tổng quan tình hình nghiên cứu và cơ sở lý luận***

Chương một đánh giá các công trình nghiên cứu đã có của các tác giả trên thế giới và ở Việt Nam về ADNP; phân loại một cách hệ thống, nêu những vấn đề đã được nghiên cứu và những vấn đề chưa nghiên cứu từ đó đặt ra những nhiệm vụ mà luận án cần tập trung giải quyết. Việc khái quát khung lý thuyết về ADNP đóng vai trò rất quan trọng; khung lý thuyết là “kim chỉ nam” để luận án sử dụng trong việc khảo sát, mô tả, chọn và phân tích mẫu chứa ADNP trong các thể loại văn bản.

**Chương hai. Ẩn dụ ngữ pháp tư tưởng trong tiếng Anh (liên hệ với tiếng Việt)** Chương hai nhằm khảo sát, mô tả, phân tích các phương thức diễn đạt và chức năng của các phương thức này trong ADNPs tư tưởng trong tiếng Anh, xây dựng hệ thống phương thức diễn đạt danh hóa và phi danh hóa trong tiếng Anh đồng thời liên hệ với tiếng Việt; luận án nêu lên những điểm giống nhau và khác biệt cơ bản của ADNPs tư tưởng trong tiếng Anh và tiếng Việt.

**Chương ba. Ẩn dụ ngữ pháp liên nhân trong tiếng Anh (liên hệ với tiếng Việt)**

Chương ba khảo sát, mô tả, phân tích các phương thức diễn đạt và chức năng của các phương thức này trong ADNPs liên nhân trong tiếng Anh bao gồm ẩn dụ thức và ẩn dụ tình thái; liên hệ ADNPs liên nhân trong tiếng Việt và nêu những điểm giống nhau và khác biệt cơ bản của ADNPs liên nhân trong hai loại hình ngôn ngữ này.

**Chương bốn. Ẩn dụ ngữ pháp văn bản trong tiếng Anh (liên hệ với tiếng Việt)**

Dựa trên quan điểm của Martin, luận án khảo sát, mô tả và phân tích các phương thức diễn đạt ADNPs văn bản và chức năng của chúng trong tiếng Anh, liên hệ với tiếng Việt; và nêu những điểm giống nhau và khác biệt cơ bản của ADNPs văn bản trong tiếng Anh và tiếng Việt.

**Kết luận**

Luận án tổng kết lại kết quả của việc giải quyết những nhiệm vụ đặt ra; tóm tắt lại các phát hiện mới, đề cập ứng dụng về mặt lý thuyết và thực hành, đồng thời nêu một số đề xuất và gợi ý cho các nghiên cứu tiếp theo.

## CHƯƠNG MỘT

### TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ LUẬN

#### 1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu

Trong chương này, luận án sẽ tổng quan các nghiên cứu về ADNP từ khi Halliday [91] giới thiệu. Luận án phân tích đánh giá các công trình nghiên cứu của các tác giả trên thế giới và ở Việt Nam về ADNP tư tưởng, ADNP liên nhân và ADNP văn bản đồng thời phân loại ADNP một cách hệ thống lần lượt theo quan điểm của Halliday và các nhà NNH khác theo trình tự sách, báo đến luận án dựa trên chủ điểm và trình tự thời gian trong mỗi phần. Luận án nêu những vấn đề đã được nghiên cứu và những vấn đề chưa nghiên cứu. Để công việc tổng quan được khách quan, tác giả đọc, hiểu quan điểm của học giả, đường hướng mà các nhà nghiên cứu sử dụng trong việc xử lý những vấn đề cụ thể, hoàn cảnh lịch sử và cơ sở lý thuyết đề xuất các quan điểm nghiên cứu của họ. Trên cơ sở tổng quan, luận án phát hiện những khoảng trống chưa được nghiên cứu từ đó xác định nhiệm vụ của luận án.

##### ***1.1.1. Tình hình nghiên cứu ẩn dụ ngữ pháp trên thế giới***

###### ***- Các nghiên cứu liên quan đến ADNP của Halliday***

Khởi điểm từ cách nhìn về vai trò của mối quan hệ giữa ngữ cảnh và giao tiếp ngôn ngữ của Malinowski và Firth [82], Halliday [87, 90, 91] nhà NNH lỗi lạc người Anh, đã phát triển mô hình lý thuyết NNH chức năng hệ thống về ngữ cảnh gồm “trường” (field), “không khí” (tenor) và “cách thức” (mode) trong mối tương quan với siêu chức năng kinh nghiệm, siêu chức năng liên nhân và siêu chức năng văn bản. Trong sách “*Grammar, society and the noun*”, Halliday [88] đã nhìn nhận rằng khi trải qua kinh nghiệm, con người thường định danh sự vật và để nhìn nhận sự vật con người chọn ra cách để định danh sự vật càng nhiều càng tốt. Theo Halliday, tính định danh nghĩa là tự do chuyển đổi theo nhiều cách khác nhau. Tính đa dạng và linh hoạt của danh hóa, đồng thời định hướng cho sự tồn tại của danh hóa như một nguồn lực mạnh mẽ nhất để tạo ra ADNP. Trong sách “*On Language and Linguistics*”, Halliday [96] nhấn mạnh rằng ngôn ngữ là nguồn lực ngữ nghĩa vì ngôn ngữ có hệ thống chọn lựa và sự biến đổi rất phong phú. Ngữ nghĩa là những gì người nói có ý định muốn nói đến, ngữ nghĩa có chiến lược sẵn sàng tham gia vào hệ thống ngôn ngữ để biểu hiện. Khi biểu hiện nghĩa, ngôn ngữ không chỉ thuần túy sử dụng về hình

thức diễn đạt mà còn biểu hiện cả thái độ người nói. Nói một cách khác, ngữ nghĩa được tạo ra và có sự chi phối của ngữ cảnh trong đó có mối quan hệ giữa người nói người nghe, chủ đề và cả cách thức diễn đạt. Chính vì vậy, có thể khẳng định rằng thuyết NNH chức năng hệ thống của Halliday có tính chất dụng học. ADNP được giới thiệu chính thức trong công trình “*An Introduction to Functional Grammar*” (Dẫn luận ngữ pháp chức năng) xuất bản năm 1985, chương 10 với tiêu đề “*Beyond clause*” (Bên ngoài mệnh đề). Halliday đã bàn luận về các phương thức thể hiện ADNP qua ngôn ngữ. Theo Halliday [91], cốt lõi của NNH chức năng hệ thống là mục đích sử dụng chức năng của ngôn ngữ quyết định dạng thức ngôn ngữ để đạt được mục đích giao tiếp. Bất kì một sản phẩm ngôn ngữ nào cũng là kết quả của sự thể hiện ba siêu chức năng của ngôn ngữ và mang đặc trưng về ngữ vực của những “biến thể” thuộc về ba siêu chức năng. Halliday khẳng định: “*Ngữ vực (register) là biến thể ngôn ngữ theo cách sử dụng*”, ngữ vực là tổng thể của những đặc trưng liên quan đến trường (field) gắn với chức năng kinh nghiệm; không khí (tenor) gắn với chức năng liên nhân và cách thức (mode) gắn với chức năng văn bản. Halliday phân tích cách diễn đạt mệnh đề ở dạng tương thích (congruent) và không tương thích (incongruent) gồm: (i) tham thể - diễn trình (biến) - chu cảnh; (ii) cái đã biết - cái mới và (iii) đề - thuyết (actor-process- goal; given- new; theme- rheme). Trong sách “*An Introduction to Functional Grammar*”, Halliday [91] tiếp tục giải thích về danh hóa và khẳng định rằng một số thông tin bị mất khi quá trình chuyển đổi diễn ra. Điều này đôi khi tạo ra sự mơ hồ trong việc giải thích danh hóa. Sách “*Construing experience through meaning: A language-based approach to cognition*” của Halliday và Matthiessen [95] được xem là công trình đầy đủ và chi tiết nhất về ADNP tư tưởng. Tác giả dành gần 100 trang để bàn luận về ADNP tư tưởng. Halliday & Matthiessen đã nêu lên điểm khác biệt giữa diễn đạt tương thích và diễn đạt ẩn dụ và đồng thời nhấn mạnh bản chất của ADNP, tính ưu việt của phương thức không AD, xác định vị trí của ADNP trong nội dung văn bản và hiệu lực của siêu chức năng. Bên cạnh đó, tác giả đề cập đến chuyển đổi phạm trù của ADNP và phân loại ADNP gồm ADNP tư tưởng và ADNP liên nhân. Trong công trình khoa học này, Halliday và Matthiessen đã xây dựng nền tảng tư duy xã hội cho ngôn ngữ và đây cũng là tiền đề để ADNP xuất hiện trong NNH chức năng hệ thống. Hai miền ánh xạ quan trọng được đưa ra gồm *miền tư duy* với hiện tượng phức hình (sequence), hiện tượng cấu hình (figure), hiện tượng thành phần (element); *miền biểu đạt* ở bình diện ngôn



ngữ như một phương tiện biểu đạt gồm phức thể mệnh đề, mệnh đề và nhóm từ. Trong sách “*On Language and Linguistics*”, Halliday [96] đưa ra quan điểm triết lý về ngôn ngữ khi cho rằng ngôn ngữ là tiềm năng và là nguồn lực tạo nghĩa; đó là một mạng lưới hệ thống, tùy thực tế mà con người xây dựng nghĩa và ngôn ngữ có thể biến đổi theo tình huống. Theo tư tưởng của ông, một ý tưởng có thể có nhiều cách thể hiện. Điều này Halliday khẳng định nhiều lần trong các công trình nghiên cứu khác. Trong sách “*An Introduction to Functional Grammar*”, Halliday [90] cho rằng ADNP theo NNH chức năng hệ thống là một đặc điểm ngôn ngữ mà ở đó hiện tượng chuyển dịch của các yếu tố ngữ pháp, cú pháp, từ vựng dẫn đến sự thay đổi về chức năng ngôn ngữ; nói một cách khác, đây chính là quá trình tái cấu trúc cách diễn đạt ý tưởng trong những tình huống giao tiếp cụ thể. Phương thức này đã phá vỡ hoàn toàn cách nhìn nhận cấu trúc ngôn ngữ theo NNH truyền thống và mở ra một kỷ nguyên mới cho ngành NNH. Các tác giả đặc biệt quan tâm đến hiện tượng danh hóa và xem đó là một trong các phương thức biểu đạt điển hình của ADNP tư tưởng. Đó là hiện tượng mà bất kỳ yếu tố, nhóm từ, cụm từ hoặc mệnh đề nào hoạt động như một cấu trúc danh hóa; danh hóa là các biểu thức ngữ pháp chứa quá trình biến đổi phức tạp. Tác giả khẳng định danh hóa không chỉ bắt đầu từ cấp độ từ vựng đơn thuần mà còn cấp độ cao hơn, cấp độ cú pháp. Theo các tác giả, danh hóa hoạt động như một danh từ hoặc một nhóm danh ngữ trong một mệnh đề. Halliday [99] trong sách “*Halliday's Introduction to Functional Grammar*” tái bản lần thứ tư đã dành riêng chương 10 (Beyond clause) nhằm diễn đạt các hình thức ẩn dụ cùng với 42 lần thuật ngữ ADNP xuất hiện trải dài trong 808 trang. Tác giả đã phân biệt ngữ pháp- từ vựng và ngữ nghĩa, khái quát về miền ngữ nghĩa ở dạng mở rộng và phóng chiếu. Ngoài ADNP tư tưởng mà danh hóa và phi danh hóa là hai phương thức quan trọng nhất để diễn đạt, Halliday còn giải thích sâu về ADNP liên nhân; trong đó, Halliday đề cập đến tình thái và mở rộng ADNP liên nhân qua hai tiểu hệ thống gồm tình thái hóa và biến điệu hóa. Halliday nêu lên sự khác biệt giữa ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết đồng thời nhấn mạnh rằng ADNP tư tưởng xuất hiện nhiều trong văn phong khoa học. Trong ADNP liên nhân, Halliday bàn luận về mở rộng tiềm năng ngữ nghĩa và hình thức phóng chiếu liên nhân đồng thời nêu những biểu hiện AD về kiến nghị và khuyến nghị. Halliday không nhắc đến ADNP văn bản khi phân loại ADNP; tuy nhiên, Halliday cho rằng ADNP không những chỉ được ánh xạ (mapping) vào các mẫu chuyển tác (transitivity) của mệnh đề mà còn có mặt trong bình

diện tổ chức Đề và Thuyết của mệnh đề. Đây được xem là một trong những lời nhận xét có tính định hướng và mở đường cho những nhà NNH kế tục để phát triển ADNP văn bản và các địa hạt khác. Qua tổng quan các công trình nghiên cứu liên quan đến ADNP, chúng ta thấy rằng so với công trình đầu tiên về ADNP của Halliday [91], công trình gần đây của Halliday [99] đã điểm thêm nhiều điểm mới về mặt lý thuyết và ứng dụng. ADNP không những chỉ được ánh xạ vào các mẫu chuyển tác của mệnh đề mà còn có mặt trong bình diện tổ chức Đề và Thuyết của mệnh đề. Halliday cũng làm rõ về chuỗi logic thực hiện ẩn dụ- tổ chức văn bản. Đây là một trong những điểm mới, mở đường cho những nhà NNH kế tục phát triển ADNP văn bản.

- *Các nghiên cứu liên quan đến ADNP của các tác giả khác*

Matthiessen [123] trong sách: *“Lexicogrammatical Cartography English Systems”* vẽ nên bức tranh về danh hóa và các thành phần không danh hóa hoạt động như các yếu tố danh hóa. Nối tiếp các công trình về ADNP của Halliday và Matthiessen, mười lăm công trình nghiên cứu năm 2003 về ADNP từ góc nhìn NNH chức năng hệ thống trong sách *“Grammatical Metaphor- Views from Systemic Functional Linguistics”* do Anne - Simon- Vandenberg, Taverniers và Ravelli biên tập và Koerner tổng chủ biên, được chính Martin giới thiệu, Taverniers đề dẫn với tiêu đề *“Grammatical metaphor in SFL - A historiography of the introduction and initial study of the concept”* (ADNP trong NNH chức năng hệ thống - Giới thiệu lịch sử và nghiên cứu nguồn gốc khái niệm). Trong công trình này, Taverniers đã so sánh hai cách nhìn về ẩn dụ: một cách nhìn “từ dưới lên” (from below) và một cách nhìn “từ trên xuống” (from above), dẫn giải rõ hơn một số khái niệm then chốt của ADNP như tương thích, không tương thích, ADNP tư tưởng và ADNP liên nhân; đặc biệt các tác giả còn nhấn mạnh đến các mô tuýp “giảm cấp” trong những công trình nghiên cứu về ADNP. Tác giả cũng định hướng các lĩnh vực nghiên cứu ADNP như: Phân tích ADNP, các loại ADNP, và chức năng của ADNP.

Trong tuyển tập công trình đồ sộ này, chúng ta thấy 5 phần nội dung nổi bật như sau:

1. Ẩn dụ ngữ pháp- Phân loại và ứng dụng: Trong bài đầu tiên, Ravelli đã kết nối giữa hai bình diện lý luận và thực hành của ADNP, Heyvaert nhấn mạnh đến phương thức định danh như là quá trình thể hiện ADNP, trong khi đó Hita lại cảnh báo đến tính hai mặt của ADNP và Banks cho ta thấy quá trình phát triển của ADNP.

2. Phát triển của ADNP trong ngôn ngữ trẻ em: Nêu Simpson, trong phần khoa học của mình, đã xây dựng bức tranh hoạt động của ADNP trong ngôn ngữ hằng ngày của trẻ em thì Deriwianka nhìn ADNP như là bước chuyển trong ngôn ngữ của giới trẻ.
3. Khác với hai chủ đề trên, chủ đề ADNP liên nhân, Anne, Marie Simon-Vandenberg, lại bàn đến AD từ vựng và nghĩa liên nhân, nơi có tiềm năng xuất hiện của ADNP liên nhân. Cụ thể hơn, Thompson nói đến vai trò của tham thể còn Lassen lại hướng đến những diễn đạt tương thích trong câu mệnh lệnh. Ba công trình này như là những minh chứng cụ thể của các bình diện cụ thể của ADNP.
4. ADNP với ngữ pháp và với các phương thức biểu đạt nghĩa: Trong phần này, Veltman đưa ra một ý tưởng khá lạ, đó là AD âm vị còn O' Halloran bàn đến vấn đề khá phức tạp liên quan đến ADNP là Liên tín hiệu học trong toán học và khoa học: ADNP và AD tín hiệu học.
5. ADNP trong những góc nhìn siêu ngôn ngữ học: Đây là phần mà 3 tác giả Goethals, Holme và Melrose đã đưa nơi khác biệt và cũng là nơi có quan hệ giữa 2 dòng lý thuyết: Ngữ pháp tri nhận và ngữ pháp chức năng, ADNP như là một cấu hình tri nhận.

Với dung lượng hơn 450 trang, sách đã thảo luận những vấn đề rất chi tiết của ADNP. Điều này cho thấy rằng ADNP là một lĩnh vực khoa học ngôn ngữ đang làm sôi động các bình diện NNH liên quan. Ngoài những công trình khởi xướng về ADNP của Halliday và Martin cùng với công trình đã nêu ở trên có tính hệ thống về ADNP, chúng ta còn nhận thấy nhiều công trình nghiên cứu như: Thompson [135] trong sách "*Introducing Functional Grammar*" dù chỉ dành 20 trang để nói về ADNP nhưng khái niệm ADNP xuất hiện 64 lần. Thompson đã trình bày khá chi tiết về *tình thái chủ quan tường minh* được xem như là ADNP và *tình thái khách quan tường minh* là ADNP. Đây là những điều Halliday chưa đề cập nhiều, đồng thời tác giả nhấn mạnh mối quan hệ mật thiết giữa ngôn ngữ và ngữ cảnh. Thompson cũng là một trong những nhà NNH hiếm hoi đề cập đầy đủ ba loại ADNP trong bài nghiên cứu gồm ADNP tư tưởng, ADNP liên nhân và ADNP văn bản. Devrim [76] trong sách "*Teaching Grammatical Metaphor*" đã giải thích chi tiết ứng dụng ADNP trong giảng dạy cũng như trong nghiên cứu. Tác giả nhấn mạnh vai trò quan trọng của ADNP khi cho rằng ADNP là trung tâm của ngôn ngữ viết, ADNP là diễn ngôn

đặc quyền về lý luận khoa học và học thuật. Ngược lại, ADNP cũng là trung tâm của sự chuyển đổi từ phức tạp đến đơn giản như trong các bài diễn văn tiếng Anh. Devrim là người tiên phong trong việc chỉ ra hướng ứng dụng ADNP. Devrim cho rằng ADNP được xem là một loại “ngôn ngữ phép thuật”. Chính vì vậy, nắm vững ADNP là cách nhanh nhất để cải thiện kỹ năng đọc, viết và xây dựng văn bản.

Trong bài báo “*Grammatical Metaphor in Systemic Functional Linguistics: A historiography of the introduction and initial study of the concept*”, Taverniers [132] đưa ra quan điểm rằng trong diễn ngôn viết, một số lượng lớn nghĩa từ vựng thường được “đóng gói” (packed) trong cụm định danh và nội dung thông tin được “nén” trong các mẫu cấu trúc đơn giản. He và Yang [103] trong bài báo “*A study of transfer directions in Grammatical Metaphor*” đã giải thích hướng chuyển nghĩa qua ADNP và trả lời câu hỏi liệu có khả năng nào xảy ra chuyển loại hai chiều giữa các loại ADNP. Yang [139] trong bài báo “*Full realization principle for the identification of ideational grammatical metaphor: nominalization as example*” đã đề cập mệnh đề bị bao trong NNH chức năng hệ thống (SFL) và đưa ra nguyên tắc biểu hiện đầy đủ (FRP: the full realization principle) của ADNP tư tưởng cùng với phương thức giảm cấp. Trong nguyên tắc biểu hiện đầy đủ của ADNP tư tưởng (FRP), tác giả cho rằng trong ba loại danh hóa gồm *danh hóa đầy đủ*, *danh hóa trung gian* và *danh hóa thô chỉ* *danh hóa đầy đủ* được “nén” cả về ý nghĩa và hình thức mới có thể được coi là ADNP tư tưởng. Nguyên tắc FRP giúp phân biệt danh hóa là ADNP tư tưởng với những danh hóa không phải là ADNP tư tưởng. Dù Yang đưa ra ba loại danh hóa nhưng danh hóa cũng chủ yếu gồm hai loại như Halliday đã đề cập: Danh hóa ở cấp độ từ và danh hóa ở cấp độ trên từ. Trong luận án “*Grammatical metaphor in English official documentation a corpus approach to the Vietnamese translation of nominalisation*”, Lê Thị Giao Chi [72] đã nghiên cứu ADNP trong các bản dịch tiếng Việt từ các văn bản gốc bằng tiếng Anh. Tác giả dựa trên quan điểm của Halliday về ADNP và các lý thuyết về dịch thuật để khám phá các cách thể hiện khác nhau của ADNP qua kho ngữ liệu với 200.000 từ Anh-Việt; tác giả tập trung vào dịch các danh từ được hình thành từ các hậu tố *-ation* và *-ment*; đồng thời tìm hiểu các phương thức biểu đạt ADNP thông qua ẩn dụ danh hóa. Tuy nhiên, luận án chưa đi vào cụ thể các loại ADNP như Halliday đã đề cập.

- Các nghiên cứu về ADNP văn bản của Martin và các tác giả khác

Sau bảy năm khi Halliday [91] giới thiệu ADNP, Martin [119], trong sách: “*English Text: System and Structure*”, đã khẳng định sự có mặt của ADNP văn bản. Tác giả dành 12 trang như là phần dạo đầu nhằm chuẩn bị tâm thế cho người đọc để hướng đến một loại mới của ADNP. Martin đề cập đến hệ thống nối kết bên trong tổ chức văn bản mang tính ẩn dụ và hệ thống ba loại ADNP. Về mặt lý luận, Martin đã đưa ra những minh chứng từ lý luận về nghĩa văn bản của Halliday, đó là cấu trúc Đề -Thuyết. Sau khi đưa ra những ví dụ thuyết phục về sự có mặt của ADNP văn bản qua hệ thống Đề- Thuyết, Martin tuyên bố rằng Đề bao hàm thuộc phạm trù ADNP văn bản. Yang [138] trong báo “*A Study of Non-finite Clause in English from the Systemic Functional Perspective*” đã đề cập đến ADNP văn bản trong phạm trù ADNP qua cấu trúc cốt lõi kép (double transitivity) được tiến hành trong miền kinh nghiệm. Việc sắp xếp lại các mẫu chuyển đổi của một mệnh đề nằm trong phạm vi tương đương và tổ chức thông tin ảnh hưởng về mặt văn bản. Theo Yang, có hai loại cấu trúc chủ đề (thematic structure): Cấu trúc đề tương đương (thematic equatives) và cấu trúc đề vị ngữ (predicated themes). Tác giả khẳng định cả hai loại đều là ADNP văn bản bởi việc phân tích dựa trên quá trình chuyển đổi kép nhằm tổ chức lại cấu trúc tương đương và cấu trúc thông tin của văn bản. Trong quá trình tổ chức lại văn bản, việc nhấn mạnh nghĩa được thực hiện qua nhiều cách thức như trong các câu có thông tin mới được đặt ở vị trí đầu, hoặc trọng âm, chữ nghiêng hoặc chữ hoa,... được sử dụng trong ngữ liệu để làm nổi bật thông tin có liên quan. Các thông tin là đề đánh dấu có chức năng nhấn mạnh, làm nổi bật hoặc gắn kết trong văn bản. Lassen [112] trong sách “*Accessibility and acceptability in technical manuals: A survey of style and grammatical metaphor*” đã chia ẩn dụ ra làm 2 loại: ẩn dụ đoạn tính và ẩn dụ siêu đoạn tính và dựa trên các tổ chức văn bản cấu trúc và phi cấu trúc tách ADNP văn bản thành 5 loại riêng biệt: Danh từ ghép, bị động, quy chiếu, mệnh đề không hữu hạn, tính lược. He [100] trong bài báo “*Textual Metaphor from the Non-Finite Clausal Perspective*” cho rằng ADNP văn bản xuất hiện trong mệnh đề không hữu hạn với chức năng kép. Tác giả nhấn mạnh mối quan hệ giữa mệnh đề hữu hạn và mệnh đề không hữu hạn trong một mệnh đề phức có xu hướng mở rộng và nâng cao hơn, bởi vì bản thân các yếu tố nối đã thể hiện đầy đủ ý nghĩa của xu hướng này. Các yếu tố nối thường có chức năng kép, nối và diễn trình. Việc nhận biết phần mở rộng được thể hiện qua liên từ hoặc giới từ. He và Yang [100] tiếp nối công trình nghiên cứu của mình năm 2013 về ADNP văn bản dựa trên mệnh đề không hữu hạn với

chức năng kép, He và Yang [102] trong nghiên cứu “*Textual metaphor from the perspective of relator*” nhấn mạnh rằng các yếu tố nối (relators) là chìa khóa để hiểu ADNP văn bản vì nhóm tác giả lập luận rằng đơn vị ngữ pháp là một cấu trúc đa chức năng bao gồm ba siêu chức năng trong việc diễn đạt nghĩa. Tác giả khẳng định chuyển phạm trù từ chức năng nối sang chức năng khác có thể hiểu là một ADNP văn bản.

### **1.1.2. Tình hình nghiên cứu ẩn dụ ngữ pháp ở Việt Nam**

Ẩn dụ ngữ pháp (ADNP) là một đóng góp quan trọng trong quá trình nghiên cứu tái cấu trúc cách diễn đạt ý tưởng trong những tình huống giao tiếp cụ thể theo quan điểm ngôn ngữ học chức năng hệ thống của Halliday chính thức bắt đầu cách đây gần 40 năm. Tuy nhiên, trong tiếng Việt hiện nay có rất ít công trình nghiên cứu về ADNP. Có thể nói Hoàng Văn Vân là người đầu tiên ở Việt Nam tiếp cận ADNP dưới góc nhìn NNH chức năng hệ thống của Halliday. Trong bài báo “*Tìm hiểu bước đầu về bản chất ẩn dụ ngữ pháp*”, Hoàng Văn Vân [59] đã phân loại ADNP trên hai bình diện tư tưởng, liên nhân; chỉ ra khái niệm trọng tâm để tìm hiểu ẩn dụ ngữ pháp là khái niệm hiện thực hóa. Dù công trình là những bước sơ khảo về bản chất của ADNP nhưng đã nhanh chóng thu hút, lan tỏa tinh thần nghiên cứu về ngữ pháp chức năng hệ thống cũng như ADNP. Hoàng Văn Vân [61] đã dịch cuốn “*An Introduction to Functional Grammar*” (*Dẫn luận ngữ pháp chức năng*), công trình có ý nghĩa to lớn trong việc giúp giáo viên dạy ngoại ngữ nói chung và dạy tiếng Anh nói riêng theo kịp được với những tiến bộ về dạy và học ngoại ngữ trên thế giới bởi lẽ việc sử dụng ngữ pháp chức năng hệ thống làm khung lý thuyết để phân tích quá trình dịch các ngôn bản khoa học xã hội từ tiếng Anh sang tiếng Việt là vô cùng cần thiết trong xu hướng phát triển chung của ngữ pháp chức năng trên thế giới. Công trình đề cập về các phương thức thể hiện ẩn dụ bên ngoài mệnh đề, chú trọng đến chuyển nghĩa của từ và giải thích một cách hệ thống hiện tượng ADNP với ADNP tư tưởng biểu hiện qua quá trình chuyển tác và danh hóa và ADNP liên nhân trong cả AD tình thái và AD thức. Trong sách “*Ngữ pháp kinh nghiệm của cú tiếng Việt mô tả theo quan điểm chức năng hệ thống*”, Hoàng Văn Vân [62] giới thiệu tổng quan về NNH chức năng hệ thống gồm những khái niệm cơ bản về mệnh đề trong tiếng Việt, hệ thống chuyển tác, các diễn trình, chu cảnh, nghiên cứu ứng dụng và sử dụng NNH chức năng hệ thống để làm sáng tỏ một số vấn đề trong tiếng Việt. Tuy nhiên, nghiên cứu cũng chỉ dừng lại ở cách lý giải chung chung mà chưa đi vào phân tích các loại ADNP cụ thể. Tác giả Diệp Quang Ban [2]

đã vận dụng ngữ pháp chức năng hệ thống vào ngữ pháp tiếng Việt trong tài liệu “*Ngữ pháp Việt Nam - Phần Câu*”. Tác giả đã áp dụng mô hình của Halliday để phân tích câu tiếng Việt một cách toàn diện theo ba siêu chức năng (siêu chức năng kinh nghiệm, siêu chức năng liên nhân và siêu chức năng văn bản). Trong những ngôn ngữ biến hình chẳng hạn như tiếng Anh, cấu trúc thức thể hiện trước hết ở sự biến hình của động từ theo thức (mood) và thức của động từ là hiện tượng thuộc phạm trù cú pháp- hình thái học. Còn trong ngôn ngữ đơn lập như tiếng Việt, động từ không biến hình, thức của câu (sentence mood) được đề cập. Trong đó, thức của câu là giá trị tình thái của các kiểu câu trong sử dụng. Áp dụng quan niệm của Halliday về cấu trúc thể hiện siêu chức năng liên nhân. Thức của câu tiếng Việt được diễn đạt bằng những dấu hiệu hình thức ít nhiều có tính chất chuyên dụng, với tên gọi là biểu thức thức, đó là một số hư từ, một số phụ từ và một số bán thực từ. Tác giả Phan Văn Hòa có những bài báo nghiên cứu về ADNP. Trong bài báo “*Ẩn dụ, ẩn dụ dụng học và ẩn dụ ngữ pháp*”, Phan Văn Hòa [31] đã tổng quan về lịch sử nghiên cứu của ADNP và nêu các khó khăn trong nghiên cứu ADNP. Trong bài báo “*Danh hóa và ẩn dụ ngữ pháp từ góc nhìn ứng dụng ngôn ngữ*”, Phan Văn Hòa và cộng sự [35] phân tích và làm rõ các quá trình định danh qua các lớp từ trong tiếng Anh. Bài báo khám phá các cách thể hiện của danh hóa và các loại ADNP gồm ADNP tư tưởng, ADNP liên nhân và ADNP văn bản và ứng dụng ADNP liên nhân trong giảng dạy. Trong bài báo “*Ẩn dụ ngữ pháp văn bản- nghiên cứu và ứng dụng*”, Phan Văn Hòa và tác giả luận án [37] đã phân tích và giải thích về các loại ADNP văn bản. Nhóm tác giả đã hệ thống những vấn đề lý luận về ADNP văn bản theo quan điểm của Martin và các nhà ngữ pháp chức năng khác, bài báo gợi ý các cách ứng dụng ADNP văn bản trong việc nâng cao các kỹ năng viết văn bản học thuật trong tiếng Anh. Trong bài báo “*Ẩn dụ ngữ pháp liên nhân từ góc nhìn ngôn ngữ học chức năng hệ thống*”, tác giả Phan Văn Hòa và tác giả luận án [38] tiếp tục khái quát những nội dung chính về ADNP liên nhân qua ẩn dụ thức và ẩn dụ tình thái trong tiếng Anh liên hệ đến tiếng Việt trong ngữ liệu thơ, làm sáng tỏ tính đa dạng của chức năng lời nói trong quá trình đàm phán của ADNP liên nhân theo hệ thống ngữ nghĩa và đề xuất những phương thức ứng dụng ADNP liên nhân góp phần nâng cao kỹ năng giao tiếp. Nguyễn Thị Nhật Linh [44] trong bài báo “*Ẩn dụ ngữ pháp trong phân tích diễn ngôn văn bản hợp đồng kinh tế theo lý thuyết ngữ pháp chức năng hệ thống*” đã phân tích hiện tượng ADNP trong các hợp đồng kinh tế tiếng Việt dựa trên lý thuyết ngữ pháp chức năng hệ thống. Tác giả tìm

ra các phương thức diễn đạt tương thích và phương thức diễn đạt ẩn dụ. Kết quả nghiên cứu cho thấy, ADNP được hiện thực hóa thông qua danh hóa cụm động từ và danh hóa mệnh đề. Danh hóa cụm động từ diễn ra ở hầu hết các quá trình chuyển tác. Danh hóa mệnh đề chiếm ưu thế hơn danh hóa cụm động từ. Luận án “*Danh hóa trong tiếng Việt hiện đại*” của Nguyễn Thị Thuận [56] vẽ nên một bức tranh chi tiết về loại của từ mà trong đó danh hóa nổi lên như một hiện tượng, một phương thức “chuyển loại bên ngoài”. Tác giả mô tả và giải thích khá chi tiết về hiện tượng danh hóa trong tiếng Việt hiện đại trong mối liên quan với hiện tượng chuyển loại giữa động từ, tính từ và danh từ trên các bình diện sự chuyển hóa về mặt ý nghĩa định danh, khả năng định danh, và phạm trù hoạt động. Tác giả cũng đã phân tích để đưa ra danh sách các yếu tố danh hóa cho tính từ, danh hóa cho động từ, danh hóa cho mệnh đề. Luận án “*Khảo sát phương thức ẩn dụ ngữ pháp trong các văn bản khoa học tiếng Việt*” Nguyễn Thị Thủy [57] đã sử dụng NNH chức năng hệ thống để nghiên cứu ADNP trong tiếng Việt, khảo sát các phương thức sử dụng ADNP trong các văn bản khoa học tiếng Việt tương đối hệ thống. Luận án đã nghiên cứu các hiện tượng ADNP hoạt động như thế nào trong các văn bản khoa học xã hội và đưa ra một số quy luật hoạt động của hiện tượng ADNP trong tiếng Việt. Tuy nhiên chưa có sự liên hệ trực tiếp nào giữa ADNP trong tiếng Anh và tiếng Việt; ADNP tư tưởng tác giả chỉ đề cập danh hóa qua sáu diễn trình và hoàn toàn không đề cập đến ADNP văn bản.

Các công trình nghiên cứu về ADNP trong tiếng Anh chủ yếu nghiên cứu sâu về danh hóa; giải thích về AD tình thái và AD thức và đưa ra một số quan điểm khác nhau về ADNP văn bản. Trong khi đó, các công trình nghiên cứu về ADNP trong tiếng Việt còn rất ít, chủ yếu cũng giải thích thêm về danh hóa. Đến nay, chưa có một công trình nào xây dựng các phương thức diễn đạt cho ba loại ADNP trong tiếng Anh liên hệ với một ngôn ngữ khác, đặc biệt là tiếng Việt. Các tài liệu được tóm tắt theo bảng sau:



**Bảng 1.3. Tài liệu liên quan đến luận án**

|                | <b>Tình hình nghiên cứu ẩn dụ ngữ pháp trên thế giới</b>   | <b>Tình hình nghiên cứu ẩn dụ ngữ pháp ở Việt Nam</b>   |
|----------------|--|---|
| <b>Sách</b>    | Malinowski và Firth [82]; Halliday [87],[88] [90], [91], [96],[99]; Halliday và Matthiessen [95]; Martin [119], Matthiessen [123], Thompson [135]; Devrim [76] | Hoàng Văn Vân [61],[62]; Diệp Quang Ban [2];  |
| <b>Báo</b>     | Taverniers và Ravelli [132]; Taverniers [132]; Thompson [135]; Lassen [112]; He [100]; He và Yang [100], [102]; Yang [138],                                    | Hoàng Văn Vân [59]; Phan Văn Hòa [31]; Phan Văn Hòa và cộng sự [35][37],[38]; Nguyễn Thị Nhật Linh [44] |
| <b>Luận án</b> | Lê Thị Giao Chi [72]   | Nguyễn Thị Thủy [57]; Nguyễn Thị Thuận [56]   |

Ngoài ra, để có cái nhìn tương đối khái quát về tiếng Việt, luận án cũng lưu ý đến một số tác giả có hướng nghiên cứu quan tâm đến nghĩa của ngôn ngữ như Đỗ Hữu Châu [6], ngữ pháp tiếng Việt như Đinh Văn Đức [15,16], Nguyễn Hồng Côn [12], Cao Xuân Hạo [23,24], Nguyễn Kim Thân [52], Viện Ngôn ngữ học [66], về tình thái như Nguyễn Văn Hiệp [25,26,28], cấu trúc thông tin, cấu trúc câu như Chape [5], Nguyễn Hồng Côn [13,14], và một số tài liệu mang tính cơ sở NNH như Đỗ Hữu Châu và Bùi Minh Toán [7,8], Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu và Hoàng Trọng Phiến [10,11], Nguyễn Lai [39, 40, 41], về cấu tạo từ, về từ loại như Hồ Lê [43], Trần Hữu Mạnh [45], Đỗ Tuấn Minh [46], đặc biệt về hư từ hay từ chức năng và mạng lưới liên kết trong ngôn ngữ như Hoàng Trọng Phiến [51], Trần Ngọc Thêm [54], về hệ thống danh từ như Lý Toàn Thắng [53] và về một số từ điển để thẩm định lại một số thuật ngữ như Nguyễn Lâm [42], Hoàng Phê [50], về Ngữ dụng học như Nguyễn Thiện Giáp [21],... Đây là những tài liệu qua đó cung cấp cho tác giả luận án một bức tranh tương đối khái quát về những vấn đề liên quan đến ADNP; dù chưa đề cập đến ADNP nhưng đó là những bước quan trọng để các nhà nghiên cứu sau đó kế thừa và tiếp tục tìm hiểu về ADNP.

Tóm lại, luận án đã đánh giá một cách phản biện những công trình vận dụng và có thể phát triển quan điểm về ADNP của Halliday (từ 1985) và Martin (từ 1992) vào tiếng Việt, một số công trình có liên hệ, đối chiếu ngôn ngữ và vào các lĩnh vực khác như cơ chế tri nhận của người sử dụng ADNP, ứng dụng vào các thể loại văn bản, ứng dụng vào dạy-học viết văn bản, soạn thảo văn bản, dịch thuật cũng được nghiên cứu. Luận án xác định khoảng trống nghiên cứu cần tiếp tục thực hiện cho đề tài luận án là “*Án dụ ngữ pháp trong tiếng Anh dưới góc nhìn Ngữ pháp chức năng (liên hệ với tiếng Việt)*”. Đề tài được nghiên cứu nhằm mục đích lấp khoảng trống trong lý thuyết về các phương thức diễn đạt của ADNP trong tiếng Anh và tiếng Việt cũng như về mặt ứng dụng ADNP trong giảng dạy. Có một số công trình bằng tiếng Anh đối chiếu với tiếng Việt và ngược lại và công trình tiếng Việt của các tác giả Việt Nam công bố trong và ngoài nước đặc biệt về vấn đề danh hóa, vấn đề liên kết văn bản, vấn đề giảng dạy hành văn. Tuy nhiên, một số công trình không nghiên cứu theo góc nhìn ngữ pháp chức năng của Halliday nên tác giả không trình bày trong luận án này mà chỉ đọc để xác định đúng hướng nghiên cứu.

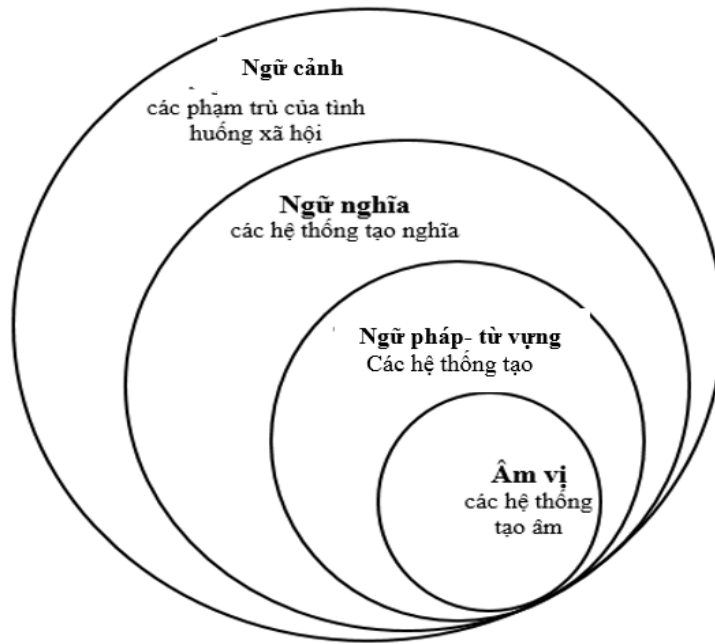
## **1.2. Cơ sở lý luận**

Năm 1985 tác phẩm An Introduction to Functional Grammar (IFG1) được ấn hành và Halliday chính thức giới thiệu về ADNP bao gồm 2 loại ADNP tư tưởng (bao gồm ADNP kinh nghiệm và ADNP lôgic) và ADNP liên nhân. Sau đó có nhiều nhà ngữ học chức năng đánh giá cao và tán đồng trong nhiều bài báo và tài liệu in ấn. Halliday và học trò - đồng nghiệp Matthiessen tiếp tục phát triển sâu hơn hai loại ADNP trong các tác phẩm IFG2 năm 1994, IFG3 năm 2004 và IFG4 năm 2014 mà không bổ sung loại ADNP thứ 3 là ADNP văn bản. ADNP văn bản được một học trò - đồng nghiệp cùng quan điểm là Martin giới thiệu trong tác phẩm “English Text: System and Structure” ấn hành năm 1992 đúng 7 năm sau khi IFG1 đề cập đến hai loại ADNP. NNH chức năng hệ thống và ADNP được khái lược như sau:

### **1.2.1. Khái lược về ngôn ngữ học chức năng hệ thống**

Ngôn ngữ học chức năng hệ thống, còn được gọi ngữ pháp chức năng hệ thống, ngôn ngữ học Hallidayan, hay ngôn ngữ học hệ thống, là một mô hình lý thuyết về ngôn ngữ được phát triển bởi Halliday. Lý thuyết ngôn ngữ của Halliday dựa trên công trình nghiên cứu của một số nhà NNH như Saussure (1915), Hjelmslev (1961), Malinowski (1923,1935) và Firth (1957,196). Trong NNH chức năng hệ thống, ngôn ngữ được giải

thích như một thực thể bao gồm bốn tầng: *ngữ cảnh*, *ngữ nghĩa*, *ngữ pháp- từ vựng* và *âm vị*.



**Hình 1.3.** Cấu trúc phân tầng trong Ngôn ngữ học chức năng hệ thống [Halliday, 91]

Ngôn ngữ học chức năng hệ thống có các đặc điểm chính như sau:

- (1) Xem ngôn ngữ là một nguồn lực tạo nghĩa;
- (2) Nghĩa của ngôn ngữ được lựa chọn trong ngữ cảnh;
- (3) Sau khi được lựa chọn, các nét nghĩa được thực hiện bằng các siêu chức năng tương ứng; (các siêu chức năng biểu đạt nghĩa thông qua việc hiện thực hóa bằng các phạm trù ngữ pháp);
- (4) Ngữ pháp là sự hiện thực hóa của nghĩa (bằng các phạm trù ngữ pháp có sẵn, hoặc được xác lập thêm);
- (5) Mệnh đề là đơn vị ngữ pháp chính, là điểm xuất phát để biểu đạt nghĩa;
- (6) Việc xác lập tầng ngữ nghĩa diễn ngôn làm cho lý thuyết này trở thành một hệ thống hoàn thiện- NNH chức năng hệ thống (SFL).

Ba tuyến nghĩa chính của NNH chức năng hệ thống là nghĩa kinh nghiệm, nghĩa liên nhân và nghĩa văn bản. **Nghĩa kinh nghiệm** (experiential meaning) đề cập về những việc “đang diễn ra” (goings-on) như sự kiện, hành động, cảm giác, ý nghĩa, tồn tại,... Nghĩa kinh nghiệm kiến tạo và phản ánh kiến tạo của chúng ta về thế giới, về hiện thực (reality), có liên quan đến **trường** (field) của diễn ngôn. Phân tích diễn ngôn từ góc độ siêu chức

năng kinh nghiệm sẽ liên quan đến việc lựa chọn cấu trúc cốt lõi (transitivity), đó là lựa chọn các kiểu **diễn trình** (process types) gồm: *diễn trình vật chất, diễn trình tinh thần, diễn trình quan hệ, diễn trình phát ngôn, diễn trình hành vi và diễn trình tồn tại*, các kiểu **tham thể** (participant types), các kiểu **chu cảnh** (circumstance types). Trong đó, mệnh đề có vai trò trọng tâm vì mệnh đề chứa đựng nguyên tắc cơ bản để mô hình hóa kinh nghiệm, đó là nguyên tắc thực tế được hình thành từ các diễn trình (process). **Nghĩa liên nhân** là mối quan hệ giữa người với người trao đổi với nhau đánh giá hiện thực cho nên nghĩa liên nhân bao gồm nghĩa tình thái và thức. Trong nghĩa liên nhân, ngôn ngữ được dùng để tương tác với người khác. Ngôn ngữ luôn được sử dụng theo lối hai chiều (two-way) nghĩa là chúng ta nói điều gì đó với người khác bao giờ cũng có mục đích: để xác lập và duy trì các mối quan hệ xã hội; để tác động đến thái độ và cách ứng xử của người khác; để thể hiện quan điểm của chúng ta về thế giới; để kêu gọi hay làm thay đổi quan điểm của người đối thoại; để yêu cầu người đối thoại cung cấp thông tin,... **Nghĩa văn bản** là sự tổ chức văn bản để thể hiện các loại nghĩa kinh nghiệm hay nghĩa liên nhân. Trong nghĩa văn bản, mệnh đề nói được tổ chức như một thông điệp (message) sao cho phù hợp với những thông điệp đi trước và đi sau nó, cũng như phù hợp với ngữ cảnh giao tiếp rộng hơn. Câu nói được xem như là nguồn lực để tổ chức thông điệp, tức ngôn ngữ cung cấp những lựa chọn về cấu trúc để tổ chức thông điệp.

### 1.2.2. Khái lược về ẩn dụ ngữ pháp

#### 1.2.2.1. Khái niệm ẩn dụ ngữ pháp

Ẩn dụ ngữ pháp là một khái niệm được Halliday đưa vào lý thuyết chức năng hệ thống vào những năm 80. Theo Halliday [99]: “*Ẩn dụ ngữ pháp là sự sắp xếp lại giữa một cặp tầng: Sự ánh xạ lại của bình diện ngữ nghĩa vào bình diện ngữ pháp- từ vựng; [...] không thể có phép ẩn dụ nào mà không có sự phân tầng, và một khi bình diện nội dung đã được phân tầng, thì sự chuyển đổi như vậy sẽ tự động trở nên khả thi.*” ([...]grammatical metaphor [...] is a realignment between a pair of strata: a remapping of the semantics on to the lexicogrammar; [...] there could be no metaphor without stratification, and once the content plane has become stratified, such transformation automatically becomes possible.)

Halliday [99] cho rằng ADNPs là sự chuyển đổi hình thức của cùng một nội dung biểu đạt. Halliday [96] còn nhấn mạnh rằng ADNPs là một bình diện mở rộng tiềm lực ngữ nghĩa của hệ thống và tạo nhiều cách diễn đạt khác nhau để thích ứng với hoàn cảnh giao

tiếp. Trong giao tiếp hàng ngày, cách diễn đạt tương thích thường được sử dụng vì diễn trình chỉ tập trung vào sự kiện, dẫn đến cảm giác ‘ai đang làm việc gì’, không hề xa rời thực tế. Ngược lại, trong diễn ngôn học thuật, thông tin thường được nén trong các cụm danh từ và dày đặc về mặt từ vựng thông qua quá trình danh hóa là chủ yếu. Biến thể ngữ pháp- từ vựng là đặc trưng của các loại ẩn dụ trong đó có ADNP và đó chính là nguồn sức mạnh của ngôn ngữ. ADNP còn là “*bộ nối*” có tính hệ thống bởi vì “*Ẩn dụ thể hiện các đặc trưng ngữ nghĩa mà những đặc trưng ngữ nghĩa này rút ra từ các thuộc tính ngữ pháp- từ vựng của chính nó*” (*It embodies semantic features deriving from its own lexicogrammatical properties*) [91: 283]. Halliday [91] cho rằng không một ngôn bản nào mà không có ẩn dụ ngữ pháp trừ lời nói của trẻ em. Để diễn đạt rõ hơn về khái niệm ADNP, Halliday giải thích rằng nếu một điều gì đó nói là ẩn dụ, thì nhất thiết phải có một điều gì đó không ẩn dụ, có lẽ hơn thế nữa- đó là “theo cách nói nghĩa đen”, hoặc tốt hơn là gọi là hiện tượng tư duy tương thích (congruent). Halliday khẳng định rằng đối với bất kỳ một cấu hình ngữ nghĩa nào (configuration) đã hình thành (ý nghĩa) thì ít nhất cần có sự biểu hiện tương thích về mặt từ vựng - ngữ pháp. Vậy thì, cũng có thể có những cách diễn đạt khác được chuyển đổi ở mặt này hay ở mặt khác, hoặc đó là cách diễn đạt theo hướng tư duy ẩn dụ (incongruent).

Có một thành phần ngữ pháp mạnh mẽ trong chuyển nghĩa tu từ; và một khi chúng ta đã nhận ra điều này thì chúng ta thấy rằng cũng có một sự vật như là ADNP, ở đó sự thay đổi về cơ bản là trong các hình thức ngữ pháp mặc dù nó cũng thường bao hàm sự thay đổi về từ vựng.

Ví dụ (2):

|                      |                                      |   |   |
|----------------------|--------------------------------------|---|---|
| Diễn đạt tương thích | <i>Mary</i><br>Tham thể              | <i>saw</i><br>diễn trình tinh thần      | <i>something wonderful.</i><br>Tham thể |
| Diễn đạt ẩn dụ       | <i>Mary</i><br>Tham thể              | <i>come upon</i><br>diễn trình vật chất | <i>a wonderful sight.</i><br>Tham thể   |
|                      | <i>A wonderful sight</i><br>Tham thể | <i>met</i><br>diễn trình vật chất       | <i>Mary's eyes.</i><br>Tham thể         |

Trong ví dụ (2), sự chuyển đổi diễn trình là sự chuyển đổi mang tính hệ thống, chuyển đổi diễn trình, tham thể....Diễn trình vật chất “*came upon*” và đặc điểm cảm quan được biến thành “tham thể” *a sight*. Hoặc *A wonderful sight met Mary's eyes*, với diễn trình tri giác bị tách ra thành hành thể *a sight*, diễn trình vật chất *meet* và đích thể *eyes*. Thompson [135] cũng khẳng định ADNP là: “*sự diễn đạt ý nghĩa thông qua một*

*hình thức ngữ pháp- từ vựng mà ban đầu đã phát triển để có một cách diễn đạt khác về ý nghĩa." (The expression of meaning through a lexico-grammatical form which originally evolved to express a different kind of meaning).* Thompson [135] cho rằng khi đề cập đến ADNPs là nói đến ngữ pháp- từ vựng, hay sự kết hợp của từ và phép ẩn dụ ở cấp độ ngữ pháp- từ vựng mang lại sức sống cho sự sáng tạo trong cách diễn đạt ngôn ngữ chứ không phải trong các từ hoặc khái niệm riêng lẻ.

#### **1.2.2.2. Khuynh hướng của ẩn dụ ngữ pháp**

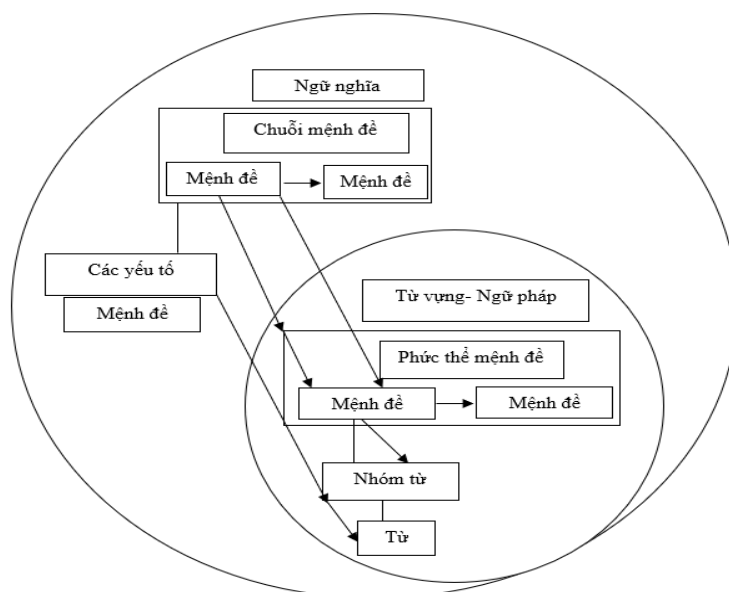
Khuynh hướng của ADNPs là “giảm cấp” lĩnh vực biểu hiện ngữ pháp- từ khung ngữ nghĩa lớn nhất đến các thành phần, các yếu tố; nghĩa là từ phức thể mệnh đề đến mệnh đề, từ mệnh đề đến nhóm từ thậm chí từ nhóm từ đến đơn vị từ. Theo Halliday [96], quá trình “giảm cấp” tối thiểu tạo ra hai mô tuýp trong ADNPs:

**Mô tuýp 1:** Xảy ra sự chuyển đổi từ động từ, tính từ,... thành danh từ (sự vật) mà danh hóa là chủ yếu. Danh hóa với tư cách là một công cụ của diễn đạt từ tương thích đến ẩn dụ. Khi hiện tượng danh hóa xảy ra nghĩa là hiện tượng “giảm cấp” xuất hiện trong tổ chức ngôn ngữ. Từ phức thể mệnh đề trở thành mệnh đề và điều này dẫn đến các thành phần trong mệnh đề tiếp tục “giảm cấp” trở thành một nhóm từ, các cụm từ thậm chí thành từ. Đây được xem là nguyên tắc quan trọng nhất của ADNPs. Mô tuýp thứ nhất cũng cho thấy rằng hiện tượng ADNPs có thể được danh hóa từ khuynh hướng nhỏ nhất là “từ” nhưng cấu thành tư duy của con người về ngôn ngữ. Quan sát các ví dụ của Halliday [96], ví dụ: “*She smiles at him*” chuyển thành “*She gave him one of her most heart-warming smiles.*”. Trong đó, động từ “*smile*” khi chuyển thành danh từ được bổ sung như một cụm định danh “*one of her most heart- warming smiles*”. Như vậy diễn trình “*smile*” sau khi chuyển thành danh hóa có thể có chức năng như một danh từ.

#### **Mô tuýp 2:**

Khuynh hướng có chiều ngược lại nghĩa là từ sự vật được chuyển thành yếu tố biểu hiện tính chất như là phẩm định, sở hữu, mở rộng, phân loại. Mô tuýp này ít phổ biến hơn. Quá trình “giảm cấp” tạo hiệu ứng theo cách gọi của Halliday là hiệu ứng domino. Halliday [96] cho rằng hiệu ứng domino tác động rất lớn với văn bản về cấu tạo văn bản trong phức thể mệnh đề chuyển thành mệnh đề và tác động về liên nhân thể hiện thái độ, ví dụ: Mệnh đề “*the engine failed*” (động cơ hỏng) chuyển thành cụm định danh “*engine failure*” nhưng

cũng có mô tuýp khác là “engine” đang là chủ ngữ chuyển thành phẩm định “engine failure”.



**Hình 1.4.** Mô hình nhận diện tương thích và ẩn dụ qua quá trình chuyển loại  
[Halliday, 91]

Một ví dụ khác về khuynh hướng giảm cấp của ẩn dụ ngữ pháp

**Bảng 1.4.** Khuynh hướng giảm cấp [Halliday, 97:653]

| Miền                | Hệ thống                 | Ví dụ  |
|---------------------|--------------------------|--|
| Chuỗi logic nối kết | Hệ thống nối             | <i>She didn't know the rules. <u>Consequently</u>, she died.</i>         |
| Mệnh đề phức        | Quan hệ cú pháp đẳng lập | <i>She didn't know the rules; <u>so</u> she died.</i>                    |
|                     | Chu cảnh hóa             | <i>(2) <u>Through ignorance of the rules</u>, she died.</i>              |
|                     | Diễn trình quan hệ       | <i>(3) Her death was <u>due to</u> ignorance of the rules.</i>           |
|                     |                          | <i>(4) Her ignorance of the rules <u>caused</u> her death.</i>           |
| Nhóm danh hóa       | Bổ nghĩa                 | <i>(5) <u>The cause of her death</u> was her ignorance of the rules.</i> |
|                     |                          | <i>(6) Her death through ignorance of the rules....</i>                  |

Như ta thấy ở Bảng 1.4 danh hóa như một phương thức chính để diễn đạt ADNP tư tưởng.

### ***1.2.2.3. Vai trò của ẩn dụ ngữ pháp***

ADNP đóng vai trò quan trọng trong việc diễn đạt ý nghĩa trong từng ngữ cảnh cụ thể. Khi diễn đạt kinh nghiệm trong hệ thống chuyển tác, ADNP được xem là phương tiện hữu hiệu nhất để “nén” thông tin, làm rõ những ý nghĩa chủ đạo cần diễn đạt tạo ra những cấu trúc đơn giản. Trong diễn đạt mối quan hệ liên nhân, ADNP làm nổi bật các bình diện của “thức” và “tình thái”, tạo điều kiện để cách diễn đạt liên nhân mới và sống động. Trong kết cấu văn bản, ADNP đóng vai trò trọng yếu trong quá trình xây dựng cấu trúc văn bản một cách hệ thống. ADNP là cách giúp chúng ta diễn đạt ý nghĩa trong những ngữ cảnh cụ thể nhất, nhạy cảm nhất. Chính ADNP là một nguồn lực diễn đạt đầy tiềm năng và sáng tạo mà ngữ pháp ban tặng cho người sử dụng ngôn ngữ.

ADNP như Halliday và các nhà NNH khác khẳng định đóng vai trò quan trọng trong diễn đạt kinh nghiệm, diễn đạt liên nhân và xây dựng văn bản và vai trò này sẽ được nhận diện qua ba loại ADNP sau đây.

### ***1.2.3. Các loại ẩn dụ ngữ pháp***

Halliday [91] chia ẩn dụ ngữ pháp thành hai loại: (1) ADNP tư tưởng (gồm ADNP Kinh nghiệm và ADNP Logic) và (2) ADNP liên nhân; ADNP văn bản được Martin [119] chính thức giới thiệu. Như đã trình bày trong phạm vi nghiên cứu, luận án không nghiên cứu ADNP Logic. Luận án cũng không lồng ghép ADNP văn bản của Martin vào ADNP logic (một trong hai loại ADNP tư tưởng của Halliday) bởi lẽ Halliday và Martin đã thận trọng lưu ý đọc giả rằng việc phân loại ADNP thành các loại chỉ nhằm mục đích nghiên cứu. Khung lý thuyết của luận án được xác lập như sau:

#### ***1.2.3.1. Ẩn dụ ngữ pháp tư tưởng***

Halliday không đưa ra một định nghĩa trọn vẹn nào về ADNP nhưng ông đưa ra những tư tưởng cốt lõi về ADNP. Halliday [91] cho rằng ADNP là một loạt các thao tác liên quan đến sự chuyển đổi ngữ pháp-từ vựng trong cách diễn đạt nghĩa của ngôn ngữ. Chính vì lẽ đó, ADNP tư tưởng còn được gọi là ẩn dụ chuyển tác (metaphors of transitivity), nghĩa là thay đổi về mặt ngữ pháp- từ vựng giữa các hình thức diễn đạt tương thích và diễn đạt ẩn dụ có thể được ứng dụng đối với các cấu trúc chuyển tác. Bản chất của hệ thống chuyển tác là giải quyết ba vấn đề: (i) khẳng định loại diễn trình; (ii) xác định cấu trúc tương tự liên quan đến cấu trúc hiện tại của mệnh đề và (iii) kiểm tra lại các vai trò



của các tham tố trong mệnh đề. ADNP tư tưởng được phân tích về mặt cấu trúc chức năng mà những cách biểu đạt ẩn dụ này có thể sản sinh thông qua quá trình chuyển tác.

Ví dụ (3):

Thay vì sử dụng cách diễn đạt tương thích như:

|             |                |                      |                         |
|-------------|----------------|----------------------|-------------------------|
| <i>They</i> | <i>arrived</i> | <i>at the summit</i> | <i>on the fifth day</i> |
| (Họ         | đến            | cuộc họp thượng đỉnh | vào ngày thứ năm)       |
| Tham thể:   | Diễn trình:    | Chu cảnh:            | Chu cảnh:               |
| Tác thể     | Vật chất       | Nơi chốn             | Thời gian               |

Chúng ta có thể chọn cách diễn đạt ẩn dụ với sự chuyển đổi của các tham tố nhằm tăng tính súc tích và trù tượng của văn bản, chẳng hạn:

|                      |             |             |                         |
|----------------------|-------------|-------------|-------------------------|
| <i>The fifth day</i> | <i>saw</i>  | <i>them</i> | <i>at the summit</i>    |
| ( Ngày thứ năm       | là thấy     | họ          | ở cuộc họp thượng đỉnh) |
| Tham thể:            | Diễn trình: | Tham thể:   | Chu cảnh:               |
| Cảm thể              | Tinh thần   | Hiện tượng  | Nơi chốn                |

Quan sát những ví dụ trên, chúng ta thấy rằng ADNP thể hiện rõ hai đặc điểm: Thay đổi diễn trình, tham thể và chu cảnh. Thật ra ADNP là sự chuyển đổi từ ngữ pháp- từ vựng phức tạp hơn nhiều. Thompson [135] cho rằng một ý nghĩa đã có được diễn đạt sát với thực tế của quá trình chuyển tác, tác giả đưa ra ví dụ sau:

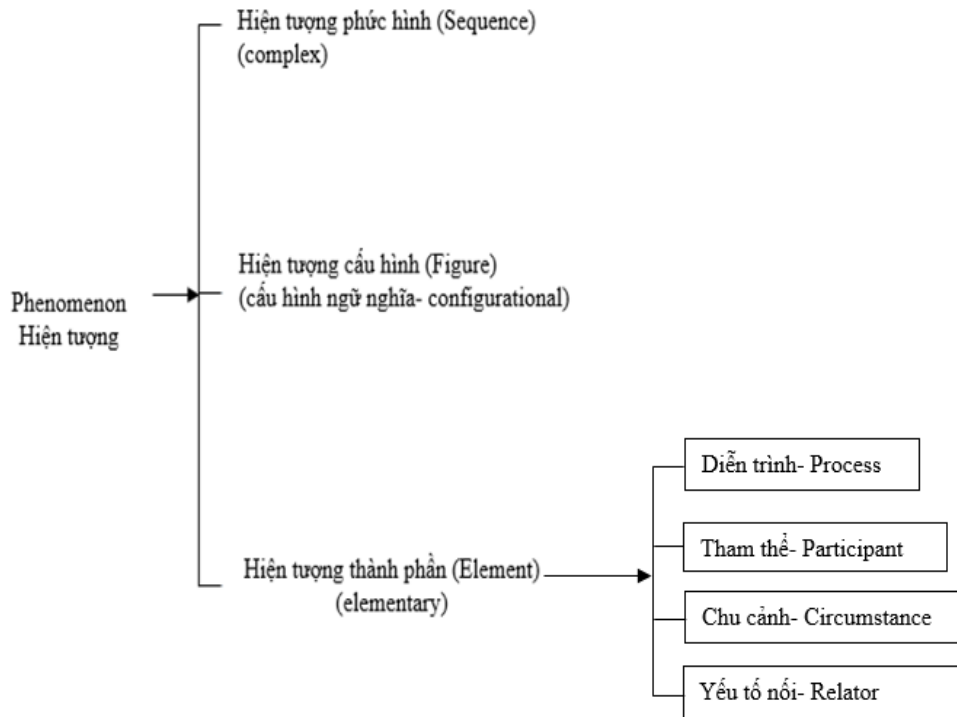
(4a) *Proposals have been made for the adoption of critical perspectives on the teaching of literature.* (Mọi người đề xuất rằng các quan điểm phê phán nên được sử dụng trong quá trình dạy văn học)

(4b) *People have proposed that people should adopt critical perspectives on the teaching of literature.*

Trong (4b), diễn trình “*have proposed*” là diễn đạt tương thích trở thành danh hóa “*proposals*” trong (4a) và trở thành tham thể đóng vai chủ ngữ trong diễn đạt ẩn dụ. Tương tự, “*adopt*” là diễn trình thứ hai ở mệnh đề thứ hai và trở thành danh hóa “*the adoption*” và đóng vai chu cảnh. Đây là sự chuyển đổi có xu hướng “giảm cấp”, nghĩa là từ hai mệnh đề được tổ chức lại còn một mệnh đề nhưng vẫn giữ được ý nghĩa ban đầu.

Halliday [99:712-713] khẳng định rằng ADNP trong phạm vi siêu chức năng kinh nghiệm liên quan đến quá trình ánh xạ (re-mapping) trở lại giữa các hiện tượng phức hình (sequence), hiện tượng cấu hình (figure) và hiện tượng thành phần (elements) ở bình diện ngữ nghĩa và ánh xạ lại qua các phức thể mệnh đề, mệnh đề và nhóm từ ở bình diện ngữ pháp. (*Grammatical metaphor within the ideational metafunction involves a ‘re-mapping’*

*between sequences, figures and elements in the semantics and clause nexuses, clauses and groups in the grammar.),*



**Hình 1.5.** Các loại hiện tượng [Halliday và Mathiessen, 95]

Ví dụ (5) của Halliday và Mathiessen [99] ở bình diện ngữ nghĩa được diễn đạt như sau:

(a) Hiện tượng phức hình (sequence): *Rain ending from the west, becoming partly sunny.*

(b) Hiện tượng cấu hình (figure): *rain ending from the west*

*becoming partly sunny*

(c) Hiện tượng thành phần (element): *rain, ending, from the west, becoming, partly sunny*

ADNP tư tưởng dựa trên các mẫu đã tồn tại sẵn trong các diễn đạt tương thích về hiện thực và mở rộng các mẫu diễn đạt nhưng vẫn giữ được nghĩa cốt lõi. (*Ideational metaphor is based on patterns that exist already in the congruent mode of realization; but it expands these patterns significantly*). Matthiessen và cộng sự [123] khẳng định rằng ADNP tư tưởng là một nguồn lực để kết cấu một cách rộng rãi các hiện tượng liên quan đến trường. (*Ideational metaphor is a resource for construing a wider range of phenomena in relation to field*).

- **Các loại ẩn dụ ngữ pháp tư tưởng**

Trong ADNP tư tưởng, các diễn trình thường được biểu hiện dưới dạng động từ và nhóm động từ, tham thể thường là danh từ và/ hoặc nhóm định danh (bao gồm một số tính từ và cụm giới từ có thể chuyển đổi danh từ làm trung tâm trong những tham thể đó) và chu cảnh được biểu hiện dưới dạng trạng từ, cụm giới từ và một số nhóm định danh, Derewianka [77]. Trong giao tiếp hàng ngày, cách diễn đạt tương thích (diễn ngôn phi học thuật), các diễn trình chỉ tập trung vào các “sự kiện”, dẫn đến cảm giác “*ai đang làm việc gì*” (‘who is doing what’). Đây được xem là cách diễn đạt tương thích, không xa rời thực tế. Tuy nhiên, trong diễn ngôn học thuật, ý nghĩa được “nén” trong các danh từ dày đặc về mặt từ vựng thông qua quá trình danh hóa, ví dụ (6): *Children consume too many soft drinks*. Derewianka [77].

Ở đây danh từ “*children*” được xem là tham thể, động từ “*consume*” xem là diễn trình và nhóm định danh “*too many soft drinks*” xem như là một tham thể khác.

|                          |                        |                              |
|--------------------------|------------------------|------------------------------|
| <i>Children</i>          | <i>consume</i>         | <i>too many soft drinks.</i> |
| Tham thể                 | Diễn trình             | Tham thể                     |
| Danh từ (Nhóm định danh) | Động từ (Nhóm động từ) | Nhóm định danh               |

Ngoài ra, các ý nghĩa được diễn đạt có thể được xây dựng lại qua hình thức không tương thích hay còn gọi là ẩn dụ, việc này cho phép người viết “nén” thông tin từ văn bản gốc như diễn trình “*consume*” (*tiêu thụ*), kết hợp với nghĩa mô tả trong nhóm danh hóa “*too many*” (*quá nhiều*) được danh hóa trở thành danh từ trung tâm “*overconsumption*” (*việc tiêu thụ quá nhiều*) tham thể mới được hình thành-mở ra nhiều khoảng trống để tạo nên biến thể khác: *Children's overconsumption of soft drinks ....*

|  |                        |       |
|--|------------------------|-------|
| <i>Children's overconsumption of soft drinks</i> ..... |                        |       |
| Tham thể   | Diễn trình             | ..... |
| Danh từ (Nhóm định danh)                               | Động từ (Nhóm động từ) | ..... |

Về mặt văn bản, với phần còn lại của mệnh đề được bổ sung vô số biến thể khác, việc chuyển đổi mệnh đề thành tham thể giúp người viết mở rộng phần còn lại của mệnh đề đúng như Halliday khẳng định ngôn ngữ là nguồn lực tạo nghĩa.

Halliday và Matthiessen [95] chia ADNP tư tưởng thành 13 loại và cho rằng có rất nhiều sự chuyển đổi xảy ra ở cấp độ từ mà không chỉ đơn giản là hiểu các diễn trình và phẩm định như các thực thể. ADNP liên quan đến một sự thay đổi phức tạp về cấp bậc và

chức năng. Tuy nhiên, trước tiên cần phải làm rõ phạm vi chuyển đổi ẩn dụ có thể có từ chức năng ngữ nghĩa sang lớp ngữ pháp. Một số sự chuyển đổi mang tính ẩn dụ có thể được tìm được thể hiện trong bảng sau:

**Bảng 1.5. Các loại ẩn dụ ngữ pháp tư tưởng [Halliday và Mathiessen, 95]**

| LOẠI |     | CHUYỂN DỊCH NGỮ PHÁP  |   | Ví dụ  | YẾU TỐ NGỮ NGHĨA   |                              |
|------|-----|---|---|--|--|------------------------------|
|      |     | (1) Các loại ngữ pháp   | (2) Chức năng ngữ pháp  |  | TƯƠNG THÍCH  | ẨN DỤ                        |
| 1    |     | Tính từ<br>=> Danh từ<br>adjective => noun                      | Phẩm định/bổ ngữ<br>=>Thực thể<br>Epithet/Attribute<br>=>Thing              | <i>Unstable</i><br>=><br><i>Instability;</i><br><i>quick(ly)=&gt;speed</i>           | Phẩm định<br>Quality                                     | <b>THỰC THỂ</b><br><br>Thing |
| 2    |     | Động từ<br>=> danh từ<br>Verb=> noun                            |   |  | Diễn trình<br>Process                                    |                              |
|      | i   |   | Biến cố =><br>Thực thể<br>Event =><br>Thing                                 | <i>Transform</i><br>=> <i>transformation</i>   | Biến cố<br>Event   |                              |
|      | ii  |   | Động từ tình thái=> Thực thể<br>Auxiliary=> thing                           | <i>Will/ going to=&gt;prospect;</i><br><i>can/ could=&gt; possibility, potential</i> | Thì; tình thái<br>Tense; modality                        |                              |
|      | iii |   | Tính liên hoàn=> Thực thể<br>Catenative => thing                            | <i>Try to=&gt; attempt;</i><br><i>want to=&gt;desire</i>                             | Thời đoạn; tính bất ngờ<br>phase; contingency            |                              |
| 3    |     | Cụm ( giới từ)<br>=> danh từ<br>prepositional phrase<br>=> noun |   |  | Chu cảnh<br>Circumstance                                 |                              |
|      | i   | Giới từ<br>Preposition  | Diễn trình tối thiểu=> Thực thể<br>Minor Process=>Thing                     | <i>With=&gt; accompaniment;</i><br><i>to=&gt;destination</i>                         | Diễn trình tối thiểu<br>Minor Process                    |                              |
|      | ii  | Cụm giới từ<br>prepositional phrase                             | Định vị, mức độ & c=> Yếu tố phân loại<br>Location, Extent &c => Classifier | <i>[ dust is] on the surface =&gt; surface dust</i>                                  | Diễn trình tối thiểu + Thực thể<br>minor process + thing |                              |
| 4    |     | Liên từ => danh từ<br>conjunction => noun                       | Chức năng nối kết => Thực thể   | <i>So=&gt; cause,proof; if=&gt; condition</i>  | Yếu tố nối kết<br>Relator                                |                              |

|   |     |  |   |  |   |                         |
|---|-----|--|---|--|---|-------------------------|
|   |     |  | Conjunctive=><br>noun   |  |   |                         |
| 5 |     | Động từ =><br>tính từ<br>Verb=><br>Adjective                         |   |  | Diễn trình<br>Process                                     | PHẨM<br>ĐỊNH<br>Quality |
|   | i   |  | Biến cố=><br>Phẩm định/<br>yếu tố phân<br>loại<br>Event =><br>Epithet/<br>Classifier  | <i>[poverty]</i><br><i>increases =&gt;</i><br><i>increasing</i><br><i>[poverty]</i>      | Biến cố<br>Event  |                         |
|   | ii  |  | Động từ tình<br>thái=> yếu tố<br>phẩm định/<br>yếu tố phân<br>loại<br>Auxiliary =><br>Epithet/<br>Classifier                | <i>Was/used to =&gt;</i><br><i>previous; must/</i><br><i>will =&gt; constant</i>         | Thì; tình thái<br>Tense; modality                         |                         |
|   | iii |  | Tính liên<br>hoàn=> yếu tố<br>phẩm định/<br>Yếu tố phân<br>loại<br>Catenative =><br>Epithet/<br>Classifier                  | Begin (to)=><br>initial  | Thời đoạn; tính<br>bất ngờ<br>phase;<br>contingency       |                         |
| 6 |     | Cụm giới từ<br>=> tính từ<br>prepositional<br>phrase =><br>adjective |   |  | Chu cảnh<br>Circumstance                                  |                         |
|   | i   | Giới từ<br>Preposition   | Diễn trình tối<br>thiểu=>yếu tố<br>phẩm định/<br>yếu tố phân<br>loại<br>Minor<br>Process=><br>Epithet/<br>Classifier        | <i>With</i><br>=> <i>accompanying</i>  | Diễn trình tối<br>thiểu<br>minor process                  |                         |
|   | ii  | Cụm giới từ<br>prepositional<br>phrase                               | Định vị, mức<br>độ & c=> yếu<br>tố phẩm định/<br>yếu tố phân<br>loại<br>Location,<br>Extent &c =><br>Epithet/<br>Classifier | <i>[marks are] on</i><br><i>the surface=&gt;</i><br><i>superficial</i><br><i>[marks]</i> | Tiểu diễn trình +<br>thực thể<br>minor process +<br>thing |                         |

|    |    |   |  |  |   |   |
|----|----|---|--|--|---|---|
| 7  |    | Liên từ =><br>Tính từ<br>conjunction =><br>adjective  | Chức năng nối<br>kết =>Yếu tố<br>phẩm định/yếu<br>tố nối kết<br>Conjunctive<br>=> Epithet/<br>Classifier | <i>Before=&gt;</i><br><i>previous;so=&gt;res</i><br><i>ultant</i>  | Yếu tố nối kết<br>relator                                 |   |
| 8  |    | Cụm ( giới từ)<br>=> động từ<br>prepositional<br>phrase                                     |  |  | Chu cảnh<br>circumstance                                  | Diễn<br>trình<br>process  |
|    | i  | Giới từ<br>preposition  | Diễn trình tối<br>thiểu=> Diễn<br>trình<br>Minor Process<br>=>Process                                    | <i>[be]about=&gt;</i><br><i>concern;(be)</i><br><i>instead of=&gt;</i><br><i>replace;(go)</i><br><i>across=&gt;</i><br><i>traverse</i>         | Tiểu diễn trình<br>minor process                          |   |
|    | ii | Cụm giới từ<br>prepositional<br>phrase  | Định vị, mức<br>độ &c=> Diễn<br>trình<br>Location,<br>Extent &c =><br>Process                            | <i>(put) in a box/ in</i><br><i>house=&gt; box</i><br><i>house</i>   | Tiểu diễn trình +<br>Thực thể<br>minor process +<br>thing |   |
| 9  |    | Liên từ =><br>động từ<br>conjunction =><br>verb   | Chức năng kết<br>nối=> diễn<br>trình<br>Conjunctive=><br>Process   | <i>The=&gt; follow;</i><br><i>so=&gt; cause; and</i><br><i>=&gt; complement</i>  | Yếu tố kết nối<br>relator                                 |   |
| 10 |    | Liên từ<br>=> (cụm) giới<br>từ<br>=> giới từ<br>conjunction<br>=>preposition<br>(al phrase) | Chức năng nối<br>kết=> diễn<br>trình tối thiểu   |  |   | Chu<br>cảnh<br>circumst<br>ance                                       |
|    | i  | =>preposition   | Conjunctive<br>=>Minor<br>Process  | <i>When=&gt; In times</i><br><i>of; because=&gt;</i><br><i>because of</i>  |   | Tiểu<br>diễn<br>trình<br>Minor<br>Process                             |
|    | ii | => cụm giới từ<br>prepositional<br>phrase   | Chức năng nối<br>kết=> định vị,<br>mức độ &c<br>Conjunctive<br>=> Location,<br>Extent &c                 | <i>So=&gt; as a</i><br><i>result,in</i><br><i>consequence; if (it</i><br><i>snows)=&gt; under/</i><br><i>in (snow(y))</i><br><i>conditions</i> |   | Tiểu<br>diễn<br>trình +<br>Thực<br>thể<br>minor<br>process<br>+ thing |
| 11 |    | Danh từ<br>+ noun   | Thực thể<br>+ Thing  | <i>[x]=&gt; the fact/</i><br><i>phenomenon of</i><br><i>[x]</i>  | ( không)<br>(none)  | Thực<br>thể<br>Thing  |

|    |     |  |   |   |   |  |
|----|-----|--|---|---|---|--|
| 12 |     | động từ<br>+ verb  | Diễn trình<br>+ Process   |   |   | Diễn<br>trình<br>Process   |
|    | i   | động từ<br>+ verb  |   | <i>[x]=&gt; [x]<br/>occurs/exists;[x]<br/>=&gt; have, do[x]<br/>(e.g. impact=&gt;<br/>have an impact)</i> | (không)<br>(none)                       |  |
|    | ii  | ( tính nguyên<br>nhân &c) động<br>từ<br>+ (causative<br>&c) verb     |   | <i>Make [x:y]=&gt;<br/>impose [y on x];<br/>think [x=y]=&gt;<br/>credit[x with y]</i>                     | (Lực gây tác dụng<br>&c)<br>(agency &c) |  |
|    | iii | ( thời đoạn<br>&c) động từ2<br>+ (phasal &c)<br>verb2                |   | <i>Started/ wanted<br/>[to survey]=&gt;<br/>started/ wanted [<br/>a survey]</i>                           | (thời đoạn &c)<br>(phase &c)            |  |
| 13 | i   | Danh từ => ( nhiều loại khác)<br>noun =><br>(various)                | Thực thể =><br>Thing=>  | <i>The government<br/>(decided)=&gt;</i>  | Thực thể<br>Thing                       | Mở rộng<br>phạm<br>trù sự<br>vật:<br>Expansi<br>on of<br>thing:                        |
|    |     |  | Yếu tố hạn<br>định<br>(a) Qualifier   | <i>[decision] of/ by<br/>the government</i>   |   | Mang<br>tính hạn<br>định<br>(qualifyi<br>ng)   |
|    |     |  | (b) Chỉ định<br>sở hữu<br>Possessive<br>Deictic                                     | <i>The government's<br/>[decision]</i>  |   | Sở hữu,<br>Phân<br>loại<br>(possess<br>ive)  |
|    |     |  | (c) Yếu tố<br>phân loại<br>Classifier   | <i>Government(al)<br/>[decision]</i>  |   | (classify<br>ing)  |
|    | ii  | Trạng từ =><br>tính từ<br>adverb =><br>adjective                     | Yếu tố thể<br>cách => yếu tố<br>phẩm định<br>Manner=><br>Epithet                    | <i>[decided]<br/>hastily=&gt; hasty<br/>[decision]</i>  | Chu cảnh<br>circumstance                | Mở rộng<br>phạm<br>trù:<br>( mô tả)<br>expansi<br>on of<br>thing:<br>(descript<br>ive) |
|    |     | Cụm giới từ<br>=> tính từ<br>prepositional<br>phrase =><br>adjective | Định vị, mức<br>độ &c=> yếu<br>tố phẩm định<br>Location,<br>Extent &c =><br>Epithet | <i>[argued] for a<br/>long time =&gt;<br/>lengthy<br/>[argument]</i>                                      |   |  |
|    |     | Trạng từ =><br>(nhiều loại<br>khác)<br>adverb =><br>(various)        | Định vị, mức<br>độ &c=> chỉ<br>định sở hữu<br>Location,<br>Extent &c =>             | <i>[announced]<br/>yesterday=&gt;<br/>yesterday's<br/>[announcement]</i>                                  |   |  |

|  |  |  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|--|--|
|  |  |  | Possessive<br>Deictic  |  |  |  |
|  |  | Cụm giới từ<br>=> (nhiều loại<br>khác)<br>prepositional<br>phrase<br>(various) | Định vị, mức<br>độ &c=>yếu tố<br>hạn định<br>Location,<br>Extent&c=> | [ <i>departed</i> ] for the<br><i>airport</i> =><br>[ <i>departure</i> ] for<br>the <i>airport</i> |  |  |

Theo Halliday và Mathiessen [95], ADNP tư tưởng không xảy ra đơn lẻ mà là sự kết hợp của một dãy các ADNP thành phần. Nó có tính chất vừa quan hệ phụ thuộc vừa không phụ thuộc, ví dụ như “*the government decided*” được chuyển đổi thành “*the government’s decision*”, có mối liên hệ rõ ràng giữa “*decide*” và “*decision*” trong quá trình chuyển diễn trình (process) thành sự thể (thing), “*government*” chuyển thành “*government’s*” tham thể chuyển thành sở hữu của thực thể. ADNP là những ánh xạ từ miền phạm trù tương thích đến miền phạm trù ẩn dụ. Các thành phần mang tính ẩn dụ có tính nối kết giữa các phạm trù ngữ nghĩa. Các yếu tố nối kết bao giờ cũng có hai loại phạm trù khi mô tả, chẳng hạn: phạm trù diễn trình và phạm trù sự thể (process thing), phạm trù chu cảnh phẩm định (circumstance quality), phạm trù nối và diễn trình (relator process).

#### - **Danh hóa trong ngữ cảnh**

Halliday [99] cho rằng danh hóa là nguồn lực mạnh mẽ nhất để tạo ra ADNP (*Nominalization is the single most powerful resource for creating grammatical metaphor*). Danh hóa hoạt động như một danh từ hoặc một danh ngữ trong một mệnh đề. Do đó, danh hóa không chỉ là một từ “*tĩnh*” trong một mệnh đề, mà còn là một biểu hiện cho một quá trình chuyển đổi “*động*” trong một mệnh đề, chẳng hạn như “*the cast’s brilliant acting...*”, được xem như là cách diễn đạt ẩn dụ với sự xuất hiện của danh hóa “*.... acting*” từ động từ “*acted*” so với dạng tương thích “*the cast acted brilliantly*”. Qua danh hóa, các diễn trình (động từ) và phẩm định (tính từ),... được chuyển thành danh từ. Trong quá trình cấu tạo ADNP, thay vì hoạt động trong mệnh đề dưới dạng “*diễn trình*” hoặc “*thuộc tính*”, chúng hoạt động như một “*sự vật*” (thing) trong danh ngữ. Đây cũng chính là cách để xác định ADNP tư tưởng. Halliday và các nhà NNH chức năng cho rằng diễn trình đóng vai trò quan trọng và chiếm đa số trong quá trình tạo ra danh hóa; diễn trình được thể hiện theo sáu loại: *diễn trình vật chất (material)*, *diễn trình tinh thần (mental)*, *diễn trình quan hệ*



(*relational*), diễn trình phát ngôn (*verbal*), diễn trình hành vi (*behavioural*) và diễn trình tồn tại (*existential*).

Điều kiện tối thiểu để quá trình danh hóa diễn ra: Thứ nhất, danh hóa là trung tâm của cụm định danh, ví dụ: *the realization of the rules* (sự thực hiện của các quy tắc) trong đó *realization* luôn làm thành tố trung tâm của cụm định danh đó; thứ hai, danh hóa tạo ra sự giao thoa giữa động từ, tính từ,... và một mệnh đề đầy đủ, từ đó tạo ra nhiều trung tâm của nhiều cụm định danh khác nhau; thứ ba, danh hóa có thể bao gồm những mệnh đề có chức năng như là tập hợp những cụm định danh.

**Bảng 1.6. Các loại danh hóa [Taverniers, 133]**

| Lựa chọn ngữ nghĩa   | Chức năng/ Loại ẩn dụ  | Loại hiện thực tương thích |
|----------------------|--|----------------------------|
| Diễn trình vật chất  | Sự vật/ ngữ danh từ<br><i>The rebuilding of Afghanistan</i>          | Ngữ động từ                |
| Diễn trình tinh thần | Sự vật/ ngữ danh từ<br><i>Major concern</i>                          | Ngữ động từ                |
| Diễn trình phát ngôn | Sự vật/ ngữ danh từ<br><i>The reaction from the audience</i>         | Ngữ động từ                |
| Số lượng sự vật      | Sự vật/ ngữ danh từ<br><i>An increasing number in road accidents</i> | Lượng từ                   |
| Phẩm định sự vật     | Sự vật/ ngữ danh từ<br><i>The silence of the meeting</i>             | Tính từ                    |
| Đánh giá sự vật      | Sự vật/ ngữ danh từ<br><i>My responsibility to do it</i>             | Động từ tình thái          |
| Liên kết logic       | Sự vật/ ngữ danh từ<br><i>The result of this... is that...</i>       | Kết từ                     |

Qua trình bày tư tưởng của Halliday như trên về danh hóa cũng như quá trình chuyển đổi mang tính hệ thống của ngôn ngữ, chúng ta không thể không nói đến tư tưởng của Chomsky về danh hóa mà rất có thể, Halliday đã chia sẻ phần nào tư tưởng này của Chomsky với các tính chất rất cơ bản là chuyển đổi mang tính hệ thống và tiên nghiệm để thích ứng với hoàn cảnh sử dụng. Chomsky [73: 187] phát biểu:

- Về tính hệ thống

“Vì bất kỳ người nào nghiên cứu các cấu trúc ngữ pháp một cách chi tiết đều ý thức rõ rằng, ngữ pháp là một hệ thống được tổ chức chặt chẽ; sự biến đổi bất kỳ một bộ phận nào đó thường phải dẫn đến những sự biến đổi ở quy mô lớn hơn của các bình diện khác của hệ thống”(As anyone who has studied grammatical structures in detail is well aware, a grammar is a tightly organized system; a modification of one part generally involves widespread modifications of other facets).

- Về tính tiên nghiệm để thích ứng hoàn cảnh sử dụng:

“Có thể nói rằng một khi có sự thay đổi để phong phú hóa một yếu tố nào đó của ngữ pháp lại sẽ cho phép tinh giản hóa các bộ phận còn lại.” (In general, it is to be expected that enrichment of one component of the grammar will permit simplification in other parts. )

Và: “Sự cân đối giữa các bộ phận ngữ pháp hoàn toàn là vấn đề tiên nghiệm”

(The proper balance between various components of the grammar is entirely an empirical issue)

Để làm rõ hơn tư tưởng này ta thấy ở ví dụ: *The government decided to build a road* được danh hóa ở bộ phận diễn trình “*decided*” thành “*decision*” và “*build*” thành “*building*” sẽ kéo theo các thay đổi khác trong toàn hệ thống mệnh đề: “*The government’s decision of building of the road*”, và nhóm danh hóa “*The government’s decision of building of the road*” trở nên phong phú hóa về mặt tổ chức ngữ pháp và cả mặt ngữ nghĩa; đồng thời cũng cho phép mệnh đề giảm cấp thành cụm từ. Quá trình này không thể tự nhiên hình thành, đó là sự kết hợp giữa ngữ cảnh và sự chọn lựa thích hợp mà ngữ pháp có thể cho phép.

### 1.2.3.2 Ấn dụ ngữ pháp liên nhân

Halliday [99] cho rằng ngôn ngữ minh họa cho bức tranh thực tế dưới dạng các sự vật, sự kiện, hoàn cảnh và hình thành nên bối cảnh trải nghiệm của con người. Ngôn ngữ được tổ chức để biểu hiện ý tưởng của con người về hiện thực, cách đánh giá của con người về hiện thực và con người trao đổi với nhau phụ thuộc vào vai trò của mỗi người trong xã hội. Theo quan điểm của Halliday [99], chức năng liên nhân có nghĩa là ngôn ngữ được sử dụng cho phép người nói tham gia vào các hành vi giao tiếp với người khác, đảm nhận vai trò, bày tỏ và chia sẻ thể hiện cảm xúc, thái độ và phán đoán. Siêu chức năng liên nhân liên quan đến cách thực hiện các mối quan hệ giữa các cá nhân và tạo ra các vai trò liên chủ thể thông qua tương tác ngôn ngữ.

**Bảng 1.7.** Chức năng liên nhân [Halliday 99:687]

| Các siêu chức năng           | Mệnh đề                | Hệ thống       | Cấu trúc   |
|------------------------------|------------------------|----------------|--|
| Liên nhân<br>(interpersonal) | Trao đáp<br>(exchange) | Thức<br>(mood) | <b>Thức</b> (mood) [chủ ngữ + hữu định]+ <b>Phần dư</b> (residue) [phần còn lại của động từ + bổ ngữ + kết tố] |

Trong siêu chức năng liên nhân, ADNPs được thực hiện thông qua việc chuyển đổi giữa phạm trù thức và phạm trù tình thái.

Halliday [99] cho rằng ADNP liên nhân là cách diễn đạt các nghĩa tình thái bên ngoài mệnh đề bằng mệnh đề phóng chiếu bổ sung. Theo cách này, ẩn dụ tình thái là sự hiện thực hóa tường minh của các nghĩa tình thái. Người nói diễn đạt quan điểm của mình bằng mệnh đề riêng biệt theo những cách khác nhau. ADNP liên nhân giúp người tham gia trong giao tiếp bộc lộ tình thái như đánh giá của mình đối với hiện thực, thể hiện quan điểm, điều phối mối quan hệ trong giao tiếp. Theo Halliday [99], ADNP liên nhân là một phần của nguyên tắc diễn đạt tính phỏng hình liên nhân: phương thức diễn đạt ẩn dụ này tạo ra một khoảng cách tín hiệu học lớn hơn giữa bình diện ngữ nghĩa và bình diện tạo lời. Quá trình này tác động đến khoảng cách xã hội giữa người nói và người nghe. Khoảng cách tín hiệu học được biểu hiện một cách trực tiếp trong bình diện ngữ pháp- từ vựng như một quá trình mở rộng tính chất ngữ đoạn của phạm vi tạo lời. (*Interpersonal metaphor is part of a principle of interpersonal iconicity: metaphorical variants create a greater semiotic distance between meaning and wording, and this enacts a greater social distance between speaker and addressee. The semiotic distance is often manifested directly in the lexicogrammar as a syntagmatic extension of the wording.*)

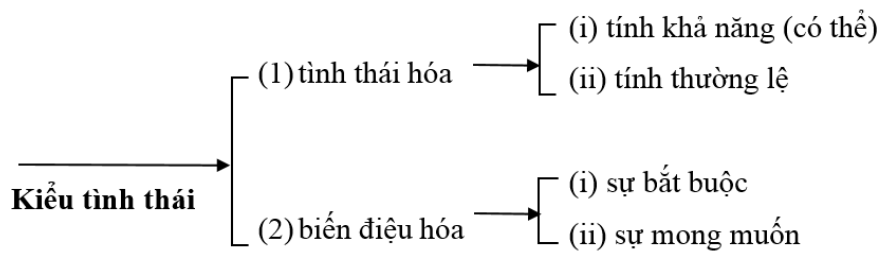
Để làm rõ hơn tư tưởng này, Halliday [99:705] đưa ra ví dụ (6): “*I wonder if you’d explain what that means?*” Halliday xem đây là một cách diễn đạt ADNP liên nhân thay vì cách diễn đạt không ẩn dụ là một câu hỏi trực tiếp: *What does that mean?*

Halliday [99:710] nhấn mạnh: “*Ẩn dụ ngữ pháp liên nhân là một chiến lược mở rộng tiềm năng thương lượng*” (*Interpersonal metaphor is a strategy for expanding the potential for negotiation*). Xét ở cấp độ mệnh đề, xu hướng trong ADNP liên nhân là “tăng cấp” mở rộng hay tăng mức biểu hiện vì có mệnh đề phóng chiếu; nghĩa là từ mệnh đề đơn phức thể mệnh đề, làm cho biểu hiện rõ ràng hơn về mặt nghĩa và mang tính cá nhân đối với chức năng lời nói. ADPN liên nhân gồm ẩn dụ tình thái và ẩn dụ thức.

#### **- Ẩn dụ tình thái**

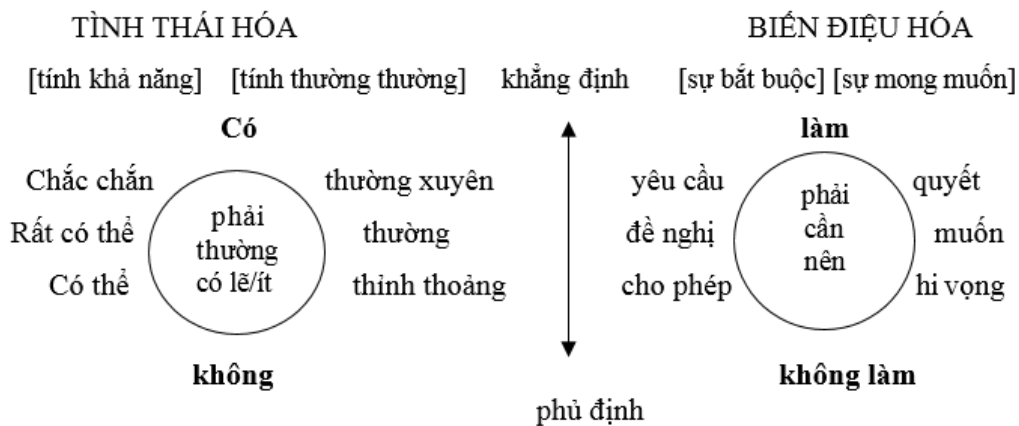
Tình thái được xác định khi người nói thể hiện sự đánh giá hoặc dự đoán của bản thân. Tình thái như một hệ thống, gọi là hệ thống tình thái. Hệ thống tình thái có hai loại là “*tình thái hóa*” (modalization) và “*biến điệu hóa*” (modulation) được đặt trong mối quan hệ với tính phân cực (polarity) bao gồm cực “*duy tính*” (positive) và cực “*âm tính*” (negative). Mỗi loại còn được Halliday chia thành hai loại nhỏ: (i) *tình thái hóa* gồm *tính khả năng* (probability) và *tính thường lệ* (usuality); (ii) *biến điệu hóa* gồm

*sự bắt buộc* (obligation) và *sự mong muốn* (inclination). *Tình thái của mệnh đề* thể hiện thái độ của người nói đối với điều được nói ra trong mệnh đề gồm: (1) Đánh giá về tính xác thực hay không xác thực, giới hạn của tính xác thực, mức độ của tính xác thực (khả năng hay tất yếu) xét về khía cạnh nhận thức (dựa trên bằng chứng và suy luận), hay khía cạnh đạo nghĩa (dựa trên những ràng buộc về quyền lợi, nghĩa vụ và đạo lý); (2) Đánh giá về tính chất tích cực, đáng mong muốn hay tính chất tiêu cực, không đáng mong muốn của điều được thông báo.



**Hình 1.4.** Hệ thống tình thái [Halliday, 99: 69]

Tình thái là một phạm trù rộng lớn, tình thái thể hiện sự chờ đợi, mong muốn, đánh giá, thái độ của người nói đối với nội dung phát ngôn, với người đối thoại. Mục đích phát ngôn gồm: hỏi, cầu khiến, trần thuật, v.v.. Palmer [126] gọi “*tình thái là những thông tin ngữ nghĩa có liên quan đến thái độ hay sự đánh giá của người nói về những gì được nói ra*”.



**Hình 1.5.** Quan hệ của tình thái với tính phân cực và thức [Halliday, 99:69]

Theo Halliday [99], tình thái chủ quan hiển ngôn và tình thái khách quan hiển ngôn đều có tính ẩn dụ bởi vì chúng thể hiện tình thái như là một *phán đoán* có thật. Tình thái có thể được thể hiện ở góc độ của người nói về giá trị của nhận định hoặc về sự đúng sai của lời khuyến nghị. Các từ biểu thị khả năng phán đoán thường gặp là: *I think that* (tôi

nghĩ rằng), *I believe that* (Tôi tin rằng), *It is likely that* (có khả năng là),... Halliday [99] cho rằng ẩn dụ tình thái dựa trên mối quan hệ ngữ nghĩa phóng chiếu; ẩn dụ tình thái cho phép người nói lập mã khả năng quan sát không phải bằng yếu tố tình thái trong phạm vi mệnh đề (cách diễn đạt tương thích) mà bằng một mệnh đề phóng chiếu riêng trong cú phức phụ kết (cách diễn đạt ẩn dụ). Mệnh đề phóng chiếu có liên quan thường có một từ hoặc một mệnh đề biểu thị *niềm tin, khả năng có thể xảy ra, chắc chắn xảy ra*,... liên quan tới tình thái. Ẩn dụ tình thái là một kiểu ẩn dụ liên nhân trong đó quan điểm của người nói liên quan đến **khả năng (xác suất)**, ví dụ (7):

|                        |                     |                         |             |                   |
|------------------------|---------------------|-------------------------|-------------|-------------------|
| <b><i>Probably</i></b> | <i>that pudding</i> | <i>never</i>            | <i>will</i> | <i>be cooked.</i> |
| Tình thần:<br>Xác suất | Chủ ngữ             | Tình thần:<br>Thường lệ | Hữu định    | Vị ngữ            |
| Thức                   |                     |                         |             | Phần Dư           |

|   |                     |                       |                            |                    |                    |                          |
|---|---------------------|-----------------------|----------------------------|--------------------|--------------------|--------------------------|
| <b><i>I</i></b>   | <b><i>don't</i></b> | <b><i>believe</i></b> | <b><i>that pudding</i></b> | <b><i>ever</i></b> | <b><i>will</i></b> | <b><i>be cooked.</i></b> |
| <i>(Tôi không tin rằng chiếc bánh pudding ấy sẽ được nấu)</i> |                     |                       |                            |                    |                    |                          |
| Chủ ngữ   | Hữu định            | Vị ngữ                | Chủ ngữ                    | Tình thái          | Hữu định           | Vị ngữ                   |
| Thức  |                     | Phần Dư               | Thức                       |                    |                    | Phần Dư                  |

Trong ví dụ (7), mệnh đề phóng chiếu “*I don't believe that...*” là mệnh đề chính thể hiện quan điểm của người nói.

- Các loại ẩn dụ tình thái

Halliday [90] cho rằng ẩn dụ tình thái nhằm diễn đạt nghĩa tình thái nằm bên ngoài mệnh đề. Có bốn loại ẩn dụ tình thái chính gồm: **khả năng, thường lệ, bổn phận và ý muốn** được chia ra theo các **mức độ phân cực** khác nhau gồm cực khẳng định, phủ định và trung gian. Những giải thích và ví dụ [Halliday, 99] sẽ minh họa thêm về bốn kiểu tình thái hóa và biến điệu hóa trong diễn đạt tương thích và diễn đạt ẩn dụ:

**Bảng 1.8.** Phân loại ẩn dụ tình thái [Halliday, 99:72]

|                              | <b>Chủ quan:<br/>Hiển ngôn</b>   | <b>Chủ quan:<br/>Ẩn ngôn</b>           | <b>Khách quan:<br/>Ẩn ngôn</b>  | <b>Khách quan:<br/>Hiển ngôn</b>  |
|------------------------------|--|--|---|---|
| <b>Khả năng<br/>xác suất</b> | <i>I think [in my opinion] Mary knows</i><br>(mình nghĩ [theo mình] Mary biết) | <i>Mary 'll know</i><br>(Mary sẽ biết) | <i>Mary probably knows [in all probability]</i><br>(Mary có lẽ biết [trong toàn bộ khả năng]) | <i>It is likely that Mary knows [Mary is likely to]</i> (có lẽ là Mary biết [Mary có khả năng]) |

|                  |  |   |   |  |
|------------------|--|---|---|--|
| <b>Thường lệ</b> |  | <i>Fred'll sit quite quite (Fred sẽ ngồi rất im lặng)</i> | <i>Fred usually sits quiet quiet (Fred thường ngồi rất im lặng)</i> | <i><u>It's usually for</u> Fred to sit quiet quiet (ngồi rất im lặng là việc bình thường đối với Fred)</i> |
| <b>Bổn phận</b>  | <i>I want John to go (mình muốn John đi)</i> | <i>John should go (John nên đi)</i>                       | <i>John's supposed to go (John được cho là phải đi)</i>             | <i><u>It's expected that</u> John goes (người ta chờ đợi rằng John đi)</i>                                 |
| <b>Ý muốn</b>    |  | <i>Jane'll help (Jane sẽ giúp)</i>                        | <i>Jane's keen to help (Jane nhiệt tình giúp)</i>                   |  |

**Bảng 1.9.** Diễn đạt khả năng/ xác suất [Halliday, 99: 354-363]

| Phạm trù       | Kiểu hiện thực hóa  | Ví dụ  |
|----------------|---|--|
| (1) Chủ quan   |   |  |
| (a) Hiện ngôn  | <b>I think</b> (tôi nghĩ), I'm certain (tôi chắc chắn)              | <b>I think Mary knows</b> (tôi nghĩ là Mary biết)  |
| (b) Ẩn ngôn    | Will (sẽ), must (phải)  | Mary'll know (Mary sẽ biết)                        |
| (2) Khách quan |   |  |
| (a) Ẩn ngôn    | Probably (có lẽ), certainly (chắc chắn)                             | Mary probably knows (có lẽ Mary biết)              |
| (b) Hiện ngôn  | <b>It's likely</b> (có lẽ/ có thể), <b>it's certain</b> (chắc chắn) | <b>It's likely Mary knows</b> (có lẽ là Mary biết) |

Có nhiều cách diễn đạt quan điểm cá nhân trong những ngữ cảnh khác nhau nhưng để tạo quan điểm riêng của người nói một cách nổi bật thì diễn đạt chủ quan hiện ngôn “*I think...*” hoặc khách quan hiện ngôn “*It's likely that...*” thường hay được sử dụng. Ví dụ: *There can't be many candlestick-makers left.*

(8a) *I think there can't be many candlestick-makers left.*

(8b) *It is impossible that there are many candlestick-makers left.*

#### - Ẩn dụ thức

“*Thức*” là thành phần quan trọng của mệnh đề, kết hợp với “*phần dư*” tạo ra các loại chức năng căn bản của lời nói. “*Thức*” gồm chủ ngữ và động từ hữu định (Finite), trong đó, “*hữu định*” là một trong số tác tử động từ biểu đạt thì như “*is, has, was,...*” hay

tình thái “*can, might, must,...*”. “*Dư*” (Residue) bao gồm vị ngữ (Predicator), bổ ngữ (Complement) và phụ ngữ (Adjunct) [Halliday 91] Các *cấu trúc thức* diễn đạt các ý nghĩa tương tác, chẳng hạn như: Mệnh đề mà con người nói ra đang thực hiện điều gì, đó là sự trao đổi bằng lời giữa người nói (lập mã) và một bên là người nghe (giải mã). Khi nói đến mối quan hệ giữa Đề ngữ (Theme) và Thức (Mood), yếu tố dẫn đến sự chọn lựa Đề ngữ trong mệnh đề tiếng Anh chính là sự chọn lựa “thức” của người phát ngôn.

**Bảng 1.10.** *Cấu trúc thức trong tiếng Anh [Halliday, 91]*

| <b>Thức (Mood)</b>          | <b>Phần Đề (Theme)</b>                                     | <b>Ví dụ</b>   |
|-----------------------------|--|--|
| Nghi vấn<br>(Interrogative) | - Động từ hữu định<br>+ Chủ ngữ ( yes/no)<br>- Wh<br>- How | <i>Did you go there?</i><br><i>Who wants a glass of white wine?</i><br><i>How many hours did you want?</i> |
| Tuyên bố<br>(Declarative)   | Chủ ngữ ( Subject)   | <i>He is writing it down</i>   |
| Mệnh lệnh<br>(Imperative)   | Vị ngữ ( Predicator)                                       | <i>Write it down!</i>  |
| Cảm thán<br>(Exclamative)   | Wh-complement<br>How-                                      | <i>What a nice girl she is!</i><br><i>How sweetly she sings!</i>   |

“Thức” cung cấp cho các bên tham thoại nguồn lực để biểu đạt quá trình “cho” và “yêu cầu”, “hàng hóa -&- dịch vụ” hoặc “thông tin”.

### (1) Cho và yêu cầu

Khi người nói “nói/ cho” người nghe một thông tin gì hoặc “yêu cầu” ở người nghe làm một điều gì; điều đó có nghĩa là người nói không những làm một cái gì cho mình mà còn yêu cầu ở người nghe thực hiện một điều gì đó. Đó chính là một sự trao đổi. Sự trao đổi này gồm hai bình diện: “Cho” (Giving) và “Yêu cầu” (Demanding). Bình diện “Cho” ở lĩnh vực “thông tin” có nghĩa là “Mời nhận” (Inviting to receive) và “Yêu cầu” ở lĩnh vực “hàng hóa & dịch vụ” có nghĩa là “Mời cho”(inviting to give). Người nói không chỉ là đang thực hiện một điều gì đó cho chính bản thân mình mà còn yêu cầu một điều gì đó từ phía người nghe. Nói một cách khác, “hành động nói” là hành động tương tác hay đúng hơn là “hành động liên tác” (interact). Bởi lẽ, trao đổi (exchange) thường đòi hỏi có ít nhất hai đối tác. Hành động nói mang nghĩa “cho” (Giving) hàm ý yêu cầu phía đối tác “nhận” và hành động nói mang nghĩa “yêu cầu” lại hàm ý yêu cầu phía đối tác “cho”. Ví dụ (9): Khi nói “*The weather is nice today*” là người nói đang “cho” thông tin về thời tiết đến người nghe (đang là đối tác của người nói trong câu chuyện) và cũng hàm ý rằng người nói “mời” người nghe nhận thông tin đó và phản hồi lại.

## (2) Hàng hóa-& dịch vụ hoặc thông tin

Halliday [99] cho rằng khi người nói nói một điều gì và yêu cầu người nghe thực hiện điều gì, chẳng hạn: Người nói mở lời yêu cầu đối với người nghe:

Ví dụ (9): *Pass me salt ! (Chuyển lọ muối sang cho tôi!)*

Người nghe, mặc dù có thể không nói gì, không hồi đáp bằng lời về thông tin yêu cầu nhưng vẫn thực hiện hành động đưa lọ muối sang phía người yêu cầu. Đây chính là sự phản hồi (thông tin yêu cầu) không bằng lời mà bằng hành động - một dịch vụ, một công việc. Halliday giải thích rằng việc trao đổi hàng hóa này hoàn toàn phi ngôn ngữ. Đây được xem là một sự trao đổi hàng hóa và dịch vụ. “Thức” cung cấp nguồn cho những quá trình tương tác các chức năng lời nói thông qua ngữ pháp của mệnh đề, đó là các chức năng lời nói cơ bản như: **Mời** (*offers*)- cho hàng hóa & Dịch vụ; **yêu cầu** (*commands*)- yêu cầu hàng hóa và dịch vụ; **nhận định** (*statements*)- cho thông tin; **hỏi** (*questions*) - yêu cầu thông tin.

**Bảng 1.11.** Bốn chức năng căn bản của lời nói [Halliday, 97]

| Hội thoại                         | Người nói (speaker)                | Người nghe (listener)         |                        |
|-----------------------------------|------------------------------------|-------------------------------|------------------------|
| Bốn chức năng căn bản của lời nói | Khởi xướng hội thoại               | Phản hồi dương                | Phản hồi âm            |
| (1) Mời                           | <i>Would you like this teapot?</i> | <i>Yes, I would</i>           | <i>No, I wouldn't.</i> |
| (2) Yêu cầu                       | <i>Give me that teapot!</i>        | <i>All right, I will.</i>     | <i>No, I won't.</i>    |
| (3) Nhận định                     | <i>He's giving her the teapot.</i> | <i>Oh, is he? Yes, he is.</i> | <i>No, he isn't.</i>   |
| (4) Hỏi                           | <i>What is he giving her?</i>      | <i>A teapot.</i>              | <i>I don't know.</i>   |

Halliday cho rằng khi đánh giá về hiện thực căn thông qua các cực của hiện thực đó: *Luôn xảy ra*, *ít xảy ra* hay *không xảy ra* trong kinh nghiệm giữa con người với nhau hay không nhằm *khẳng định* hoặc *phủ định* chúng. Chúng ta dùng các *thức* để biểu hiện cách nói, suy nghĩ của mình. Chẳng hạn, khi phản hồi, người nghe chọn phản hồi dương, nhưng ít nhất vẫn có hai dạng cấu trúc của thức gồm **Chủ ngữ + Động từ hữu định**:...*he has* (nhận định) và **Động từ hữu định + Chủ ngữ**: ...*Has he?* (câu hỏi). Đến đây chúng ta nhận diện được các cấu trúc căn bản của các thức như sau:

1. Cấu trúc Thức tuyên bố (declarative) gồm thứ tự **Chủ ngữ + Động từ hữu định**



|                   |                           |                                |
|-------------------|---------------------------|--------------------------------|
| <i>The duke</i>   | <i>has</i>                | <i>given that teapot away.</i> |
| Chủ ngữ (Subject) | Động từ hữu định (Finite) | Phần dư (Residue)              |
| Thức (Mood)       |                           |                                |

Thức không chỉ có cấu trúc nội tại gồm Chủ ngữ + Động từ hữu định mà còn cả cấu trúc chung của toàn cục mệnh đề gồm cả phần dư (Residue) nữa mới tạo nên một mệnh đề giao tiếp đầy đủ.

## 2. Cấu trúc Thức Nghi vấn (Interrogative) gồm thứ tự **Động từ hữu định + Chủ ngữ**

|                           |                   |                                |
|---------------------------|-------------------|--------------------------------|
| <i>Has</i>                | <i>the duke</i>   | <i>given that teapot away?</i> |
| Động từ hữu định (Finite) | Chủ ngữ (Subject) | Phần dư (Residue)              |
| Thức (Mood)               |                   |                                |

Theo Halliday [91:343], ẩn dụ thức cho phép sử dụng các biến thể thay thế hơn là các biểu thức mặc định nhằm biểu đạt cùng một thức, chẳng hạn như khái niệm **ra lệnh** thường được lập ngôn bằng cấu trúc **mệnh lệnh** (imperative): *Please turn on the lights* có thể mã hóa theo thức ẩn dụ thành: *Could you turn on the lights?* hoặc *Turn the light..., will you?* Ẩn dụ thức là một phạm trù không thể thiếu đối với hầu hết các ngôn ngữ, thể hiện sâu sắc thái độ, hành vi giao tiếp của người nói đối với nội dung phát ngôn và người nghe. Khi ngôn ngữ được sử dụng để trao đổi thông tin, mệnh đề thể hiện hình thức của một phán đoán. Ẩn dụ thức có thể được coi là sự thay đổi thức từ miền này sang miền khác. Sự chuyển đổi từ lựa chọn thức tương thích sang lựa chọn thức ẩn dụ là cơ sở lý luận của ẩn dụ thức. Ẩn dụ thức có liên quan đến chức năng lời nói, và chức năng ngữ nghĩa của diễn ngôn đạt được thông qua sự lựa chọn thức không phù hợp trong ngữ pháp. Halliday [92: 343] đưa ra một số ví dụ điển hình về ẩn dụ thức như sau:

- “Yêu cầu” với chức năng “cảnh báo”:

|                      |  |
|----------------------|--|
| Diễn đạt ẩn dụ       | <i>I wouldn't ... if I were you. (Tôi sẽ không.... nếu tôi là bạn)</i> |
| Diễn đạt tương thích | <i>don't ...! (Đừng...)</i>  |

- “Đề nghị” với chức năng “đe dọa”

|                      |   |
|----------------------|---|
| Diễn đạt ẩn dụ       | <i>I've a good mind to ... (Tôi định....)</i> |
| Diễn đạt tương thích | <i>Maybe I'll ... (Có thể tôi sẽ...)</i>      |

- “Yêu cầu”, với chức năng “khuyến bảo”

|                      |  |
|----------------------|--|
| Diễn đạt ẩn dụ       | <i>She'd better ... (Tốt hơn cô ấy nên...)</i> |
| Diễn đạt tương thích | <i>She should ... (Cô ấy nên...)</i>           |

### 1.2.3.3. Ẩn Dụ Ngữ Pháp Văn Bản

Halliday [91] chỉ giới thiệu hai loại ADNP gồm ADNP tư tưởng và ADNP liên nhân. Tuy nhiên, Halliday và Matthiessen [95] đã từng nhấn mạnh rằng một yếu tố nổi có thể được phân tích về mặt ngữ pháp mang tính ẩn dụ khi được chuyển sang bất kỳ một phạm trù khác nào. Những nhà NNH chức năng hệ thống như Martin [119], Thompson [135], Hu [108], Liu [114], Lassen [112], He [100], He & Yang [101] cho rằng ADNP văn bản có vai trò rất quan trọng bởi vì ADNP văn bản là phương thức diễn đạt của siêu chức năng văn bản. Theo Martin [119], ADNP văn bản có khuynh hướng lôgic bởi vì ADNP văn bản cung cấp các nguồn lực để thể hiện ẩn dụ trong các mối liên hệ kết nối trong văn bản (*Textual metaphors are logically oriented, they provide resources for metaphorical realisations of conjunctive relations*). Martin cho rằng ADNP văn bản là một bình diện hữu ích “khi các hệ thống diễn ngôn được sử dụng để hiểu văn bản như một thực thể xã hội”.

Martin [119: 416] chia ADNP văn bản làm bốn loại: *Quan hệ siêu thông điệp (meta-message relation)*, *tham chiếu văn bản (text reference)*, *kết cấu văn bản thương lượng (negotiating texture)* và *nối kết nội bộ văn bản (internal conjunction)*.

**Bảng 1.12.** Các loại ẩn dụ ngữ pháp văn bản [Martin, 119]

| <i>ADNP văn bản</i>   | <i>Ví dụ</i>   |
|---|--|
| <i>Quan hệ siêu thông điệp (meta-message relation)</i>      | <i>reason, example, point, factor, pointing out, ...</i>   |
| <i>Tham chiếu văn bản (text reference)</i>                  | <i>this, ....</i>  |
| <i>Kết cấu văn bản thương lượng (negotiation structure)</i> | <i>Let me begin by,...</i>   |
| <i>Nối kết nội bộ văn bản (internal conjunction)</i>        | <i>a number of reasons, for example, let me begin by, another example, as a final point, as a result of these factors,....</i> |

Các yếu tố này xảy ra bên trong và bên ngoài văn bản. Các liên từ đánh dấu quan hệ kinh nghiệm được gọi là liên từ kết nối ngoài và những liên từ đánh dấu quan hệ liên nhân được gọi là liên từ kết nối bên trong. Martin [119] đưa ra các ví dụ sau:

(10a) *I think Governments are necessary at different levels for a number of reasons. Let me begin by pointing out that the Federal Government fixes up problems that occur in the community. Another example is that the State Government looks after school; this prevents vandalism and fighting.*

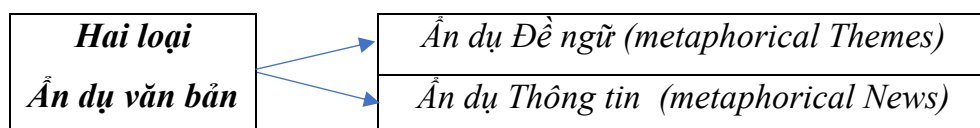
(Tôi nghĩ rằng Chính phủ rất cần thiết ở các cấp độ khác nhau vì nhiều lẽ. Cho phép tôi bắt đầu chỉ ra việc Chính quyền Liên bang giải quyết các vấn đề xảy ra trong cộng đồng. Một ví dụ nữa là Chính quyền quan tâm đến trường học; điều này ngăn ngừa phá hoại và xung đột xảy ra.)

Trong ví dụ (10a), siêu thông điệp (meta- message) như ***a number of reasons*** là danh hóa của mối quan hệ ngữ nghĩa của nguyên nhân, có chức năng tổ chức văn bản nhưng không đề cập đến bất kỳ thực thể nào trong thế giới thực và do đó được xem là ADNP văn bản. Kết cấu văn bản thương lượng (negotiation structure) như ***Let me begin by pointing out that*** được sử dụng để hướng tới ý nghĩa giữa các cá nhân, cũng là một ADNP văn bản được thực hiện bằng cách hiểu một cuộc đối thoại bằng một mệnh đề mệnh lệnh mà không có bất kỳ ý nghĩa mệnh lệnh thực tế nào. Theo Martin, tham chiếu văn bản (*text reference*) như ***this*** xác định không phải là người tham gia mà là sự kiện và sự kết hợp nội bộ không phải là hoạt động mà là trình tự văn bản. Ngoài ra, ***Another example, a number of reasons*** và ***Let me begin by pointing out that*** cũng là nối kết nội bộ văn bản (internal conjunction). Các ADNP văn bản trong ví dụ (10a) đều được định hướng hợp lý, chúng cung cấp các nguồn lực để nhận diện ẩn dụ về liên từ. Diễn đạt ADNP văn bản trong (10a) có thể được diễn đạt lại theo dạng tương thích như sau:

(10b) *I think Governments are necessary at different levels because the Federal Government fixes up problems that occur in the community, and the State Government looks after school, which prevents vandalism and fighting.*

Rất nhiều nhà NNH đồng ý với bốn loại ẩn dụ ngữ pháp Martin đã đưa ra.

Trong nghiên cứu tiếp theo Martin [119: 241-243] tiếp tục đưa ra hai loại ADNP văn bản gồm:



Martin [119: 241–243] khẳng định: “*Ẩn dụ ngữ pháp văn bản được tiếp tục phân thành hai nhóm là Ẩn dụ Đề ngữ và Ẩn dụ Thông tin*”. (*Textual metaphors are further grouped into metaphorical Themes and metaphorical News*). Martin đưa ra các ví dụ về hai loại ADNP văn bản:

(11a) *Between 1937 and 1945, the value of industrial production almost doubled.*

(11b) *This increase was faster than otherwise would have occurred.*

(12a) *Probably that pudding never will be cooked.*

(12b) *I don't think that pudding ever will be cooked.*

(13a) *The war had also revealed that Australia's scientific and research capabilities were inadequate.*

(13b) *The war had also revealed inadequacies in Australia's scientific and research capabilities.*

Martin [119] cho rằng mệnh đề thuyết (Rheme) *the value of industrial production almost doubled* trong (10a) được danh hóa như một đề ngữ (theme). *This increase* trong (11b) tóm tắt ý trước, nối ý trước và ý sau, hình thành nên đề ngữ ẩn dụ (meta- phorical theme), vì vậy có ẩn dụ văn bản. *Probably* trong (12a) được chuyển thành mệnh đề liên nhân trong (12b) *I don't think*, vậy nên có ẩn dụ ngữ pháp. Mệnh đề thông tin *Australia's scientific and re- search capabilities were inadequate* trong (13a) được chuyển thành nhóm định danh *inadequacies in Australia's scientific and research capabilities* trong (13b), ẩn dụ thông tin xuất hiện. Tuy nhiên, He [100] nhấn mạnh ẩn dụ ngữ pháp là “sự biến đổi trong cách diễn đạt về một ý nghĩa nhất định”. Theo Halliday [91], ADNP không phải là sự biến đổi chức năng của một biểu hiện nhất định về sự gắn kết giữa các nội dung bên trong và bên ngoài văn bản. Ẩn dụ đề ngữ (metaphorical Themes), ẩn dụ thông tin (metaphorical News) do Martin [119] khởi xướng không phải là kết quả của việc chuyển đổi thứ hạng; chúng chỉ mô tả về ADNP kinh nghiệm hoặc ADNP liên nhân từ các khía cạnh khác nhau. Mệnh đề *the value of industrial production almost doubled* được danh hóa thành đề ngữ *This increase* và xuất hiện ADNP tư tưởng. Trong quan điểm về siêu chức năng văn bản, *This increase* là đề không đánh dấu (the unmarked Theme). Trong ẩn dụ thông tin, nó hoạt động như thông tin đã cho trước (Given information) và trong hệ thống liên kết, nó hoạt động như một tham chiếu, do đó không có ADNP văn bản. Đề trạng ngữ liên nhân *Probably* được chuyển thành đề của mệnh đề *I don't think*. Từ phạm trù khách quan ngầm

định sang phạm trù chủ quan, do đó xuất hiện ẩn dụ Thúc. Tuy nhiên, Đề liên nhân trạng ngữ và Đề liên nhân mệnh đề đều là đề không được đánh dấu, vì vậy Đề liên nhân mệnh đề không phải là điều kiện cần thiết để tạo ra phép ẩn dụ trong văn bản. Tương tự, mệnh đề *Australia's scientific and research capabilities were inadequate* được danh hóa thành nhóm thông tin *inadequacies in Australia's scientific and research capabilities* được xem là ADNP tư tưởng hơn là ADNP văn bản. Ravelli [129] cũng không chấp nhận ẩn dụ liên kết (cohesion) do Martin đưa ra. Theo Ravelli [129], các danh từ trừu tượng chỉ có thể được gọi là “meta-comments” không phải là ADNP [Derewianka 77]. Vì vậy hai loại ẩn dụ liên kết do Martin [119] đề xuất nên được hiểu là các chức năng ngữ pháp khác nhau của một cách diễn đạt nhất định, không thể gọi là ADNP văn bản.

Thompson [135], Hu [108], Liu [114], Lassen [112], He & Yang [101] và He [100] ủng hộ quan điểm của Martin khi chia ADNP văn bản làm bốn loại (như bảng 1.12). He [100] còn cho rằng ADNP văn bản được thể hiện như một quá trình chuyển hóa phạm trù theo một hướng từ cấu trúc không đánh dấu theo cấu trúc đánh dấu (*Textual metaphor is manifested as unidirectional transcategorization from unmarked to marked structures*). He và Yang [101] đưa ra các ví dụ dựa trên quan điểm của Martin:

(14a) “*Curtsey while you’re thinking what to say. It saves time.*” *Alice wondered a little at this, but she was too much in awe of the Queen to disbelieve it.*

(14b) *Next, he inserted the key into the lock.*

(14c) *Next, he was incapable of inserting the key into the lock.*

(14d) *Let me begin by pointing out that the Federal Government fixes up problems that occur in the community*

Trong (14a), ADNP văn bản xuất hiện vì đại từ “*it*” thứ hai ám chỉ một sự việc, một khái niệm hoặc một cách diễn đạt hơn là một sự vật cụ thể. Trong (14b), “*next*” là một phần của nội dung diễn ngôn có chức năng như sự biểu hiện bên ngoài. “*Next*” trong (14c) biểu hiện sự lựa chọn của người nói và thái độ hành vi phán xét của anh ta, biểu hiện nối kết bên trong, loại từ liên kết này là ẩn dụ văn bản. Trong (14d), cấu trúc đàm phán “*let me begin*” được sử dụng trong độc thoại như diễn giải nội tâm, do đó ẩn dụ trong văn bản.

Nếu Halliday là người đã tạo ra bước đột phá về diễn đạt ngôn ngữ từ hướng tư duy tương thích đến hướng tư duy ẩn dụ qua ADNP tư tưởng và ADNP liên nhân thì Martin là người tạo ra sự đột phá về cấu tạo văn bản trong đó điểm sáng là ADNP văn bản. ADNP

văn bản mang tính logic, liên kết, và cụ thể hóa các ý tưởng trong văn bản. Có thể sẽ còn những ý kiến khác nhau về ADNP văn bản nhưng điều cốt lõi là ADNP văn bản đã được chứng minh về sự có mặt của nó trong lý thuyết NNH chức năng hệ thống. Điều đó có ý nghĩa to lớn bởi lẽ, ADNP văn bản góp phần quan trọng việc xâu chuỗi các mắc xích trong lý thuyết NNH chức năng hệ thống, hoàn thiện bức tranh tổng thể về mối liên hệ giữa NNH học chức năng hệ thống, ba siêu chức năng và ba loại ADNP.

Trong tiếng Việt, khái niệm ADNP ít đề cập đến có thể do loại hình ngôn ngữ Việt Nam khác với loại hình ngôn ngữ châu Âu. Đinh Văn Đức [15] cho rằng mỗi động từ, tính từ trong tiếng Việt có khả năng danh hóa do kết quả của cách thức tri nhận, bởi một danh từ tương ứng bằng cách kết hợp với một chỉ tố ngữ pháp nào đó, chẳng hạn động từ, tính từ kết hợp với các từ chức năng như “*sự*” hoặc trổng nghĩa như “*nỗi*”, “*niềm*”, “*việc*”,... ví dụ: *vui* -> *niềm vui*; *buồn* -> *nỗi buồn*. Danh hoá các động từ và tính từ bằng cách giữ nguyên vỏ ngữ âm của từ, ví dụ “*thắng lợi*” là động từ và tính từ trong trường hợp: *Chúng ta đang thắng lợi*; hoặc: *Chúng ta (hoàn toàn) rất thắng lợi (việc này)*, ... Qua đó thấy rằng danh hóa là một trong những phương thức chính để tạo nên ADNP tư tưởng. Theo Hoàng Văn Vân [62], con đường phổ biến nhất để hình thành ẩn dụ tư tưởng trong tiếng Việt là hiện tượng danh hóa cụm động từ. Hiện tượng này xảy ra ở hầu hết các quá trình chuyển tác, chẳng hạn: trong diễn trình quan hệ, các cụm động từ được danh hóa bằng “*sự*, *việc*”; trong diễn trình quan hệ cụm động từ được danh hóa để đóng vai là đương thể, các vị từ “*là*, *trở thành*” giúp cho các động từ danh hóa có thể đóng vai là bị đồng nhất thể hay là đề ngữ trong mệnh đề,.. Theo Hoàng Văn Vân [61] và Diệp Quang Ban [2], ẩn dụ tư tưởng trong tiếng Việt bên cạnh được hình thành thông qua hiện tượng danh hóa diễn trình còn được thực hiện thông qua hiện tượng danh hóa mệnh đề được thể hiện trong các mệnh đề bị bao mà ở đó mệnh đề bị bao đóng vai trò như một phần của cụm định danh hoặc thậm chí thay thế cho toàn bộ cụm định danh. Theo Diệp Quang Ban [2], ngữ pháp chức năng lấy nghĩa làm nền tảng thì danh từ đứng sau loại từ giữ vai trò đầu tổ trong cụm định danh. Tuy nhiên, danh hóa trong tiếng Việt được thực hiện bằng những cách thức khác với tiếng Anh trong các văn bản khác nhau. ADNP tư tưởng trong tiếng Việt thường xuất hiện khi kết hợp mệnh đề với *việc*, *sự*, *hiện tượng*, *vụ*, *trường hợp*, *tình trạng*,... kết hợp mệnh đề với từ chỉ trở *này*, *kia*, *ấy*, *đó*, *nọ*,..... và biến vị ngữ của mệnh đề thành định danh. Diệp Quang Ban [2, 79-82] cho rằng danh từ được dùng theo lối “*ẩn dụ ngữ pháp*”, ví dụ (15):

*Ta chính trị nó thế này, ta chính trị nó thế khác (Kim Lân)*

*Sao bảo làng Dầu tinh thần lắm cơ mà (Kim Lân)*

*Cậu ấy gan dạ lắm!*

Đây là cách dùng từ thuộc một từ loại này vào chức năng cú pháp trong mệnh đề của một phạm trù từ loại khác, mà trước đây gọi là sự “chuyển loại”.

Nguyễn Văn Hiệp [27] cho rằng trong loại câu phức có chủ ngữ là cụm C-V có thể bắt gặp hiện tượng ADNP vì chủ ngữ ở đây không phải là một cụm định danh điển hình mà là một kết cấu C-V. Tác giả cho rằng ADNP là hiện tượng ý nghĩa được trình bày bằng những kiến trúc ngữ pháp khác với kiến trúc điển hình. Chủ ngữ là cụm C-V có thể được danh hóa nhờ những danh từ trống nghĩa như *việc*, *sự*, *cuộc*, .... Ví dụ (16) được tác giả đưa ra.

*Cô ấy làm thế rất đúng => Việc cô ấy làm thế rất đúng.*

*Cậu nói như thế đúng lắm => Điều cậu nói đúng lắm.*

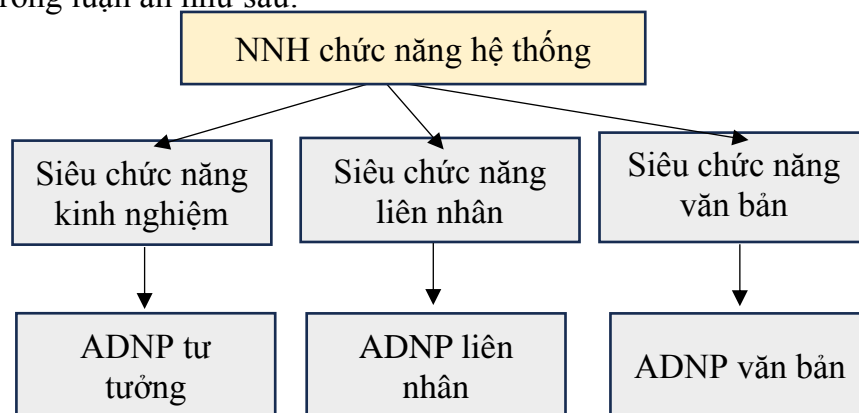
*Môi trường bị hủy hoại nghiêm trọng là nguyên nhân sâu xa của nhiều bất ổn xã hội*

*=> Việc môi trường bị hủy hoại nghiêm trọng là nguyên nhân sâu xa của nhiều bất ổn xã hội.*

Như vậy, ADNP mới chỉ được giới thiệu như một khái niệm để chỉ một hiện tượng ngữ pháp nào đó trong tiếng Việt mà chưa được nghiên cứu, khảo sát theo cách mà Halliday đã chỉ ra.

#### 1.2.4. Quan điểm của luận án

ADNP tư tưởng, ADNP liên nhân cùng với ADNP văn bản mở ra nguồn lực vô tận trong sự chọn lựa phương thức diễn đạt của ngôn ngữ trong từng ngữ cảnh cụ thể. Mô hình phân tầng trong luận án như sau:



**Hình 1.6.** Mô hình phân tầng trong nghiên cứu ADNP

Khi áp dụng các mô hình ADNP tư tưởng trong tiếng Anh vào việc tìm hiểu ADNP tư tưởng hoạt động như thế nào trong tiếng Việt, luận án nhận thấy: Trong tiếng Anh, ngôn ngữ biến hình, khi có hiện tượng danh hóa động từ, danh hóa tính từ,... là kéo theo sự biến đổi hình thái của động từ, tính từ,... thành danh từ, biến một mệnh đề thành một định danh thì trong tiếng Việt cũng có hiện tượng chuyển loại như vậy. Tiếng Việt, ngôn ngữ đơn lập, thường tận dụng tối đa phương thức ghép để tạo từ mới. Trong tiếng Việt, khuynh hướng “giảm cấp” xuất hiện khi mệnh đề được “giảm cấp” đảm nhiệm vai trò như những cụm định danh làm Chủ ngữ/Đề ngữ hoặc Bổ ngữ trong mệnh đề chính mới. Đây là cơ sở để luận án tiến hành khảo sát ADNP tư tưởng trong các loại văn bản tiếng Việt theo mô hình cấu trúc của ba siêu chức năng theo Ngữ pháp chức năng hệ thống.

Với ADNP liên nhân, luận án tiếp tục áp dụng lý thuyết của Halliday nghiên cứu ADNP liên nhân trong tiếng Anh và liên hệ với tiếng Việt. Luận án đi vào tìm hiểu các mệnh đề phóng chiếu và mệnh đề lòng ghép vào mệnh đề chính nhằm diễn đạt các ý nghĩa tình thái chủ quan hoặc khách quan bởi chúng là những biến thể diễn đạt ý nghĩa tình thái mà ở đó sự định hướng chủ quan và khách quan được thể hiện một cách hiển ngôn. Các mệnh đề đứng ở đầu câu biểu thị ý nghĩa tình thái nhận thức như: *tôi nghĩ rằng, chúng tôi cho rằng, chúng ta đều biết rằng, ...* Liên hệ ẩn dụ thức trong tiếng Việt, luận án khảo sát trên cơ sở “thức của mệnh đề” theo quan điểm Halliday đã nhấn mạnh: “*Thức của câu là giá trị tình thái của các kiểu câu trong sử dụng*”. “Thức” chỉ rõ vai trò mà người nói lựa chọn trong tình huống nói và vai trò mà người nói ấn định cho người nghe. Luận án sẽ tìm hiểu những hình thức tổ hợp mệnh đề thể hiện những hành động tại lời gián tiếp trong văn bản, những tổ hợp mệnh đề có hình thức là sự hiện thực hóa về một hành động tại lời nhất định (một trong bốn thức của câu, tương ứng với bốn kiểu câu phân theo hành động nói có trong tiếng Việt gồm *tường thuật, nghi vấn, cầu khiến, cảm thán*) nhưng lại được sử dụng trong ngữ cảnh của văn bản nhằm đạt tới đích của một hành động tại lời khác. Chẳng hạn: Thức ra lệnh nhưng chuyển chức năng không còn ra lệnh nữa, bộc lộ chức năng cảm thán để nhấn mạnh sự tình: *Dân tộc đó phải được tự do! dân tộc đó phải được độc lập!* (Hồ Chí Minh).

Với ADNP văn bản, luận án chủ yếu dựa vào quan điểm của Martin [119] nhằm phân tích tính mạch lạc, chặt chẽ của văn bản qua bốn loại ADNP văn bản điển hình: (1) quan hệ siêu thông điệp: *reason (lí do), example (ví dụ như), point (điểm này), factor (yếu*



*tổ này*),...;(2) tham chiếu văn bản như: *this, that*,... (đây là, đó là,...) trong trường hợp được xác định không phải là nhân tố tham gia mà là sự kiện và sự kết hợp nội bộ không phải là hoạt động mà chỉ là trình tự văn bản; (3) kết cấu văn bản thương lượng, chẳng hạn: *Let me begin by (chúng ta bắt đầu với)* được sử dụng để hướng tới ý nghĩa giữa các cá nhân cũng là một ADNP văn bản được thực hiện bằng cách hiểu một cuộc đối thoại bằng một mệnh đề mệnh lệnh mà không có bất kỳ ý nghĩa mệnh lệnh thực tế nào và (4) nối kết nội bộ văn bản (internal conjunction): *a number of reasons (các lí do như), for example (ví dụ như), let me begin by (hãy để tôi bắt đầu bằng), another example (một ví dụ khác), as a final point (một điểm cuối cùng như...), as a result of these factors (kết quả của những yếu tố này...)*. Ngoài ra, luận án cũng sử dụng một số quan điểm của các nhà ngữ pháp chức năng khác trong việc tìm ra các phương thức diễn đạt của ADNP văn bản nhằm với hy vọng rộng mở hướng nghiên cứu trên hành trình giải mã hiện tượng ADNP văn bản - một bình diện rất cần tiếp tục bổ sung và hoàn thiện.

### Tiểu kết chương một

Chương một đã xây dựng khung lý thuyết về ADNP, cách ADNP được phân loại trong NNH chức năng hệ thống thông qua các công trình nghiên cứu được công bố rộng rãi trong nước và trên thế giới. Một số vấn đề chính về ADNP được khái quát như sau:

(1) NNH chức năng hệ thống nghiên cứu bình diện nghĩa, gồm nghĩa kinh nghiệm, nghĩa liên nhân và nghĩa văn bản và theo đó, cấu trúc để biểu thị nghĩa kinh nghiệm là **Tham thể + Diễn trình + Chu cảnh**, cấu trúc Thức dùng để biểu thị nghĩa liên nhân gồm **Phần thức + Phần dư**, và cấu trúc biểu thị nghĩa văn bản là **Đề + Thuyết**;

(2) Khi cấu trúc vốn biểu thị loại nghĩa này được dùng để biểu thị loại nghĩa khác thì ADNP xuất hiện. Khái niệm ADNP từ khi được Halliday phát hiện và xây dựng những vấn đề lý luận rất cơ bản ở hai loại: ADNP tư tưởng và ADNP liên nhân, cho đến nay, đã được nghiên cứu sâu từ nhiều khía cạnh, và ngày càng được thể hiện rõ vai trò của mình trong hoạt động của ngôn ngữ. Bên cạnh đó, ADNP văn bản, do Martin khám phá, cũng được nghiên cứu rộng rãi và trở thành một trong 3 loại ẩn dụ ngữ pháp trong hệ thống ADNP;

(3) Khuynh hướng chung đối với ADNP tư tưởng là “giảm cấp”, xảy ra trong biểu hiện ngữ pháp- từ vựng từ hiện tượng phức hình đến hiện tượng thành phần, chẳng hạn từ

phức thể mệnh đề rút gọn thành mệnh đề, từ mệnh đề rút gọn thành nhóm từ thậm chí là từ, quá trình chuyển loại theo hướng “giảm cấp” được áp dụng cho kiểu mở rộng và phóng chiếu; trong hệ thống ADNP tư tưởng, danh hóa đóng vai trò đặc biệt quan trọng. Tuy nhiên, cũng cần nhận ra rằng, phi danh hóa cũng là một lĩnh vực rất phong phú trong kiến tạo lời nói.

(4) Khuynh hướng chung đối với ADNP liên nhân là “tăng cấp”, mở rộng hay tăng mức biểu hiện vì có mệnh đề phóng chiếu; nghĩa là từ mệnh đề đến phức thể mệnh đề, làm cho biểu hiện rõ ràng hơn về mặt nghĩa và mang tính cá nhân đối với chức năng lời nói. ADPN liên nhân gồm ẩn dụ thức và ẩn dụ tình thái;

(5) Khuynh hướng chung của ADNP văn bản là kết nối và tổ chức văn bản; xét về mặt ngữ nghĩa, nghĩa siêu văn bản làm cho nghĩa kinh nghiệm và nghĩa liên nhân có thể thực hiện được chức năng của nghĩa văn bản. ADNP tư tưởng xuất phát từ sự chuyển loại ngữ nghĩa và ADNP liên nhân cũng là sự chuyển loại phạm trù mang tính ngữ nghĩa. Hai loại ADNP này đều có tác động ảnh hưởng rất lớn đến nối kết văn bản trong đó có ADNP văn bản.

## CHƯƠNG HAI

### ẨN DỤ NGỮ PHÁP TƯ TƯỞNG TRONG TIẾNG ANH (LIÊN HỆ VỚI TIẾNG VIỆT)

Trong chương hai luận án trả lời câu hỏi nghiên cứu thứ nhất: *Ẩn dụ ngữ pháp tư tưởng được diễn đạt trên cơ sở những phương thức nào trong tiếng Anh (liên hệ với tiếng Việt)*. Để trả lời được câu hỏi trên, luận án thực hiện ba nhiệm vụ sau: (1) qua danh hóa và phi danh hóa, luận án sẽ nhận diện, mô tả, phân tích hiện tượng chuyển đổi từ đó xây dựng các phương thức biểu đạt; (2) qua mô hình giảm cấp (downgrading), luận án nhận diện, mô tả và phân tích hiện tượng này trong ADNPTư tưởng; (3) từ 2 nhiệm vụ trên, luận án liên hệ với tiếng Việt và rút ra những quy tắc thay đổi các chức năng trong hệ thống ngôn ngữ khi thực hiện các chức năng tạo lời gồm thay đổi thành phần, diễn trình, cấu trúc của mệnh đề và sự hiện thực hoá của các thành phần trong mệnh đề. Có câu hỏi đặt ra là tại sao chúng ta chú ý đến việc nghiên cứu và ứng dụng ADNPTư tưởng? Bởi lẽ theo Halliday [98], có hai xu hướng mà xã hội hướng đến hiện nay: (1) *Xu hướng kỹ thuật hóa* (technicalising) trong đó danh hoá là nguồn lực chính của văn bản kỹ thuật, (2) *xu hướng biện giải* (rationalizing) với việc “đóng gói” thông tin để hướng tới vị trí Đề của một mệnh đề mở ra không gian lý luận, biện giải vô tận. Hiện tượng chuyển loại và giảm cấp sẽ được mô tả và phân tích một cách hệ thống dưới đây.

#### **2.1. Phương thức diễn đạt danh hóa trong tiếng Anh liên hệ với tiếng Việt**

Tiếng Anh có hệ hình thái đa dạng nên danh hóa thường có sự biến đổi hình thái của từ. Trong khi đó, danh hóa trong tiếng Việt thường xuất hiện các từ chức năng. Bằng phương tiện này, các quá trình (tạo lời tương thích bằng các động từ) và các đặc tính (tạo lời tương thích bằng tính từ) được tạo lời lại thông qua các ẩn dụ thành các danh từ; thay vì đóng chức năng diễn trình hay thuộc tính trong mệnh đề, chúng đóng chức năng sự tình trong cụm định danh. Cần lưu ý rằng có nhiều trường hợp không liên quan đến sự biến đổi hình thái mà là thay thế cách diễn đạt của động từ, tính từ bằng cách diễn đạt của danh từ có ý nghĩa tương đồng. Luận án sử dụng quan niệm rộng này của Halliday để trả lời những ý kiến khác nhau về vấn đề danh hóa của các nhà nghiên cứu Việt ngữ học. Bởi lẽ những kết cấu như *cái đẹp, nỗi buồn*,

*niềm vui, việc học...* là danh hóa theo sự chuyển đổi từ loại hay không thì những kết cấu này vẫn là cụm định danh trong quan niệm danh hóa của Halliday.

Trên cơ sở khảo sát, mô tả và phân tích, luận án xây dựng bốn phương thức diễn đạt danh hóa như sau:

### 2.1.1. Danh hóa diễn trình

Danh hóa diễn trình là sự chuyển cấp từ mệnh đề có chức năng diễn trình thành thực thể, là phương thức chuyển từ cấu trúc diễn trình gồm: **Tham thể + diễn trình (+ chu cảnh)** thành cụm danh từ.

**PTDD 1: Danh hóa diễn trình => Mạo từ + yếu tố diễn trình**

Xét về chức năng ngữ pháp, đây là sự chuyển loại từ yếu tố thực thể chuyển thành yếu tố diễn trình, ví dụ:

(17a) *The entomologists' dream of the built-in insecticide was born when workers in the field of applied entomology realized they could take a hint from nature. [RC]*

(17b) *The entomologists dreamed of the built-in insecticide, which was born when workers in the field of applied entomology realized they could take a hint from nature.*

Danh hóa diễn trình “*The entomologists' dream of the built-in insecticide*” trong (17a) được diễn đạt theo dạng tương thích với diễn trình “*dreamed of*” trong ví dụ (17b)

(18a) *A transformation took place with him. [MN]*

(18b) *He transforms himself. (Anh ấy thay đổi chính mình.)*

Thực thể “*transformation* trong (18a) chuyển thành diễn trình “*transform*” trong ví dụ (18b).

**PTDD 2: Danh hóa diễn trình => Tính từ/liên từ/số hữu/... + yếu tố diễn trình**

(19a) *If we practice mindful breathing while walking, we may recognize the wonder of our existence and our steps on this beautiful planet. [TNH2:37]*

(Nếu chúng ta thực hành hơi thở chánh niệm trong khi đi bộ, chúng ta có thể nhận ra điều kỳ diệu của sự tồn tại của chúng ta và bước chân của chúng ta trên hành tinh xinh đẹp này)

(19b) *If we practice to breathe mindfully while we walk, we may recognize it is a wonder that we are alive and that we are making steps on this beautiful planet.*

(19c) *Our practice of mindful breathing while walking may be the condition of our recognition of the wonder of our existence and our steps on this beautiful planet.*

Cả hai mệnh đề trong diễn đạt tương thích và diễn đạt ẩn dụ đều mô tả cùng một sự tình. Diễn trình vật chất “*breathe*” là một động từ được mã hóa với tư cách là một tham thể “*breathing*”. Trong chuyển đổi “*we are alive*” thành “*our existence*” diễn trình “*are alive*” về mặt ý nghĩa là “*tồn tại*” được chuyển đổi thành “*sự tồn tại*” nhằm thể hiện sự nhấn mạnh, khẳng định một triết lý sâu sắc trong đời sống chánh niệm.

Hệ thống chuyển tác thể hiện siêu chức năng kinh nghiệm được biểu hiện thông qua cấu trúc nghĩa biểu hiện, nhằm phân chia mệnh đề thành *tham thể (bắt buộc)* + *diễn trình (bắt buộc)* + *chu cảnh (không bắt buộc)*. Trong cấu trúc này, khi phân tích những mệnh đề cụ thể sẽ thấy tương ứng với mỗi kiểu diễn trình có những tham thể nhất định như: *hành thể (actor)*, *cảm thể (senser)*, *đương thể (carrier)*, *đích thể (goal)*, *tiếp thể (recipient)*,... Tuy nhiên, khảo sát các thể loại văn bản trong tiếng Việt cho thấy, trong các mệnh đề được diễn đạt không tương thích thường xảy ra hiện tượng các cụm động từ được danh hóa sẽ giữ vai trò tham thể. Các yếu tố diễn trình được danh hóa bằng cách kết hợp với: **việc, sự**,... tạo thành các kết cấu ẩn dụ có mô hình chung như sau: *Danh hóa diễn trình => Từ chức năng (việc, sự ...) + yếu tố diễn trình*. Trong nhiều trường hợp, các yếu tố diễn trình tự chuyển thành danh hóa do áp lực của ngữ cảnh mà không cần có bất cứ một từ chức năng nào.

Đinh Văn Đức [15] cho rằng trong tiếng Anh mỗi động từ có thể có một danh từ tương ứng với một cấu trúc từ riêng như *to work- the work*, thì trong tiếng Việt cũng tồn tại hiện tượng tương tự nhưng vì không có hiện tượng biến hình nên việc nhận ra các danh từ tương ứng phức tạp hơn, ví dụ: *học- việc học, đẹp- vẻ đẹp, hy sinh- sự hi sinh, vui- niềm vui*,... Tác giả khẳng định rằng nghĩa của danh từ rộng hơn hạt nhân từ vựng của danh từ, chính vì vậy danh từ cũng là một phạm trù ngữ pháp – từ vựng. Luận án xây dựng các phương thức diễn đạt cơ bản sau:

**PTDD 1: *Danh hóa diễn trình => Từ chức năng (việc/sự/ nỗi/ niềm/ cái/nếp/...) + Yếu tố diễn trình***

Có thể thấy, các cụm động từ vốn đóng vai trò là vị từ chính trong các diễn trình vật chất đã được danh hóa nhờ sự kết hợp với từ chức năng **việc** đã trở thành Đề ngữ trong mệnh đề. Giá trị sử dụng của việc danh hóa các diễn trình tạo thành một mệnh đề không tương thích chính là cách người viết kiến tạo lại câu với hàm ý nhấn mạnh tính đúng đắn, cần thiết của thông báo biểu hiện trong câu, chẳng hạn:

(20) Việc đánh giá cách sử dụng ngôn từ thể hiện lịch sự trong giao tiếp ngôn ngữ.  
[DD1:59]

(21) Việc sử dụng các quy tắc kéo dài nguyên âm cũng như sự biến đổi nguyên âm đã tạo ra cho các từ tượng thanh trong truyện Manga Nhật có vần, nhịp, có ngữ điệu.[NN&ĐS,328:28]

Từ chức năng “Sự” có thể kết hợp với nội động từ hoặc ngoại động từ; chỉ với các động từ đa âm tiết.

(22) Ngôn ngữ không chỉ là phương tiện giao tiếp mà còn là sự phản chiếu trí tuệ con người; mỗi ngôn ngữ phản ánh những cách tư duy của dân tộc dùng nó, đồng thời cũng tác động đến tư duy đó. [NN&ĐS,325:7]

(23) Đất nước âm thầm lặng lẽ nhưng sôi sục trong sự chuẩn bị. [DTT: 125]

Từ chức năng “nỗi”, “niềm” được dùng để chỉ trạng thái, tâm trạng của một tình cảm cụ thể nào đó của con người. Chúng được sử dụng để thể hiện tình cảm và cảm xúc của ai đó đối với một sự kiện cụ thể hoặc người khác, ví dụ:

(24) Trong mối quan hệ ấy nó bao gồm tất cả ý nghĩ quan niệm của em về tình thương, nỗi nhớ. [DTT:155]

(25) Nhưng nỗi buồn còn vì lá thư của mẹ, lá thư ngắn ngủi, cố giấu nỗi đau buồn và thương nhớ nhưng nỗi đau nhắc kỹ trước khi viết. [DTT:249]

(26) Chiến sự bắt đầu nổ ra từ đêm hôm kia, cũng với khí thế hùng mạnh, với niềm tin tha thiết cháy bỏng mong chờ trút lên đầu mũi súng. [DTT:129]

(27) Quần áo ba lô người nào cũng tinh tươm, niềm tin sáng bừng trong mắt, chỉ sợ không đi thì lỡ mất dịp có mặt trong lễ chiến thắng. [DTT:8]

(28) Niềm hi vọng ấy nhóm lên từ bao giờ? (ĐTT1:218)

Nguyễn Tài Căn [4] cho rằng “cái” có thể đặt trước bất cứ danh từ cụ thể hay trừu tượng nào chỉ một sự vật vô sinh, “cái” dùng để phân biệt những danh từ xuất thân từ động từ, tính từ với những động từ và tính từ ấy. Qua tìm hiểu, chúng tôi nhận thấy từ chức năng “cái” có thể kết hợp với những động từ chỉ trạng thái tích cực và tiêu cực của tình cảm, ước muốn của con người. “Cái” có thể kết hợp với các động từ chỉ trạng thái tình cảm, tinh thần, khát vọng của con người như *cái lo, cái yêu thương, cái thủ thế, cái khôn ngoan, ...đau (đau), buồn (sâu), nhớ (nhớ), khát khao (ham), thương (yêu), v.v.*

(29) Cái lo mà khanh vừa nói đến, cũng chính là cái lo ta đang nung nấu trong lòng!  
[TDTH1: 33]

(30) Phải giảm bớt đi cái yêu thương thơ mộng, giảm bớt đi lòng trong trắng thơ ngây. phải thêm vào cái suy tính, cái thủ thế trên cương vị công tác, cái khôn ngoan mưu trí của một kẻ đứng ở vị trí mà nhiều người thèm muốn. [ĐTT1:144]

Cùng với “sự”, “việc”, “cái”, “nỗi” và “niềm”, “cuộc”,... là yếu tố chuyên biệt hóa phổ biến trong tiếng Việt. Tuy nhiên, “cuộc”, “nếp”,... chỉ đi kèm với một số động từ. Chẳng hạn: “cuộc” có thể đi kèm với các động từ chỉ hành động và cần có sự tham gia của nhiều người như:

(31) “....Cuộc chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta dù phải kinh qua gian khổ, hy sinh nhiều hơn nữa, song nhất định thắng lợi hoàn toàn... Tổ quốc ta nhất định sẽ thống nhất. Đồng bào Nam Bắc nhất định sẽ sum họp một nhà...” [HCM]

Trong ví dụ (31), thay vì nói rằng “Dân tộc ta nhất định thắng lợi.”, Bác Hồ đã đổi cách sử dụng mệnh đề thông thường bằng danh hóa diễn trình “Nhân dân ta chiến đấu chống Mỹ cứu nước”. Như vậy thay vì viết một câu bao gồm 2 mệnh đề “Nhân dân ta chiến đấu chống Mỹ cứu nước, dù nhân dân ta phải kinh qua gian khổ hy sinh nhiều hơn nữa, song nhất định thắng lợi hoàn toàn...”. Tác giả HCM đã chọn hình thức danh hóa mệnh đề biến một mệnh đề thành cụm định danh. Như vậy:

(32a) sẽ là Cuộc chiến đấu chống Mỹ của nhân dân ta dù phải kinh qua gian khổ hy sinh nhiều hơn nữa, song nhất định thắng lợi hoàn toàn...

(32 b) Nhân dân ta chiến đấu chống Mỹ cứu nước, dù nhân dân ta phải kinh qua gian khổ hy sinh nhiều hơn nữa, song nhất định thắng lợi hoàn toàn...

(33) Cuộc chiến đấu ngày càng ác liệt.[ĐTT1:205]

(34) Nếp sống tình cảm, nếp sống giàu suy nghĩ giàu nội tâm, nếp sống hơi cầu kỳ của một đứa tiểu tư sản...[ĐTT1: 237]

(35) Vì đại dịch COVID-19 diễn ra trong phạm vi toàn thế giới đã có ảnh hưởng to lớn đối với việc giao lưu hợp tác giữa các nước trên thế giới, việc du học của sinh viên trường đã gặp phải rất nhiều khó khăn. [NN&ĐS,7:93]

(36) Việc nghiên cứu cách nhìn của người học về việc sửa đổi ngày càng thu hút được sự quan tâm của các nhà sư phạm, nhà khoa học. [NN&ĐS,327: 80]

Như chúng ta có thể thấy các ví dụ trên, “việc” có thể được kết hợp chủ yếu với ngoại động từ (đi kèm với ít nhất một tân ngữ) và đôi khi với nội động từ; với cả động từ đơn âm tiết và đa âm tiết.

Danh hóa với tiền từ “sự” có thể truyền đạt một ý nghĩa trừu tượng và “sự” chỉ kết hợp với các động từ đa âm tiết. Ở đây, có thể thấy, hai mệnh đề với hai diễn trình khác nhau đã được kiến tạo lại thành một mệnh đề với diễn trình quan hệ. Một số “cụm danh từ” trong tiếng Việt, gồm một động từ được danh hóa ở cấp độ ngữ bằng cách kết hợp với “sự”,... – từ có ý nghĩa khái quát (thường được cho là có tác dụng danh hóa/ sự vật hóa một hoạt động) với một ngữ đoạn gồm “của” cộng với một danh từ thể hiện *sở hữu thể*, đôi khi có cả các chu cảnh chỉ phạm vi, vấn đề, mục đích của quá trình.

(37) *Aristotle cho rằng, ngôn ngữ hình thành từ thói quen, lời nói là sự thể hiện của tư tưởng của kinh nghiệm, còn chữ viết là sự thể hiện của lời nói.* [NN&ĐS,325:6]

(38) *Sự ra đời của ngôn ngữ học tri nhận có thể báo trước sự trở lại của ngôn ngữ học văn hóa trong một hình thức mới.* [NN&ĐS,327:6]

(39) *Sự sống của tình yêu không cần sự có mặt của nhau, dù ở Nam hay Bắc, dù là gần nhau hay cách ngàn dặm đường nắng mưa cát bỏng...* [ĐTT1:215]

(40) *Đó phải chăng là sự mang nặng đẻ đau của một người mẹ sinh một đứa con to khỏe mập mạp.* [ĐTT: 125]

**PTĐĐ 2: Danh hóa diễn trình => Từ định lượng + từ chức năng (sự/cuộc/ nỗi/ niềm/...) + yếu tố diễn trình**

Giống như trong tiếng Anh, trong tiếng Việt chuyển đổi là cách tạo ra một từ mới trong đó một động từ được biến thành một danh từ mà không làm thay đổi chính tả của nó. Các động từ chỉ tình cảm, ước muốn của con người chiếm đa số trong trường hợp này. Những động từ danh hóa như vậy thường được kết hợp với các từ định lượng như “những”, “nhiều”, “mỗi”, “một”, v.v. hoặc không có danh hóa.

(-) Từ định lượng + sự/ cuộc + yếu tố diễn trình

(41) *Những gì chúng tôi cho đi thật nhỏ bé so với những sự giúp đỡ đang được nhận.* [DD1:36]

(42) *Có biết đâu cái tôi của họ nghèo nàn nên đó là một sự thành thực vô nghĩa.* [ĐTT:13]



(43) *Sau vụ ở Kent State, tôi đã thức tỉnh với những cuộc biểu tình xảy ra ở tại trường đại học Wisconsin của chúng tôi. [DD1:2]*

(44) *Một cuộc di chuyển cực khổ vô cùng, chắc nó cũng như những lần mà bệnh xá bị oanh tạc hoặc tập kích khác. [DTT1:147]*

(-) *Từ định lượng + nỗi/niềm + yếu tố diễn trình*

(45) *Có một nỗi buồn da diết khi chia tay, có một nỗi nhớ mệnh mông khi xa cách và có một sự lo lắng khắc khoải trong lòng. [DTT:97]*

Các cụm động từ được danh hóa để chuyển thành tham thể trong các văn bản đều được ngữ pháp chức năng hệ thống coi là các hình thức danh hóa diễn trình. Những biểu thức này được danh hóa bằng chức năng, khi chúng giữ chức năng thay cho các từ/cụm danh từ làm thành phần chính của mệnh đề (có thể là thành phần chủ ngữ hay bổ ngữ). Đặc trưng danh hóa của chúng càng rõ hơn khi chúng được dùng làm Hậu bổ tố (tức định ngữ) của các danh từ. Cả tổ hợp có cấu trúc và chức năng của một cụm danh từ và thực chất tổ hợp đó chính là một cụm danh từ bành trướng.

Danh hóa diễn trình xảy ra cả trong tiếng Anh và tiếng Việt với tần số khác nhau. Nếu trong tiếng Anh, sự chuyển đổi diễn trình kéo theo sự thay đổi về chức năng, vai trò ngữ pháp của các yếu tố liên quan thì trong tiếng Việt, ở yếu tố danh hóa diễn trình thường xuyên xuất hiện sự kết hợp các từ chức năng như “*cái, sự, nỗi, niềm, cuộc,....*” và trong nhiều trường hợp có sự kết hợp của từ định lượng cùng với các từ chức năng làm tăng tính thuyết phục khi diễn đạt.

### **2.1.2. Danh hóa phẩm định**

Như đã đề cập trong phần cơ sở lý luận, danh hóa phẩm định thường xảy ra với nhóm tính từ. Danh hóa phẩm định là sự chuyển cấp từ mệnh đề có chứa yếu tố phẩm định thành thực thể, nghĩa là phương thức chuyển từ cấu trúc phẩm định sang nhóm định danh trong đó tính từ trở thành danh từ trong mệnh đề mới. Mệnh đề có chức năng phẩm định vẫn có thể chuyển cấp thành thực thể chỉ tính chất, định tính. Trong phương thức danh hóa phẩm định có hai bình diện chuyển dịch: (1) chuyển dịch yếu tố ngữ pháp- từ vựng và (2) chuyển dịch chức năng ngữ nghĩa. Ở bình diện chuyển dịch ngữ pháp có chuyển dịch từ tính từ thành danh từ và *chuyển dịch chức năng ngữ pháp* cụ thể là chức năng phẩm định chuyển thành chức năng thực thể. Trong tiếng Anh và tiếng Việt xuất hiện những phương thức diễn đạt cơ bản như:

**PTDĐ1: Danh hóa phẩm định => a/ an/ the/ no article + yếu tố phẩm định**

(46a) *Happiness is not made of money, fame, and power, but just by mindfulness of breathing. [TNH2:4]*

Mệnh đề được diễn đạt ở dạng tương thích mang yếu tố phẩm định (tính từ) như “happy” trong (48b) chuyển đổi chức năng trong (46c), chẳng hạn:

(46b) *People are happy not because they have money, fame, and power but they practice mindfulness of breathing.* (Người ta hạnh phúc không phải vì có tiền tài, danh vọng, quyền thế mà bởi họ thực hành chánh niệm hơi thở.)

(46c) *Money, fame, and power are not what can make people happy but mindfulness of breathing can.*

Trong mệnh đề đã được diễn đạt ở dạng ADNP tư tưởng, yếu tố phẩm định “happy” được chuyển từ yếu tố danh hóa phẩm định “happiness” mà không cần kết hợp với bất cứ một thành phần ngữ pháp nào nữa. “Happiness” từ yếu tố phẩm định “happy” qua danh hóa đã trở thành một thực thể (thing) làm chức năng tham thể và là chủ ngữ trong diễn trình vật chất “is made”.

Trong nhiều trường hợp chúng ta cũng có thể thấy trong phương thức biểu đạt này xuất hiện không những chỉ một danh hóa phẩm định mà còn có thể có từ hai hoặc nhiều danh hóa phẩm định như trong ví dụ sau:

(47a) *Every minute of eating breakfast, lunch, or dinner, or even just a snack, can become a minute of joy and happiness.* [TNH2: 111]

(47b) *Every minute of eating breakfast, lunch, or dinner, or even just a snack, can become joyful and happy in every minute.*

Phương thức 1 cũng có thể được mở rộng phần sau danh hóa phẩm định bằng cụm giới từ, chẳng hạn:

(48a) *When there is freedom of expression and freedom of speech, and when people can share ideas and access the Internet and social media without restriction, that fuels the innovation economies need to thrive.* [MN]

(48b) *When people are free to express their idea and free to speak their words and when people can share ideas and access the Internet and social media without restriction, that fuels the innovation economies need to thrive.*

(48a) là một diễn đạt ẩn dụ, có thể có thêm một diễn đạt ẩn dụ nữa, nên thông tin nhiều hơn như ở (48c).

(48c) *Freedom of expression, freedom of speech and freedom of sharing ideas and accessing the Internet and social media without restriction fuel the innovation economies need to thrive.*

Cụm định danh mang chức năng phẩm định được dùng với mạo từ như:

(49a) *It is a joy to walk just for the sake of walking [TNH2:33]*

(49b) *It is joyful to walk just for the sake of walking. / To walk just for the sake of walking is joyful.*

(50a) *We have an interest in Vietnam's success. [BO]*

(50b) *We are interested in the success Viet nam has gained. / Viet nam is successful and we are interested in that.*

Trong một số trường hợp có thể mở rộng cấu trúc bằng cụm giới từ nằm sau phần danh hóa phẩm định, mạo từ “the” được đặt trước danh hóa phẩm định, chẳng hạn:

(51a) *He hasn't the satisfaction of thinking. [TNH2:98]*

(51b) *He is not satisfied with thinking.*

Khi tính từ trong cụm danh từ được chuyển thành danh hóa phẩm định thì kéo theo sự thay đổi chức năng của các yếu tố thành phần hoặc thậm chí các yếu tố này bị mất đi như trường hợp (52a) => (52b) sau đây:

(52a) *Here in Vietnam, you've dramatically reduced extreme poverty. [BO]*

(52b) *Here in Vietnam, you've dramatically reduced the extremely poor condition.*

Ở ví dụ 52 (b), khi “poor” trong một cụm danh từ “the extremely poor condition” được chuyển thành danh hóa phẩm định “extreme poverty” trong 52 (a) thì chu cảnh “extremely” chuyển thành yếu tố phẩm định “extreme” và yếu tố danh từ “condition” bị mất đi.

**PTDD2: Danh hóa phẩm định => Giới từ + sở hữu + yếu tố phẩm định**  
 (+ cụm giới từ)

Sự chuyển dịch mang tính hệ thống kéo theo những thay đổi khác trong quá trình diễn đạt. Điều này tạo ra sự hài hòa, hợp lý theo quy luật lập ngôn mà không phải là sự chuyển đổi máy móc, ví dụ:

(53a) *In my youth in the Transkei, I listened to the elders of my tribe telling stories of the old days. [MN].*

(53b) *When I was young in the Transkei, I listened to the old people of my tribe telling stories of the old days. (Khi tôi còn trẻ ở Transkei, tôi đã nghe những người già trong bộ lạc của mình kể chuyện ngày xưa.)*

Trong ví dụ 53 (b), khi “young” (tính từ) chuyển thành “youth”(danh từ) kéo theo “When I was...” thành “In my youth”.

(54a) *Our mindfulness of happiness is a reminder to the people around us, and this kind of mindfulness can be contagious.[TNH2:132]*

(54b) *We are mindful of happiness; it is a reminder to the people around us, and this kind of mindfulness can be contagious.*

Trong trường hợp này, khi tính từ “mindful” chuyển thành danh hóa phẩm định “mindfulness” thì tham thể “we” trở thành sở hữu “our” và giữ nguyên cụm giới từ.

PTDD3: **Danh hóa phẩm định => ...“No” + yếu tố phẩm định**

(55a) *There were no rich or poor and there were no exploitation.[BO]*

(55b) *There were not rich people or poor people and there were not any exploitation.*

Phẩm định “rich”, “poor” trong ví dụ (55b) chuyển thành danh hóa phẩm định “rich” và “poor” trong ví dụ (55a) với hình thức không thay đổi khi đứng sau “...no” nhằm nhấn mạnh thông tin.

(56a) *We had no doubt that we had to continue the fight. Anything else would have been abject surrender. [BO]*

(56b) *We were not doubtful that we had to continue the fight. Anything else would have been abject surrender.*

Yếu tố phẩm định “doubtful” trong ví dụ (56b) chuyển thành danh hóa phẩm định “doubt” trong (56a), diễn trình “were” chuyển thành “had” và theo sau là yếu tố phủ định “no”.

(57a) *That quick car will be fined.=>(57b)Such speed will make the car be fined.[RC]*

Trong trường hợp này, tính từ “quick” chuyển thành danh từ phẩm định “speed”. Theo tư tưởng của Halliday, đây là sự chuyển đổi không dựa trên phương thức thông thường như “quick” có chức năng phẩm định thành “quickness” mà “quick” có thể

chuyển thành “*speed*” và chỉ định từ như “*this*”, “*that*”,.... nằm ở vị trí đầu cấu trúc danh hóa.

**Bảng 2.1.** Biểu thức lập ngôn của danh hóa phẩm định trong tiếng Anh

|        |   |
|--------|---|
| PTĐĐ 1 | <i>Danh hóa phẩm định =&gt; Mạo từ + yếu tố phẩm định</i>                               |
| PTĐĐ 2 | <i>Danh hóa phẩm định =&gt; Giới từ + sở hữu + yếu tố phẩm định<br/>(+ cụm giới từ)</i> |
| PTĐĐ 3 | <i>Danh hóa phẩm định =&gt; “No” + yếu tố phẩm định</i>                                 |

Trong tiếng Việt yếu tố diễn trình và yếu tố phẩm định cũng có cấu trúc như nhau vì chúng cũng đều có khả năng làm vị ngữ trực tiếp cho nên việc cấu tạo thành cụm định danh đều có mô hình giống nhau, đây là điểm khác biệt giữa tiếng Việt và tiếng Anh. Khảo sát cho thấy rằng với đặc điểm của ngôn ngữ đơn lập, cách cấu tạo từ và cách biến đổi từ loại trong tiếng Việt rất linh hoạt và đa dạng. Hiện tượng danh hóa trong tiếng Việt xuất hiện khi có sự thay thế một mệnh đề bằng một cụm định danh. Cụm định danh này được tạo lập bằng cách chuyển mệnh đề thành hậu bổ tố hoặc làm định ngữ cho danh từ và có chức năng đảm trách gánh nặng nghĩa từ vựng của cụm danh từ. Các danh từ như **việc làm, đóng góp, thắng lợi**,... là kết quả của quá trình “sự vật hoá” một hành động trong quá trình tri nhận của con người.

Danh hóa phẩm định trong tiếng Việt đa số là những trường hợp cụm định danh kết hợp từ chỉ chức năng như: **cái, sự, vẻ, nét**,...+ **tính từ** để trở thành một danh ngữ. Danh ngữ này trong những hoàn cảnh nhất định là chính tố, có thể được mở rộng bởi một số từ chức năng chỉ số lượng như: *Những, nhiều, ít, biết bao nhiêu*,... Các từ chỉ số lượng này có thể cụ thể hoặc không.

PTĐĐ 1: *Danh hóa phẩm định => Từ chức năng (cái/ sự/ nỗi/ niềm/...) + yếu tố phẩm định*

(58) *Đêm lạnh vì những hạt sương tê buốt, trăng sáng như gương, cái lạnh cũng như những lưỡi dao lùa khẽ vào da thịt. [ĐTT1:215]*

Cần chú ý rằng danh hóa trong tiếng Việt, trong một số trường hợp chẳng hạn khi chuyển từ “đẹp” sang “cái đẹp” thì “đẹp” vẫn là tính từ trong cả 2 trường hợp, khác với tiếng Anh: “happy” là tính từ chuyển thành danh từ là “happiness”. Tuy nhiên, theo Halliday [98], từ được sử dụng để diễn tả nghĩa trong ngữ cảnh một cách thích

hợp; vì vậy, khi liên hệ với tiếng Việt về hiện tượng danh hóa, luận án dựa vào phương thức lập ngôn (wording). Trong ví dụ (58), “Cái lạnh” là một thực thể và có khả năng làm tham thể trong mệnh đề mới. Như vậy “*cái lạnh cũng như những lưỡi dao lùa khê vào da thịt*” là một danh ngữ trong đó “*cái lạnh*” trở thành chính tố trong danh ngữ đó.

Khi phân tích ADNP, cần hiểu rõ về ngữ cảnh bởi lẽ có nhiều trường hợp chỉ sử dụng được diễn đạt ẩn dụ mà không thể dùng câu tương thích.

Trong một số trường hợp, có hiện tượng *Cái + danh hóa phẩm định + sở hữu* như:

(59a) *Những điều đó chỉ tỏ rõ cái yếu, cái dốt, cái vụng của mình*. [HCM]

(59b) *Những điều đó chỉ tỏ rõ (là) mình yếu, dốt, vụng*.

Ở đây, ta thấy có sự chuyển đổi ngữ pháp từ tính từ có chức năng bổ ngữ: *yếu, dốt, vụng* sang danh từ/ thực thể: *cái yếu, cái dốt, cái vụng của mình*

Ngoài yếu tố *cái*, yếu tố *sự* xuất hiện trong mẫu: *Sự + yếu tố danh hóa phẩm định* để tạo thành một cụm danh từ:

(60a) *Sự đa dạng trong hệ thống chất liệu thơ ca tất yếu sẽ đem đến sự đa dạng trong hình thức và ngôn ngữ thể hiện*. [NN&ĐS, 328:158]

(60b) *Hệ thống chất liệu thơ ca đa dạng tất yếu sẽ đem đến hình thức và ngôn ngữ thể hiện đa dạng*.

Các phần phụ sau danh hóa cũng có thể là các cụm từ bắt đầu bằng “*của*” nhằm đánh dấu cấu trúc sở hữu đi kèm danh hóa, ví dụ:

(61) *Tiếng Việt và vấn đề giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt trên các phương tiện truyền thông*. [NN&ĐS, 325:3]

PTĐĐ 2: ***Danh hóa phẩm định => Số từ + từ chức năng (cái/ sự/ nỗi/...) + yếu tố phẩm định***

Danh hóa phẩm định trong tiếng Việt không có phần phụ bổ nghĩa liền trước là tính từ như trong tiếng Anh. Tuy nhiên, những tính từ đó thường kết hợp với một số lượng từ như “*những*”, “*một*”, “*tất cả*”,... đồng thời kết hợp với một số tính từ, cụm giới từ hoặc mệnh đề phía sau, chẳng hạn:

(62a) *Mặc dù có tỏ ra tinh nghịch và thể hiện sự tích cực, nhưng trong tâm hồn tôi một nỗi buồn xám xịt đang len lỏi*. [DD1:54]

(62b) *Mặc dù cố tỏ ra tình nghịch và thể hiện sự tích cực, nhưng tôi cảm thấy rất buồn.*

(63) *Đi để mà đi là một niềm vui, hoặc: đó là một niềm vui vì đi chỉ để mà đi [TNH1: 23]*

(64) *Có biết đâu cái tôi của họ nghèo nàn nên đó là một sự thành thực vô nghĩa. [TDTH:13]*

Danh hóa phẩm định “*sự thành thực vô nghĩa*” có thể kết hợp với số đếm “*một*” thành một danh hóa phẩm định mới “*một sự thành thực vô nghĩa*” và làm chính tố.

Danh hóa phẩm định xuất hiện với các phương thức sau:

**Bảng 2.2.** *Biểu thức lập ngôn của danh hóa phẩm định liên hệ trong tiếng Việt*

|        |   |
|--------|---|
| PTDD 1 | <i>Danh hóa phẩm định =&gt; Từ chức năng (cái/ sự/ nỗi/ niềm/ ...) + yếu tố phẩm định</i>                   |
| PTDD 2 | <i>Danh hóa phẩm định =&gt; Số từ + từ chức năng (cái/ sự/ nỗi/ niềm/thời/ cuộc/...) + yếu tố phẩm định</i> |

Trên cơ sở lý thuyết và từ các nguồn dữ liệu đã được khảo sát, luận án khái quát, sắp xếp thành các nhóm chuyển đổi của ADNP tư tưởng.

Về mặt cấu tạo thành phần ADNP tư tưởng, cả trong tiếng Anh và tiếng Việt đều có danh hóa phẩm định và quá trình này tuân thủ theo biểu thức riêng tùy thuộc vào từng loại hình ngôn ngữ. Trong tiếng Anh, sự chuyển đổi này mang tính hệ thống cao bởi lẽ một yếu tố phẩm định chuyển thành danh hóa phẩm định luôn kéo theo sự thay đổi về chức năng, vai trò ngữ pháp của các yếu tố liên quan. Trong danh hóa phẩm định, hiện tượng biến hình thường xảy ra. Trong tiếng Việt, thay vì biến hình ở yếu tố danh hóa phẩm định thì sự kết hợp các từ chức năng như “*cái, sự, nỗi, niềm, cuộc,...*”. Khi các từ chức năng này xuất hiện, có thể tạo nên những sắc thái riêng biệt tùy theo từng ngữ cảnh (phạm vi luận án chỉ nghiên cứu về mặt diễn đạt ẩn dụ mà không nghiên cứu sâu đến sắc thái của từng từ chức năng trong ngữ cảnh).

Halliday là nhà NNH đầu tiên quan sát chức năng của giới từ và cụm giới từ. Halliday gọi là đó là các tiểu diễn trình (minor processes). Danh hóa chu cảnh thường bắt nguồn từ tiểu diễn trình hoặc các yếu tố khác có chức năng chu cảnh trong mệnh đề. Theo đó, các tiểu diễn trình chuyển thành thực thể. Các phương thức biểu đạt thường gặp như:

|  |
|--|
| PTDD 1: <i><b>Yếu tố chu cảnh =&gt; thực thể</b></i> |
|--|

Các yếu tố chu cảnh hoặc tiểu diễn trình có xu hướng chuyển thành thực thể dưới hình thức cụm giới từ chuyển thành danh từ, chẳng hạn:

(65a) *Jane's accompaniment (with her) is wonderful.*

(65b) *Jane stays with her, which is wonderful.*

Để tiểu diễn trình “with her” chuyển thành cụm giới từ có chức năng chu cảnh trong mệnh đề “Jane stays with her” thì mệnh đề “Jane stays with her” có thể cải biến thành “Jane and she stay together”. Trong mệnh đề cải biến này, chúng ta thấy “Jane” và “she” đều làm chủ ngữ cho diễn trình “stay” và chính điều này là cơ sở để “with her” được xem là một tiểu diễn trình. Yếu tố chu cảnh “with her” kết hợp với diễn trình “stay” tạo thành một cụm danh hóa *Jane's accompaniment (with her)*...

Ví dụ tương tự:

(66a) *Da Nang was our last year destination.*

(66b) *We went to Da Nang last year. (Chúng tôi đã đến Đà Nẵng năm ngoái.)*

Mệnh đề (66a) có 2 yếu tố chu cảnh: “Đà Nẵng” là yếu tố chu cảnh chỉ không gian và “last year” là yếu tố chu cảnh chỉ thời gian. Tuy vậy, hai yếu tố chu cảnh này có thể trở thành một cụm định danh/ thực thể bởi vì chu cảnh “last year” trở thành yếu tố bổ sung nghĩa cho cụm danh từ “destination”. Như vậy, “we” chuyển thành “our” và kết hợp với “last year destination...” trở thành cụm định danh “our last year destination”. Một điều thú vị là diễn trình “went” không thể danh hóa bằng cơ chế từ gốc của động từ mà bằng cơ chế nghĩa tương đương “went” được thay bằng “destination”.

**PTDD 2: Chu cảnh định vị/ chu cảnh mức độ/... => yếu tố phân loại trong thực thể**

Có một số trường hợp các chu cảnh định vị, chu cảnh mức độ,... chuyển thành yếu tố có chức năng “phân loại” trong thực thể, chẳng hạn:

(67a) *We must show courage in a time of blessing by confronting problems instead of passing them on to future generations. [GB] (Chúng ta cần thể hiện lòng dũng cảm trong lúc mà chúng ta còn được on phước bằng cách đương đầu với những khó khăn thay vì đẩy những vấn đề ấy lại cho thế hệ tương lai.)*

(67b) *We must show courage in a time of blessing by confronting problems instead of passing them on to generations in the future.*



Trong ví dụ 67 (b) “*in the future*” là một chu cảnh định vị thời gian được danh hóa và trở thành yếu tố phân loại “*future*” trong cụm định danh “*future generations*” ở mệnh đề ẩn dụ.

Danh hóa không phải chỉ phụ thuộc vào cơ chế nghĩa gốc của một diễn trình hay yếu tố phẩm định mà còn nằm trong cơ chế nghĩa tương đương hoặc cơ chế thực hiện chức năng.

### 2.1.3. Yếu tố nối trong tiếng Anh liên hệ với tiếng Việt

Một trong những quá trình chuyển dịch ngữ pháp thú vị nhất là sự chuyển dịch từ liên từ sang danh từ. Nói một cách khác, đó là sự chuyển dịch từ chức năng nối kết sang chức năng thực thể. Thông thường, diễn đạt tương thích chỉ có ba yếu tố gồm *tham thể*, *diễn trình* và *chu cảnh* nhưng trong cấu trúc phức hình khi diễn đạt theo dạng tương thích, yếu tố nối trở thành yếu tố quan trọng nhằm nối các ý tưởng của từng cấu hình lại với nhau; các ý tưởng ấy có thể có quan hệ nguyên nhân - hệ quả, điều kiện,...

(68a) *The cause of my staying behind is to see you.*

(68b) *I stayed behind so I could see you.* (Tôi đứng ở phía sau là để tôi có thể nhìn thấy bạn.)

Trong ví dụ (68b), yếu tố nối “*so*” được danh hóa để trở thành thực thể “*the cause*” dựa trên cơ chế ngữ nghĩa tương đương đồng thời cũng dựa vào chức năng mới ở mệnh đề; quá trình danh hóa này không chỉ dừng lại ở sự chuyển loại của yếu tố nối mà còn kéo theo cả một hệ thống tạo lời đó là “*I*” chuyển thành “*my*”, “*stay*” chuyển thành “*staying*”.

(69a) *The condition for it to work is to try hard.*

(69b) *If you try hard it might work.*

Tương tự như cách chuyển đổi trên, yếu tố nối “*If*” được danh hóa chuyển thành thực thể. Quá trình chuyển đổi này không dựa trên nghĩa gốc mà dựa trên nghĩa tương đương và kết hợp với chức năng mới trong mệnh đề mới. Trong sự thay đổi này, yếu tố “*you*” không xuất hiện nhưng vẫn đảm bảo được nghĩa cơ bản ở phức thể mệnh đề. Trong tiếng Việt, do áp lực ngữ cảnh mà từ chức năng không xuất hiện, chẳng hạn:

(70) *Rừng bị tàn phá vì khí hậu trong khu vực biến đổi.* [NN&ĐS, 337:23]

(71) Khó đầu trong lòng những người trẻ càng nhiều thì công tác giáo dục càng trở nên khó khăn. [TNH2:53]

Trong ví dụ đó là sự chuyển dịch từ chức năng nối kết sang chức năng thực thể.

Trong diễn đạt tương thích, các yếu tố chức năng như phẩm định, diễn trình, chu cảnh, tiểu diễn trình và kể cả yếu tố nối cũng chuyển thành thực thể, qua đó danh hóa đóng một vai trò chủ chốt và kéo theo sự chuyển đổi mang tính hệ thống. Dữ liệu khảo sát cho thấy rõ hơn quá trình danh hóa không nhất thiết chỉ xảy ra trên cơ chế nghĩa gốc mà còn dựa trên các cơ chế khác. Danh hóa trong tiếng Anh và tiếng Việt thường xuất hiện khi mệnh đề “giảm cấp” thành một cụm định danh.

## 2.2. Phương thức diễn đạt phi danh hóa trong tiếng Anh liên hệ với tiếng Việt

Các phương thức diễn đạt phi danh hóa được xây dựng dựa trên cơ chế hoạt động ẩn dụ của chuyển tác, một loại ADNP tư tưởng nhưng không có danh hóa. Thay vì nói *Mary saw something wonderful* là diễn trình tri giác có thể nói *Mary came upon a wonderful sight* thể hiện diễn trình vật chất. Đây là sự lựa chọn thay đổi các loại diễn trình. Sự cải biến này làm xuất hiện các loại ADNP tư tưởng rất thú vị.

Luận án lần lượt mô tả và phân tích các phương thức phi danh hóa như sau:

### 2.2.1. Phương thức diễn đạt phi danh hóa diễn trình

PTĐĐ 1: **Phi danh hóa diễn trình => Chu cảnh/yếu tố nối**

Trong một số trường hợp chu cảnh (cụm giới từ hay tiểu diễn trình) được chuyển thành yếu tố diễn trình, chẳng hạn chu cảnh “*about the country’s development in the 21<sup>st</sup> century*” có thể chuyển thành yếu tố diễn trình “*concern...*”.

(72a) *His strong ambitions for his nation’s advance realized in all his books **concern** the country’s development in the 21<sup>st</sup> century.* [MN]

(72b) *All his books **about** the country’s development in the 21<sup>st</sup> century are his strong ambitions for his nation’s advance.*

Tương tự như vậy, chu cảnh “*Instead of all existing models*” ở (73a) có thể chuyển thành “*replace*” ở (73b).

(73a) ***Instead of all existing models**, the new design will be used.*

(73b) *The new design will **replace** all existing models.*

(74a) *The climbers **across** the east face of the mountain with ease became true.*

(74b) *The climbers actually **traversed** the east face of the mountain with ease.*

Chu cảnh “*across the east face of the mountain*” ở (74a) chuyển thành yếu tố diễn trình “*traversed the east face of the mountain*” ở (74b), đồng thời diễn trình quan hệ “*became*” được thay bằng “*actually*”; diễn trình vật chất “*traversed*” xuất hiện.

(75a) *In house for many hours became his terrible experience.*

(75b) *For many hours he housed became his terrible experience.*

(75c) *His terrible experience was (that) he housed for many hours.*

Trong trường hợp chu cảnh chỉ định vị như “*In house for many hours*” có thể được chuyển thành yếu tố diễn trình “*For many hours he housed.*”

Các yếu tố nối như “*then*” chuyển thành yếu tố diễn trình “*follow*”, “*so*” chuyển thành “*cause*” và thậm chí yếu tố nối “*and*” cũng có thể chuyển thành yếu tố diễn trình “*complement*” từ diễn đạt tương thích sang diễn đạt ẩn dụ.

Sự chuyển dịch từ yếu tố nối sang yếu tố diễn trình cũng là một khám phá mới để thấy rõ được sự hoạt động phong phú và linh hoạt của hệ thống ngôn ngữ trong tiếng Anh cũng như trong tiếng Việt. Dưới góc nhìn ngữ nghĩa, sự chuyển dịch này là sự thay đổi cách diễn đạt nhưng vẫn đảm bảo được nghĩa cơ bản để thích ứng cho ngữ cảnh cụ thể:

(76a) *Sự nhâm lẫn ấy khiến tác giả có thể nghe lỏm được cuộc trò chuyện thầm lén và tình quái của đôi trai gái về Khải Định. [HCM]*

(76b) *Đó là một sự nhâm lẫn và vì vậy mà tác giả có thể nghe lỏm được cuộc trò chuyện thầm lén và tình quái của đôi trai gái về Khải Định. [HCM]*

Từ nối như “*vì vậy*” trong (76b) chuyển thành “*khiến*” trong (76a).

### 2.2.2. Phương thức diễn đạt phi danh hóa phẩm định

PTDD 1: **Phi danh hóa phẩm định => Diễn trình/ cụm giới từ / yếu tố nối**

Hiện tượng chuyển loại từ diễn trình mang nghĩa sự kiện trở thành yếu tố phẩm định hoặc yếu tố phân loại như:

(77a) *The presence of earthworms increases the power that nitrifies the soil bacteria and decreases putrefaction of the soil. [RC]*

(77b) *The presence of earthworms increases the nitrifying power of the soil bacteria and decreases putrefaction of the soil.*

Trong ví dụ (77a) “*the power that nitrifies*” trở thành “*the nitrifying power*” trong (77b). Như vậy, yếu tố diễn trình trở thành yếu tố phẩm định trong cụm danh từ. Đây được xem là hiện tượng ADNP tư tưởng mà không có sự xuất hiện của danh hóa.

Hiện tượng chuyển loại từ diễn trình mang nghĩa sự kiện trở thành yếu tố phẩm định hoặc yếu tố phân loại như ở ví dụ (77a)

(78a) *There is growing evidence that not all approaches to the preservation of language will be particularly helpful.* [RTH]

(78b) *Evidence that not all approaches to the preservation of language will be particularly helpful grows.*

Trong ví dụ (78b) diễn trình “*grows*” chuyển đổi thành yếu tố phẩm định “*growing*” bổ sung cho “*evidence*” trong (78a)

Trong tiếng Việt, chuyển đổi từ diễn trình thành yếu tố phẩm định xuất hiện trong các trường hợp sau:

(79a) *Do Covid, ở khu vực châu Á cảnh nghèo đói tăng lên.* [NN&DS,337]

(79b) *Do Covid, ở khu vực châu Á cảnh nghèo đói ngày càng tăng/ Do Covid, ở khu vực châu Á cảnh nghèo đói ngày càng nhiều.*

Trong trường hợp này, tiếng Việt rất khó phân biệt giữa chức năng diễn trình và phẩm định. Tuy nhiên, nhìn vào tính mức độ chúng ta thấy “*tăng lên*” là một diễn trình, yếu tố “*ngày càng tăng*” yếu đi mức độ diễn trình, gần nghĩa với yếu tố “*ngày càng nhiều*” và có xu hướng là chức năng phẩm định.

ADNP tư tưởng còn có hiện tượng chuyển loại từ cụm giới từ (prepositional phrase) sang yếu tố phẩm định (epithet); trong nhiều trường hợp Halliday xem cụm giới từ như là một tiêu diễn trình như “*in demand*” trong câu (80a) sau:

(80a) *Environmental psychologists are increasingly in demand.* [RC]

(80b) *Increasingly demanded environmental psychologists.*

Sự chuyển dịch ngữ pháp từ yếu tố nối sang yếu tố phẩm định là một sự chuyển loại mới, ít được các nhà NNH quan tâm. Dưới góc nhìn ngữ nghĩa, Halliday đã nhận ra hiện tượng này và cho chúng ta thấy từ chức năng kết nối chuyển thành chức năng phẩm định để có sự chuyển dịch từ diễn đạt tương thích sang diễn đạt ẩn dụ:

(81a) *His previous study of English was Russian.*

(81b) *Before he studied English, he had studied Russian.*

Để trở thành diễn đạt ẩn dụ, yếu tố nối “*before*” được chuyển thành yếu tố phẩm định “*previous*”.

(82a) *His resultant hard work is nothing but success.*

(82b) *He works very hard, so he gets success.*

Trong ví dụ (82b), “*so*” là yếu tố nối được chuyển thành yếu tố phẩm định “*resultant*” trong (82a).

Trong tiếng Việt, các yếu tố nối chuyển thành phẩm định xuất hiện trong văn bản như: *Trước khi*=> *trước*, *ưu tiên*; vì vậy=> *xảy ra như một kết quả*, *xảy ra như một hậu quả*, ..., ví dụ:

(83a) *Thành công là kết quả từ quá trình làm việc chăm chỉ của anh ấy.*

(83b) *Anh ấy làm việc chăm chỉ, vì vậy anh ấy thành công.*

ADNP tư tưởng trong tiếng Anh và tiếng Việt trong trường hợp này giống nhau về diễn đạt nghĩa và chỉ khác nhau về cách biểu hiện.

### 2.2.3. Phương thức diễn đạt phi danh hóa chu cảnh

PTĐĐ 1: **Phi danh hóa chu cảnh => Yếu tố nối**

Ngôn ngữ thể hiện tư duy logic của con người trong đó yếu tố nối được xem là một trong những yếu tố quan trọng để diễn đạt tính tư duy logic ấy; đồng thời ngôn ngữ cũng cho phép chọn lựa nhiều phương thức để diễn đạt. Chính vì vậy, trong nhiều trường hợp, yếu tố nối có thể chuyển thành yếu tố chu cảnh. Các yếu tố nối như “*When*” chuyển thành yếu tố chu cảnh “*In times of*”, yếu tố nối “*because*” chuyển thành yếu tố chu cảnh như “*because of*”, yếu tố nối “*so*” chuyển thành yếu tố chu cảnh “*as a result*”/ “*in consequence*”; và yếu tố nối “*if (it snows)*” chuyển thành yếu tố chu cảnh “*under*”/ “*in (snow(y)) conditions*”,.....ví dụ:

(84a) *I have done whatever I did, both as an individual and as a leader of my people, because of my experience in South Africa and my own proudly felt African background, and not because of what any outsider might have said. [MN]*

*(Tôi đang làm tất cả những gì tôi đã từng làm, trên danh nghĩa cá nhân tôi và cả trên danh nghĩa một lãnh tụ của nhân dân tôi, bởi vì tôi đã trải nghiệm ở Nam Phi và tôi đã cảm nhận một cách sâu sắc niềm tự hào về nơi chôn nhau cắt rốn Châu Phi của tôi, chứ không phải tôi hành động vì bất kỳ kẻ nào bên ngoài sai bảo.)*

(84b) *I have done whatever I did, both as an individual and as a leader of my people, because I experienced my life in South Africa and I felt proudly my African background, and not because any outsider might have told us to do.*

(85a) *I planned it as a result of a calm and sober assessment of the political situation that had arisen after many years of tyranny, exploitation, and oppression of my people by the whites. [MN] (Tôi đã ra kế hoạch như vậy vì tôi đã đánh giá một cách khách quan về tình hình chính trị sau bao năm người da trắng đã cai trị và áp bức đồng bào tôi.)*

(85b) *I had assessed calmly and soberly the political situation that had arisen after many years of tyranny, exploitation, and oppression of my people by the whites, so I planned it.*

Số liệu khảo sát trong tiếng Việt cũng cho thấy có trường hợp yếu tố nối (liên từ) chẳng hạn như “vì vậy” chuyển thành yếu tố chu cảnh “*như một kết quả*”; yếu tố nối “*nếu*” chuyển thành yếu tố chu cảnh “*trong trường hợp*”, yếu tố nối “*mặc dù*” chuyển thành yếu tố chu cảnh “*dù/ trong/ trước*”, .... Ví dụ:

(86a) *Miệng cụ luôn tươi cười, (dù) trước/ trong những nguy nan nghiêm trọng nhất hay trong những giờ phút đen tối nhất. [HCM3]*

(86b) *Mặc dù cụ đã gặp những những nguy nan nghiêm trọng nhất hay cụ phải trải qua những giờ phút đen tối nhất, miệng cụ vẫn luôn tươi cười.*

Trong phương thức phi danh hóa, biểu thức yếu tố nối chuyển thành yếu tố chu cảnh mở ra nhiều cách diễn đạt tư tưởng nối kết logic phong phú.

**PTĐĐ 2: Phi danh hóa phẩm định => yếu tố chu cảnh (chỉ thể cách)**

Trong các phương thức biểu đạt phi danh hóa, yếu tố chu cảnh (chỉ thể cách) được chuyển đổi thành yếu tố phẩm định. Điều này nằm trong giới hạn của phương thức phi danh hóa, ví dụ:

(87a) ***Recent** suggestion that something had occurred on.*

(87b) *People have suggested **recently** that something had occurred on ...*

Trong tiếng Việt, hiện tượng yếu tố chu cảnh chuyển thành yếu tố phẩm định xuất hiện trong giao tiếp.

(88a) *Sự thoái vị tự nguyện của Cựu hoàng đế Bảo Đại.... [HCM3]*

(88b) *Cựu hoàng đế Bảo Đại tự nguyện thoái vị.*

**PTDD 3: *Thực thể* + *occur/exist***

Trong một số trường hợp, hiện tượng phi danh hóa xuất hiện khi thực thể kết hợp cùng với diễn trình “*occur*” hoặc “*exist*”, ví dụ:

(89) *The same danger exists for wild animals belonging to the groups of ruminants, such as deer, antelope, sheep, and goats.*[RC]

(90) *This is no time to engage in the luxury of cooling off or to take the tranquilizing drug of gradualism.* [LK]

(91) *Obviously, the Goverment is frightened of union reaction to its move to impose proper behavior on unions. This system imposes additional financial burdens on many people.*[MN]

(92a) *Muốn củng cố nền tự do độc lập ấy, chúng ta cần sức hy sinh phấn đấu của toàn thể đồng bào; nhưng chúng ta cũng rất cần sức quyền giúp của nhân dân, nhất là những nhà giàu có.* [HCM]

(92b) *Muốn củng cố nền tự do độc lập ấy, chúng ta cần toàn quốc đồng bào hi sinh phấn đấu; nhưng chúng ta cũng rất cần nhân dân quyền giúp, nhất là những nhà giàu có.*

Cả hai ví dụ (92a) và (92b) đều diễn đạt nghĩa tư tưởng, nhưng (92a) được xem là cách diễn đạt có tính cô đọng và tinh tế hơn thông qua sự chuyển dịch từ diễn trình “*hi sinh*”, “*quyên góp*” thành các thực thể “*sức hy sinh*”, “*sức quyền góp*” có danh hóa, chính vì lẽ đó ADNP tư tưởng xuất hiện.

(93) *Phải đợi đến Bản án, tiếng gọi tha thiết kia mới có lời đáp lại, hùng hồn, đanh thép.* [HCM]

Cần lưu ý rằng, mỗi cách diễn đạt tương thích hay ẩn dụ đều có giá trị riêng của nó. Phương thức diễn đạt tốt nhất là phương thức được chọn lựa thích hợp nhất trong hoàn cảnh giao tiếp. Ví dụ, trong phức thể mệnh đề (diễn đạt tương thích) của Luther King (1963) có thể chuyển đổi thành nhiều cách diễn đạt ẩn dụ, nhưng để bộc lộ rạch ròi vấn đề cần phân giải, kết hợp với âm điệu, cảm xúc,... Luther King đã chọn cách diễn đạt tương thích:

(94) *This note was a promise that all men-black men as well as white men-would be guaranteed the unalienable rights of life, liberty and the pursuit of happiness.* (Luther King)

(Lời nhắn này là một lời hứa rằng tất cả đàn ông - đàn ông da đen cũng như đàn ông da trắng - sẽ được đảm bảo các quyền bất khả xâm phạm về cuộc sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc)

Ở diễn ngôn viết một số lượng lớn nghĩa từ vựng thường được “nén” (packed) vào trong một nhóm định danh (one single nominal group), và nội dung ý niệm được ép chặt bởi các mẫu cấu trúc cơ bản đơn giản. Chính đây là nền tảng làm xuất hiện nhiều ADNP tư tưởng. Nhờ phương tiện ADNP tư tưởng mà các cấu trúc nghĩa như diễn trình, phẩm định, và thực thể, có thể được mở rộng bằng cách mã hóa mặc định của nó như động từ, tính từ hay danh từ/ cụm danh từ. Cùng một sự tình mà các ngôn ngữ khác nhau có những cách diễn đạt khác nhau, thậm chí trong một ngôn ngữ, cùng một việc, cũng có những cách diễn đạt khác nhau. Các hiện tượng này phụ thuộc vào văn hóa dân tộc, vừa phụ thuộc vào những đặc điểm loại hình cấu trúc của ngôn ngữ.

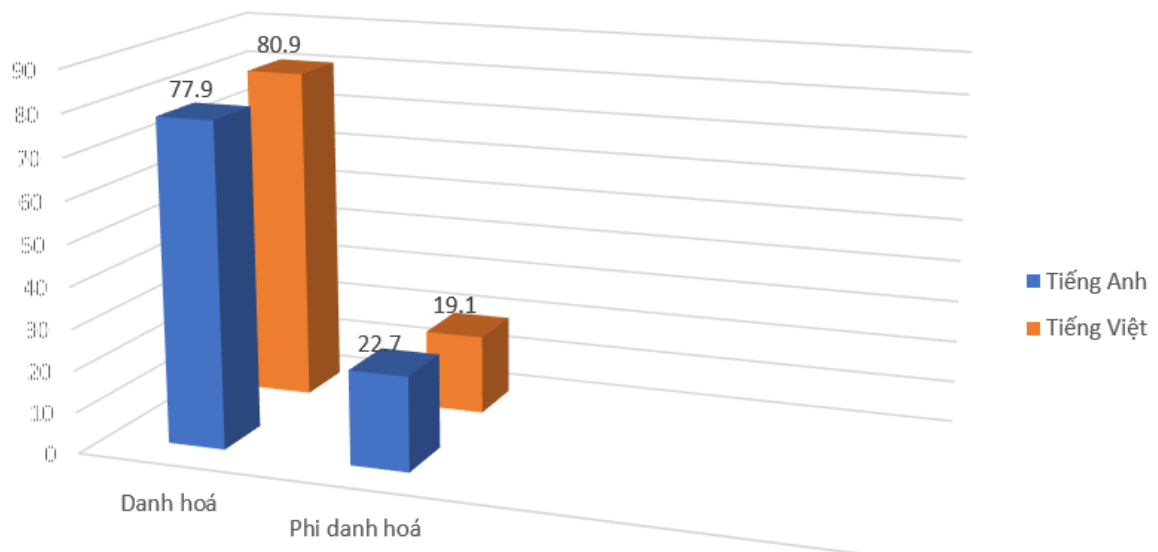
Ngoài phương thức danh hóa, luận án còn nhận ra phương thức phi danh hóa với hai biểu thức chính là biểu thức yếu tố nối chuyển thành yếu tố chu cảnh và biểu thức yếu tố chu cảnh chuyển thành yếu tố phẩm định. Ngoài ra còn có một số cách diễn đạt mà Halliday cho rằng bản thân chúng là ADNP. Cần lưu ý rằng danh hóa là công cụ thay thế biểu đạt ý nghĩa và là đặc điểm thường gặp có chức năng giống như một danh ngữ và hành chức như một danh ngữ trong câu. Danh hoá chỉ được xem là ADNP tư tưởng khi danh hoá xuất hiện trong ngữ cảnh và sự chuyển đổi chức năng này phải hướng đến quá trình giảm cấp.

Kết quả khảo sát cho thấy danh hoá chiếm số lượng lớn với 602/761 trường hợp, chiếm 79,1%. Danh hóa trong tiếng Anh là 360/ 462 chiếm 77,9 %, danh hóa xuất hiện trong tiếng Việt là 242/299 trường hợp chiếm 80,9 %. Bên cạnh đó, phi danh hóa cũng xuất hiện trong các thể loại văn bản. Nếu trong tiếng Anh, phi danh hóa xuất hiện 102/462 trường hợp chiếm 22,1 % thì trong tiếng Việt, hiện tượng phi danh hóa xuất hiện ít hơn với 57/299 trường hợp và chiếm 19,1%.



**Bảng 2.1.** Các loại ẩn dụ ngữ pháp tư tưởng

| ADNP tư tưởng | Tổng       | Tiếng Anh |        | Tiếng Việt |        |
|---------------|------------|-----------|--------|------------|--------|
|               |            | Số lượng  | Tần số | Số lượng   | Tần số |
| Danh hóa      | <b>602</b> | 360       | 77,9   | 242        | 80,9   |
| Phi danh hoá  | <b>159</b> | 102       | 22,1   | 57         | 19,1   |
| <b>Tổng</b>   | <b>761</b> | 462       | 100%   | 299        | 100%   |

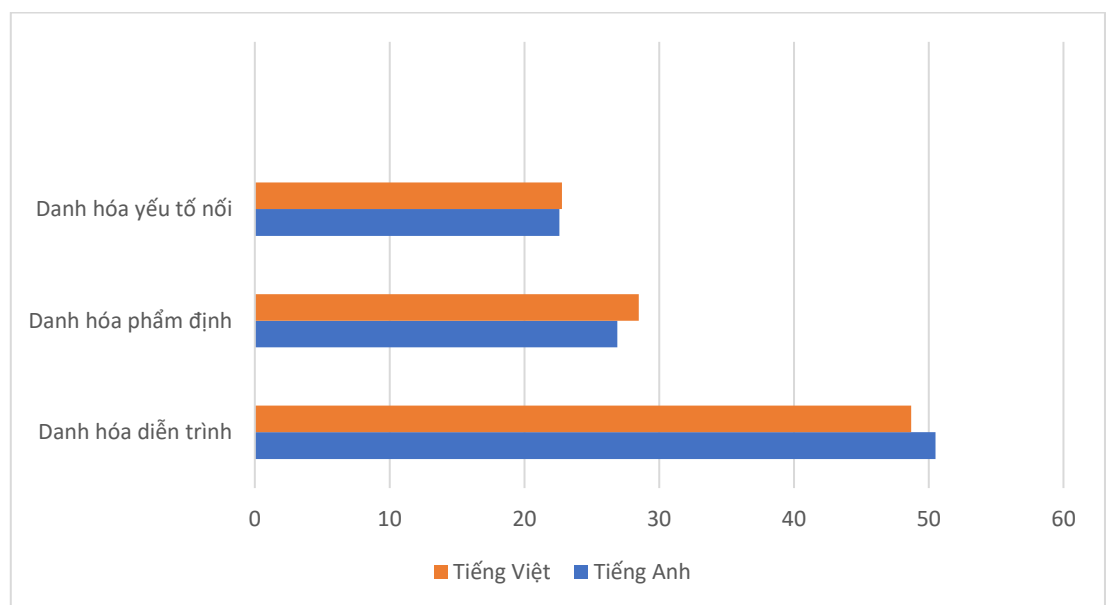
**Biểu đồ 2.1.** Các loại ẩn dụ ngữ pháp tư tưởng

Trong tiếng Anh, danh hóa diễn trình chiếm số lượng nhiều nhất (182/360 trường hợp, khoảng 50,5% các trường hợp ADNP tư tưởng), tiếp theo là danh hóa phẩm định với 97/360 chiếm 26,9%, cuối cùng là danh hóa yếu tố nối có số lượng là 81/360 chiếm 22,6 %.

Trong tiếng Việt, ADNP tư tưởng cũng xuất hiện nhiều trong các loại văn bản, danh hóa diễn trình cũng chiếm số lượng nhiều nhất 118/242 trường hợp, chiếm khoảng 48,7% các trường hợp ADNP tư tưởng, danh hóa phẩm định với 69/242 trường hợp, chiếm 28,5% , thấp nhất là danh hóa yếu tố nối với 63/242 chiếm 22,8%.

**Bảng 2.2.** Phương thức danh hóa

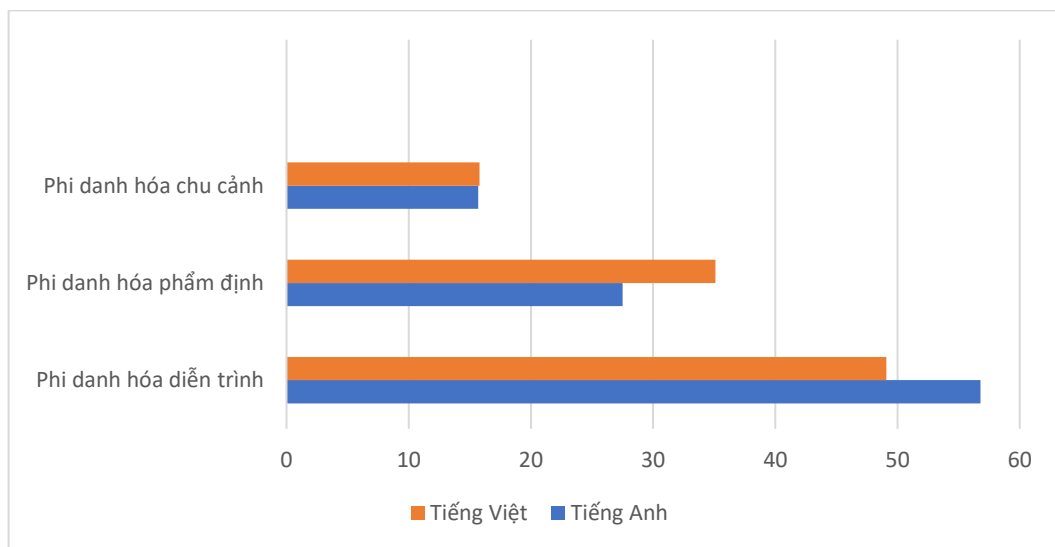
| Danh hóa            | Tổng       | Tiếng Anh |          | Tiếng Việt |        |
|---------------------|------------|-----------|----------|------------|--------|
|                     |            | Số lượng  | Tần số % | Số lượng   | Tần số |
| Danh hóa diễn trình | <b>300</b> | 182       | 50,5     | 118        | 48,7   |
| Danh hóa phẩm định  | <b>166</b> | 97        | 26,9     | 69         | 28,5   |
| Danh hóa yếu tố nối | <b>136</b> | 81        | 22,6     | 63         | 22,8   |
| <b>Tổng</b>         | <b>602</b> | 360       | 100%     | 242        | 100%   |

**Biểu đồ 2.2.** Danh hóa- phương thức chính tạo lập ADNPs tư tưởng

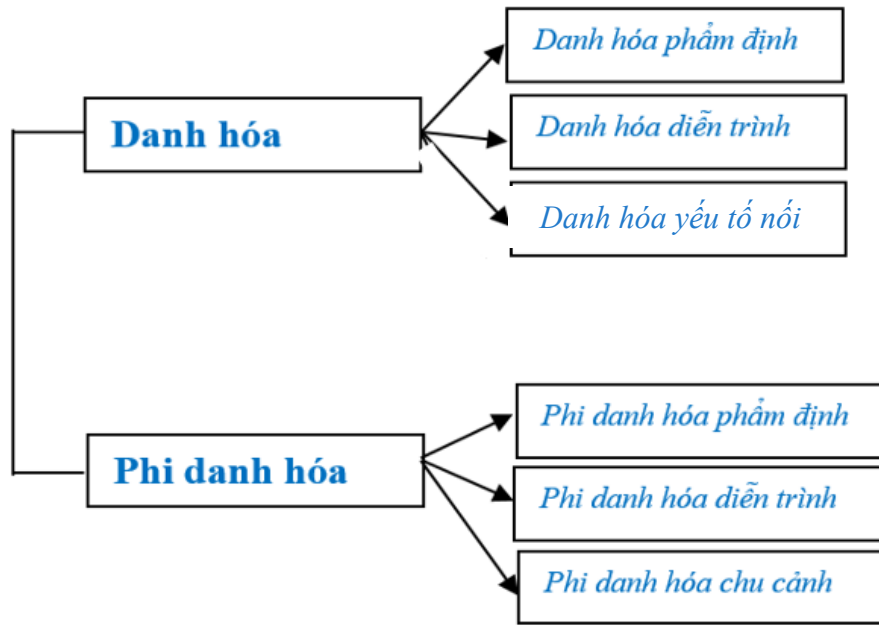
Phi danh hóa làm phong phú khả năng lựa chọn và tạo sự kết nối độc đáo, mới lạ trong văn bản mà không thông qua quá trình chuyển loại. Các loại phi danh hóa có tần số xuất hiện ít hơn so với nhóm danh hóa gồm 102 mẫu trong tiếng Anh và 57 mẫu trong tiếng Việt. Phi danh hóa diễn trình chiếm số lượng nhiều nhất 86/159 mẫu. Trong đó, phi danh hóa diễn trình trong tiếng Anh là 58/102 chiếm 56,8%, trong tiếng Việt có 28/57 chiếm 49,1 %. Tiếp theo là phi danh hóa phẩm định trong tiếng Anh với 28/ 102 mẫu chiếm 27,5%, phi danh hóa phẩm định trong tiếng Việt là 20/57 mẫu chiếm 35,1%. Cuối cùng là phi danh hóa chu cảnh 16/102 chiếm 15,7% trong tiếng Anh và 9/57 chiếm 15,8 trong tiếng Việt.

**Bảng 2.3.** Phương thức phi danh hóa

| Phi danh hóa            | Tổng       | Tiếng Anh |        | Tiếng Việt |        |
|-------------------------|------------|-----------|--------|------------|--------|
|                         |            | Số lượng  | Tần số | Số lượng   | Tần số |
| Phi danh hóa diễn trình | <b>86</b>  | 58        | 56,8   | 28         | 49,1   |
| Phi danh hóa phẩm định  | <b>48</b>  | 28        | 27,5   | 20         | 35,1   |
| Phi danh hóa chu cảnh   | <b>25</b>  | 16        | 15,7   | 9          | 15,8   |
| <b>Tổng</b>             | <b>159</b> | 102       | 100%   | 57         | 100%   |

**Biểu đồ 2.3.** Phi danh hóa- phương thức tạo lập ADNPs tư tưởng

Một trong những cách nhận biết dạng tương thích và ẩn dụ là dựa vào việc phân chia số lượng các đơn vị từ vựng ra thành các mệnh đề. Ở dạng tương thích có số lượng mệnh đề nhiều hơn dạng ẩn dụ. Trong khi đó ở dạng ẩn dụ, một phần của cấu trúc ngữ pháp tổng thể được chuyển thành các cụm định danh. Ngôn ngữ đã tiến hóa để thỏa mãn nhu cầu giao tiếp của con người, và liên quan đến các nhu cầu này, các phương thức ngôn ngữ xảy ra trong ngữ cảnh một cách hệ thống, có tầng bậc và logic mà không phải là vô đoán. Các loại ẩn dụ ngữ pháp tư tưởng được tóm tắt qua hình sau:



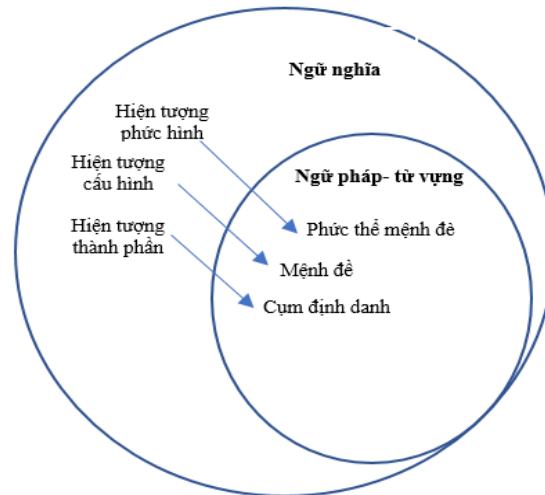
Hình 2.1. Các loại ẩn dụ ngữ pháp tư tưởng trong tiếng Anh và tiếng Việt

Cần chú ý rằng danh hóa và phi danh hóa trong nhiều trường hợp không chỉ là sự chuyển đổi từ loại mà là sự lựa chọn danh từ thay cho động từ, hoặc từ chỉ tính chất trạng thái hoặc chọn danh từ thay cho giới từ cùng nghĩa hoặc gần nghĩa để chuyển đổi các chức năng của chúng trong mệnh đề. Điều này thể hiện cách tư duy chuyển đổi của con người đối với đối tượng của thế giới giữa sự vật, hoạt động, trạng thái và tính chất được mã hóa trong ngôn ngữ. Trong bất cứ ngôn ngữ nào cũng có những từ cùng lúc có thể mang 2 từ loại là vật thể, (danh từ) hoặc tính chất (tính từ). Những trường hợp của thực từ và hư từ cũng vậy. Ví dụ **vì**, **do** là những giới từ trong tiếng Việt có chức năng dẫn xuất một bổ ngữ chỉ nguyên nhân. Chúng có thể được thay thế bằng danh từ **nguyên nhân**. Những từ này trong hệ thống vẫn hoàn toàn rạch ròi về mặt từ loại nhưng khi sử dụng người ta có thể dùng cách này hay cách kia, từ này hay từ kia tùy vào mục đích giao tiếp của người dùng.

### 2.3. Phương thức giảm cấp trong tiếng Anh liên hệ với tiếng Việt

Khuyênh hướng chung của ADNP tư tưởng là “giảm cấp” (downgrading); xét về bình diện ngữ nghĩa, đó là sự giảm cấp từ hiện tượng phức hình (sequence) thành hiện tượng cấu hình (figure), từ hiện tượng cấu hình giảm cấp thành hiện tượng thành phần (element). Xét về bình diện ngữ pháp- từ vựng, đó là sự giảm cấp từ phức thể mệnh đề thành mệnh đề, từ mệnh đề thành cụm định danh. Quá trình giảm cấp này

chủ yếu là dựa trên cơ chế hoạt động của ADNP tư tưởng. Nói cách khác, ADNP xuất hiện trong tầng ngữ pháp- từ vựng. Nhận diện hiện tượng cấu hình, hiện tượng phức hình và hiện tượng thành phần được mô phỏng như sau:

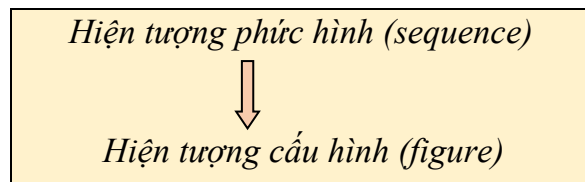


Hình 2.2. Nhận diện hiện tượng cấu hình, phức hình và thành phần

Nghiên cứu về hiện tượng giảm cấp, luận án mô tả, phân tích và xây dựng ba phương thức diễn đạt hiện tượng giảm cấp với các mô hình như sau:

**PTĐĐ 1: *Hiện tượng phức hình giảm cấp thành hiện tượng cấu hình***

Mô hình 1



Hiện tượng phức hình (ở bình diện ngữ nghĩa) thường được hiểu là một phức thể mệnh đề (ở bình diện từ vựng ngữ pháp) trong đó một câu có ít nhất là hai mệnh đề:

(95a) *They shredded the documents before their departure for the airport. [MN]*

(95b) *They shredded the documents before they departed for the airport. (Họ đã xé nhỏ các tài liệu trước khi khởi hành ra sân bay.)*

Phức thể mệnh đề trong ví dụ (95b) gồm hai mệnh đề được kết hợp với nhau bằng yếu tố nối “*before*”. Trong (95a), diễn trình “*departed*” chuyển đổi thành thực thể “*departure*”; nhưng như vậy vẫn chưa hoàn chỉnh bởi lẽ như Halliday [99] khẳng định rằng ngôn ngữ có tính hệ thống cao và khi thay đổi chức năng cũng là lúc hệ thống cụ thể trong mỗi trường hợp phải thay đổi để thích ứng. Vì vậy, diễn trình

“*departed*” chuyển đổi thành thực thể “*departure*” dẫn đến thay đổi thực thể “*they*” thành sở hữu “*their*” để phối hợp chức năng đúng với áp lực của hệ thống “*their departure*”. Kết quả là mệnh đề “*they departed for the airport*” trở thành cụm danh từ “*their departure for the airport*”. Tiếp đến, yếu tố nối “*before*” có chức năng là liên từ (nối các mệnh đề) chuyển thành yếu tố nối có chức năng như một giới từ kết hợp với cụm danh từ “*their departure for the airport*” làm mệnh đề cũ “*before they departed for the airport*” trở thành một cụm giới từ chỉ thời gian có chức năng là một chu cảnh thời gian “*before their departure for the airport*”. Kết quả sau cùng cho thấy, về mặt ngữ nghĩa, phức hình trở thành cấu hình, về mặt cú pháp, phức thể mệnh đề chỉ còn lại một mệnh đề. Đó là lý do, về mặt ngữ pháp- từ vựng, đây là trường hợp giảm cấp từ phức thể mệnh đề đến mệnh đề, về mặt ngữ nghĩa, sự chuyển đổi này là sự giảm cấp từ hiện tượng phức hình xuống hiện tượng cấu hình.

Trong một số trường hợp, phức thể mệnh đề không có yếu tố nối (liên từ) mà là mệnh đề được phóng chiếu như:

(96a) *The colonel declared his innocence.*[MN] (*Viên đại tá tuyên bố mình vô tội.*)

(96b) *The colonel declared that he was innocent.*

Trong ví dụ (96b), mệnh đề được phóng chiếu “*that he was innocent*” giảm cấp thành một cụm định danh và trở thành một tham thể cho mệnh đề trước. “*He*” được hiểu là “*the colonel*” nên “*he*”- tham thể chuyển thành “*his*” sở hữu và “*innocent*” là tính từ trở thành danh từ “*innocence*” có chức năng là một tham thể và “*his innocence*” là một cụm danh từ làm chức năng một tham thể mới đầy đủ.

Cuối cùng là ADNPN tư tưởng xuất hiện, câu phóng chiếu hai mệnh đề được giảm cấp còn một mệnh đề. Trong một số trường hợp có thể không phải là câu hai mệnh đề phóng chiếu mà là loại câu có trích nguyên như:

(96c) *The colonel declared, "I am innocent"* (*Đại tá tuyên bố: “Tôi vô tội.”*)

Xét về mặt ngữ nghĩa cho thấy, phân trích nguyên là của chính phát ngôn thể nên sự chuyển đổi “*I am innocent*” không còn là “*my innocence*” nữa mà là “*his*” (chủ thể phát ngôn) “*innocence*”.

Có một cách giảm cấp trong trường hợp ngữ cảnh có thể cho phép lược bỏ một phần quan trọng nhất của mệnh đề trong một phức thể mệnh đề, chẳng hạn:

(97a) *I am attracted by the idea of a classless society, an attraction which springs in part from Marxist reading and, in part, from my admiration of the structure and organization of early African societies in this country. [MN]* (Tôi bị cuốn theo ý tưởng về một xã hội không giai cấp, một sự hấp dẫn bắt nguồn từ việc tiếp thu chủ nghĩa Mác và một phần là vì sự ngưỡng mộ của tôi đối với cách cấu trúc và tổ chức của các xã hội châu Phi từ bao đời nay trên đất nước thân yêu của chúng ta.)

Như ta thấy ở (97a), diễn đạt ẩn dụ đã lược bỏ tham thể ngữ pháp “which” và diễn trình “springs”.

(97b) *I am attracted by the idea of a classless society, an attraction, in part from Marxist reading and, in part, from my admiration of the structure and organization of early African societies in this country. [MN]*

Có những trường hợp phức hình (sequence) hay phức thể mệnh đề (clause complex) bao gồm hơn hai mệnh đề, trong đó vừa có mệnh đề mở rộng vừa có mệnh đề phóng chiếu như:

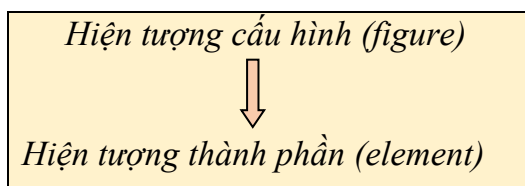
(98a) *The ABC group President’s arrival in New York made me think of his meetings with many businessmen there.*

(98b) *The President of the ABC group arrived in New York and I think he met many businessmen there. (Chủ tịch tập đoàn ABC đã đến New York và tôi cho rằng ngài ấy đã gặp nhiều doanh nhân ở đó.)*

Ví dụ (98b) có yếu tố nối “and” và đó là một phức thể mệnh đề kiểu mở rộng; tuy nhiên trong mệnh đề sau yếu tố nối “and” lại có hiện tượng mệnh đề phóng chiếu và mệnh đề được phóng chiếu; và như thế, sự chuyển đổi giảm cấp mang tính phức tạp hơn.

**PTDD 2: Hiện tượng cấu hình giảm cấp thành hiện tượng thành phần**

Mô hình 2:



Hiện tượng cấu hình được hiểu một cách ẩn dụ trên mô hình của một mệnh đề. Đây là một sự chuyển cấp, về mặt ngữ pháp- từ vựng, từ mệnh đề giảm cấp thành nhóm

định danh, về mặt ngữ nghĩa, từ cấu hình hay đơn hình thành yếu tố thành phần.

Chẳng hạn:

(99a) *Before the change of operations, my mysterious reports had begun to come in*  
[RC]

(99b) *Before the operations changed, my mysterious reports had begun to come in.*

Ví dụ (99b) có phức hình thể hiện bằng phức thể mệnh đề, trong đó “*the operations changed*” là một cấu hình được thể hiện là một mệnh đề. Nhưng ở (99a), từ một diễn trình, “*change*” đã được danh hóa và có vai trò là một tham thể, “*the operations*” ở (99b) lại trở thành một yếu tố bổ nghĩa cho “*change*”, và như vậy mệnh đề “*the operations change*” ở (99b) được giảm cấp trở thành một thành phần “*the change of operation*” mà thôi; “*before*” ở (99b) là một liên từ, ở (99a) trở thành một giới từ; phức thể mệnh đề ở (99b) trở thành một mệnh đề và ADNP tư tưởng xuất hiện.

(100a) *Combinations of chemicals seem to do more harm than separate application*  
[RC] (Sự kết hợp các loại hóa chất dường như càng gây độc hại hơn là sử dụng các loại hóa chất này riêng lẻ)

(100b) *The fact that chemicals are combined seems to do more harm than separate application.*

Diễn trình “are combined” trong diễn đạt tương tích trở thành danh hóa “combinations” (of chemicals) và trở thành tham thể đóng vai chủ ngữ trong diễn đạt ẩn dụ.

Hoặc (101a) *Our best protection against this plant is therefore the maintenance of dense shrubs, ferns, and other perennial vegetation.* [RC]

( Vì thế, sự bảo vệ tốt nhất của chúng ta nhằm phản đối lại cách trồng trọt này là duy trì loài cây mọc tự nhiên dày đặc, cây dương xỉ, cũng như các hệ thực vật lâu năm khác )

(101b) *We protect well against this plant by the way that we maintain dense shrubs, ferns, and other perennial vegetation.*

Ở ví dụ (101b), về mặt ngữ nghĩa đó là một hiện tượng cấu hình (figure) với đầy đủ các yếu tố tham thể 1 (*We, this plant*), diễn trình 1 (*protect*) và tham thể 2 (*we, dense shrubs, ferns, and other perennial vegetation*) và diễn trình 2 (*maintain*) được diễn đạt qua bình diện ngữ pháp - từ vựng tức là được diễn đạt qua mệnh đề. Cả hai cách



chuyển đổi giảm cấp đều có điểm chung cải biến thành nhóm định danh như trong (101a). Diễn trình cải biến thành danh từ, làm tham thể cho diễn trình mới.

Đây là sự chuyển đổi có xu hướng “giảm cấp”, nghĩa là từ hai mệnh đề được tổ chức lại còn một mệnh đề nhưng vẫn giữ được ý nghĩa ban đầu.

(102a) *Thay's practice is actually a masterstroke. [TNH1:200]*

(102b) *Thay practices, which is actually a masterstroke.*

Như ta thấy, “*Thay's practice*” trong (102b) là một tham thể và khi hiện tượng giảm cấp để danh hóa diễn trình “*practices*” thành “*practice*”. Tương tự như vậy, từ câu hình (102b) chuyển thành danh hóa và ẩn dụ (102a) ta thấy: “*Thay*” là tham thể chuyển thành “*Thay's*” sở hữu.

(103) *When people talk about problems, their relationship, and we talk about the beginning a new practice. [TNH1:200]*

(104) *The Africans of the belief grow inevitably among them. [MN]*

Trong tiếng Việt, ngôn ngữ đơn lập, hiện tượng giảm cấp xuất hiện thường xuyên trong giao tiếp nhằm mục đích cô đọng thông tin, ví dụ:

(105a) *(Không, hôm nay ta không vào bộ kiến hoàng thượng). Ta vào đây vì lời mời của Nhị phi. [TDTH1:38]*

(105b) *(Không, hôm nay ta không vào bộ kiến hoàng thượng). Ta vào đây vì được Nhị phi mời.*

Ví dụ (105b) là một mệnh đề có thực thể “*Nhị Phi*” (làm chủ ngữ) và “*mời*” là một diễn trình (động từ), chuyển đổi theo hướng giảm cấp thành cụm định danh “*Lời mời của Nhị Phi*” trong (105a)

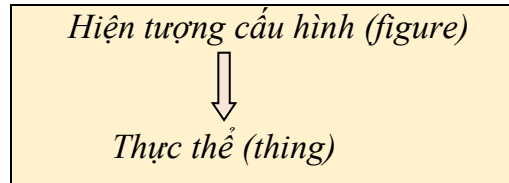
(106a) *“Thật tình hoàng tử muốn nghe tiếng ngâm thơ ngọt ngào của nàng lắm”.*  
[TDTH:85]

(106b) *Tiếng ngâm thơ của nàng ngọt ngào lắm, hoàng tử rất muốn nghe.*

Trong ví dụ (106b) rõ ràng là một mệnh đề gồm thực thể (nàng), ngâm thơ (diễn trình), rất ngọt ngào (chu cảnh) được chuyển thành một cụm định danh nhờ thêm phụ tố “*tiếng*” vào diễn trình “*ngâm thơ*” (106a) để giữ được nghĩa sở hữu từ chủ thể “*nàng*” ở mệnh đề tương thích.

**PTDD 3: Hiện tượng cấu hình với diễn trình chuyển cấp thành hiện tượng cấu hình với diễn trình như một thực thể**

Mô hình 3:



Đây có thể gọi là hiện tượng giảm cấp đặc biệt bởi lẽ sự giảm cấp chỉ xảy ra với phần diễn trình và tham thể chính bằng phương thức danh hóa để còn lại là một thực thể, nhưng thực thể chủ ngữ vẫn còn giữ nguyên và thay vào diễn trình đã được danh hóa bằng một diễn trình khác mang nghĩa bao hàm nhất:

(107a) *They did a survey of the property.*

(107b) *They surveyed the property.* (Họ đã điều tra về tài sản)

Diễn trình “*surveyed*” được danh hóa thành thực thể “*survey*” và tham thể “*property*” trở thành một thành tố phẩm định hoặc phân loại cho tham thể “*a survey*”; và như vậy “*surveyed the property*” chỉ còn lại “*a survey of the property*.” Kết quả là hiện tượng cấu hình cũ còn lại một thực thể “*a survey of the property*” và để lại tham thể “*they*” kết hợp với diễn trình “*do*” bằng động từ chung nhất trong tiếng Anh: “*do*”, và ADNP tư tưởng xuất hiện. Do ngữ cảnh nên có thể có sự biến đổi diễn trình như:

(108a) *They started a survey of the property.*

(108b) *They started to survey the property .*

Diễn trình “*started to survey*” chỉ còn lại “*started*”

(109a) *They had a beautiful dance.*

(109b) *They danced beautifully.*

Trong ví dụ (109b) “*danced*” là diễn trình chuyển đổi thành cương vực (range) “*dance*” trong (109a) và thêm vào đó là động từ “*have*” như một diễn trình mang tính phổ biến cho nhiều trường hợp; “*beautifully*” là trạng từ chuyển đổi thành tính từ bổ sung nghĩa cho “*dance*”, và như vậy ta có ADNP tư tưởng:

Các trường hợp vừa phân tích trên là hiện tượng mà Halliday thường gọi là ADNP tư tưởng quá quen thuộc trở thành bình thường. Nhưng dù có quá quen thuộc thế nào đi nữa, cơ chế ẩn dụ vẫn còn đó như chúng đã làm rõ.

Qua khảo sát luận án nhận thấy các loại ADNP thành phần không xảy ra riêng lẻ mà có xu hướng xảy ra cùng nhau trong một lũy cú pháp (syntagmatic clusters). Các yếu tố mang tính ẩn dụ luôn có tính nối kết giữa các phạm trù ngữ nghĩa. Các yếu tố nối kết bao giờ cũng có hai loại phạm trù khi mô tả, chẳng hạn: phạm trù diễn trình- sự thể (process- thing), phạm trù chu cảnh- phẩm định (circumstance- quality), phạm trù nối - diễn trình (relator- process).

ADNP tư tưởng dựa trên cơ sở tư duy từ đơn giản đến phức tạp trong quá trình ngôn ngữ kết cấu kinh nghiệm xuất hiện nhiều trong ba thể loại văn bản khoa học, chính luận và văn chương trong tiếng Anh và tiếng Việt. Điều này một lần nữa khẳng định tính chính xác của tư tưởng Halliday và Matthiessen [94] khi cho rằng việc “nén” thông tin có mặt hầu hết trong các loại văn bản với tần suất cao trừ ngôn ngữ trẻ em.

Dựa vào kết quả khảo sát, luận án khẳng định lại quan điểm của Halliday khi cho rằng trong văn bản khoa học, các thông tin được nén đến mức tối đa, ngôn ngữ trở nên trừu tượng, súc tích hơn; đó là khoa học bậc cao, được phân tầng rõ ràng trong ngôn ngữ trong khi đó xu hướng ADNP tư tưởng là giảm cấp. Vậy nên trong loại văn bản khoa học, ADNP tư tưởng xuất hiện “dày đặc” (249/ 761 trường hợp, chiếm 33%). Thứ đến là thể loại văn bản chính luận với 156/761 trường hợp chiếm 20,4%, loại văn bản văn chương gồm nhật ký và tiểu thuyết có tần số xuất hiện gần bằng nhau, trong đó nhật ký với 130/761 trường hợp chiếm 17,1%, còn tiểu thuyết là 131/761 trường hợp, chiếm 17,2% . Tần số xuất hiện của ADNP kinh nghiệm trong hồi ký là ít nhất, với 95/761 mẫu, chiếm 12,4%.

**Bảng 2.4. Ẩn dụ ngữ pháp tư tưởng trong các loại hình văn bản**

| Thể loại văn bản |             | Tổng       | Tiếng Anh  |       | Tiếng Việt |       |
|------------------|-------------|------------|------------|-------|------------|-------|
|                  |             |            | Số lượng   | Tỉ lệ | Số lượng   | Tỉ lệ |
| Khoa học         |             | 249        | 160        | 34,6  | 89         | 29,9  |
| Chính luận       |             | 156        | 95         | 20,5  | 61         | 20,2  |
| Văn chương       | Nhật ký     | 130        | 67         | 14,5  | 63         | 21,2  |
|                  | Hồi ký      | 95         | 61         | 13,2  | 34         | 11,5  |
|                  | Tiểu thuyết | 131        | 79         | 17,2  | 52         | 17,2  |
| Tổng             |             | <b>761</b> | <b>462</b> | 100%  | <b>299</b> | 100%  |

## Tiểu kết chương 2

Trên cơ sở khảo sát, mô tả và phân tích dữ liệu, luận án đã trả lời câu hỏi số một qua việc thiết lập 03 phương thức diễn đạt danh hóa và 03 phương thức diễn đạt phi danh hóa trong tiếng Anh và tiếng Việt với tổng là 761 mẫu và đồng thời làm rõ hiện tượng giảm cấp trong tiếng Anh liên hệ với tiếng Việt.

Một số kết luận được rút ra như sau: (1) ADNPs tư tưởng là sự kết hợp hài hòa giữa các ADNPs thành phần một cách hệ thống, những cách thức mà người sử dụng ngôn ngữ chọn lựa linh hoạt để hiện thực hóa nghĩa trong ngôn cảnh; (2) Biểu hiện của các yếu tố trong từng loại danh hóa và phi danh hóa trong quá trình hình thành ADNPs tư tưởng trong tiếng Anh và tiếng Việt đều có mối liên hệ và tác động lẫn nhau dưới sự định hướng của người sử dụng ngôn ngữ. Ở góc độ này càng cho thấy, ADNPs thành phần là điều kiện bắt buộc để trở thành ADNPs tư tưởng. Giá trị của việc sử dụng nhiều ADNPs tư tưởng trong các văn bản thể hiện ở hiệu quả trong quá trình trình bày và kiến tạo lại những nhận thức kinh nghiệm của con người về thế giới thực tại và thế giới trong tư duy để đưa vào trong các ngôn bản, tùy các mục đích khác nhau, như kết cấu văn bản, “gói” thông tin, “bổ sung” thêm thông tin, thu hẹp hoặc mở rộng văn bản; (3) Việc nhận diện cách cấu tạo cụ thể của mỗi loại ADNPs thành phần cũng cho thấy rõ hơn tư tưởng “ngôn ngữ là nguồn lực tạo nghĩa” của Halliday. Tính hệ thống cao thể hiện qua chuyển biến ngữ pháp từ diễn đạt tương thích sang diễn đạt ẩn dụ, mở ra tiềm năng vô tận trong diễn đạt hiện thực một cách linh hoạt và thích hợp nhất; (4) ADNPs không phải chỉ làm nền cho diễn đạt kinh nghiệm của con người ở mức độ đơn giản, mà ngược lại chính để diễn đạt tư tưởng con người trọn vẹn thì hệ thống ngôn ngữ phải được kích hoạt đồng bộ; (5) Khi diễn đạt nghĩa kinh nghiệm từ tương thích đến ẩn dụ đều thông qua quá trình chuyển tác. Một khi sự tình được phản ánh vào trong mệnh đề dưới hình thức diễn đạt AD thì các tham thể, diễn trình và chu cảnh đều có sự chuyển đổi với chức năng mới trong mệnh đề. Các sự tình không có khuôn hình định sẵn, chúng được diễn đạt thông qua cách nhìn được xây dựng bởi con người và được mã hoá trong ngữ pháp của một ngôn ngữ cụ thể.

## CHƯƠNG BA

### ẨN DỤ NGỮ PHÁP LIÊN NHÂN TRONG TIẾNG ANH (LIÊN HỆ VỚI TIẾNG VIỆT)

Trong chương ba, luận án trả lời câu hỏi nghiên cứu thứ hai: *Ẩn dụ ngữ pháp liên nhân được diễn đạt trên cơ sở những phương thức nào trong tiếng Anh (liên hệ với tiếng Việt)*. Luận án khảo sát, mô tả, phân tích và xây dựng các phương thức diễn đạt ADNP liên nhân gồm phương thức diễn đạt ẩn dụ tình thái và ẩn dụ thức trong tiếng Anh từ đó liên hệ với tiếng Việt. Đối với ẩn dụ tình thái, luận án đi vào tìm hiểu mệnh đề phóng chiếu nhằm diễn đạt các ý nghĩa tình thái chủ quan và khách quan. Đây là các biến thể diễn đạt ý nghĩa tình thái mà ở đó sự định hướng chủ quan và khách quan được thể hiện một cách hiển ngôn theo quan điểm của Halliday [96, 98]. Trong ẩn dụ thức, luận án tìm hiểu những hình thức tổ hợp mệnh đề thể hiện những hành động tại lời gián tiếp tương ứng với bốn kiểu câu phân theo hành động nói *trường thuật, nghi vấn, câu khiến, cảm thán* nhưng lại được sử dụng trong ngôn cảnh của văn bản nhằm đạt tới đích của một hành động tại lời khác. Khi liên hệ với tiếng Việt, một số quan điểm của Diệp Quang Ban [2], Lê Quang Thiêm [54], Nguyễn Văn Hiệp [25], [26] cùng một số nhà NNH khác được sử dụng, mặc dù các tác giả không nói đến hay gọi tên ADNP nhưng một số nhận định về tình thái có xu hướng ẩn dụ tình thái.

#### **3.1. Phương thức biểu đạt ẩn dụ tình thái trong tiếng Anh liên hệ với tiếng Việt**

Như đã đề cập trong phần cơ sở lý luận, tình thái có thể được thể hiện từ cả hai khía cạnh tình thái chủ quan và tình thái khách quan. Kết quả khảo sát cho thấy, các hình thức tình thái chủ quan hiển ngôn và khách quan hiển ngôn đóng vai trò chủ yếu trong các văn bản. Nghĩa tình thái của mệnh đề được mã hóa bằng phần đứng ở đầu mệnh đề hoặc cuối mệnh đề như một phán đoán, có giá trị tạo cho sự nhận định đúng/ sai về lời kiến nghị, cũng như quan điểm riêng của người nói thay vì được thể hiện bằng các từ hay các ngữ đoạn có ý nghĩa, chức năng diễn đạt tình thái một cách điển hình. Tuy Halliday [98] nhấn mạnh rằng thường không thể nói chính xác cách diễn đạt nào thể hiện tình thái ẩn dụ và cách diễn đạt nào không thể hiện tình thái ẩn dụ nhưng các lập luận về ẩn dụ tình thái đều tuân theo quy tắc chặt

chẽ. Dưới đây là một số trường hợp mà luận án đã khảo sát nhằm minh chứng rõ nét hơn cho nhận định trên.

### 3.1.1. Phương thức biểu thị tình thái chủ quan

Khi người nói muốn nói rõ quan điểm của mình về khả năng xảy ra của một điều gì đó hoặc nêu bật quan điểm, cách nhìn nhận đánh giá của mình về một vấn đề nào đó, các chủ thể trong trường hợp này thường là ngôi thứ nhất số ít “I” (*tôi*) hoặc ngôi thứ nhất số nhiều “WE” (*chúng tôi*). Thompson [132] chứng minh rằng “*I think,...*” (*tôi nghĩ*),... được ngữ pháp hóa có thể xuất hiện ở các vị trí trong mệnh đề như một trạng từ hay một từ chức năng diễn đạt tình thái trong tiếng Anh. Để có thể được xem là một phương thức biểu thị tình thái, kiểu kết cấu này phải tuân thủ một số điều kiện như: *chủ ngữ phải ở ngôi thứ nhất số ít (I); động từ thái độ mệnh đề ở thì hiện tại*; nhưng Halliday [98], người luôn dựa vào nghĩa và ngữ cảnh cho rằng ngôi thứ nhất số ít cũng có thể là WE/... và mệnh đề sau không nhất thiết ở thì hiện tại. Mệnh đề phóng chiếu được xem là dấu hiệu nhận diện nhằm biểu thị tình thái chủ quan của người phát ngôn. Halliday [98] khẳng định có thể là có hàng nghìn cách diễn đạt khác nhau để diễn đạt ẩn dụ tình thái liên nhân được xem là biến thể của “*I believe*”. Điều này đã mở ra một không gian rất rộng cho diễn đạt ẩn dụ tình thái, chẳng hạn:

*I/We think that..., I/ We believe that..., I/ We doubt that..., I/We have no doubt that..., I/We admit immediately that..., I/We want to add that..., I/We hoped then that*

Mệnh đề phóng chiếu như “*I think that*” (*tôi nghĩ rằng*), “*I believe that*” (*tôi tin rằng*), ..., trong đó, các động từ “*think*”, “*believe*” được gọi là *động từ chỉ thái độ kiến nghị* (propositional attitude verbs) vì chúng không biểu thị *thông tin miêu tả* mà biểu thị *thái độ của người nói đối với điều được nói ra* (được thể hiện trong câu bị phóng chiếu đứng sau), nghĩa là biểu thị nội dung tình thái. Các mệnh đề với động từ chỉ thái độ, trong mối quan hệ ngữ nghĩa của quá trình phóng chiếu, là một kiểu ẩn dụ tình thái rất phổ biến. Những tổ hợp mệnh đề có các phần đứng đầu dùng các động từ chỉ thái độ được sử dụng tương đối nhiều đặc biệt là với ngữ đoạn động từ “*think that*” (*nghĩ rằng*), “*believe that*” (*tin rằng*) thể hiện quan điểm, sự đánh giá

của người viết đối với nhận định (mệnh đề bị phóng chiếu) ở phía sau trong cả tiếng Anh và tiếng Việt.

(110a) *I believe that happy teachers will change the world. [TNH2:131]*

(110b) *Happy teachers will change the world.*

Trong diễn đạt (110b) “*Happy teachers will change the world*”, người nói sử dụng “*will*” để nêu lên khả năng xảy ra của sự tình. Cách diễn đạt “*I believe that happy teachers will change the world.*” Trong (110a) là cách diễn đạt ngữ pháp- từ vựng vừa mang tính đoán định khả năng “*happy teachers will change the world*” vừa xuất phát từ suy nghĩ của người nói (tôi). Đây là cách diễn đạt của ẩn dụ tình thái. Nhờ sự điều phối giữa người nói và người nghe và các vai xã hội, cách đánh giá cũng khác nhau, ví dụ:

(111a) *I think the main point is to make sure that young children do not overuse computers. [MN]*

(111b) *In my opinion, the main point is to make sure that young children do not overuse computers.*

Diễn đạt (111a) là cách diễn đạt ẩn dụ; bởi lẽ, nếu đặt câu hỏi đuôi cho loại diễn đạt này, thì chỉ có thể “*I think the main point is to make sure that young children do not overuse computers, isn’t it?*” chứ không thể “*I think the main point is to make sure that young children do not overuse computers, don’t I?*”. Nói một cách khác, mệnh đề phóng chiếu “*I think*” là một cách diễn đạt ẩn dụ nhằm thực hiện khả năng xảy ra sự việc “có thể” (probability) bằng con đường ngữ pháp- từ vựng.

Trong diễn đạt tương thích về tình thái, người ta thường sử dụng các đơn vị từ vựng và các đơn vị này nằm trong phạm vi của mệnh đề biểu đạt; trong khi đó biểu đạt ẩn dụ về tình thái lại dùng phương thức nằm ngoài mệnh đề được phóng chiếu như các mẫu sau: *I/We think that..., I/ We believe that..., I/ We doubt that... / I/We have no doubt that..., I/We admit immediately that...,*

(112) *I think we all have to try to work on and improve. [BO]*

Việc sử dụng “*I think*” là hàm ý chủ quan hiển ngôn của người nói “*tôi nghĩ rằng*” để biểu thị ý nghĩa ẩn dụ. Trong ví dụ này, mệnh đề phóng chiếu là “*I think*”, mệnh đề thể hiện sự tình là “*We all have to try to work on and improve*”. Vì thế, mệnh đề “*I think we all have to try to work on and improve*” nhấn mạnh ý nhắc nhở và động

viên của người nói, cụ thể: Barack Obama đã nói về việc hợp tác giáo dục Việt - Mỹ trong chuyến ghé thăm Việt Nam tại Trung tâm Hội nghị quốc gia Mỹ Đình.

(113) *I admit immediately that I was one of the persons who helped to form Umkhonto we Sizwe, and that I played a prominent role in its affairs until I was arrested in August 1962. [MN]*

Trong tình huống này người phát ngôn (Mandela) không dùng “WE” mà dùng “I” để nhấn mạnh trách nhiệm cá nhân của riêng mình như một chủ thể của thông điệp, chẳng hạn:

(114) *Tôi xin thú nhận ngay rằng, tôi chính là một trong những người đã tạo ra vùng đất Umkhonto và tôi cũng thú nhận rằng chính tôi đã đóng một vai trò chủ yếu trong quá trình ấy cho đến lúc tôi bị bắt vào tháng 8 năm 1962. [MN]*

Ngoài văn phong chính luận mang tính chất tình tế, ẩn dụ tình thái vẫn xuất hiện trong văn phong khoa học rất rõ như câu sau đây:

(115) *I want to add that after my trip to Egypt I will definitely visit Australia. [RTH: 69]*

(116) *At the outset, I want to say that the suggestion made by the state in its opening that the struggle in South Africa is under the influence of foreigners or communists is wholly incorrect. [MN]*

Ẩn dụ tình thái được chỉ rõ trong mệnh đề khi người nói thể hiện sự đánh giá hoặc tuyên bố về một sự tình mà người nói chưa tin đó là sự thật, chẳng hạn: *I can't believe, I don't think, ... Tôi không nghĩ, tôi băn khoăn không biết, tôi chưa bao giờ nghĩ, ...:*

(117) *I can't believe this... a balcony... the river and the mountains! [DD: 112]*

(118) *I do not think that either nature or nurture is the major influence on a person, but that both have powerful effects. [RTH: 42]*

Trong nhiều trường hợp, kết quả khảo sát cho thấy mệnh đề phóng chiếu còn ở thì quá khứ và trên cơ sở đó luận án xây dựng chung biểu thức như sau:

PTDD 1:

| PHÓNG CHIẾU         |                          |
|---------------------|--------------------------|
| Mệnh đề phóng chiếu | Mệnh đề được phóng chiếu |
| I / We hope         |                          |



|                            |                                   |
|----------------------------|-----------------------------------|
| I/We feel( felt)           | (that) + Mệnh đề được phóng chiếu |
| I/ We have ( had) no doubt |                                   |
| Diễn trình tinh thần       | Không giới hạn loại diễn trình    |

Điều cần làm rõ ở đây là nhóm động từ trong mệnh đề phóng chiếu là nhóm từ trong diễn trình tinh thần:

(119) *We had no doubt that we had to continue the fight. [MN]*

Cũng trong không khí chính trị ấy để thể hiện tính quả quyết của mình cho người nghe là nhân dân châu Phi cũng như đối thủ chính trị trong đó có chính phủ hiểu được bản chất của sự tình, Mandela đã viết “*We had no doubt that we had to continue the fight.*” (Không còn nghi ngờ gì nữa chúng ta phải tiếp tục cuộc chiến.)

Các ví dụ tương tự như:

(120) *We felt that without sabotage there would be no way open to the African people to succeed in their struggle against the principle of white supremacy. [MN]*

(121) *I hoped then that life might offer me the opportunity to serve my people and make my own humble contribution to their freedom struggle. [MN]*

(122) *We believed that as a result of Government policy, violence by the African people had become inevitable, and that unless responsible leadership was given to canalise and control the feelings of our people, there would be outbreaks of terrorism which would produce an intensity of bitterness and hostility between the various races of the country which is not produced even by war. [MN]*

Trước tình hình chính trị rất phức tạp ở Nam Phi, chính sách hà khắc của chính phủ, không quan tâm tới đời sống nhân dân, bạo động xảy ra..., với tư cách là nhà lãnh tụ uy tín và được nhân dân yêu mến, khi nhìn nhận vấn đề, Mandela đã hết sức tinh tế, bằng lời lẽ mềm mỏng, tránh va chạm trực tiếp nhưng vẫn đưa được thông điệp quan trọng của mình khi ông dùng “*We believe that...*”. Đây cũng là lí do vì sao Mandela dùng “WE” để nói lên tiếng nói chung của nhân dân Châu Phi.

Ngoài ra, nếu ở dạng tương thích câu thường có một mệnh đề thì ở dạng ẩn dụ như ADNP liên nhân thường xuất hiện hai mệnh đề có phóng chiếu và trong thực tế đôi khi xuất hiện ba mệnh đề dạng lũy tuyến, ví dụ:

(123) *I wonder if you'd explain what that means? [MN]*

Ở ví dụ (123), câu có chứa 3 mệnh đề được sắp xếp một cách hệ thống và thể hiện rõ xu hướng “tăng cấp”: *I wonder → if you'd explain → what that means*.

Cách biểu thị tình thái chủ quan ở kiểu ẩn dụ này rất đa dạng. Quan điểm của người nói được thể hiện qua đánh giá, nhận thức và được mã hóa không phải bằng một yếu tố thể hiện tình thái trong mệnh đề mà được diễn đạt bằng một mệnh đề phóng chiếu riêng biệt trong phức thể mệnh đề. Ngoài động từ wonder như ở (123), khảo sát cho thấy động từ doubt cũng có mẫu thể hiện tương tự để diễn đạt tình thái lưỡng lự, hoài nghi, tự vấn... với chuỗi mệnh đề sau đó như:

(124) *I doubt whether there is a single African male in South Africa who has not at some stage had a brush with the police over his pass [MN]*

Từ đó, chúng ta có thêm một phương thức nữa, dù phương thức phạm vi hoạt động hạn hẹp hơn, nhưng cấu trúc mệnh đề được phóng chiếu rất phức tạp:

PTDD 2:

| PHÓNG CHIẾU                  |   |
|------------------------------|---|
| Mệnh đề phóng chiếu          | Mệnh đề được phóng chiếu  |
| I / We wonder<br>I/ We doubt | IF + Mệnh đề được phóng chiếu                                     |
| Diễn trình tinh thần         | Không giới hạn các loại diễn trình và thường có cấu trúc phức tạp |

Trong tiếng Việt, tình thái chủ quan là khái niệm được phân tích theo thái độ của người nói trong hoạt động phát ngôn, tức là tìm đến tác động ngữ dụng, tác động mà người nói muốn tạo ra ở người nghe trong thực tế hoạt động ngôn ngữ. Nguyễn Văn Hiệp [26] đã chỉ ra các cặp đối lập giữa các loại tình thái, trong đó tác giả giải thích “tình thái nhận thức” rất gần với tư tưởng của Halliday khi cho rằng tình thái nhận thức thể hiện sự đánh giá của cá nhân người nói đối với tính chân thực của điều được nói đến trong câu, dựa trên những bằng chứng hoặc cơ sở suy luận nào đó của người nói. Khi liên hệ với tiếng Việt, luận án dựa trên các phát ngôn của các chủ thể tương ứng được tìm thấy trong các mẫu: *Chúng tôi/ tôi nghĩ rằng..., Chúng tôi/ tôi nghĩ..., Chúng/ tôi e rằng..., Chúng tôi/ tôi chắc rằng..., Chúng tôi/ tôi quan niệm (rằng) ..., Chúng tôi/ tôi thiết nghĩ (rằng) ..., Chúng tôi/ tôi nhận thấy (rằng) ..., Chúng tôi/ tôi biết (rằng),..* Các yếu tố nghĩa tình thái

cũng khác biệt do ngữ cảnh. Nhờ ngữ cảnh chúng ta xác định được nghĩa chính xác hơn và cũng từ đây AD tình thái được biểu hiện. Trên cơ sở đó, luận án xây dựng các phương thức diễn đạt tương ứng:

PTDD 1: *Tôi/ chúng tôi nghĩ...; Tôi/ chúng tôi học được rằng...; Tôi/ chúng tôi biết rằng...*

(125) *Trước kia tôi luôn rụt rè, và ít khi nào tôi nghĩ mình là người giỏi nhất ở bất cứ việc gì, nhưng tôi đang nhận ra rằng kiêu căng không chỉ liên quan đến việc nghĩ rằng mình giỏi hơn người khác. Đó là lối tư duy căn bản là với sự có mặt của mình thì mọi người đều là thừa. [DD1:141]*

(126) *Tôi học được rằng những vết sẹo trong các mối quan hệ cũng rất dai dẳng. [DD1:35]*

(127) *Tôi biết Thùy không hề định viết cho cả thế giới này đọc, nhưng có lẽ chính vì thế mà niềm tin sâu thẳm nơi chị được viết ra một cách chân phương, mộc mạc, và tôi đã thấy chị có đủ dũng cảm để theo đuổi niềm tin ấy trong trận thử thách cuối cùng... [DTT:26]*

PTDD 2: *Tôi/ Chúng tôi tin rằng ..... quyết/ trịnh trọng..., Tôi/ chúng tôi thiết tưởng.... thì sao lại*

Ẩn dụ tình thái ngoài việc thể hiện qua mệnh đề phóng chiếu như *Chúng tôi tin rằng, ....* còn có sự kết hợp với những yếu tố tình thái không ẩn dụ như “*quyết*”, “*trịnh trọng*”,... nhằm bộc lộ cảm xúc, ý chí của người nói với mục đích nhấn mạnh vấn đề nói ra.

(128) *Chúng tôi tin rằng các nước đồng minh đã công nhận những nguyên tắc dân tộc bình đẳng, quyết không thể không công nhận quyền độc lập của dân Việt Nam. [HCM3]*

(129) *Chúng tôi tin rằng các nước đồng minh đã công nhận những nguyên tắc dân tộc bình đẳng ở các hội nghị Tê-hê-răng và Cựu-kim-son, quyết không thể không công nhận quyền độc lập của dân Việt Nam. [HCM3]*

(130) *Chúng tôi, Chính phủ lâm thời của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, trịnh trọng tuyên bố với thế giới rằng..... [HCM3]*

(131) Chúng tôi thiết tưởng người Pháp rất trọng danh dự, trọng kỷ luật thì sao lại có những hành động hèn nhát và lừa bịp như thế. [HCM1: 203]

PTDD 3: Tôi/ chúng tôi băn khoăn không biết/ không nghĩ/ chưa bao giờ nghĩ rằng

(132) Tôi băn khoăn không biết Jerry và tôi sẽ còn phải sẵn sàng đương đầu với bất cứ điều gì nữa đây. [DD1: 46]

(133) Tôi không nghĩ cô ấy có đề cập gì tới nó trong phần kết quả siêu âm. [DD1:14]

(134) Tôi không nghĩ rằng mình thực sự biết tức giận là như thế nào đến tận sau khi cưới nhau. [DD1: 133]

(135) Tôi nhận ra đó là sự kiêu căng của bản thân mình. Trước tới giờ tôi chưa bao giờ nghĩ mình là kẻ kiêu căng. [ĐTT1:141]

Trong tiếng Anh cũng như trong tiếng Việt, đôi khi vị trí mệnh đề phóng chiếu cũng nằm ở phần dư, có các trường hợp chủ thể đứng đầu hoặc đứng sau là một biến thể ẩn dụ; bởi vì trong thực tế, nội dung của phán đoán không phải là các mệnh đề đó.

(136) Thay vì nói “I promise that we are not immune from criticism”, ta có thể nói: We are not immune from criticism, I promise you. [BO]

(137) Mình thực sự thành người tàn tật rồi, tôi nghĩ. [DD1: 68]

(138) Liệu tôi có thể đóng góp được điều gì có ý nghĩa cho những cuộc thảo luận về Việt Nam sau quãng thời gian đó, tôi tự hỏi. [DD1: 77]

### **3.1.2. Phương thức biểu thị tình thái đồng quan điểm trong tiếng Anh liên hệ với tiếng Việt**

Tình thái biểu thị quan điểm hoặc thái độ của người nói đối với phát ngôn hoặc tình huống mà mệnh đề đó miêu tả. Từ ngữ liệu thu được, luận án nhận thấy nội dung giao tiếp biểu thị tình thái đồng quan điểm hoặc bất đồng quan điểm. Vì thế, ngoài các phương thức biểu thị tình thái đã đề cập như: *I think that.../I believe that.....* còn có các phương thức biểu thị tình thái đồng quan điểm với đối tác giao tiếp như: *Everyone admits that..., most people would agree that..., no sane person would*

*pretend that ... not ..., the conclusion can hardly be avoided that... , you can't seriously doubt that....* Các mệnh đề xuất hiện các phản đứng đầu thể hiện tình thái đồng quan điểm với đối tác giao tiếp. Chủ ngữ mang tính chất tập thể thể hiện ý kiến chung để có sức mạnh liên nhân của bên phát ngôn. Người phát ngôn diễn đạt đánh giá của mình thể hiện đồng quan điểm với đối tác giao tiếp nhằm nhấn mạnh nội dung của mệnh đề phóng chiếu. Điều này khẳng định những phát ngôn biểu thị đồng quan điểm không phải là nhận thức của riêng cá nhân. Người phát ngôn tìm cách che giấu tính chủ quan về điều được nêu ra trong phát ngôn của mình bằng cách sử dụng các phát ngôn như: “*Most would agree that, Everyone agrees that, Nobody can deny that,...*”. Trong tiếng Việt, các diễn đạt “*Tất cả mọi người đều biết..., ai cũng biết...*” (trong đó có mình) làm chủ ngữ ở mệnh đề diễn đạt tình thái hoặc cấu trúc vô nhân xưng. Các diễn đạt này chỉ tập thể, kết hợp với các phụ từ chỉ sự khẳng định về sự giống nhau của hiện tượng, trạng thái, hoạt động. Các diễn đạt tương tự như “*mọi người đều thừa nhận rằng, ai cũng thừa nhận rằng*”; một số trường hợp sử dụng dạng phủ định như “*không ai nghi ngờ rằng, không ai lại không biết rằng,...*”.

Vai trò của các quán ngữ này không mang tính rào đón mà mang tính tình thái, bởi nó thể hiện thái độ chủ quan của người nói (tuy bị giấu đi) mong muốn (ngầm) là người đọc đồng tình và hiểu những điều người nói thông báo. Sử dụng ẩn dụ tình thái trong những trường hợp như vậy làm tăng sức thuyết phục đối với người nhận đối với thông tin đồng thời giúp người nói khẳng định tính chắc chắn về điều mình đang nói cũng như nhận được sự đồng tình từ phía người nhận thông tin.

Lê Quang Thiêm [54] cho rằng tình thái từ là nhóm từ không lớn trong các ngôn ngữ nhưng rất đặc trưng về nghĩa. Nghĩa của tình thái từ thể hiện rõ ở việc diễn đạt mối quan hệ người nói với thực tại nội dung do câu nói biểu hiện. Từ diễn đạt không tương thích biểu hiện nghĩa tình thái nếu chuyển sang ẩn dụ tình thái, rõ ràng phải có cấu trúc ngữ pháp- từ vựng, như: *tôi / chúng ta biết rằng,....* Tình tế hơn, bằng cách sử dụng cấu trúc gộp chủ thể “*chúng ta biết rằng, đã biết...*”, người nói/viết đã rất tự nhiên và khéo léo đưa người nghe/đọc về cùng một quan điểm với

mình, khiến họ cũng tự nhiên cảm thấy có mình trong đó, nên việc tán đồng và chấp nhận vì thế mang tính thuyết phục cũng là điều dễ hiểu. Xác định các kiểu lập ngôn như thế, căn cứ trên ngữ liệu thu được, luận án xây dựng các phương thức:

**PTĐĐ 1: *Most would agree that..., everyone agrees that...***

(139) *Most would agree that oil will not remain that world's principal energy source indefinitely. [RTH: 77]*

Người nói lấy ý kiến tập thể để nhấn mạnh thông điệp được thể hiện qua nội dung sự tình: *Oil will not remain that world's principal energy source indefinitely* (Dầu mỏ không phải là nguồn năng lượng chính của thế giới) vì vậy người nói đưa quan điểm với mục đích nhắc nhở thông qua mệnh đề phóng chiếu *Most would agree that...*,

(140) *Everyone agrees that it was your quick-witted response in that emergency that has lead to this satisfactory outcome. [MS:46]*

**PTĐĐ 1: *Nobody can deny that...***

(141) *Nobody can deny that there are certain professionals like nurses, doctors and teachers who are essential to the fabric of society, and who should therefore be rewarded accordingly. [MS: 78]*

**Bảng 3.1.** Biểu thị tình thái đồng quan điểm với đối tác giao tiếp trong tiếng Anh

| <b>Phát ngôn trong tình huống</b>                    | <b>Hàm ngôn</b>                       | <b>Giá trị</b>   |
|--|---------------------------------------|--|
| <i>Everyone knows that/<br/>Most would know that</i> | <i>Tất cả mọi người đều biết</i>      | <i>Nhấn mạnh độ tin cậy của thông tin qua lắng kính của tập thể nhưng đồng thời khẳng định quan điểm người nói</i> |
| <i>Everyone agrees that/ Most would agree that</i>   | <i>Tất cả mọi người công nhận</i>     |  |
| <i>Nobody can deny that</i>                          | <i>Tất cả mọi người đều hưởng ứng</i> |  |

Trong tiếng Việt cũng có những diễn đạt mang tính khái quát, không thể hiện tính liên nhân từ chủ ngữ tường minh, các mệnh đề phóng chiếu như: *Ai mà chẳng biết..., mọi người đều nghĩ..., chẳng ai là không biết..., ai cũng công nhận....* đều mang tính rào đón, bởi các cấu trúc này đều là những biểu thức rào đón: *cảnh báo, nhắc nhở,...* vì nguy cơ đe dọa thể diện người nghe; rào đón,... để nhấn mạnh độ tin cậy của thông tin. Trong tiếng Việt, các phương thức biểu thị tình thái đồng quan điểm được sử dụng nhằm nhấn mạnh độ tin cậy của thông tin qua quan điểm của tập thể nhưng đồng thời khẳng định quan điểm người nói.

***PTĐĐ 1: Ai cũng biết..., Người ta nói..., Điều mà mọi người có lẽ không biết..., Như chúng ta đã biết....***

(142) Ai cũng biết sự bành trướng của chủ nghĩa tư bản và việc tìm ra Tân thế giới đã mang lại hậu quả trực tiếp là làm sống lại chế độ nô lệ, một chế độ trải qua nhiều thế kỷ, đã là một tai họa thực sự đối với người da đen và là một bất hạnh đẫm máu. [HCM3: 72]

(143) Ai cũng biết giống người da đen là giống người bị áp bức và bóc lột nặng nề nhất trong loài người. [HCM3:72]

(144) Người ta nói: Chế độ thực dân là chế độ ăn cướp. [HCM3:117]

(145) Điều mà mọi người có lẽ không biết là người da đen châu Mỹ, tiếng rằng đã được giải phóng 65 năm nay rồi, nhưng vẫn còn phải chịu đựng nhiều nỗi thống khổ ghê gớm về tinh thần và vật chất, mà tàn ác nhất và ghê gớm nhất là tục hành hình kiểu Lincol. [HCM3: 73]

Các phần đứng đầu này được người viết dùng chủ ngữ là đại từ ngôi thứ nhất gộp chỉ số nhiều *chúng ta, ai,...* trong các cấu trúc (*chúng ta, ai,...*) *đều biết, đều biết rằng, đã biết, đều thừa nhận rằng* hoặc cách sử dụng quán ngữ *như chúng ta đã biết, như chúng ta đều biết,....*

(146) Như chúng ta đã biết, trong suốt cuộc đời hoạt động cách mạng, vận động lãnh đạo nhân dân ta chống ngoại xâm, giành độc lập và xây dựng đất nước, Bác Hồ đã không buông lời vũ khí sắc bén của mình là ngòi bút châm biếm, đả kích kẻ thù; ngọn bút đó đã tung hoành trên nhiều địa hạt của nhiều thể loại thơ, văn trong vòng nửa thế kỷ. [HCM3: 245]

Quán ngữ “*Như chúng ta đã biết*” được sử dụng trong mệnh đề với vai trò nhắc lại thông tin cũ, hàm ý là người đọc đã biết thông tin này rồi, thường được dùng trong các hoàn cảnh giao tiếp với mục đích mang tính rào đón cho điều người nói sắp nói, nhằm tránh hoặc giảm bớt trách nhiệm của bản thân người nói về thông tin mình sẽ cung cấp bởi đại đa số các thông tin người nói sẽ thông báo sau đó đều tiềm ẩn những nguy cơ thiếu tích cực, đe dọa thể diện người nghe nên buộc người nói phải sử dụng các quán ngữ này để rào trước đón sau, mở lời được dễ dàng.

(147) Dẫu không nói ra điều ấy, chúng tôi, tất cả những người có mặt ở nhà chi hôm nay đều nghĩ như thế. [ĐTT1: 313]

**Bảng 3.2.** Biểu thị tình thái chủ quan đồng quan điểm với người nói  
trong tiếng Việt

| <b>Phát ngôn trong tình huống</b>   | <b>Hàm ngôn</b>                       | <b>Giá trị</b>  |
|---|---------------------------------------|---|
| <i>Ai cũng biết rằng/ như chúng ta đã biết/ như chúng ta đều biết/chẳng ai là không biết/...</i>          | <i>Tất cả mọi người đều biết</i>      | <i>Nhấn mạnh độ tin cậy của thông tin qua</i>                     |
| <i>Ai cũng công nhận/ mọi người đồng ý rằng/ mọi người đều thừa nhận rằng, ai cũng thừa nhận rằng/...</i> | <i>Tất cả mọi người công nhận</i>     | <i>lãng kính của tập thể nhưng đồng thời khẳng định quan điểm</i> |
| <i>Điều mà mọi người có lẽ không ai không đồng tình/ chúng tôi đều nhất trí như thế/...</i>               | <i>Tất cả mọi người đều hưởng ứng</i> | <i>người nói</i>  |

### 3.1.3. Phương thức biểu thị tình thái khách quan trong tiếng Anh liên hệ với tiếng Việt

Trong biểu thị tình thái khách quan, việc sử dụng ẩn dụ tình thái giúp người phát ngôn làm nổi bật quan điểm, nhận định của mình về sự tình mà không cần đưa ra ý kiến chủ quan của mình, bằng cách cấu tạo các hình thức ẩn dụ tình thái không tương thích kiểu nói gián tiếp với những điều người viết đề cập tới phía sau một cách tinh tế và chắc chắn, khiến cho độ tin cậy tăng đối với người đọc và mang tính học thuật cao hơn, chẳng hạn:

- *It is/seems clear that...*

(148) *It seems clear that a sense of discipline is useful for several reasons.* (Dường như rõ ràng là ý thức kỷ luật rất có tác dụng vì nhiều lý do khác nhau.) [RTH:60]

Trong ví dụ (148), “*It seems clear that*” được dùng để giới thiệu các vấn đề của chủ đề chính “*a sense of discipline is useful for several reasons*”

- *This makes it clear that...*

(149) *This makes it clear that a technology-driven teacher is not going to be operational anytime in the near future.* [RTH: 49]

- *It can be concluded that...*

(150) *It can be concluded that both a paced academic schedule and class transparency would more effectively improve high school education than the proposed online criticism of teachers.* [RTH:73]



- *It was obvious that...*

(151) *It was obvious that my daughter was unwell as she was screaming with pain.*

(MS: 50)

- *It can be said that...*

(152) *It can be said that the disadvantages of changing jobs are the advantages of staying put, and vice versa... [MS,57]*

- *It would be simplistic to assert that...*

(153) *It would be simplistic to assert that computers have a generally negative impact. [MS: 5]*

- *It must be remembered that...*

(154) *It must be remembered that a teacher powered by artificial intelligence would have little to no control over its students. [RTH:59]*

- *It is with deepest regret that...*

(155) *It is with deepest regret that I must decline your generous invitation and apologize for any inconvenience I may have caused. [MS,14]*

- *It is difficult to believe that...*

(156) *It is difficult to believe that a robot could be capable of altering study plans and teaching styles in a dynamic classroom setting. [RTH: 40]*

**Bảng 3.3.** Biểu thị tình thái khách quan trong tiếng Anh

| <b>Phát ngôn trong tình huống</b>   | <b>Hàm ngôn</b>          | <b>Giá trị</b>  |
|---|--------------------------|---|
| <i>It is clear that..., It was obvious that..., This makes it clear that..., It would be simplistic to assert that...</i> | Thông tin chắc chắn      | Nhấn mạnh độ tin cậy của thông tin qua lăng kính của người đọc nhưng đồng thời khẳng định quan điểm người nói về sự |
| <i>It can be said that..., It can be concluded that..., It must be remembered that...</i>                                 |                          |   |
| <i>It is difficult to believe that...,</i>  | Thông tin chưa chắc chắn | tình mà không cần đưa ra ý kiến chủ quan của chủ thể.   |

Nếu trong tiếng Anh, các chủ ngữ giả được sử dụng để biểu thị tình thái khách quan như “*It is clear that...*” thì trong tiếng Việt, có nhiều cách diễn đạt trong mệnh đề vắng chủ ngữ, hay chủ ngữ được hiểu ngầm, như: “*Thiết nghĩ...*”, “*nghĩ rằng*”,.....Các động từ “*thiết tưởng*”, “*thiết nghĩ*” được dùng trong cách tỉnh lược chủ thể phát ngôn “*tôi*”, “*chúng tôi*” (chủ thể vắng mặt, chủ thể ẩn), chẳng hạn:

- *Hiểu rằng...*

(157) *Hiểu rằng nếu quốc phòng không củng cố, không phát triển thì không thể bảo vệ được đất nước nên trong kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, Liên Xô đã mở rộng việc chế tạo tàu thủy, bắt đầu chế tạo được tàu ngầm và tàu phá băng để chuẩn bị đi qua miền Bắc cực. [HCM2: 40]*

- *Biết rằng...*

(158) *Ngay sau khi biết rằng đây là một cuốn nhật ký viết trong chiến tranh, có thể có bạn đọc- nhất là bạn đọc trẻ-sẽ hỏi: Lại cho chúng tôi một tấm gương để bảo chúng tôi học theo chứ gì? [ĐTT1:14]*

- *Dẫu biết rằng...*

(159) *Dẫu biết rằng từ địa chỉ đó, tìm cho được ngôi nhà chữ nghĩa của chúng còn là một cuộc hành trình, nhưng sự định hướng ấy đáng quý biết chừng nào. [ĐTT1:17]*

- *Đành rằng...*

(160) *Đành rằng ở đâu cũng có kẻ xấu người tốt, đành rằng sự mâu thuẫn là quy luật tất nhiên của xã hội nhưng không thể vì thế mà đầu hàng. [ĐTT1:50]*

- *Hãy nói thật rằng ...*

(161) *Hãy nói thật rằng đó là ý kiến của chính Khanh, một mình Khanh chứ không ai khác. [TDTH2: 8]*

(162) *Không hiểu anh Sơ có biết rằng trong câu gửi gắm ấy có tình người anh lo cho đứa em gái hay không. [ĐTT1: 187]*

Xét về giá trị biểu đạt, các trường hợp trên sử dụng các động từ “*thiết tưởng*”, “*thiết nghĩ*”,... lại có giá trị nhân mạnh, tạo hiệu quả tốt hơn trong cách thể hiện sự khẳng định quan điểm chủ quan của người viết về điều sắp nêu ra một cách hàm ý đầy tính tế nhị và khiêm nhường, dù đó chỉ là ý kiến riêng cần trao đổi với người đọc, song lại tạo sự tin cậy nhiều hơn, thể hiện sự đánh giá, phán đoán, nhận xét,... Khi ngữ cảnh cho phép chúng ta hồi phục lại mệnh đề phóng chiếu có đủ chủ ngữ như: *tôi/ chúng tôi thiết nghĩ, thiết nghĩ, cho rằng, biết rằng...* thì đó là cách diễn đạt ADNP liên nhân suy ra từ lý thuyết ADNP tình thái của Halliday. Đối với tiếng Việt, trong những phát ngôn như trên, có thể lược bỏ bộ phận đứng đầu tổ hợp mà không ảnh hưởng đến nội dung miêu tả/biểu hiện của nhận định đi

sau, chỉ có tình thái chỉ quan điểm, sự đánh giá của người viết là không còn nữa. Các thông tin về biểu thị tình thái khách quan được nêu cụ thể ở bảng sau.

**Bảng 3.4.** Biểu thị tình thái khách quan trong tiếng Việt

| <b>Phát ngôn trong tình huống</b>                                  | <b>Hàm ngôn</b>                                      | <b>Giá trị</b>   |
|--|--|--|
| <i>Hiểu rằng..., Biết rằng..., Dẫu biết rằng..., Đành rằng...,</i> | <i>Tôi nghĩ (như mọi người) là sự thế như vậy...</i> | <i>Nhấn mạnh độ tin cậy của thông tin qua lăng kính của người đọc nhưng đồng thời khẳng định quan điểm người nói về sự tình mà không cần đưa ra ý kiến chủ quan của mình</i> |

Tóm lại, qua khảo sát, luận án cho rằng ẩn dụ tình thái có hai đặc điểm chính:

**Đặc điểm 1:** Ngữ nghĩa mệnh đề (proposition) nằm trong mệnh đề có tiềm năng bị phóng chiếu còn mệnh đề phóng chiếu chứa thái độ của người nói/người viết đối với nội dung mệnh đề được đánh giá, ví dụ:

(163a) *I think they're universal values written into the Universal Declaration of Human Rights. [BO]*

(163b) *They're probably universal values written into the Universal Declaration of Human Rights. (Đó có thể là những giá trị chung được viết ra trong Bản tuyên ngôn về Nhân quyền)*

Theo cách diễn đạt tương thích, *probably* là một yếu tố từ vựng và yếu tố này nằm trong phạm vi mệnh đề. Khi chuyển sang hình thức diễn đạt ẩn dụ tình thái, các yếu tố như “*I think, I believe...*” trở thành mệnh đề phóng chiếu thay cho giá trị ngữ nghĩa *probably* ở mệnh đề (có tiềm năng) bị phóng chiếu.

Chính qua điểm này, chúng ta thấy được điểm độc đáo của Halliday khi xếp chủ ngữ vào bình diện liên nhân của mệnh đề.

(164a) “*I think they're universal values written into the Universal Declaration of Human Rights.*” [BO] thì điều mà tôi muốn trao đổi với người nghe (trao đổi thông tin), để xem người nghe có đồng ý hay phản đối, đó là “*they're universal values written into the Universal Declaration of Human Rights.*”, mà không phải là “*I think so or I don't think so*”, tức “*Tôi có nghĩ như vậy hay không nghĩ như vậy*”.

(164b) *It's likely that they're universal values written into the Universal Declaration of Human Rights.*

Cấu trúc “*I think*” là mệnh đề mang tính ẩn dụ vì tính tình thái (modality) của người nói *I think* được biểu hiện rõ.

**Đặc điểm 2:** Khi phán đoán là phủ định thì sự phủ định có thể được thể hiện ngay trong chính phán đoán, hay trong mệnh đề phóng chiếu.

(165) *I don't think I should be this tired. [DD2:21]*

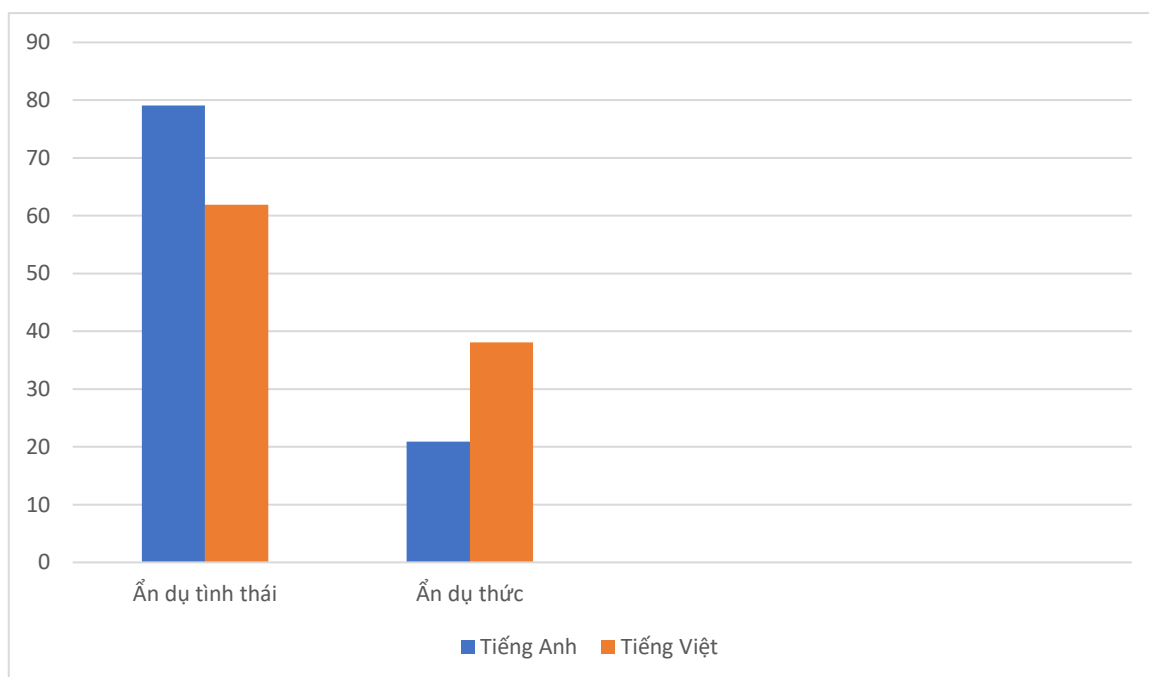
Halliday (2014) lưu ý rằng khi xét đến phức thể mệnh đề, có hai hiện tượng phóng chiếu đó là *hiện tượng phóng chiếu* nằm trong mệnh đề phóng chiếu (*I believe*) và *siêu hiện tượng phóng chiếu* nằm trong mệnh đề được phóng chiếu tức là *mệnh đề nội dung* (*that she is coming* trong *I believe that she is coming*). Phức thể mệnh đề *I believe that she is coming* có thể hiểu đó là một loại mệnh đề tinh thần (mental clause), một trong sáu loại mệnh đề thể biểu hiện nghĩa kinh nghiệm hay còn gọi là mệnh đề thuộc diễn trình tinh thần đứng ở góc độ tạo lời (wording), đồng thời đây cũng là một diễn đạt ẩn dụ tình thái, xét ở góc độ cấu tạo nghĩa liên nhân có chủ ngữ là ngôi thứ nhất “I”. Tuy nhiên, nếu chủ ngữ của mệnh đề trên không phải là I/WE thì đó không thể là diễn đạt của ẩn dụ tình thái, ví dụ: *People believe that computers made our lives easier*. Cách diễn đạt này không phải là diễn đạt ẩn dụ tình thái mà chỉ thuộc diễn đạt tương thích với diễn trình tinh thần. Nếu chuyển thành: *People's belief is that computers made our lives easier* hay *General belief is that computers made our lives easier* thì đó là cách diễn đạt của ADNP tư tưởng với danh hóa “*People's belief*”. Ẩn dụ tình thái xuất hiện khi “*People believe that computers made our lives easier*” được diễn đạt thành “***I believe** that computers made our lives easier*” (RTH:71)

Việc mở rộng hệ thống nghĩa liên nhân thông qua phương tiện ADNP tạo cho người nói những nguồn tài nguyên bổ sung hữu hiệu để thực hiện các vai trò và quan hệ xã hội trong mạng lưới quan hệ phức tạp và thể hiện được tính liên nhân độc đáo trong văn bản. Trong ẩn dụ tình thái, người viết sử dụng tình thái chủ quan, tình thái khách quan nhằm thể hiện sự thái độ của họ về các nhận định, cũng như quan điểm riêng của người viết về vấn đề khoa học, chính trị, văn hóa, xã hội,...và diễn đạt thái độ trong giao tiếp một cách rõ ràng và nổi bật. Ẩn dụ thức xuất phát từ sự khác nhau giữa hình thức “thức” và chức năng của lời nói. Kết quả khảo sát cho thấy, ADNP liên nhân xuất hiện 399 trường hợp, trong đó ẩn dụ tình thái là

299/399 trường hợp (chiếm 74,9%) và ẩn dụ thức là 100/399 trường hợp (chiếm 25,1%). Một điều thú vị là ẩn dụ tình thái trong tiếng Anh xuất hiện với 239/302 lần, chiếm 79,1 % trong khi đó tần suất xuất hiện của ẩn dụ tình thái trong tiếng Việt ít hơn với 60/97 chiếm 61,9%. Ẩn dụ thức trong tiếng Anh xuất hiện 63/302 trường hợp chiếm 20,9% còn trong tiếng Việt xuất hiện với 37/97 trường hợp chiếm tỉ lệ nhiều hơn với 38,1%.

**Bảng 3.5.** Tần số xuất hiện của ẩn dụ ngữ pháp liên nhân

| ADNP liên nhân  | Tổng       | Tiếng Anh  |        | Tiếng Việt |        |
|-----------------|------------|------------|--------|------------|--------|
|                 |            | Số lượng   | Tần số | Số lượng   | Tần số |
| Ẩn dụ tình thái | <b>299</b> | 239        | 79,1   | 60         | 61,9   |
| Ẩn dụ thức      | <b>100</b> | 63         | 20,9   | 37         | 38,1   |
| <b>Tổng</b>     | <b>399</b> | <b>302</b> | 100%   | <b>97</b>  | 100%   |



**Biểu đồ 3.1.** Tần số xuất hiện của ẩn dụ ngữ pháp liên nhân

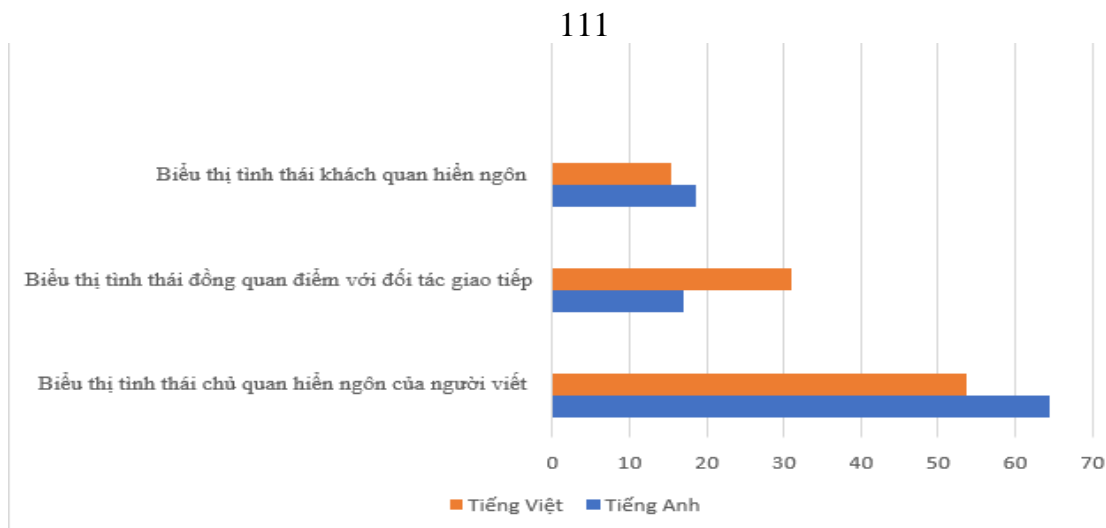
Trong cả tiếng Anh và tiếng Việt, ẩn dụ tình thái được thực hiện thông qua việc chuyển đổi giữa các phạm trù tình thái bằng mệnh đề phóng chiếu, giúp mở rộng hay tăng mức biểu hiện từ mệnh đề, nghĩa là từ mệnh đề đến phức thể mệnh đề nhằm làm cho cách biểu hiện rõ ràng hơn về mặt nghĩa và mang tính cá nhân đối với chức năng lời nói. Ẩn dụ tình thái cho phép người viết tham gia vào các

hành vi giao tiếp với người khác, đảm nhận vai trò, bày tỏ và chia sẻ thể hiện cảm xúc, thái độ và phán đoán. Đặc biệt trong tiếng Việt, các tiểu từ tình thái xuất hiện trong văn bản rất phong phú và thường đứng đầu câu hoặc cuối câu. Thông qua đó, người đọc có thể nhận biết phát ngôn đó để *hỏi hay đề nghị, ra lệnh hay bộc lộ cảm xúc*,... Các tiểu từ tình thái này giúp người nói thể hiện tình cảm, cảm xúc của mình, thể hiện mối quan hệ giữa người nói và người nghe và giúp các nhân vật bộc lộ được tình cảm, cảm xúc của mình đối với người nghe vừa tạo không khí giao tiếp tự nhiên.

Kết quả khảo sát cho thấy, biểu thị tình thái chủ quan hiển ngôn của người viết xuất hiện nhiều nhất trong tiếng Anh với 106/239 trường hợp chiếm 44,4% và trong tiếng Việt với 28/60 trường hợp chiếm tần số cũng khá cao 46,6%. Vị thứ hai trong tiếng Anh Biểu thị tình thái khách quan hiển ngôn với 86/239 trường hợp chiếm 35,9% trong khi đó biểu thị tình thái đồng quan điểm với đối tác giao tiếp trong tiếng Việt với 21/60 trường hợp chiếm 35%. Cuối cùng là biểu thị tình thái đồng quan điểm với đối tác giao tiếp trong tiếng Anh với 47/239 trường hợp chiếm 19,7% trong khi đó xuất hiện ít nhất trong tiếng Việt là các phương thức biểu đạt tình thái khách quan hiển ngôn với 11/60 trường hợp chiếm 18,4%.

**Bảng 3.6.** Tần số xuất hiện của các kiểu ẩn dụ tình thái

| Ẩn dụ tình thái   | Tổng       | Tiếng Anh |        | Tiếng Việt |        |
|---|------------|-----------|--------|------------|--------|
|   |            | Số lượng  | Tần số | Số lượng   | Tần số |
| Biểu thị tình thái chủ quan hiển ngôn của người viết    | <b>134</b> | 106       | 44,4   | 28         | 46,6   |
| Biểu thị tình thái đồng quan điểm với đối tác giao tiếp | <b>58</b>  | 47        | 19,7   | 11         | 18,4   |
| Biểu thị tình thái khách quan hiển ngôn                 | <b>107</b> | 86        | 35,9   | 21         | 35     |
| <b>Tổng</b>   | <b>299</b> | 239       | 100%   | 60         | 100%   |



**Biểu đồ 3.2.** Tần số xuất hiện của các kiểu ẩn dụ tình thái trong tiếng Anh và tiếng Việt

### 3.2. Phương thức diễn đạt ẩn dụ thức trong tiếng Anh liên hệ với tiếng Việt

Trong phần ẩn dụ thức, luận án mô tả, xây dựng các phương thức diễn đạt các chức năng lời nói qua bốn thức cơ bản trong tiếng Anh liên hệ đến tiếng Việt: (1) Thức trần thuật và các chức năng lời nói; (2) Thức nghi vấn và các chức năng lời nói; (3) Thức mệnh lệnh và các chức năng lời nói; (4) Thức cảm thán và các chức năng lời nói.

**- Thức trần thuật:** Có thái độ/ chức năng/hàm ý/lực ngôn trung trực tiếp tường thuật nội dung mệnh đề hay nội dung diễn trình/sự tình.

Ví dụ: “*There’s still some beer left*” là “Tôi tường thuật/trần thuật nội dung “*bia vẫn còn*”. Tuy nhiên, trong những cảnh huống khác thì sẽ có những chức năng/lực ngôn trung gián tiếp khác nhau và sẽ có những ẩn dụ thức khác nhau. Chẳng hạn trong ví dụ “*There’s still some beer left.*” “*No thanks.*”(Thưa ông! Mời các ông uống bia thêm nhé. Không. Xin cảm ơn). Về mặt hiện thực, căn cứ vào ngữ cảnh, thức trần thuật “*There’s still some beer left*” không diễn đạt ý “còn bia hay không còn bia” mà chức năng diễn đạt ở đây là lời mời; căn cứ câu trả lời “*No thanks*” chúng ta càng hiểu rằng câu “*There is...*” là lời mời chứ không phải là diễn đạt thông tin. Điều này rất phù hợp với quan điểm cốt lõi của ngữ pháp chức năng lấy ngữ cảnh để xem xét ý nghĩa của lời nói. Đây chính là sự chuyển chức năng của thức do áp lực của ngữ cảnh (cho nên thức không cần thay đổi). Trong tình huống này, “*There is...*” là sự lựa chọn hoàn hảo mang tính lịch sự và tinh tế thay vì nói: “*I would like to invite you*

*some more beer.*”(Xin mời các ông uống bia.) hoặc “*Do you need some more beer?*”(Ông cần bia nữa không?)

**Thức nghi vấn:** có thái độ/ chức năng/hàm ý/lực ngôn trung trực tiếp hỏi;

**Thức mệnh lệnh:** có thái độ/ chức năng/hàm ý/lực ngôn trung trực tiếp ra lệnh/khuyến nghị;

**Thức cảm thán:** có thái độ/ chức năng/hàm ý/lực ngôn trung trực tiếp cảm thán.

Do áp lực ngữ cảnh, các thức sẽ có những chức năng/lực ngôn trung gián tiếp khác nhau và vì thế sẽ có những ẩn dụ thức khác nhau.

### 3.2.1. Phương thức biểu đạt thức nghi vấn trong tiếng Anh liên hệ với tiếng Việt

Thức nghi vấn với chức năng biểu thị *yêu cầu, đề xuất; biểu thị sự khẳng định và biểu thị thái độ phân vân, ngờ vực, phỏng đoán* về tính chân xác của sự tình. Như đã đề cập ở phần cơ sở lý luận, cấu trúc thức nghi vấn trong tiếng Anh thông thường gồm: Động từ hữu định + chủ ngữ (ngữ pháp) và mệnh đề nghi vấn gồm Động từ hữu định + chủ ngữ - phần dư. Có thể lập mô hình đơn giản nhất như sau:

|                           |                   |                                |
|---------------------------|-------------------|--------------------------------|
| <i>Has</i>                | <i>the duke</i>   | <i>given that teapot away?</i> |
| Động từ hữu định (Finite) | Chủ ngữ (Subject) | Phần dư (residue)              |
| Thức (mood)               |                   |                                |

Trong khi đó thức của câu tiếng Việt được diễn đạt bằng những dấu hiệu hình thức (những yếu tố ngôn ngữ) ít nhiều có tính chất chuyên dụng, với tên gọi là biểu thức thức (mood expressions), đó là một số hư từ, một số phụ từ và một số bán thực từ. Phần còn lại trong câu có quan hệ với biểu thức thức được gọi là phần dư (residue). Thông thường, chức năng nghi vấn là hỏi để nắm thông tin tuy nhiên trong nhiều trường hợp chức năng của thức nghi vấn thay đổi.

Đặc điểm chung trong tiếng Anh và tiếng Việt là các biểu thức nghi vấn thường nằm ở phần mở đầu của văn bản, có vai trò thông báo nội dung chính hoặc phần cốt lõi của vấn đề sắp được bàn, do người viết quyết định. Cách sử dụng những dạng thức nghi vấn không đích thực ở phần đứng đầu văn bản cho thấy người viết luôn đi thẳng vào vấn đề nghiên cứu chứ không vòng vo, rào đón như trong giao tiếp thông thường. Người nói thường tạo lập văn bản theo phương pháp qui nạp, tức là đi ngay từ vấn đề chính. Cũng có các trường hợp các thức nghi vấn với các biểu thức nghi vấn như *tại sao, vì sao, làm thế nào*..., song trong văn bản, chúng lại mang một chức năng khác ở một mức độ nào đó có thể thiết lập được mối quan hệ giao tiếp với người giao tiếp. Những



thức nghi vấn này không phải để mong chờ câu trả lời, mà thực chất là thể hiện những vấn đề khác để người đọc tiếp cận và quan tâm đến thông tin khác, tùy vào mục đích của vấn đề. Khảo sát cho thấy, hình thức diễn đạt thức nghi vấn trong nhiều tình huống khác nhau cho chúng ta nhiều chức năng lời nói khác nhau. Chức năng lời nói điển hình trong các câu nghi vấn có giá trị biểu đạt như: **khẳng định, yêu cầu, đề nghị, đề xuất, mời, phân vân**... thậm chí **hoài nghi** một sự tình nào đó.

#### - Biểu thị sự khẳng định

Các trường hợp biểu thị sự khẳng định xuất hiện trong các trường hợp này đều có các biến thể ẩn dụ qua câu hỏi và thường xuất phát từ diễn đạt tương thích của thức mệnh lệnh. Chẳng hạn:

(166a) *If you die, when will my pain subside?* [ĐTT2: 65]

(Nếu em chết đi thì biết bao giờ nỗi đau này trong tôi vơi đi?)

(166b) *If you die I don't know when my pain will subside.*

Ở đây chức năng biểu đạt nghĩa là “nếu mà em chết đi thì nỗi đau của tôi sẽ không bao giờ nguôi”. Đây chẳng phải là câu hỏi để cần trả lời mà một câu ở dạng hỏi để tăng cường khẳng định mức độ cảm xúc, thể hiện sự xót thương vô hạn, sự lo lắng của Thùy Trâm.

(167) *Đâu phải chỉ có một nỗi buồn của vết thương rỉ máu của con tim đó đâu?*  
[ĐTT1:45]

(168) *Đó chẳng phải là niềm vinh dự mà mình được hưởng hay sao?* [ĐTT 1: 52]

(169) *Ai lại không tha thiết với mùa xuân, ai lại không muốn cái sáng ngời trong đôi mắt và trên đôi môi căng mọng khi cuộc đời còn ở tuổi hai mươi? Nhưng ... tuổi hai mươi của thời đại này đã phải dẹp lại những ước mơ hạnh phúc mà lẽ ra họ phải có...* [ĐTT1:206]

#### - Biểu thị đề xuất, yêu cầu, đề nghị

Ẩn dụ thức xuất hiện với các hình thức khác nhau qua các loại biểu thị đề xuất, yêu cầu và đề nghị, chẳng hạn: Thức nghi vấn nhưng chức năng đề xuất,...

(170) *Why don't you stop by my office this afternoon?* [DD2:18]

|                      |  |
|----------------------|--|
| <i>Why don't you</i> | <i>stop by my office this afternoon?</i> |
| Phần Thức            | Phần Dư                                  |
| Chức năng: Đề xuất   |  |

(171a) *Chúng ta cần nói chuyện?* [DD1:27]

(171b) *Chúng ta nói chuyện với nhau được không?*

Ở ví dụ trên, hình thức diễn đạt là câu hỏi (trong thức nghi vấn) có biểu thị dấu chấm hỏi (?) nhưng trong trường hợp này hiển thị chức năng dưới dạng **đề xuất**.

|                     |                    |
|---------------------|--------------------|
| <b>Chúng ta cần</b> | <i>nói chuyện?</i> |
| Phần thức: đề xuất  |                    |
| Phần dư             |                    |

Hoặc trong ví dụ sau, từ *please* có thể giảm bớt tính “ra lệnh” ở lời nói:

(172a) *Could you please send me the information as soon as possible, and tell me the dates for enrolling in the Tertiary Preparation?* [RTH: 59]

Nhưng, theo Halliday cách tạo lời kiểu này không mang dấu hiệu ngôn ngữ mà chỉ là lựa chọn thức và thực hiện hóa chức năng lời nói chính yếu nên gọi là diễn đạt tương thích vậy nên có thể mã hóa theo thức ẩn dụ:

(172b) *Please send me the information as soon as possible, and tell me the dates for enrolling in the Tertiary Preparation.*

Theo Taverniers [132], cấu trúc này được xem là ẩn dụ vì chúng đi lệch ra khỏi cách hiện thực câu mệnh lệnh theo cách mặc định và đơn giản bằng thức cầu khiến bởi lẽ ADNP liên nhân là một hình thức diễn đạt sự chênh lệch giữa cấp độ ngữ nghĩa và ngữ pháp- từ vựng.

Trong nhiều tình huống, người ta thích chọn kiểu diễn đạt ẩn dụ thể hiện tính lịch sự, tao nhã mà vẫn đạt được mục đích giao tiếp.

(173a) *Can you tell me how the seminar fit into a broader picture?* [DD:72]

|                    |  |
|--------------------|--|
| <i>Can you</i>     | <i>tell me how the seminar fit into a broader picture?</i> |
| Phần Thức          | Phần Dư  |
| Chức năng: Yêu cầu |  |

Nếu sử dụng diễn đạt tương thích (203b,203c) thì lời nói mang tính mệnh lệnh.

(173b) *Tell me how the seminar fit into a broader picture!*

(173c) *I ask you to tell me how the seminar fit into a broader picture.*

Ở ví dụ (174) dưới đây, hình thức nghi vấn nhưng chức năng đề nghị.

(174) *Why don't you get up on the table and I will examine you first?* [DD:213]

|                      |  |
|----------------------|--|
| <b>Why don't you</b> | <i>get up on the table and I will examine you first?</i> |
| Phần Thức            | Phần Dư  |
| Chức năng: Đề nghị   |  |

### - Biểu thị sự phân vân, ngờ vực

Halliday [90] cho rằng cảnh huống tham gia tạo nghĩa và nghĩa trong cảnh huống là “chất sống” của ngôn ngữ.

(175) *If that's true, there's nothing for me to believe that our lives will be better.*

(Nếu điều đấy là đúng thì chẳng còn gì để tôi tin rằng cuộc sống của chúng ta sẽ tốt hơn)

Tùy mức độ cảm xúc, ngữ cảnh, lời nói ẩn dụ có thể biểu đạt tăng mức độ hoài nghi như sau: *If that's true, what will make our lives better?* [ĐTT2: 23]

(Nếu điều đó đúng thì cuộc sống của chúng ta sẽ ra sao đây?)

Cách biểu thị thái độ *phân vân, ngờ vực, phỏng đoán về tính chân xác của sự tình* từ câu trần thuật sang thức nghi vấn cũng nhằm diễn đạt ẩn dụ thức:

(176a) *Nên như thế nào chứ?* [DD1:7]

(176b) *Giờ tôi chẳng biết làm gì.*

Hình thức diễn đạt là câu hỏi (trong thức nghi vấn) nhưng chức năng của phát ngôn là câu cảm thán, chẳng hạn:

|                        |             |
|------------------------|-------------|
| <i>Nên như thế nào</i> | <i>chứ?</i> |
| Phần Dư                | Phần Thức   |

Để biểu thị ý nhận định, phỏng đoán về điều gì, thông thường các tổ hợp như *có lẽ, có thể...* được sử dụng trong câu trần thuật dùng trong giao tiếp trực tiếp cũng như trong văn bản. Tuy nhiên, nhiều trường hợp câu nghi vấn vẫn có giá trị biểu thị nhận định hoặc phỏng đoán về sự tình mà không cần sử dụng các tổ hợp *có, có lẽ, lẽ nào, mà còn,...*, thậm chí người viết còn sử dụng những tổ hợp chỉ dùng trong các câu cảm thán, câu trần thuật để đưa vào câu nghi vấn trong văn bản thay cho hai tổ hợp *lẽ nào, biết đâu được*. Trong một số trường hợp, khác với thức nghi vấn đơn thoại đã được xét ở phần trên, thức nghi vấn loại này thường có câu trả lời ngay tiếp sau và đều là do tác giả tự trả lời.

(177) *Có gì đè nặng trên trái tim ta?* [ĐTT1: 45]

Rất có thể lời ẩn dụ này từ lời tương thích: *Lẽ nào trái tim lại bị đè nặng thế này!*

(178) *Mà còn có những gì nữa kia?* [ĐTT1: 45]

*Biết đâu còn những thứ khác nữa.*

Cũng có khi tác giả sử dụng cấu trúc nghi vấn dạng *có...không* vốn dĩ là dạng câu nghi vấn cần có câu trả lời khẳng định “*có*” hoặc phủ định “*không*”, thì ở ví dụ dưới đây, tác giả lại sử dụng chúng với mục đích ngôn trung là khẳng định mà không cần có câu trả lời:

(179) *Có ai phải sống những ngày nặng nề, u uất như mình hay không?* [ĐTT1:50]

Có thể từ câu diễn đạt tương thích: *Dường như không có ai phải sống những ngày nặng nề, u uất như mình.*

Trong trường hợp diễn đạt ẩn dụ mang chức năng biểu thị *tâm trạng, nhận thức* về hoàn cảnh của người nói; một câu hỏi không có câu trả lời

(180) *Bao giờ mình mới biết nhẫn nại như những người mẹ hiền, vợ đảm cam chịu mọi cay đắng về mọi mặt để gia đình êm ấm?* [ĐTT1:207]

Các mẫu cho thấy các từ *bao giờ, tại sao, sao ...* trong tiếng Việt tạo ra câu hỏi có chức năng thể hiện tâm trạng *hoang mang, cảm xúc sâu lắng....* của Thùy Trâm, nữ bác sĩ kiên cường với chất lý tưởng luôn rùng rục trong trái tim tuổi thanh xuân của cô. Thêm vào đó, các từ như **liệu** cũng cho thấy tâm trạng đó:

(181) *Liệu còn có được những ngày đoàn tụ ấy không?* [ĐTT1:52]

(182) *Liệu cuối cùng sẽ có một sự thay đổi nào khác?* [ĐTT1:52]

(183) *Sau này nếu được sống trong hoa thơm nắng đẹp của Xã hội chủ nghĩa hãy nhớ và nhớ mãi cảnh này, hãy nhớ sự hy sinh của những người đã đổ máu vì sự nghiệp chung, vì ai mà chúng ta vất vả thế này hờ các đồng chí?* [ĐTT 1:51]

Trong mẫu (183), thức mệnh lệnh (*hãy*) được sử dụng để nhấn mạnh ý, hoàn toàn không có chức năng ra lệnh. Trong bối cảnh tàn khốc của chiến tranh, ngay lúc khắc nghiệt nhất, giành giật giữa sự sống và cái chết, Đặng Thùy Trâm đã mơ về một nền hòa bình cho đất nước trong tương lai và viết lời nhắc nhở pha chút hờn tủi rất thật của một cô gái hà thành, một lời khuyên sâu sắc cho thế hệ trẻ tương lai mà không có bất cứ một mệnh lệnh nào.

Thức nghi vấn vốn được coi là phương tiện liên kết khi gán các câu, các phần thành một thể thống nhất ngữ nghĩa. Tuy nhiên, cách sử dụng câu nghi vấn trong các văn bản cho thấy thức nghi vấn không chỉ là câu hỏi thuần túy còn là một phương thức diễn đạt những chức năng lời nói khác nhau, bày tỏ những cảm xúc liên nhân khác như *khẳng định, đề nghị, yêu cầu, phân vân, ngờ vực, hoang mang...* Thức nghi

vấn có hình thức câu nghi vấn tại lời nhưng không cần có câu trả lời, mang những giá trị, chức năng nói như vừa nêu chính là những mô hình ẩn dụ -kết quả của cách vận dụng, biến hóa trong nghệ thuật lập luận của người viết trong các loại hình văn bản khác nhau.

### 3.2.2. Phương thức biểu đạt thức trần thuật trong tiếng Anh liên hệ với tiếng Việt.

#### - Biểu thị sự khuyên bảo, nhắc nhở

Các vị từ tình thái ***should- need- must*** được sử dụng nhiều nhất ở các thức trần thuật trong văn bản và đều có chung ý nghĩa biểu thị sự cần thiết thực hiện hành động nào đó với những mức độ khác nhau. Các trường hợp thuộc nhóm tình thái đạo nghĩa (tình thái ràng buộc) - nhóm các vị từ tình thái xét theo *quy ước xã hội về đạo đức, luân lí, phong tục, tập quán* thường thể hiện tình thái trách nhiệm gắn với *sự bắt buộc* ở các mức độ khác nhau, đi từ thấp đến cao là ***should- need- must***

(184a) *You should try something for anxiety, too. [DD2:57]*

(184b) *Try something for anxiety!*

|                               |                                   |
|-------------------------------|-----------------------------------|
| <i>You should</i>             | <i>try something for anxiety.</i> |
| Phần Thức                     | Phần Dư                           |
| Chức năng lời nói: khuyên nhủ |                                   |

(185a) *You can lie down whenever you need to rest. [DD2: 65]*

(185b) *Lie down and rest!*

Để biến mệnh đề cầu khiến trở thành mệnh đề tuyên bố cần phải có một số yếu tố khác được gọi là các yếu tố ẩn dụ như bảng dưới đây:

|                            |                 |                 |                               |                |
|----------------------------|-----------------|-----------------|-------------------------------|----------------|
| <i>You can</i>             | <i>lie down</i> | <i>whenever</i> | <i>you need to</i>            | <i>rest.</i>   |
| Yếu tố ẩn dụ của thức      | Thức mệnh lệnh  |                 | Yếu tố ẩn dụ của thức         | Thức mệnh lệnh |
| Chức năng lời nói: yêu cầu |                 |                 | Chức năng lời nói: khuyên bảo |                |

(186a) *I must show wisdom and shrewdness commensurate with my position. [ĐTT2:110]*

(187) *Children should begin their formal education at a very early age and spend*

*most of their time on school studies. [MS: 73]*

(188) *We only live once; we must live so as not to sorely regret the months and years lived wastefully. [ĐTT2:1]*

(189) *I must still strive harder to win for a whole nation. [ĐTT2: 24]*

Trong tiếng Việt, các vị từ tình thái *nên- cần- phải* xuất hiện nhiều trong các văn bản, ví dụ:

(190) *Mỗi người chúng ta nên tự hỏi mình: Tôi thật sự muốn gì? [TNH1: 35]*

Vị từ tình thái “nên” biểu thị trách nhiệm gắn với sự bắt buộc nhằm tìm ra con đường giúp cho cuộc sống bình an, hạnh phúc hơn trong đời sống hiện tại qua đó người đọc thấy được tính chiêm nghiệm, gần gũi, thiết thực với đời trong lời dạy của Thiền sư.

Các ví dụ tương tự:

(191) *Người học cần hiểu sâu sắc hơn về văn hóa của đất nước.*

*[NN&ĐS,325:121]*

(192) *Chúng ta cần học tập cách viết sắc bén của Người để góp phần đánh gục kẻ thù bằng ngọn bút. [HCM2:256]*

(193) *Khanh phải thay mặt trăm tỏ rõ sự hậu đãi và trọng vọng của triều đình, làm sao cho gia quyến họ Lê phải cảm phục và biết ơn trăm mới được. [TDTH1: 28]*

(194) *Một trăm năm sau cuộc sống của người nô lệ da đen vẫn phải bị cùng đường, bế tắc một cách thê thảm bởi gông cùm, xiềng xích của sự chia rẽ và phân biệt chủng tộc. [NN&ĐS, 327: 6]*

(195) *Qua thực tế trên, Gv cần phải thường xuyên trau dồi , nâng cao kiến thức về từ Hán Việt. [NN&ĐS,325:46]*

Trong một số trường hợp chủ thể hành động bị giản lược, chẳng hạn:

(196) *Phải giảm bớt đi cái yêu thương thơ mộng, giảm bớt đi lòng trong trắng thơ ngây. [ĐTT1: 25]*

(197) *Phải thêm vào cái suy tính, cái thủ thế trên cương vị công tác, thêm vào cái khôn ngoan mưu trí của một kẻ đứng ở vị trí mà nhiều người thèm muốn. [ĐTT1: 25]*

#### **- Biểu thị sự hứa hẹn**

Phát ngôn về tương lai biểu thị sự hứa hẹn thường đi kèm phụ từ tình thái *will* . Phụ

từ được sử dụng trong thức trần thuật thể hiện sự xác nhận, trình bày của người viết về các sự tình tuy chưa xảy ra. Tuy nhiên, với cách sử dụng thức trần thuật có chủ thể của hành động là đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất *tôi* và *chúng tôi* kết hợp với phụ từ tình thái *sẽ* dưới áp lực ngữ cảnh sẽ có những chức năng như *lời hứa hẹn, một dự đoán kết quả, một trách nhiệm, một cam kết*.

(198) *I will come back to take good care of my dear family. [ĐTT2: 223]*

(199) *I will value each time, each second of the peace, because only by living here have I learned the value of life. [ĐTT 2: 223]*

(200) *I will be required to do any tests during it. [RTH:18]*

(201) *We will stay in California for a total of 2 weeks. [RTH: 23]*

(202) *I will be able to complete all the courses for the degree program by the following year. [RTH:30]*

Trong tiếng Việt, *sẽ* là một vị từ tình thái thường được nhắc đến cùng *đã*, *đang* trong việc nghiên cứu phương tiện ngữ pháp biểu thị ý nghĩa *thì* của tiếng Việt.

Theo Cao Xuân Hạo [24], *đã* và *đang* biểu thị ý nghĩa *thì*; *sẽ* biểu đạt ý nghĩa “tương lai” và được dùng một cách bắt buộc nhưng nó còn biểu đạt ý nghĩa “giả định”. Tuy nhiên, trong những ngữ cảnh nhất định, “*sẽ*” không chỉ mang nghĩa tương lai, mà còn nhấn mạnh kết quả của một điều kiện nào đó như dự báo và có chức năng khơi dậy niềm hy vọng, ví dụ:

(203) *Năm mới, đồng bào ta sẽ phấn đấu cho một đời sống tươi mới, ai cũng góp sức vào cuộc kháng chiến lâu dài, để làm cho đất nước ta được hoàn toàn tự do độc lập. [HCM1:169]*

Trong ví dụ (203) nghĩa tương lai đơn thuần của “*sẽ*” đã bị mờ nhạt vì câu đã có trang ngữ chỉ tương lai “*năm mới*”. Như vậy, ẩn dụ thức hiện rõ trong tình huống này.

Ví dụ (204) dưới đây còn cho thấy “*sẽ*” không nói đến tương lai (vì hành động đang xảy ra), mà “*sẽ*” mang nghĩa như là “*có nhiệm vụ định hướng*”:

(204) *Bài viết sẽ khái quát một cách có hệ thống những nội dung cần yếu về ẩn dụ ngữ pháp liên nhân nhằm cung cấp cho người đọc một cái nhìn tổng quát về các tiến trình hình thành của ẩn dụ ngữ pháp liên nhân được thể hiện qua ẩn dụ thức*

và ẩn dụ tình thái trong tiếng Anh và liên hệ với tiếng Việt. [NN&ĐS, 327:3]

### - Biểu thị yêu cầu, đề xuất

Các trường hợp thức trần thuật nhằm biểu thị *yêu cầu, đề xuất* thường thường sử dụng các động từ như: *request, suggested, require,....., kiến nghị, đề xuất, đề nghị* đều xuất hiện trong các loại văn bản. Thay vì dùng thức mệnh lệnh ở dạng tương thích để mặc cả, trả giá, câu trần thuật được sử dụng và trở thành cách diễn đạt ẩn dụ:

(205) *I would like though to suggest one improvement.* [MS: 47]

(206) *I also require a vegetarian choice as I am vegetarian.* [MS: 49]

(207) *For this reason, I request that you cancel the existing debit card immediately.*  
[MS: 2]

(208) *We request a 40% discount on our rent for the period we have been without any hot water or heating.* [MS: 4]

Trong tiếng Việt, Diệp Quang Ban [2] khẳng định rằng việc sử dụng các loại cấu trúc không trùng với chức năng thường nhiệm của nó chẳng hạn như dùng một loại cấu trúc mệnh đề với một chức năng khác được gọi là cách sử dụng gián tiếp. Diệp Quang Ban [2] đã nhận định, câu cầu khiến (câu mệnh lệnh) được “dùng để bày tỏ ý muốn nhờ hay bắt buộc người nghe thực hiện điều được nêu lên ở trong cú, và có những dấu hiệu nhất định”, với phạm vi bao quát rộng gồm *đề nghị, đề xuất, yêu cầu, đòi hỏi, khuyên nhủ, cầu xin, van nài,...* Trong những trường hợp sau dù chủ thể phát ngôn được hoán dụ (nội dung này, bài viết này, nghiên cứu...) ở ngôi thứ 3, nhưng thực chất, đứng về nghĩa mà xét, vẫn là chủ thể vận hành các diễn trình *đề nghị, khuyên răn, cầu xin, van nài*:

(209) *Nghiên cứu cũng đề nghị nhà trường và khoa/ tổ bộ môn cần nhìn nhận các thách thức mà giảng viên gặp phải và hỗ trợ cho họ không chỉ về công nghệ, mà còn về tổ chức lớp học và phương pháp giảng dạy.* [NN&ĐS,328:111]

(210) *Về mặt thực hành, bài viết làm sáng tỏ tính đa dạng của chức năng lời nói trong quá trình đàm phán của ẩn dụ ngữ pháp liên nhân theo hệ thống ngữ nghĩa; qua đó, bài báo hàm ý đề xuất những phương thức ứng dụng ẩn dụ ngữ pháp liên nhân để góp phần làm cho giao tiếp thực tiễn hiệu quả.* [NN&ĐS,327:3]

(211) *Đất nước và lương tâm đòi hỏi mình phải hi sinh nhiều hơn.* [ĐTT2: 305]



Trong một số trường hợp các động từ ngôn hành như “*Đề nghị, đề xuất, ...*” có ý nghĩa chung là đưa ra ý kiến về việc “cần/ nên” làm để thảo luận, xem xét, giải quyết, thường xuất hiện trong các văn bản. Do đó, những thức trần thuật có sử dụng các động từ ngôn hành dạng này không giống với các câu trần thuật thường biểu thị một sự tình không trùng với hành động ngôn trung khác, bởi chúng mang đặc điểm người viết đã thực hiện luôn hành động *đề nghị, kiến nghị, đề xuất* được thể hiện trong tên gọi của các động từ chính trong văn bản. Tức là, ở đây, những câu trần thuật dùng động từ ngôn hành này đã biểu thị một sự tình trùng với hành động ngôn trung và hành động ngôn trung được thực hiện bằng chính câu nói ấy khi được thể hiện trong văn bản. Đó chính là hành động ngôn trung biểu thị yêu cầu *đề nghị, đề xuất, kiến nghị* (sự rất cần thiết phải thực hiện điều gì đó) của người viết.

### 3.2.3. *Phương thức của thức mệnh lệnh trong tiếng Anh liên hệ với tiếng Việt*

Thức mệnh lệnh có thể chuyển thành nhiều loại diễn đạt ẩn dụ nhất là ở cách diễn đạt bằng câu hỏi như đã trình bày ở mô hình thức nghi vấn. Khảo sát cho thấy trong tiếng Anh và tiếng Việt, có nhiều phương thức biểu thị thức mệnh lệnh nhưng chức năng *khuyến bảo, nhắc nhở, cảnh báo, ...* Động từ tình thái *đừng* được sử dụng nhằm thể hiện sự đánh giá, nhận định của người viết, coi sự tình được nêu trong mệnh đề là những sự tình không tích cực. Thức trần thuật chứa *đừng* thiếu vắng chủ thể hành động và dấu chấm than (!) là dấu câu nhận diện câu cầu khiến điển hình được thay bằng dấu chấm (.), để làm nhòa đặc trưng mệnh lệnh thức, nhằm mục đích biểu thị sự khuyến bảo một cách tế nhị, chẳng hạn:

(212) *Don't let people whisper., "Why is Thuy sad?"* [ĐTT2: 25]

(213) *Don't Be So Presumptuous.* [DD2:150]

(214) *Don't ask too much of life anymore.* [ĐTT 2:27]

Trong tiếng Việt, ẩn dụ thức xuất hiện với các chức năng khác nhau

(215) *Em ơi! Em đừng vấp ngã em nhé.* [ĐTT1: 156]

(216) *Thùy ơi, đừng để người ta phải thì thầm chia sẻ. 'có gì mà Thùy buồn vậy?'* [ĐTT1: 25]

(217) *Đừng làm theo cái thói thông thường, cái thói vô đạo, đem việc thờ cúng cha mẹ ra làm cớ để mời mọc xu phụ nhau.* [TDTH1: 8]

Tương tự như vậy, từ tình thái *Let's* (*hãy*) được dùng trong những câu trần thuật không có chủ thể hành động ngầm hiểu là đại từ *We* (*chúng ta*). Từ tình thái *Let's* được sử dụng thể hiện sự đánh giá, nhận định chủ quan của người viết, coi sự tình được nêu trong câu là những sự tình *quan trọng, cần thiết* cho người đọc, trong nhiều trường hợp dấu chấm than (!) được thay bằng dấu chấm (.). Người viết đã làm tăng giá trị ngôn ngữ trong các mệnh đề này bằng cách biến thức mệnh lệnh trở thành thức trần thuật biểu thị sự *mong muốn, nhắc nhở*, chẳng hạn:

(218) *Let's respect the beautiful and lofty feelings we have for each other.* [ĐTT2: 53]

(219) *Let's be faithful to our feelings and be worthy of our trust in each other.* [ĐTT2: 53]

(230) "*Let's pray!*" [DD2: 87]

(231) *Let's see if I am a person worthy of M.'s and others' trust!* [ĐTT 2:187]

(232) *Let's also not forget that the reconciliation between our countries was led by our veterans who once faced each other in battle!* [BO]

Trong tiếng Việt, từ tình thái ***hãy*** (giống với từ *Let's* trong tiếng Anh) được sử dụng trong các mệnh đề có hình thức là câu trần thuật đã thể hiện sự đánh giá, nhận định chủ quan của người viết, coi sự tình được nêu trong câu là những sự tình *quan trọng, cần thiết* cho người đọc.

(233) *Hãy để cho sự phục hồi làm công việc của mình.* [DD1:51]

(234) *Hãy nói thật rằng đó là ý kiến của chính Khanh, một mình Khanh chứ không ai khác.* [TDTH1: 8]

(235) *Hãy ngồi và tập trung vào hơi thở chánh niệm khoảng năm đến mười phút mỗi ngày, vào buổi sáng hoặc buổi tối.* [TNH1: 135]

(236) *Hãy giữ vững tinh thần đấu tranh, hãy tìm thấy niềm vui của kẻ chiến thắng, hãy tự tin ở mình.* [ĐTT 1: 55]

### 3.2.4. Phương thức của thức cảm thán trong tiếng Anh liên hệ với tiếng Việt

Halliday [98] không xem thức cảm thán như một phạm trù thức riêng biệt mà xem thức cảm thán như là một phần của loại mệnh đề trong thức trần thuật; loại mệnh đề thức cảm thán có phần đề đặc biệt thường đi với *What/ How*. Mệnh đề

thức cảm thán cũng có trật tự Chủ ngữ- Động từ hữu định (Subject-Finite) như thức tường thuật, khởi đầu bằng các từ **What** kết hợp cụm danh từ hoặc với **How** kết hợp với tính từ hoặc trạng từ có chức năng diễn đạt cảm xúc; vì thế có thể xem thức cảm thán là một bộ phận của thức tường thuật hơn là một phạm trù thức riêng biệt.

Halliday [98] đã bổ sung loại thức cảm thán với chức năng khác nhau, hiện tượng này xuất hiện rất ít trong văn bản. Ví dụ:

|                                    |          |            |                |
|------------------------------------|----------|------------|----------------|
| <i>What a disagreeable old man</i> | <i>I</i> | <i>'ve</i> | <i>become!</i> |
| WH-                                | Chủ ngữ  | Hạn định   | Vị ngữ         |
|                                    | Thức     |            |                |
| Phần Dư                            |          |            |                |

Hoặc:

|                      |            |             |  |
|----------------------|------------|-------------|--|
| <i>How beautiful</i> | <i>She</i> | <i>is !</i> |  |
| HOW-                 | Chủ ngữ    | Vị ngữ      |  |
|                      | Thức       |             |  |
|                      | Phần dư    |             |  |

Khác với tiếng Anh, trong tiếng Việt, Diệp Quang Ban [2] cho rằng mệnh đề cảm thán được tạo thành bằng những từ ngữ mang tính cảm xúc mạnh, có cấu tạo riêng và ít nhiều mang tính tự lập trong quan hệ với phần còn lại của câu; trong cấu trúc câu cảm thán thường có những yếu tố cảm thán như tiểu từ chuyên dụng “*thay*” như:

*Thương thay chín chữ cù lao*

*Tam niên nhũ bộ biết bao nhiêu tình.[Ca dao]*

Ảnh hưởng cho phép biểu thị các chức năng khác nhau, chẳng hạn:

#### - **Biểu thị sự khẳng định, phủ định**

Trong trường hợp này, mặc dù diễn đạt ở dạng câu cảm thán khẳng định, nhưng hàm ý phủ định (I don't want you to do that)

(237a) *What such a strange thing to pour my work down a black hole! [DD2:18]*

|                                   |   |
|-----------------------------------|---|
| <i>What such a strange thing</i>  | <i>to pour my work down a black hole!</i> |
| Các yếu tố diễn đạt thức cảm thán |   |
| Chức năng: Tường thuật phủ định   |   |

Ý nghĩa chức năng của mệnh đề cảm thán (243a) là một diễn đạt ẩn dụ từ diễn đạt không ẩn dụ: (237b) *Don't pour my work down a black hole.*

Trong ví dụ dưới đây, có sự chuyển từ diễn đạt tương thích ở thức trần thuật sang diễn đạt ẩn dụ qua câu cảm thán nhằm biểu thị khẳng định một nỗi buồn cùng cực, bi thảm về cái chết của Khiêm, người giáo viên trẻ đầy nhiệt huyết, người bạn thân thương của bác sĩ Thùy Trâm đã ngã xuống trên mảnh đất anh hùng- chiến trường Quảng Ngãi năm 1968.

(238) *Khiem died!* [ĐTT2: 44]

Hoặc ở một diễn biến khác thức cảm thán biểu thị lời cảnh báo, hăm dọa, nhắc nhở

**- Biểu thị sự cảnh báo, nhắc nhở**

(239) *I must think carefully!* [ĐTT2: 43]

(240) *I will dedicate my life long career to securing the right of the common man and the success of the Party!* [ĐTT 2:22]

(241) *Ta chỉ muốn chờ xem lòng trung thành của Khanh đối với ta!* [TTM2:317]

(242) *Vậy mà hôm nay cũng đành hoãn lại vì tình hình địch!* [DDTT1 :102]

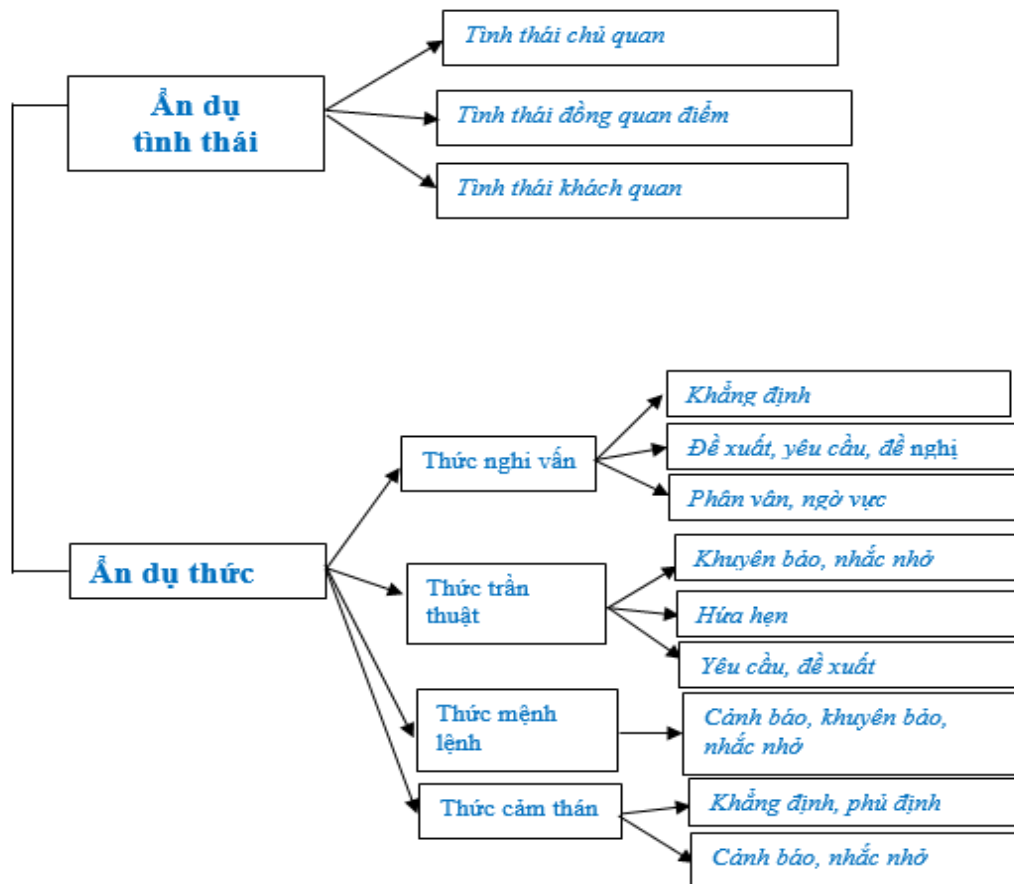
(243) *Khi mà lẽ ra trái tim đó phải hoàn toàn là của Đảng! Nhưng... Đảng không nói rằng trái tim cộng sản chỉ biết có lý trí, biết công việc mà vẫn phải có yêu thương, hy vọng... cho nên cũng không thể trách được Thùy!* [ĐTT 1: 141]

Trong tiếng Việt có các thức cảm thán không đích thực, mặc dù có hình thức là những thức cảm thán thực thụ, với các hình thức cảm thán (*dấu chấm than !*),..., song trong văn bản, chúng lại mang một chức năng khác ở một mức độ nào đó có thể thiết lập được mối quan hệ giao tiếp với người giao tiếp. Những thức cảm thán này không phải để mong chờ lột tả một cảm xúc, mà thực chất là thể hiện những vấn đề khác để người đọc tiếp cận và quan tâm đến thông tin khác, tùy vào mục đích của vấn đề. Như vậy, mặc dù có hình thức là những thức cảm thán không đích thực, song trên thực tế, trong các văn bản này, trình bày những cảnh báo, nhắc nhở, thậm chí là phủ định những vấn đề trong công việc và cuộc sống.

*Thức* là phạm trù tất yếu và phổ quát trong tiếng Anh và tiếng Việt nhằm thể hiện thái độ, hành vi giao tiếp của người nói đối với nội dung phát ngôn, với người nghe. Trong tiếng Anh, đó là phạm trù ngữ pháp gắn liền với mệnh đề có *động từ biến vị* và cùng với *thì* được coi là dấu hiệu để phân biệt giữa loại hình biến vị và không biến vị của động từ. Trong tiếng Việt, các phụ từ sử dụng nhiều khi diễn đạt thức với các chức năng khác nhau nhằm phản ánh hành vi, sắc thái và ý định của

người nói. Về mặt ngữ pháp, tiếng Việt có nhiều phương thức được sử dụng để diễn đạt các loại thức khác nhau những dấu hiệu hình thức mang tính chuyên biệt để vận hành thức được gọi là các cách diễn đạt thức bao gồm những tiểu từ như: *à, ư, nhỉ, nhé...., đi, thôi, nào, lắm, quá, thật, thay, hãy, đừng, chớ, (có)...không....*, các từ cảm thán như: *ô, ôi, ủa chà, trời đất ơi...* Đây được xem là điểm khác biệt so với cách sử dụng trợ động từ trong tiếng Anh khi diễn đạt ẩn dụ thức.

Các loại ẩn dụ ngữ pháp liên nhân được tóm tắt qua hình sau:



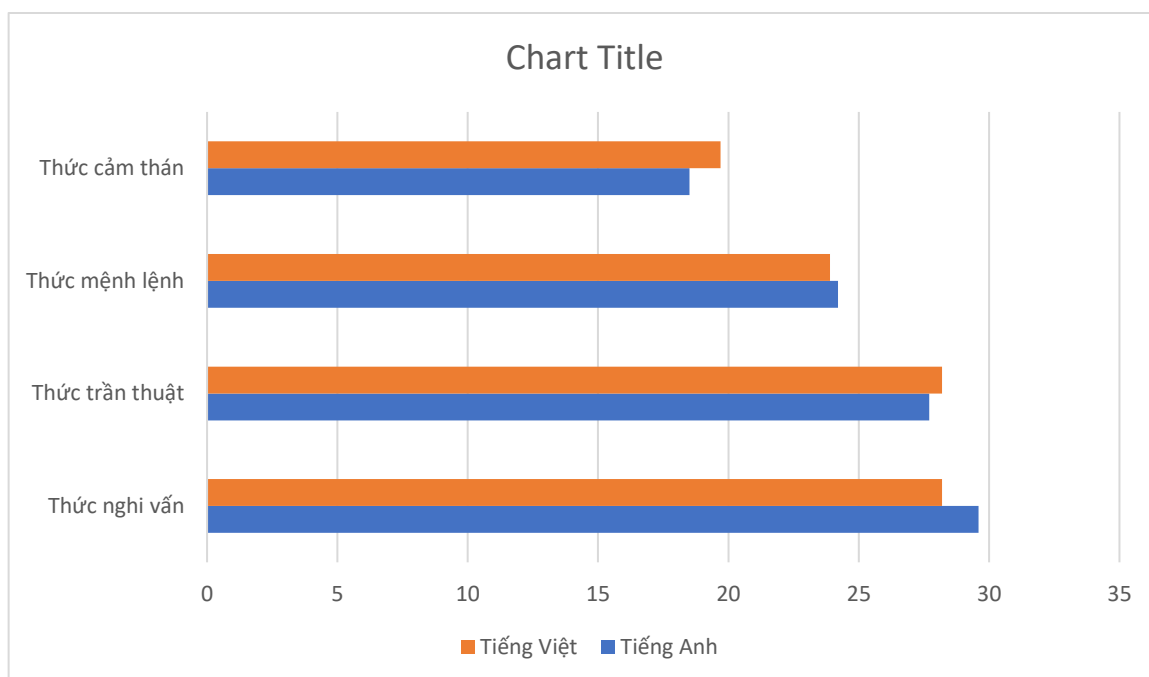
**Hình 3.1.** Ẩn dụ ngữ pháp liên nhân trong tiếng Anh và tiếng Việt

Qua khảo sát có thể thấy rằng ẩn dụ thức được sử dụng với các chức năng khác trong các loại văn bản lại có giá trị tu từ cao. Trong đó, xuất hiện nhiều nhất là thức nghi vấn với chức năng biểu đạt sự khẳng định, đề xuất, yêu cầu, đề nghị, phân vân, ngờ vực với 29/100 trường hợp trong đó tiếng Anh với 16/54 trường hợp chiếm 29,6 %, tiếng Việt với 13/46 chiếm 28,2%. Tiếp đến là thức trần thuật có chức năng biểu đạt sự khuyến bảo, nhắc nhở, hứa hẹn, yêu cầu, đề xuất với 28/100

(tiếng Anh với 15/54 trường hợp chiếm 27,7 %, tiếng Việt với 13/46 chiếm 28,2%). Thứ ba là thức mệnh lệnh với chức năng biểu đạt cảnh báo, khuyên can, nhắc nhở với 24/100 trường hợp (tiếng Anh với 13/54 trường hợp chiếm 24,2 %, tiếng Việt với 11/46 chiếm 23,9%) và cuối cùng là thức cảm thán biểu thị phủ định, cảnh báo, nhắc nhở với 19/100 trường hợp (tiếng Anh với 19/54 trường hợp chiếm 18,5 %, tiếng Việt với 9/46 chiếm 19,7%). Tần số xuất hiện của ẩn dụ thức trong tiếng Anh và tiếng Việt như sau:

**Bảng 3.7.** Tần số xuất hiện của các loại ẩn dụ thức

| Ẩn dụ thức             | Tổng       | Tiếng Anh |          | Tiếng Việt |          |
|------------------------|------------|-----------|----------|------------|----------|
|                        |            | Số lượng  | Tần suất | Số lượng   | Tần suất |
| <b>Thức nghi vấn</b>   | <b>29</b>  | 16        | 29,6     | 13         | 28,2     |
| <b>Thức trần thuật</b> | <b>28</b>  | 15        | 27,7     | 13         | 28,2     |
| <b>Thức mệnh lệnh</b>  | <b>24</b>  | 13        | 24,2     | 11         | 23,9     |
| <b>Thức cảm thán</b>   | <b>19</b>  | 10        | 18,5     | 9          | 19,7     |
| <b>Tổng</b>            | <b>100</b> | <b>54</b> | 100%     | <b>46</b>  | 100%     |



**Biểu đồ 3.3.** Các loại ẩn dụ thức

Khảo sát cho thấy ADNPs liên nhân xuất hiện nhiều nhất trong loại văn bản văn chương. Trong đó tiểu thuyết cao nhất với 113/399 trường hợp, đứng vị trí thứ hai là hồi ký với 97/302, tiếp theo là nhật ký với 54/302 mẫu. Thứ đến là thể loại văn bản chính luận với 76/399 trường hợp (tiếng Anh là 51/302 chiếm 16,9%, tiếng Việt với 20/97 mẫu chiếm 25,7%). Tần số xuất hiện của ADNPs liên nhân trong văn bản khoa học là ít nhất, với 59/399 mẫu (tiếng Anh là 41/302 chiếm 13,6%, tiếng Việt với 18/97 mẫu chiếm 18,5%) Điều thú vị là ADNPs liên nhân xuất hiện trong tiếng Anh và tiếng Việt có điểm tương đồng rất lớn về tần số xuất hiện. Nếu trong tiếng Anh ADNPs liên nhân xuất hiện nhiều nhất trong tiểu thuyết và ít nhất trong văn bản khoa học thì trong tiếng Việt cũng tương tự

**Bảng 3.8.** Tần số xuất hiện của ẩn dụ ngữ pháp liên nhân  
trong các thể loại văn bản

| Thể loại văn bản |             | Tổng       | Tiếng Anh  |       | Tiếng Việt |       |
|------------------|-------------|------------|------------|-------|------------|-------|
|                  |             |            | Số lượng   | Tỉ lệ | Số lượng   | Tỉ lệ |
| Khoa học         |             | 59         | 41         | 13,6  | 18         | 18,5  |
| Chính luận       |             | 76         | 51         | 16,9  | 25         | 25,7  |
| Văn chương       | Nhật ký     | 54         | 39         | 12,9  | 15         | 15,5  |
|                  | Hồi ký      | 97         | 81         | 26,8  | 16         | 16,6  |
|                  | Tiểu thuyết | 113        | 90         | 29,8  | 23         | 23,7  |
| Tổng             |             | <b>399</b> | <b>302</b> | 100%  | <b>97</b>  | 100%  |

Từ kết quả phân tích, luận án khẳng định rằng chuyển đổi phạm trù của loại mệnh đề thường dẫn đến sự thay đổi chức năng lời nói.

### Tiểu kết chương ba

Qua khảo sát, mô tả và phân tích các phương thức diễn đạt ẩn dụ tình thái và ẩn dụ thức với 399 mẫu trong tiếng Anh liên hệ với tiếng Việt, luận án đã trả lời câu hỏi nghiên cứu số hai, các kết luận được rút ra như sau: (1) Với ẩn dụ tình thái, các phương thức biểu đạt của ba kiểu ẩn dụ tình thái chính trong các loại văn bản trong tiếng Anh và tiếng Việt gồm *tình thái chủ quan của người viết, tình thái chủ quan đồng quan điểm và tình thái khách quan*. Ẩn dụ tình thái là một trong những phương

thức vô cùng hữu hiệu trong việc mở rộng hệ thống nghĩa, tạo ra nguồn lực bổ sung hiệu quả để thực hiện hóa vai trò của người tham gia giao tiếp và quan hệ xã hội. Tuy nhiên, việc nghiên cứu AD tình thái là một công việc đầy thử thách bởi lẽ tình thái là một phạm trù vô cùng rộng lớn và phức tạp, có lẽ chính vì vậy mà Perkins [1983] đã ví von rằng nghiên cứu tình thái giống như cố đi lại trong căn phòng chật kín người sao cho không dẫm lên bước chân người khác (*doing research on modality is very similar to trying to move in an overcrowded room without treading on anyone else's feet*). Nếu trong ẩn dụ tình thái, người nói diễn đạt quan điểm của mình qua mệnh đề phóng chiếu thì trong ẩn dụ thức, việc sử dụng các biến thể thay thế của mệnh đề với các chức năng khác nhau nhằm thể hiện sự trao đáp. Mệnh đề luôn tồn tại thức và không có mệnh đề nào là không có thức. Khi “thức” được diễn đạt qua nhiều chức năng khác nhau thì ẩn dụ thức xuất hiện. Trong tiếng Anh, cấu trúc của thức luôn được thể hiện bằng cách chuyển đổi hình thức của động từ theo thức. Thức của động từ liên hệ trực tiếp đến chủ ngữ như một trong những yếu tố then chốt của cấu trúc thức. Trong trường hợp này, thức của động từ thuộc về phạm trù hình thái- cú pháp. Trái lại, vì không có sự biến hình nào trong động từ tiếng Việt, điều này dẫn đến sự phân loại về thức của mệnh đề và chủ ngữ không còn là yếu tố then chốt của thức. Chính vì vậy, chỉ cần một tiểu từ kết hợp với câu thì thức sẽ thay đổi. Thức của mệnh đề là giá trị tình thái của các loại mệnh đề trong quá trình sử dụng. Vậy thức của mệnh đề chính là cơ sở để xây dựng các loại câu. Trong tiếng Anh và tiếng Việt, cấu trúc của thức gồm phần thức và phần dư. Các cách diễn đạt thức này bao gồm thái độ của người nói đối với người nghe và các yếu tố tình thái khác cho thấy quan điểm của người nói về sự tình. Rõ ràng bất cứ lúc nào khi một người nói tương tác với người khác thì điều đó có nghĩa là người đó muốn trao đổi thông tin hoặc gây ảnh hưởng, tạo ảnh hưởng từ thái độ hành vi của mình đối với người nghe. Thức của câu trong tiếng Việt được sử dụng để diễn đạt thái độ của người nói thường và thường kèm theo một số hư từ, phụ từ và bán thực từ.



## CHƯƠNG BỐN

# **ẤN DỤNG NGỮ PHÁP VĂN BẢN TRONG TIẾNG ANH (LIÊN HỆ VỚI TIẾNG VIỆT)**

Tiếp nối việc khảo sát, mô tả và phân tích các phương thức diễn đạt ADNP tư tưởng và ADNP liên nhân, luận án tiếp tục khảo sát, phân tích và xây dựng các phương thức diễn đạt ADNP văn bản. Luận án trả lời câu hỏi nghiên cứu thứ ba: *Ấn dụng ngữ pháp văn bản được diễn đạt trên cơ sở những phương thức nào trong tiếng Anh (liên hệ với tiếng Việt)?* Như đã đề cập trong phần cơ sở lý luận, dù không giới thiệu về ADNP văn bản nhưng Halliday [98] khẳng định siêu chức năng văn bản (textual metafunction) đóng vai trò quan trọng giúp phân biệt giữa các ngữ đoạn là ngôn bản với các ngữ đoạn không phải là ngôn bản (phi ngôn bản). Siêu chức năng văn bản có chức năng tạo lập văn bản, và do đó, siêu chức năng văn bản làm công cụ cho siêu chức năng kinh nghiệm và siêu chức năng liên nhân. Trên cơ sở lý luận của Martin [118] và các nhà NNH khác, luận án đã xây dựng các phương thức diễn đạt ADNP văn bản gồm: *Tổ chức bên trong và bên ngoài văn bản, chuyển đổi kép, tổ chức văn bản cấu trúc và phi cấu trúc, mệnh đề không hữu hạn với chức năng kép và yếu tố nối.*

## **4.1. Phương thức tổ chức bên trong và bên ngoài văn bản trong tiếng Anh liên hệ với tiếng Việt**

Các yếu tố diễn ngôn của tổ chức văn bản bao gồm quan hệ siêu thông điệp (meta-message relation), tham chiếu văn bản (text reference), kết cấu văn bản thương lượng (negotiation structure) và nối kết nội bộ văn bản (internal conjunction). Các yếu tố này xảy ra bên trong và bên ngoài văn bản; trong đó, yếu tố tổ chức bên trong văn bản là các liên từ đánh dấu quan hệ liên nhân còn yếu tố tổ chức bên ngoài văn bản là các liên từ đánh dấu quan hệ kinh nghiệm.

### **4.1.1. Phương thức diễn đạt quan hệ siêu thông điệp**

Như đã đề cập phần cơ sở lý luận, quan hệ siêu thông điệp (meta-message relation) gồm các yếu tố như *reason, example, point, factor, pointing out, a number of reasons, for example, let me begin by, another example, as a final point, as a result of these*

*factors, pointing out.....*Các yếu tố siêu thông điệp (meta- message) là những yếu tố chỉ ra mối quan hệ ngữ nghĩa trong tổ chức văn bản mà không phải là một thực thể hay một nội dung nào của thế giới thực được diễn đạt trong văn bản. Các yếu tố siêu thông điệp không nằm trong nội dung của văn bản mà chỉ nằm trong bình diện cấu trúc. Trong tiếng Anh và trong tiếng Việt đều có các yếu tố siêu thông điệp, chẳng hạn:

|             | Tiếng Anh  | Tiếng Việt  |
|-------------|--|---|
| <b>PT 1</b> | <i>for example, for this reason, for instance,....</i> | <i>Như trong ví dụ sau đây, ví dụ, cho nên lại có bản thông cáo sau đây, ....</i> |

Ví dụ:

(244) *Sometimes they can only see their children through the eyes of a protector, for example, they may limit a child's freedom in the name of safety. [RTH:28]*

(245) *we are committing murder ourselves. For this reason, the death penalty should end, and instead murderers should be punished with life in prison. [RTH: 45]*

(246) *Another aspect of this issue is that technology may be good or bad, depending on how we use it. For instance, dynamite may be used to make road construction easier, or it may be used to kill people. [RTH:123]*

(247) *Learning from someone's advice is painless. For example, parents nowadays very often talk to their children about drugs. [RTH: 98]*

Trong ví dụ (244), (245), (246) và (247) , các yếu tố “*for example, for this reason, for instance, ...*” có chức năng định hướng cho văn bản được cụ thể hóa mà không phải là nội dung kinh nghiệm của chủ đề trong văn bản.

Qua khảo sát, luận án nhận thấy trong tiếng Việt cũng có các yếu tố siêu thông điệp như: *Như trong ví dụ sau đây, ví dụ, cho nên lại có bản thông cáo sau đây, như, chẳng hạn như,...*

Khi đề cập đến mô hình tam phân của Halliday [91], Cao Xuân Hạo [23] cho rằng nghĩa văn bản là tính quan yếu (relevance) đối với ngôn cảnh, điều này thể hiện trong mối quan hệ giữa phần văn bản đi trước và phần văn bản đi sau đồng thời đối với ngữ cảnh bên ngoài. Chức năng văn bản của mệnh đề là xây dựng một thông điệp, chẳng hạn:

(248) Khi người sử dụng tiếng Tây Ban Nha mô tả đường đi phức tạp, họ thường sử dụng cùng lúc nhiều động từ và chia nhỏ sự hình thành nhiều phân đoạn, như trong ví dụ sau đây: Con nai đưa cậu bé đến một nơi; bên dưới nơi ấy có một dòng sông... [NNH&ĐS,334:14]

(249) Loại ngữ danh từ phổ biến nhất trong nghiên cứu này là loại 6 (từ hạn định + danh từ chính+ bổ nghĩa phía sau) với 126 lần xuất hiện, ví dụ: the value of the available data, the heart of a successful digital transformation...[NNH&ĐS,334:33]

(250) Bởi họ cùng mang một lý tưởng cao đẹp là giải phóng nhân loại ra khỏi mọi ách áp bức, đưa loài người đến chỗ no ấm, tự do. Cho nên:

Rằng đây bốn bề một nhà,

Vàng đen trắng đỏ đều là anh em. [HCM2:45]

Trong trường hợp này, “cho nên” ở đây không phải chỉ nguyên nhân hệ quả mà là yếu tố dẫn dắt đến một trường hợp tương tự.

(251) Nhưng cũng trong ngày ấy, lại có bản thông cáo sau đây: “Trong một cuộc giao chiến với bọn Boni Bude ở Bápen Hácbe, bên ta đã có 29 binh sĩ hy sinh và 11 bị thương”. [HCM2:21]

(252) Tôi biết có rất nhiều cách để chiếc chuông ngân lên, có những điều kiện nào đó làm cho tiếng chuông hay nhất. Chẳng hạn như ở những điểm khác nhau trên vành chuông cho ra những âm thanh khác nhau. [TNH1:105]

(253) Chị không muốn nghĩ xa, chỉ muốn nói những điều trước mắt. Điều đó là: Một phút sống phải là một phút vinh dự. [ĐTT1:213]

Các yếu tố nhận diện ADNP văn bản như: *As an introduction, for these reasons, as a final point, as a result of these factors,....* trong tiếng Việt cũng diễn đạt mối quan hệ siêu thông điệp như: *trước hết, đầu tiên, cuối cùng, một ví dụ khác,...* được sử dụng nhằm đạt hiệu quả về tính mạch lạc của văn bản. Các yếu tố trên tạo ra nguồn lực văn bản cho các hình thức hiện thực hóa không tương thích của các mối quan hệ liên kết.

|        | Tiếng Anh   | Tiếng Việt  |
|--------|---|---|
| PTDD 2 | <i>As an introduction, for these reasons, as a final point, as a result</i> | <i>Như đã giới thiệu, vì những lý do này, một điểm cuối cùng, kết quả</i> |

|  |  |  |
|--|--|--|
|  | <i>of these factors, first of all, first, last, another example, second, results,...</i> | <i>của những yếu tố này, trước hết, đầu tiên, cuối cùng, một ví dụ khác, thứ đến, điều đáng lưu ý thứ nhất, trước hết, kết quả,...</i> |
|--|--|--|

Các ví dụ sau đây sẽ làm rõ hơn những vấn đề vừa nêu:

(254).... As an introduction, I will usually offer a short guided mindful breathing practice. I also know that students have taken this practice and used it at home to help themselves - for example, when they are feeling agitated or they can't sleep. [TNH1:55]

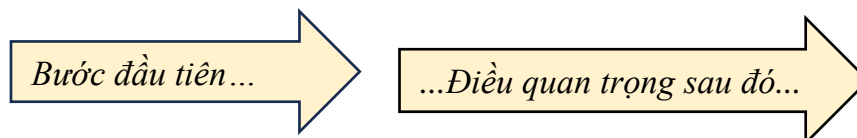
(255) ....Another important reason why I think that animals should be saved is that I, personally, do not want my child to learn about different animals from books and not be able to see them alive. [RTH: 96]

(256) ....For obvious reasons, I had to disguise myself and I assumed the fictitious name of David. In December, Mr. Goldreich and his family also moved in [MN]

Trong Tiếng Việt, ADNP văn bản xuất hiện các trường hợp như:

(257) Bước đầu tiên, đó là trở về chăm sóc tự thân, sau đó là "ché tác được một năng lượng chánh niệm" để lắng dịu cảm xúc khổ đau mỗi lúc phát sinh, thực tập ái ngữ (lời yêu thương) và lắng nghe để tái lập truyền thông cùng đem đến sự hòa giải. Điều quan trọng sau đó là xây dựng tăng thân (đoàn thể) gồm "những thầy cô giáo hạnh phúc." [TNH2: 89]

Trong ví dụ (257) các từ *Bước đầu tiên* ,... *Điều quan trọng sau đó*,... có chức năng nối nội dung các mệnh đề với nhau. Chúng được dùng để nêu lên trình tự tính chất của việc thực hành chánh niệm.



(258) Vui biết bao khi hầu như tất cả hội nghị dành cho đoàn Đức Phổ mọi ưu tiên, mọi cảm tình, mọi vinh dự cao nhất. Và mình, cô gái Hà Nội của quê hương Đức Phổ cũng được hưởng trọn mọi tình cảm ấy. Còn gì nữa hử Th.? Phải chăng niềm vui ấy còn lớn lên trong những ngày gian khổ và hạnh phúc khi được sống bên những người thân yêu! [ĐTT1: 123]

(259) Điều đầu tiên chúng ta có thể làm là trở về với tự thân chúng ta. [TNH1: 20]

(260) Trước hết khi ứng dụng ẩn dụ ngữ pháp văn bản, chúng ta cần nhận thức rằng diễn đạt tương thích hay diễn đạt ẩn dụ không phải là lựa chọn cách diễn đạt nào tốt nhất. [NNH&ĐS, 325:31]

(261) Điều này cũng được Halliday, Martin và các nhà ngôn ngữ học chức năng chú ý. Thứ đến là mục đích sử dụng của người tạo lập văn bản. [NNH&ĐS, 325:31]

(262) Điều đáng lưu ý thứ nhất, chính là sự đứt gãy về mặt ngôn ngữ được sử dụng ngay tại nơi mà các địa danh đó hình thành. [NNH&ĐS, 327:17]

(263) Trước hết là nỗi nhớ, nhớ nhà, nhớ em chuyện đó là dĩ nhiên, mà sao nhớ cả những hình ảnh đã qua trong cuộc sống. [ĐTT1:126]

(264) Các nước hợp sức lại đánh. Kết quả ông Napoléon bị thua. [HCM1: 358]

#### 4.1.2 Phương thức tham chiếu văn bản

Phương thức tham chiếu văn bản sử dụng các yếu tố hồi chỉ, khứ chỉ, qui chiếu văn bản để nhận diện nội dung đã được hiện thực hóa trong văn bản mà không dùng để nhận diện các tham thể cụ thể đã nói trước hoặc sau như: *This (này), that (ấy),...* hoặc *mệnh đề* được dùng để nhận diện hiện thực văn bản. Sự kết hợp nội bộ không phải là hoạt động mà là trình tự văn bản.

| PTĐĐ 1 | Tiếng Anh                   | Tiếng Việt                                 |
|--------|-----------------------------|--|
|        | <i>This, that, it, ....</i> | <i>Đây, đó, thế này, điều này, điều đó</i> |

Ví dụ:

(265) Police said that five more Africans had been arrested in the vicinity of King William's Town after last week's attack on the town's police station.

**This** brings the total number of arrests to forty-one. Africans arrested after the two incidents are alleged members of the Poqo organisation. [MN]

Trong ví dụ (265), “*This*” trong trường hợp này được xác định là nhân tố dùng để nối kết nội dung kinh nghiệm, tạo ra trình tự cho văn bản. Khác với các yếu tố như “*He, She, They...*” là các yếu tố chỉ ra các tham thể cụ thể trước đó; “*this*” chỉ cho thấy nội dung đã đề cập trước đó chứ không phải là nội dung của sự tình. Đại từ “*this*” chỉ dấu phần nội dung cụ thể đã trình bày trước đó là “*Police said that five more Africans had been arrested in the vicinity of King William's Town after last week's*

*attack on the town's police station*". Nói một cách khác, yếu tố "*this*" giúp cụ thể hóa cấu trúc của văn bản, đó được cho là dấu hiệu tham chiếu của ADNP văn bản. Martin [92] gọi đây là tham chiếu văn bản (text reference).

Các ví dụ tương tự:

(266) *Because of all this, it could not and would not undertake violence.*

*This* must be stressed. One cannot turn such a body into the small, closely knit organisation required for sabotage. [MN]

(267) *When it triumphs it will not change that policy.*

*This* then is what the ANC is fighting. [MN]

(268) *At the same time, many people in this country are much younger than me. Like my two daughters, many of you have lived your whole lives knowing only one thing-*

and *that* is peace and normalized relations between Vietnam and the United States. So I come here mindful of the past, mindful of our difficult history, but focused on the future - the prosperity, security and human dignity that we can advance together.[BO]

(269) *Students go to colleges and universities to have new experiences.*

*This* often means having the opportunity to meet people different from those in their hometowns.[RTH: 28]

(270) *The models also predict a 10 percent increase in ozone amount below 30 km.*

*This* would lead to a warming of the lower atmosphere and surface and would constitute a significant fraction of total surface and tropospheric warming that is predicted for all of the combined greenhouse gases. [Climate Change] [Halliday, 2014: 718]

[Các mô hình cũng dự đoán một sự gia tăng 10% khối lượng ozone dưới 30 km.

Điều này (a 10 percent increase in ozone amount below 30 km.) có thể sẽ dẫn đến lời cảnh báo về lớp khí quyển và bề mặt trái đất ở phía thấp hơn và sẽ tạo ra một phần đáng kể của hiện tượng nóng dần lên của vùng đối lưu cũng như toàn bộ bề mặt trái đất, sự nóng dần lên này rõ ràng được ước đoán cho tất cả lượng khí ga của nhà kính cộng lại.]

Yếu tố *this* trong (281) có chức năng bao quát nội dung được diễn đạt trong các mệnh đề trước đó nhưng đồng thời là một phương thức tiếp nối ý tưởng của văn bản.

Điều rất thú vị ta có thể nhận thấy trong tiếng Việt, qua lời nói của Thích Nhất Hạnh:

(271) Nên nhớ rằng, cảm xúc chỉ là một cảm xúc. Cảm xúc đến trong ta một thời gian rồi sẽ biến đi. Thế thì tại sao ta lại phải chết vì cảm xúc? Ta còn có nhiều cái khác hơn là cảm xúc.

Đây là điều quan trọng phải nhớ. Khi có một cảm xúc mạnh thì hãy tiếp tục thở hơi thở chánh niệm, hướng về huyết đàn điền và luôn nhớ rằng cảm xúc mạnh sẽ đi qua. [TNH2:149]

Phân tích cho thấy có bốn ý chính trong văn bản trên:

Trong ví dụ (271), (ý 1) *Nên nhớ rằng, cảm xúc chỉ là một cảm xúc*; (ý 2) *Cảm xúc đến trong ta một thời gian rồi sẽ biến đi*; (ý 3) *Thế thì tại sao ta lại phải chết vì cảm xúc?*; (ý 4) *Ta còn có nhiều cái khác hơn là cảm xúc*.

Yếu tố “*Đây*” có chức năng chỉ dấu bốn nội dung vừa nói, nằm ngoài nội dung văn bản và không phải là nội dung của sự tình. Yếu tố “*Đây*” là một yếu tố ADNP văn bản; “*Đây*” ở trường hợp này không hỏi chỉ chỉ một thực thể nào cụ thể mà làm vai trò xác định ý tưởng của văn bản đã vừa nói đến trước nó. Đôi khi “*Đây*” mang tính trừu tượng vì khái quát các ý trước thành một nội dung mà không phải là một sự tình, tham thể hay chu cảnh. Nếu người đọc không đọc hết nội dung của các ý trên thì không hiểu được nội dung mà “*Đây*” khám phá trong trường hợp này.

Ngoài chức năng khái quát những ý tưởng trước đó (1,2,3,4), “Đây” trong đoạn văn còn cho ta thấy ẩn chứa một chức năng nữa chỉ dấu và nhấn mạnh những gì sẽ bộ lộ tiếp sau đó: “*Đây là điều quan trọng phải nhớ. Khi có một cảm xúc mạnh...*”

(272) *Trong một văn bản, tất cả ẩn dụ ngữ pháp văn bản đều có khuynh hướng logic*

và *điều này* tạo tính mạch lạc, chặt chẽ cho văn bản đồng thời cung cấp các nguồn lực để cấu tạo văn bản. [NN&ĐS,325:28]

Điều này ở trường hợp này không hồi chỉ chỉ một thực thể nào cụ thể cả mà làm vai trò xác định ý tưởng của văn bản đã vừa nói đến trước đó vừa chỉ dấu cho cả phần lớn sau đó của đoạn văn.

(273) *Không hề có sự phân biệt sắc tộc trên lãnh thổ này.*

*Đây* là sự thực lịch sử. [NN&ĐS,327:24]

(274) *Về mặt nguồn gốc, chỉ có Hòn Kẽm- Đá Dừng là từ thuần Việt (hòn, kẽm, đá, dừng), còn lại là từ gốc Chăm.*

*Điều đó* cho thấy không ít những làng Chăm tồn tại hòa hợp giữa lòng cộng đồng Đại Việt. [NN&ĐS,327:23]

Ẩn dụ ngữ pháp văn bản với các yếu tố tham chiếu văn bản như “điều này”, “đây”, “điều đó” trong các ví dụ (273), (274) và (275) vừa ngầm nhắc lại nội dung vừa nói tới, vừa cụ thể hóa vấn đề.

Trong phương thức tham chiếu văn bản, như khảo sát và mô tả ở phần trên cho thấy, yếu tố **This** là yếu tố xuất hiện nhiều nhất trong tiếng Anh; Yếu tố này cũng là yếu tố thường thực hiện chức năng kép là vừa khái quát những ý tưởng trước đó, vừa có thể định hướng chỉ dấu các ý tưởng tiếp sau đó của văn bản. Chính điều này cho thấy rằng **this** có hướng kết nối văn bản ở diện rộng.

#### 4.1.3. Phương thức kết cấu văn bản thương lượng

Phương thức diễn đạt kết cấu văn bản thương lượng được sử dụng để hướng tới ý nghĩa giữa các cá nhân, được thực hiện bằng cách hiểu một cuộc đối thoại bằng một mệnh đề mệnh lệnh mà không có bất kỳ ý nghĩa mệnh lệnh thực tế nào. Các



phương thức kết nối đàm phán thể hiện sự kết nối giữa cá nhân của phát ngôn thể với khán giả hay người đọc như: *Let me begin by pointing out that, Let me finish here, Let us take, Let me first introduce myself,....*

Phương thức kết nối đàm phán (negotiation structure) thường có cấu trúc chính :

|        | Tiếng Anh  | Tiếng Việt   |
|--------|--|--|
| PTDD 1 | <i>Let me begin by pointing out that, Let me finish here, Let us take, Let me first introduce,....</i> | <i>Hãy để tôi bắt đầu bằng cách chỉ ra rằng, Hãy để tôi kết thúc ở đây, Chúng ta hãy bắt đầu, Hãy để tôi giới thiệu, Còn gì nữa,</i> |

Các ví dụ (275), (276) và (277) cho ta thấy rất rõ chức năng ẩn dụ của loại phương thức này:

(275) *Let me begin by pointing out that the Federal Government fixes up problems that occur in the community. [MN] (Xin quý vị cho tôi chỉ ra rằng chính phủ Liên bang giải quyết các vấn đề xảy ra trong cộng đồng.)*

(276) *Let me finish here. [RTH: 15] (Tôi xin phép được kết thúc bài nói chuyện ở đây)*

(277) *Let me first introduce myself.... [RTH:15] (Cho phép tôi được tự giới thiệu mình..)*

“Let” .... có khi được xem là cấu trúc đàm phán sử dụng trong độc thoại như diễn giải nội tâm người tham gia nhằm mục đích hệ thống hóa văn bản như trong phần tự sự, chẳng hạn:

Trong nhiều trường hợp, các loại kết nối bên trong và bên ngoài xuất hiện cùng trong một đoạn hội thoại:

(278) *The coming responsibility is so huge I do not want to face reality, for I will see only doubts and impasses. Let it be, I will resolve whatever comes. [ĐTT2:93] (. Nhiệm vụ sắp đến lớn lao quá, mình không muốn vạch ra cụ thể, bởi vì chỉ thấy lo và nan giải thôi. Thì hãy kệ nó, cái gì đến sẽ lo giải quyết, mình vốn bình tĩnh trong gian khổ kia mà.)*

Như ở phần trên luận án đã có nói đến, ADNPs văn bản không gắn với hệ thống nghĩa nghĩa logic của văn bản ( trong đó có nghĩa tư tưởng, nghĩa liên nhân) mà thường có khuynh hướng liên kết giữa các ý diễn đạt trong văn bản **bằng cách** bày tỏ thái độ của người nói hay người viết để kết nối và tổ chức văn bản đối với nội dung sự tình. Chẳng hạn, khi Đặng Thùy Trâm hỏi câu hỏi bộc lộ thái độ để người đọc biết rằng ý nghĩa trong văn bản còn được tiếp nối. “Mặc kệ nó, cứ để vậy đi” thể hiện thái độ của Đặng Thùy Trâm với những gì cô đã nói trước đó. Thuộc về thương lượng, không kết nối nội dung văn bản nhưng kết nối ngoài văn bản.

(279) *I'm so pleased that the whole conference seems to hold the people of Duc Pho in the highest regard, giving them priorities and the highest honors. And I, a Hanoi girl from Duc Pho, am also part of it. What else, Thuy? Can this be the joy that has been growing since the hard old days and the happiness of living with my dear friends! [ĐTT2: 79]*

Trong ví dụ (279), những yếu tố ADNPs văn bản kết hợp với nhau thành một câu hỏi hay câu cảm thán trong đó yếu tố “What else, Thuy?” đóng vai trung tâm.

Trong tiếng Việt cũng có các trường hợp tương tự như:

(280) *Vậy là biết bao nhiêu mồ hôi công sức, bao nhiêu của cải tài sản của nhân dân đã dành dụm nuôi thương binh từ đó đến nay đã cháy hết thành tro bụi!*

*Biết nói gì đây hỡi các đồng chí? Biết nói gì khác hơn một câu triết lý bất di bất dịch của mỗi người dân Việt Nam là “Không có con đường nào hơn là phải đánh cho không còn một tên đế quốc Mỹ nào” trên đất nước chúng ta, lúc đó mới có thể có hạnh phúc. [ĐTT2: 79]*

Câu hỏi “*Biết nói gì đây hỡi các đồng chí?*” Đây là một yếu tố nối kết văn bản rất độc đáo trong tiếng Việt. Câu nghi vấn nhằm nhấn mạnh sự tình/ nhằm mục đích dẫn dắt người nghe đồng thời thể hiện thái độ của người nói như Martin [120] đã nói, nằm trong yếu tố nối thương lượng- Không những là “*Hãy*” mà còn có những câu hỏi tu từ. Trong trường hợp này ADNPs văn bản và ADNPs liên nhân đồng thời cùng xuất hiện.

#### **4.1.4. Phương thức kết nối nội bộ văn bản**

Trong ba siêu chức năng gồm siêu chức năng kinh nghiệm, siêu chức năng liên nhân và siêu chức năng văn bản, siêu chức năng liên nhân cho phép xây dựng và

bộc lộ mối quan hệ giữa các bên tham gia giao tiếp. Siêu chức năng văn bản như một ‘công cụ’ thực hiện nhiệm vụ thiết kế và tổ chức văn bản hữu hiệu nhất có thể. Trong hệ thống các phương thức diễn đạt của ADNP văn bản, xuất hiện phương thức kết nối nội bộ văn bản như một phát hiện mới bởi lẽ phương thức này không nằm trong tuyến nghĩa liên nhân (interpersonal meaning) nhưng có nhiệm vụ kết nối mang tính liên nhân để phục vụ tổ chức văn bản theo nhiệm vụ chủ chốt của tuyến nghĩa văn bản (textual meaning); cứ liệu khảo sát của luận án đã cho thấy rõ được phương thức này. Phương thức kết nối nội bộ được sử dụng để hướng tới ý nghĩa giữa các cá nhân, được thực hiện bằng cách hiểu một cuộc đối thoại bằng một mệnh đề mệnh lệnh mà không có bất kỳ ý nghĩa mệnh lệnh thực tế nào. Các phương thức kết nối nội bộ văn bản thể hiện sự kết nối giữa cá nhân của phát ngôn thể với khán giả hay người đọc. Kết nối nội bộ văn bản được nhận ra qua các phương thức diễn đạt trong cả tiếng Anh và tiếng Việt như bảng sau:

|        | Tiếng Anh   | Tiếng Việt  |
|--------|---|---|
| PTDD 1 | <i>a number of reasons, for example, let me begin by, another example, as a final point, as a result of these factors, first, second,....</i> | <i>Một số lý do như, chẳng hạn, hãy để tôi bắt đầu bằng, một ví dụ khác, cuối cùng, kết quả của những yếu tố này,....</i> |

Ví dụ:

(281) *The increasing popularity of dangerous sports has also boosted the number of adventure holidays; **for example**, water sports, mountain climbing or paragliding. [MS:35]*

(282) *I, and the others who started the organization, did so for two reasons. **Firstly**, we believed that as a result of Government policy, violence by the African people had become inevitable, and that unless responsible leadership was given to canalize and control the feelings of our people, there would be outbreaks of terrorism which would produce an intensity of bitterness and hostility between the various races of this country which is not produced even by war. **Secondly**, we felt that without violence there would be no way open to the African people to succeed in their struggle against the principle of white supremacy. [MN]*

Trong Tiếng Việt, các phương thức kết nối nội bộ văn bản xuất hiện nhiều trong các loại văn bản.

(283) *Điều đầu tiên chúng ta có thể làm là trở về với tự thân chúng ta. [TNH1: 20]*

(284) *Trước hết khi ứng dụng ẩn dụ ngữ pháp văn bản, chúng ta cần nhận thức rằng diễn đạt tương thích hay diễn đạt ẩn dụ không phải là lựa chọn cách diễn đạt nào tốt nhất. [NNH&ĐS, 325:31]*

(285) *Điều này cũng được Halliday, Martin và các nhà ngôn ngữ học chức năng chú ý. Thứ đến là mục đích sử dụng của người tạo lập văn bản. [NNH&ĐS, 325:31]*

(286) *Điều đáng lưu ý thứ hai, chính là sự đứt gãy về mặt ngôn ngữ được sử dụng ngay tại nơi mà các địa danh đó hình thành. [NNH&ĐS, 327:17]*

(287) *Trước hết là nỗi nhớ, nhớ nhà, nhớ em chuyện đó là dĩ nhiên, mà sao nhớ cả những hình ảnh đã qua trong cuộc sống [ĐTT1:126]*

(288) *Đến hôm nay vẫn không thấy ai qua. Đã gần mười ngày kể từ hôm bị bom lần thứ hai. Mọi người ra đi hẹn sẽ trở về gấp để đón bọn mình ra khỏi khu vực nguy hiểm mà mọi người nghi là điệp đã chỉ điểm này. Từ lúc ấy, những người ở lại đếm từng giây, từng phút. [ĐTT1: 254]*

(289) *Các nước hợp sức lại đánh. Kết quả ông Napoléon bị thua. [HCM1: 358]*

Các yếu tố trên tạo ra nguồn lực văn bản cho các hình thức hiện thực hóa không tương thích của các mối quan hệ liên kết.

(290) *Về sau, chúng ta sẽ xem những phương pháp thay thế này là gì. Còn bây giờ quan trọng là phải nhận ra được phun hoá chất diệt côn trùng cho rừng không phải là biện pháp duy nhất mà cũng chẳng phải là biện pháp tốt nhất. [RC: 161]*

#### 4.2. Phương thức diễn đạt cấu trúc và phi cấu trúc

Như đã đề cập, Lassen [111] cho rằng ADNP văn bản nên được xem là bắt buộc trong chức năng của văn bản. Lassen [111] còn cho rằng nên tổ chức văn bản theo cấu trúc và phi cấu trúc, nghĩa là cần tách ADNP văn bản thành ra loại riêng biệt. Mặc dù ý tưởng này của Lassen chưa được Martin nói đến nhưng kết quả khảo sát cho thấy hiện tượng này khá phổ biến và không trái ngược với lý luận của Martin luận án xây dựng các phương thức diễn đạt ADNP văn bản qua cấu trúc và phi cấu trúc gồm: mệnh đề không hữu hạn (*non-finite clause* và danh từ ghép (*compound nouns*) như là một đóng góp mở rộng để từ đó có thể liên hệ với tiếng Việt:

|                               |
|-------------------------------|
| PTDD 1: Mệnh đề không hữu hạn |
|-------------------------------|

Ảnh ngữ pháp văn bản trong mệnh đề không hữu hạn có thể xuất hiện ngay trong cách diễn đạt của thức mệnh lệnh, ví dụ:

(291a) We walk the ring with our dogs. Afterwards, we just wait. [RC]

(291b) We walk the ring with our dogs and then we just wait.

(291c) After we walk the ring with our dogs, we just wait.

(291d) Subsequent to walking in the ring with our dogs we just wait.

Bốn tùy chọn này phản ánh mức độ phức tạp trong cấu trúc mệnh đề trong việc diễn đạt ý giống nhau. Trong đó (291a) bao gồm hai mệnh đề được kết nối nghĩa với nhau bằng trạng từ *afterwards*, (291b) là một mệnh đề phức hợp độc lập, trong đó hai mệnh đề được kết nối với nhau bằng liên từ *and*, (291c) là một mệnh đề phức và mệnh đề phụ được đưa vào bởi liên từ phụ thuộc *after*. Riêng ở (291d) là một cấu trúc đặc biệt nhưng ngôn ngữ Anh vẫn cho phép; đó là một tính từ kết nối với giới từ to thành một nhóm từ có chức năng vừa kết hợp với mệnh đề không hữu hạn *walking in the ring with our dogs* vừa tạo ra sự kết nối nghĩa với mệnh đề hữu hạn *we just wait*, tạo ra một phức thể mệnh đề. Qua 4 kiểu cấu trúc để diễn đạt cùng một ý tưởng ta thấy các cấp độ từ tương thích đến ảnh ngữ pháp văn bản là một quá trình từ dễ nhận biết hoặc thông thường như ở (291a) đến (291b) (291c) và đến phức tạp nhất như ở (291d). Có thể nói cấu trúc ở (291a) là cấu trúc mang tính tương thích nhất và cấu trúc ở (291d) là cấu trúc mang tính ảnh ngữ pháp nhất.

ADNP văn bản xuất hiện trong mệnh đề không hữu hạn có chức năng mở rộng thông qua động từ được giới từ hóa, ví dụ:

(292a) Considering the distance, he arrived very quickly. [RC]

(Nếu xét về khoảng cách, anh ấy đã đến rất nhanh.)

(292b) If the distance is considered, he arrived very quickly.

Trong trường hợp này “*considering*” vừa là diễn trình vừa được xem như một giới từ hóa có chức năng nối kết với phức thể mệnh đề.

(293) *No floating markets and no romantic river rides for me, though. I had my own firsthand experience with Vietnam- The place- in 1994 when our plane sank through a thick canopy of clouds. [DD2:11]*

(Tuy nhiên, không có chợ nổi nào và cũng không có chuyến đi trên sông lãng mạn dành cho tôi. Tôi đã có trải nghiệm trực tiếp với Việt Nam- Nơi mà vào năm 1994 khi máy bay của chúng tôi ẩn hiện trong các vòm mây dày.)

(294) *Breathing in, I know I breathe in. Breathing out, I know I breathe out. Breathing in, I calm down. Breathing out, I relax. Breathing in, I feel good. Breathing out, I smile. [TNH2:36]*

Liên hệ trong tiếng Việt, chúng ta cũng thấy trong văn bản luôn các phương thức biểu đạt yếu tố nổi xuất hiện trong các mệnh đề không giới hạn, chẳng hạn:

(295) *Nói lời báo Thời mới, Chính phủ Mạc Tư Khoa lại viết bài bình luận công kích hành động tàn ác của các nước thực dân đã ngăn cản Nam Dương trong phong trào giành độc lập tự do. [HCM4: 130]*

(296) *Trong lúc chuyện trò thân mật, có mấy thanh niên đề nghị cùng Chủ tịch: thanh niên và nhi đồng Việt Nam gọi Hồ Chủ tịch là Cha, vậy xin Hồ Chủ tịch nhận làm Bác cho thanh niên thế giới. [HCM4: 349]*

**4.3. Phương thức biểu đạt chuyển đổi kép trong tiếng Anh liên hệ với tiếng Việt**  
 Ấn dụ ngữ pháp văn bản trong phạm trù ADNP qua sự chuyển đổi kép được tiến hành trong miền kinh nghiệm. Việc sắp xếp lại các mẫu chuyển đổi của một mệnh đề nằm trong phạm vi tương đương và tổ chức thông tin ảnh hưởng về mặt văn bản. Thompson [134] ủng hộ quan điểm về ấn dụ ngữ pháp văn bản của Martin. Thompson đưa ra hai loại cấu trúc đề ngữ (thematic structure); đó là cấu trúc đề tương đương (thematic equatives) và cấu trúc đề ngữ được vị hóa (predicated themes).

|        |  |
|--------|--|
| PTDD 1 | Cấu trúc đề tương đương (thematic equatives) |
| PTDD 2 | Cấu trúc đề vị ngữ (predicated themes)       |

Có hai loại cấu trúc chủ đề (thematic structure) này được sử dụng nhằm nhấn mạnh đến thông điệp.

**Bảng 4.1.** Phân tích chuyển đổi kép của cấu trúc đề tương đương [Thompson, 134:251]

|  |  |   |   |
|--|--|---|---|
| <i>What you need to do</i><br>(Những gì bạn cần làm) |  | <i>is to write</i><br>là viết                         | <i>me this.</i><br>cho tôi một lá thư.) |
| Được nhận diện/<br>giá trị<br>(Identified/ Value)    | Diễn trình quan hệ<br>(Process:<br>Relational) | Yếu tố để nhận diện/ diễn giải<br>(Identifier/ Token) |   |
| <i>You</i><br><i>Bạn</i>                             |  | <i>need to write</i><br>cần viết                      | <i>me</i><br>cho tôi                    |
| Tác thể/ hành thể<br>(actor)                         |  | <i>a letter</i><br>một lá thư                         |   |
| Diễn trình vật chất<br>(process:<br>Material)        |  | Tiếp nhận thể<br>(recipient)                          | Bị thể<br>(affected )                   |

**Bảng 4.2.** Phân tích chuyển đổi kép của cấu trúc đề vị ngữ [Thompson 134:252]

|  |  |   |   |
|--|--|---|---|
| <i>It</i>                                      |  | <i>is not</i><br>Không phải là                        | <i>the technology which is wrong.</i><br>công nghệ sai. |
| Được nhận diện/ giá trị<br>(Identified/ Value) | Diễn trình quan hệ<br>(Process:Relational) | Yếu tố để nhận diện/ diễn giải<br>(Identifier/ Token) |   |
| <i>The technology</i><br>Công nghệ             |  | <i>isn't</i><br>không                                 | <i>wrong.</i><br>sai                                    |
| Đương thể<br>(Carrier)                         |  | Diễn trình quan hệ<br>(Process:Relation)              | Thuộc tính<br>(Attribute)                               |

(297a) “What you need to do is to write me this”

Diễn đạt (297a) xuất phát từ cách diễn đạt tương thích “*You need to write me a letter*” trong (297b). Qua hai cách diễn đạt chúng ta thấy rõ rằng cách diễn đạt ẩn dụ vừa tổ chức lại thông tin, vừa nhấn mạnh thông điệp được nói đến.

(297b) *You need to write me a letter.*

Đây là diễn trình phát ngôn gồm có “*You*” là phát ngôn thể (sayer) và “*need to write*” là diễn trình phát ngôn (verbal process), “*me*” là hưởng ngôn (beneficiary) và “*a letter*” là nội dung phát ngôn (verbiage).

(297c) *What you need to do is to write me this.*

Từ diễn trình phát ngôn được chuyển đổi thành diễn trình quan hệ. “*What you need to do*” là yếu tố được nhận diện hay yếu tố giá trị (identified/ value), “*is*” là diễn trình quan hệ (relational process), “*to write me this -> to write me a letter*” là yếu tố để nhận diện (identifier/ token).

(293a) *The technology isn't wrong.*

*The technology* là đương thể (carrier), *isn't* là diễn trình quan hệ và *wrong* là thuộc tính.

+ Cách diễn đạt ẩn dụ theo kiểu cấu trúc đề ngữ được vị hóa

(293b) *It is not the technology which is wrong.*

Trong đó *it* là được nhận diện/ giá trị (Identified/ Value) là diễn trình quan hệ (relational process)

(294) *What will be the most amazing thing in the 21<sup>st</sup> century is the flight to the outer space and Mars that will be available to all people. [RTH:177]*

| <i>The technology</i>                          | <i>isn't</i>                                   | <i>wrong.</i>   |
|--|--|---|
| Carrier<br>(Đương thể)                         | Process: Relational<br>(Diễn trình quan hệ)    | Attribute<br>(thuộc tính)                             |
| <i>It</i>                                      | <i>is not</i>                                  | <i>the technology which is wrong.</i>                 |
| Identified/ Value<br>(được nhận diện/ giá trị) | Process:<br>Relational<br>(diễn trình quan hệ) | Identifier/ Token<br>(yếu tố để nhận diện/ diễn giải) |

Các trường hợp tương tự như:

(295) *The decision of what to do after high school graduation can be a difficult one. [RTH:186]*

(296) *What are some other ways high school education could be improved? [RTH:72]*

Khi liên hệ với tiếng Việt, khảo sát cho thấy:

(297) *Ta về đây/ là để nói với ông một việc khác, nghe xong ông hãy nhớ đừng quên. [TTM2:31]*

(298) *Một điều thiếu sót nữa/ là trong khi làm công tác, kế hoạch đã sơ sài, phân công đã không sáng suốt, rồi sau khi làm lại không chịu kiểm điểm lại. [HCM1: 39]*

(299) *Biết bao nhiêu người đã bị bắn, bị chém, đã đeo cái tên chính trị phạm và bị nhốt đầy các nhà tù Sơn La, Côn Đảo, Ban Mê Thuột/... mới đòi được cái quyền bầu cử ngày nay. [HCM1:147]*

Cả hai loại trên đều là ADNPs văn bản bởi vì việc phân tích dựa trên quá trình chuyển đổi kép: (1) tổ chức lại cấu trúc tương thích và (2) tổ chức lại cấu trúc thông tin của văn bản. Trong quá trình tổ chức lại văn bản, việc nhấn mạnh nghĩa được thực hiện



qua nhiều cách thức: Trong các câu chẻ, thông tin mới được đặt ở vị trí đầu, hoặc trọng âm, chữ nghiêng hoặc chữ hoa, v.v. được sử dụng trong ngữ liệu để làm nổi bật thông tin có liên quan, Liu [113] đã nhấn mạnh như vậy. Các thông tin là đề đánh dấu có chức năng nhấn mạnh, làm nổi bật hoặc gắn kết trong văn bản. Các phương thức diễn đạt này ngoài chức năng chuyển đổi kép còn kết hợp khéo léo ADNP tư tưởng trong văn bản.

#### 4.4. Phương thức biểu đạt yếu tố nổi trong tiếng Anh liên hệ với tiếng Việt

He và Yang [101] cho rằng “yếu tố nổi” được xem là một yếu tố rất quan trọng trong nghiên cứu ADNP văn bản. Các tác giả cho rằng “yếu tố nổi” được xem là chìa khóa để hiểu ADNP văn bản bởi vì một đơn vị ngữ pháp “là một cấu trúc đa chức năng bao gồm ba dòng ý nghĩa của ba siêu chức năng” và “các phương thức siêu chức năng khác nhau của ý nghĩa có xu hướng được thực hiện bằng các phương thức cấu trúc khác nhau”. Vì vậy, ADNP văn bản có thể được tạo ra từ việc sắp xếp lại các cấu trúc chủ đề, thông tin và sự liên kết.

Như đã đề cập trước đó, mệnh đề không hữu hạn kết hợp mệnh đề hữu hạn thường tạo thành phức thể mệnh đề. Mỗi quan hệ giữa mệnh đề hữu hạn và mệnh đề không hữu hạn trong một phức thể mệnh đề có xu hướng mở rộng và bổ sung. Bản thân các yếu tố nổi đã thể hiện đầy đủ ý nghĩa của xu hướng này. Các yếu tố nổi thường có chức năng kép và việc nhận biết phần mở rộng được thể hiện qua liên từ hoặc giới từ. Các động từ không hữu hạn sẽ không thay đổi mối quan hệ logic-ngữ nghĩa và dịch chuyển thứ bậc giữa các mệnh đề trong ẩn dụ ngữ pháp kinh nghiệm. Cần lưu ý rằng loại chức năng kép này chỉ xảy ra trong tổ chức văn bản và đó là dấu hiện nhận biết ẩn dụ ngữ pháp văn bản. Chẳng hạn như các yếu tố nổi được nhận ra bởi các nhóm trạng ngữ, ví dụ:

(300) *There appears to be a bewildering array of choices of software and hardware. However, things are not as bad as they seem. [RTH:190]*

Hoặc trong cấu trúc, các yếu tố nổi được nhận ra bởi các nhóm liên từ, ví dụ:

(301) *He is not worried about the money, but he is worried by the implications. [RTH:194]*

Trong cấu trúc liên kết, trình tự câu có thể được thực hiện bằng một mệnh đề với cụm giới từ (hoặc cụm trạng ngữ) đóng vai trò chu cảnh bên trong, khi đó giới từ có chức năng như yếu tố nối, ví dụ:

(302) *You must pay the balance at least 8 weeks before departure. [MS:25]*

Trong trường hợp ở (302), trước hết nếu phục hồi chức năng của *before* trong diễn đạt tương thích: “*You must pay the balance at least 8 weeks before you depart*”; “*before*” là một liên từ có chức năng nối hai mệnh đề với nhau thành một phức thể mệnh đề. Thứ đến, khi mệnh đề *you depart* được giảm cấp theo phương thức diễn đạt của ẩn dụ kinh nghiệm thành *depart* (hay *your depart*) thì “*before*” lập tức trở thành một giới từ vừa đảm nhận chức năng nối vừa cho thấy chức năng liên kết của một liên từ đã tiềm ẩn trong diễn đạt tương thích trước đó. Nói một cách khác, trong quá trình chuyển loại, giới từ hoạt động như một yếu tố liên kết với cấu trúc danh hóa, do đó có chức năng kép. Và, cũng từ dấu hiệu này, ngoài ẩn dụ kinh nghiệm qua danh hóa, chúng ta còn nhận diện được ẩn dụ văn bản qua biến đổi của các yếu tố có chức năng nối.

Dựa trên kết quả khảo sát trong tiếng Anh và tiếng Việt, luận án đưa ra những loại ẩn dụ ngữ pháp văn bản xuất hiện trong mệnh đề không hữu hạn với các chức năng khác nhau như sau:

**PTDD 1: Trạng ngữ hóa các nhóm liên từ**

Trong trường hợp này các trạng ngữ mang chức năng nối kết nhưng không có yếu tố nối hiện hữu (the zero conjunctive adverbial groups). Ví dụ:

(303a) *King Sabata Dalindyebo would have been pleased. He died three years ago.*

(*Vua Sabata Dalindyebo hẳn là đã rất hài lòng. Tuy nhiên, ngài đã mất cách đây ba năm.*)

(303b) *King Sabata Dalindyebo would have been pleased. However, he died three years ago.*

Trong (303a) không có yếu tố nối nào hiện hữu nhưng tùy ngữ cảnh người đọc rút ra mối quan hệ của hai mệnh đề, sự nối kết logic ngầm này để tổ chức văn bản và có thể được hiểu là ADNP văn bản. Nhóm trạng ngữ liên kết trong (303a) được ngầm hiểu có quan hệ logic- ngữ nghĩa và người đọc có nhiều cách để diễn giải nhưng xét về

ngữ cảnh sự trái ngược (however) là tốt nhất (ngầm hiểu là however dù không xuất hiện). Trong ví dụ (303b) có yếu tố nổi *However* nên được hiểu là diễn đạt tương thích và hiển nhiên là câu không có tính ẩn dụ nữa. Tuy vậy, ADNP văn bản ngoài có chức năng nối kết, có thể xuất hiện ở một khía cạnh khác, ví dụ:

(304a) *John Higgs, Alas, did not live to see it. He died after a very short and sudden illness in June 1986. [MN] (Than ời, John Higgs đã không còn được sống để chứng kiến điều đó. Ông đã qua đời sau một trận ốm đột ngột vào tháng 6 năm 1986.)*

(304b) *John Higgs, alas, did not live to see it because he died after a very short and sudden illness in June 1986.*

(304c) *John Higgs, alas, did not live to see it. This is because he died after a very short and sudden illness in June 1986.*

Tương tự (304a) không có yếu tố nổi nào hiện hữu nên câu mang tính ẩn dụ. Trong khi đó (304b) không có ẩn dụ nữa vì ý đã rõ ràng (*because*). Qua phân tích (304a) mối liên hệ nhân quả được chọn ưu tiên vậy nên người đọc ngầm hiểu (304a) có *because*. Nhưng nếu *This* xuất hiện như ở (304c), thì *This* trở thành yếu tố tham chiếu văn bản, như phương thức tham chiếu văn bản đã phân tích ở 4.1.2 trên.

Theo Lessen [111], những gì đã lược bỏ mà được hiểu như vẫn hiện hữu theo nhận thức của con người thì đó là ẩn dụ.

(305a). *There were as usual only a few lone silent figures, sitting in isolation. [DD2: 124] (Như thường lệ chỉ có vài bóng người im lặng đơn độc, ngồi biệt lập)*

(305b) *They were downstairs now, in the hall. (Bây giờ họ đang ở tầng dưới, trong hành lang)*

(305c) *He swung his car keys carelessly. (Anh ta vung chìa khóa xe lên rất cẩu thả)*

Trong đó (305b) đã bỏ bớt mệnh đề không giới hạn, (305c) hoàn toàn khác (305a) và (305b) vì không có nhóm giới từ. Từ (305a) qua (305b) là hình thức thể hiện mức độ từ giống nhau đến khác biệt giữa các mệnh đề không xác định và cụm giới từ. Khuynh hướng ngữ pháp hóa giới từ được dùng để phát triển từ vựng trong (305b).

(306) *Their father had been diagnosed with colorectal cancer at the end of 2005. He was a survivor like me. [DD2: 126]*

(307) *Cancer took me apart. Cancer took Jerry apart. Cancer took “us” apart. [DD: 147]*

(308) *We have been living in this house since September and have always paid our rent on time. We have had no hot water for last two weeks. [RTH:4]*

Trong tiếng Việt, có nhiều trường hợp trạng ngữ mang chức năng nối kết nhưng không có yếu tố nối hiện hữu, chẳng hạn:

(309) *Trầm hiểu tính tình của nàng. Trầm đã có cách. [TTM2:167]*

(310) *Hằng, nàng không biết đâu, bây giờ ta còn thương nàng hơn khi xưa nữa! Hằng yên tâm đi, sau này nàng có già có xấu bao nhiêu ta cũng yêu thương nàng y như khi mới gặp vậy đó. [TTM2:72]*

(311) *“Đời phải trải qua giông tố nhưng chớ cúi đầu trước giông tố”, thì hãy đứng dậy Th. ơi, dù gió mưa giông bão đang nổi lên, dù nước mắt chảy tràn thành suối nguồn đau khổ thì cũng hãy giữ vững tinh thần. Th. hãy bằng nghị lực, bằng niềm tin ở chính nghĩa, bằng lí tưởng cuộc đời mình mà đi tiếp những bước đường gai góc gian lao. [ĐTT1: 57]*

Điều kiện để trạng ngữ hóa các nhóm liên từ (*conjunctive adverbial groups to conjunction groups*) là mệnh đề bắt buộc phải có danh hóa và yếu tố nối được nhận ra qua nhóm liên từ có chức năng nối kết văn bản.

Trong phương thức chuyển loại nhóm trạng ngữ mang chức năng nối sang nhóm liên từ (*transcategorization from conjunctive adverbial groups to conjunction groups*), những yếu tố đại diện cho quá trình liên kết hóa của các nhóm trạng ngữ có chức năng nối hay còn gọi nối hóa các nhóm trạng từ, ví dụ:

(312a) *Looking at the picture, I could feel his love from far away. [RTH:31]*

(Nhìn vào bức tranh, / tôi có thể cảm nhận được tình yêu của anh ấy từ xa xôi)

(312b) *Considering the times, it seemed destined for success.*

(Nhìn lại thời gian, / dường như mọi thứ đã được định sẵn để thành công)

(312c) *During the war, everything here went to pieces. (Trong chiến tranh, mọi thứ ở đây đều đổ nát)*

Trong ví dụ (312a) động từ *looking at* mất dần tính động từ. Xét về tính chuyển động của *looking*, *considering* và *during* trong (312a), (312b) và (312c) (thì *looking* là mạnh nhất, *looking* vẫn còn là động từ nhưng là động từ không giới hạn và *looking*

*at the picture* là mệnh đề không giới hạn, giới từ *considering* là yếu dẫn. *Considering* nằm giữa *looking* và *during* xét về tính chuyển động; nó là hoạt động tinh thần không thể hiện mối quan hệ bên ngoài rõ ràng. *During* là yếu nhất, *during the war* hoàn toàn là cụm giới từ

Hoặc

(313a) *If the times are considered, it seemed destined for success.* [RTH:40]

(313b) *In consideration of the times, it seemed destined for success.*

Trong (313a), *consider* là động từ nhưng trong (313b) *consider* bị giới từ hóa thành *in consideration of the times*, trong trường hợp này danh hóa tồn tại.

#### PTDD 2: **Giới từ hóa các nhóm liên từ**

Điều kiện để giới từ hóa các nhóm liên từ (prepositionalization of conjunction groups): Mệnh đề bắt buộc phải có danh hóa và yếu tố nổi được nhận ra qua nhóm trạng từ có chức năng nối kết văn bản, ví dụ:

Ví dụ:

(314a) *With this I also agree. However, it is hardly an answer.* (Tôi cũng tạm đồng ý với ý này tuy nhiên đây khó có thể là câu trả lời)

(314b) *They weren't new or nothing, but they looked OK.* (Chúng không mới cũng chẳng có đặc biệt nhưng trông cũng ổn)

(314c) *When I arrived, the village was deathly quiet.* (Khi tôi đến, ngôi làng yên tĩnh đến chết người)

(314d) *On arrival at Honey Cottage, Yanto introduced the two girls.* (Khi đến Honey Cottage, Yanto giới thiệu hai cô gái)

Hai mệnh đề độc lập trong ví dụ (314a) có quan hệ chặt chẽ với nhau về nghĩa, nhưng không kết nối với nhau về mặt cấu trúc; trạng từ *however* cho biết mối quan hệ logic-ngữ nghĩa giữa hai mệnh đề là sự bổ sung đối nghịch. Ví dụ (314b) hoặc như ví dụ (314c) có đặc trưng siêu đoạn tính cho thấy hai mệnh đề của một mệnh đề phức được kết nối về mặt cấu trúc, có tiềm năng là đoạn tính. Chẳng hạn, (314d) là

câu đơn với cụm giới từ **on...** có chức năng kết nối mà còn là một nhóm danh hóa *arrival at Honey Cottage*, xuất phát từ một là mệnh đề đã được giảm cấp. Như ta thấy, động từ *arrived* trong (314c) thành *arrival* trong (314d); tức là danh hóa đã xuất hiện. Vậy điều kiện đầu tiên để giới từ hóa, hiện tượng danh hóa phải xảy ra trước trong mệnh đề có liên từ. Theo đó, các ví dụ (315) và (316) dưới đây có thể là kết quả của quá trình giới từ hóa kết hợp với danh hóa xuất phát từ những mệnh đề phức.

(315) *With her out standing leadership skills and cheerful personality, she was elected chairperson of the Student Union several times.* [MS: 44]

(316) *In my last waitress job, I had over a dozen repeat customers each day.* [MS: 45]

Trong tiếng Việt xuất hiện hiện tượng giới từ kết nối với danh hóa mệnh đề trong tổ chức văn bản. Đây là sự giống nhau thú vị giữa tiếng Anh và tiếng Việt trong tổ chức kết nối văn bản, ví dụ.

(317) *Từ việc phân tích thực trạng dạy và học tiếng Trung chuyên ngành du lịch, tác giả đưa ra một số giải pháp để nâng cao chất lượng giảng dạy tiếng Trung chuyên ngành du lịch...* [NN&ĐS,328: 136]

(318) *Trước khi lên xe, đại biểu hãng thông tấn Pháp đem máy truyền thanh lại xin Cụ nói mấy câu.* [HCM4: 342]

(319) *Từ lúc đến Paris, cụ Chủ Tịch đã có một bầy cháu giai cháu gái, Pháp có, Việt có.* [HCM1: 365]

(20) *Mấy tháng trước, trên đường Nam tiến mình đã vượt qua mọi gian truân.* (ĐTT1: 311)

|  |
|--|
| <b>PTĐĐ 3: Danh hóa các nhóm động từ</b> |
|--|

Điều kiện để danh hóa các nhóm động từ (*nominalization of conjunctive verbal groups*) là mệnh đề bắt buộc phải có danh hóa và yếu tố nối được nhận ra qua nhóm động từ có chức năng nối.

(321) *The cause of her death was her ignorance of the rules.*

Trong ví dụ (328) *The cause of her death* was her ignorance of the rules không có từ để nối kết, là siêu đoạn tính hoàn toàn và có danh hóa bởi lẽ xuất hiện sự chuyển loại từ *cause* thành *the cause of her death*.

Các ví dụ tương tự như:

(322) *Learning from someone's advice is painless. For example, parents nowadays very often talk to their children about drugs.* [MS:98]

(Học hỏi từ lời khuyên của ai đó là điều dễ dàng. Ví dụ, các bậc cha mẹ ngày nay rất hay nói chuyện với con cái về ma túy )

(323) *The use of an international official language doesn't mean that local language will die out. For example, English already functions as a kind of unofficial international language.* [MS:53]

(Việc sử dụng ngôn ngữ chính thức quốc tế không có nghĩa là ngôn ngữ địa phương sẽ lui tàn. Ví dụ, tiếng Anh đã hoạt động như một ngôn ngữ quốc tế không chính thức.)

#### PTDD 4: Động từ hóa các nhóm liên từ

Điều kiện để động từ hóa các nhóm liên từ (*verbalization of conjunction groups*) là mệnh đề bắt buộc phải có danh hóa và yếu tố nối được nhận ra qua nhóm liên từ có chức năng nối kết văn bản, ví dụ [Halliday, 98]:

(324a) She didn't know the rules. Consequently, she died.

(324b) She didn't know the rules; so she died.

(324c) Because she didn't know the rules, she died.

(324d) Her ignorance of the rules caused her to die.

Ví dụ (324a) là biểu hiện của mối quan hệ về nguyên nhân kết quả. Trong ví dụ (324a), mệnh đề biểu hiện là một từ liên kết (*consequently*). Do có trạng từ thể hiện mối quan hệ logic-ngữ nghĩa của nguyên nhân nên câu không được xem là ẩn dụ. Tương tự *so* trong ví dụ (324b) và *because* trong ví dụ (324c) giúp mối quan hệ logic-ngữ nghĩa trở nên rõ ràng [Halliday, 98]. Trong (324d), động từ hóa từ *because* thành

*caused*. Vậy điều kiện để động từ hóa các nhóm liên từ là phải có danh hóa. *Her ignorance of the rules* trong (324d) là danh hóa của một mệnh đề duy nhất.

Bởi lẽ từ nối *because* tạo ra mối liên hệ logic- ngữ nghĩa rõ ràng nên đây là cách diễn đạt tương thích. *Her ignorance of the rules* là kết quả của quá trình danh hóa để từ đó biểu hiện ý nghĩa chỉ còn là một mệnh đề duy nhất và liên từ ***Because*** trở thành động từ ***caused*** nên ẩn dụ ngữ pháp văn bản xuất hiện.

(325) *What do you think causes young people to behave violently?* (RTH: 23)

*The increasing pressures of today's money-driven world can often cause people to gravitate towards material items.* (RTH: 44)

(326) *Demand for petrol vehicles among developing economies and resource wastage among developed economies can be concluded as today's greatest causes of airborne pollutants.* (RTH: 66)

Trong tiếng Việt cũng có các trường hợp tương tự:

(327a) Cô ấy không biết các quy tắc. Kết quả là cô ấy đã chết.

(327b) Cô ấy không biết luật lệ; thế là cô ấy đã chết.

(327c) Vì không biết luật lệ nên cô ấy đã chết.

(327d) Sự thiếu hiểu biết của cô về các quy tắc đã khiến cô chết.

Trong tiếng Việt, hiện tượng động từ hóa các nhóm liên từ xuất hiện trong văn bản

(328) Còn một điểm nữa làm nên sự gần gũi giữa Thùy Trâm với Anne Frank, nó cũng là lý do **khiến** bọn tôi chọn cho tập ghi chép của chị cái tên đơn giản như hiện nay, đó là cái thể loại mà họ sử dụng- thể nhật ký. [ĐTT1:12]

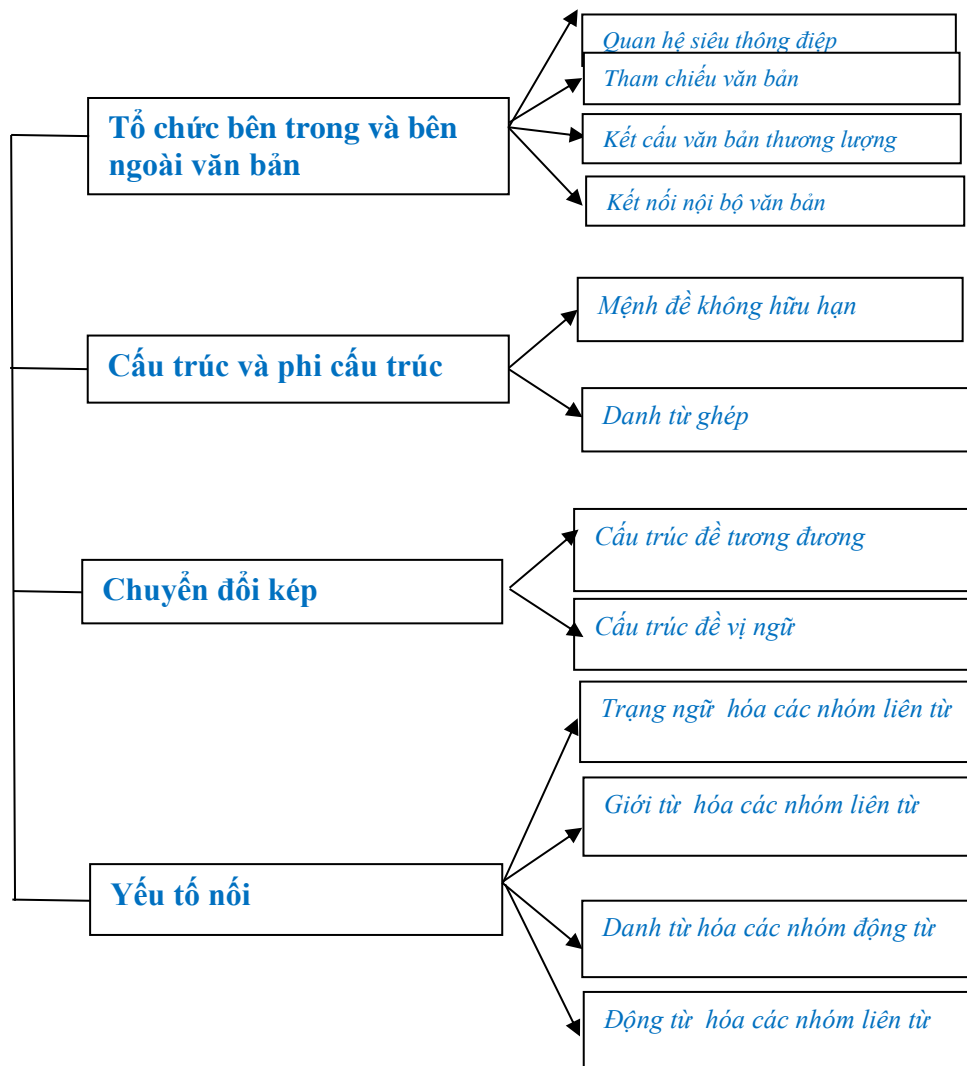
(329) Đêm nay sau một cuộc mổ, mệt mỏi cộng với một nỗi buồn không thể hạn chế được **khiến** mình không còn muốn gì hết. Đó là một điều đáng trách đó nghe Th. [NN&ĐS, 330:125]

(330) Bài viết nghiên cứu” ẩn dụ tri nhận phụ nữ là cây cỏ” **biểu thị** trong ca dao người Việt nhằm từ cơ chế ẩn dụ để tri nhận đặc tính người phụ nữ. [NN&ĐS, 325:40]

Trong phương thức này, cách chuyển đổi giảm cấp ở ADNP tư tưởng cũng xuất hiện. ADNP văn bản và ADNP tư tưởng đồng thời cùng xảy ra cho thấy có sự chồng lấp giữa các loại ẩn dụ xuất hiện trong văn bản.



ADNP văn bản và chức năng của chúng trong xây dựng và liên kết văn bản như Martin và các nhà NNH đã đề cập. Thông qua siêu chức năng văn bản, ngôn ngữ thiết lập các mối liên hệ với *ngữ cảnh* và *ngữ hướng*. Cũng thông qua siêu chức năng này ngôn bản trở nên khả thi bởi vì người nói hay người viết có thể tạo ra ngôn bản và người nghe hay người đọc có thể nhận ra đó là ngôn bản. ADNP văn bản tổ chức ngôn bản không phải chỉ tổ chức trường (field) hay chủ đề qua kinh nghiệm. Chức năng tạo văn bản là tính liên quan đối với văn cảnh nhằm kết nối nội dung của phần văn bản đi trước với nội dung của phần văn bản đi sau và đối với tình huống bên ngoài kết hợp chức năng văn bản của câu để xây dựng một thông điệp. Các loại ẩn dụ ngữ pháp văn bản được tóm tắt qua hình sau:

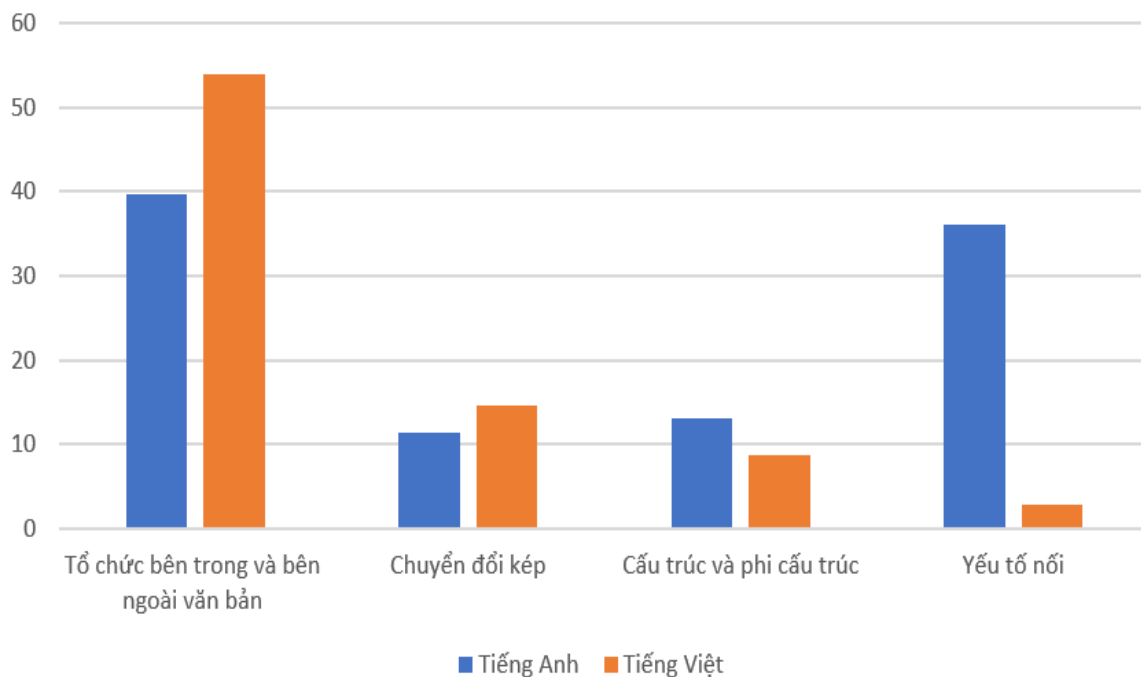


**Hình 4.1.** Các loại ẩn dụ ngữ pháp văn bản

Kết quả khảo sát cho thấy cả trong tiếng Anh và tiếng Việt đều xuất hiện tất cả bốn loại ADNP văn bản trong các loại văn bản. “Phương thức tổ chức bên trong và bên ngoài văn bản” trong cả tiếng Anh và tiếng Việt đều xuất hiện nhiều nhất với 58/134 trường hợp. Trong đó, 41/96 trường hợp xuất hiện trong tiếng Anh chiếm 42,7% và 17/38 trường hợp xuất hiện trong tiếng Việt chiếm 44,7%; đáng chú ý là hiện tượng này trong tiếng Việt xảy ra thường xuyên hơn trong tiếng Anh, điều đó khẳng định về vai trò của các “hư từ” được sử dụng nhiều trong tiếng Việt trong quá trình kết nối văn bản nhằm diễn đạt nghĩa mạch lạc hơn. “Phương thức biểu đạt yếu tố nối” được sử dụng nhiều thứ hai với 45/134 trường hợp, lần lượt là 35/96 trường hợp trong ngữ liệu tiếng Anh chiếm 36,5% và 10/38 trường hợp trong ngữ liệu tiếng Việt chiếm 26,3%. Phương thức biểu đạt cấu trúc và phi cấu trúc” xuất hiện 16/134 Trong đó, 10/96 trường hợp xuất hiện trong tiếng Anh chiếm 10,4% và 6/38 trường hợp xuất hiện trong tiếng Việt chiếm 15,8%;. Phương thức chuyển đổi kép xuất hiện ít nhất với 15/134- tiếng Anh với 10/96 mẫu chiếm 10,4% và 5/38 trường hợp xuất hiện trong tiếng Việt chiếm 13,2%.

**Bảng 4.3. Tần suất xuất hiện của các loại ẩn dụ ngữ pháp văn bản**

| Các loại ADNP văn bản                  | Tổng       | Tiếng Anh |       | Tiếng Việt |       |
|--|------------|-----------|-------|------------|-------|
|  |            | Số lượng  | Tỉ lệ | Số lượng   | Tỉ lệ |
| Tổ chức bên trong và bên ngoài văn bản | <b>58</b>  | 41        | 42,7  | 17         | 44,7  |
| Chuyển đổi kép                         | <b>15</b>  | 10        | 10,4  | 5          | 13,2  |
| Cấu trúc và phi cấu trúc               | <b>16</b>  | 10        | 10,4  | 6          | 15,8  |
| Yếu tố nối                             | <b>45</b>  | 35        | 36,5  | 10         | 26,3  |
| <b>Tổng</b>                            | <b>134</b> | <b>96</b> | 100   | <b>38</b>  | 100   |



**Biểu đồ 4.1.** Tần suất xuất hiện của các loại ẩn dụ ngữ pháp văn bản

Khảo sát cho thấy ADNP văn bản xuất hiện trong các loại văn bản với nhiều tần số khác nhau. Trong văn bản khoa học, ADNP văn bản xuất hiện nhiều với 39/ 134 trường hợp. Trong khi đó, ADNP văn bản xuất hiện trong văn bản văn chương với ba loại văn bản kết hợp gồm nhật ký với 31/ 134, hồi ký với 22/134 trường hợp và tiểu thuyết với 10/134. Cuối cùng là thể loại văn bản chính luận với 27/134 trường hợp, lần lượt là 17/96 trường hợp trong ngữ liệu tiếng Anh chiếm 17,7% và 10/38 trường hợp trong ngữ liệu tiếng Việt chiếm 26,3%.

**Bảng 4.4.** Tần số xuất hiện của ẩn dụ ngữ pháp văn bản trong các loại hình văn bản

| Loại thể loại văn bản |             | Tổng       | Tiếng Anh |       | Tiếng Việt |       |
|-----------------------|-------------|------------|-----------|-------|------------|-------|
|                       |             |            | Số lượng  | Tỉ lệ | Số lượng   | Tỉ lệ |
| Khoa học              |             | 39         | 29        | 30,2  | 10         | 26,3  |
| Chính luận            |             | 27         | 17        | 17,7  | 10         | 26,3  |
| Văn chương            | Nhật ký     | 31         | 24        | 25    | 7          | 18,5  |
|                       | Hồi ký      | 22         | 16        | 16,7  | 6          | 15,7  |
|                       | Tiểu thuyết | 15         | 10        | 10,4  | 5          | 13,2  |
| Tổng                  |             | <b>134</b> | <b>96</b> | 100%  | <b>38</b>  | 100%  |

ADNP vẫn bản tồn tại trong hoạt động ngôn ngữ như một bình diện mới mà Martin đã khám phá. ADNP vẫn bản có chức năng tham gia cùng với các yếu tố kết nối văn bản để hình thành các thể loại văn bản khác nhau. ADNP không chỉ là nguồn lực định hướng vào nội dung chủ đề của ngôn bản mà còn là nguồn lực được định hướng vào cách thức tổ chức của ngôn bản. ADNP vẫn bản là công cụ hữu hiệu để tổ chức văn bản.

Các loại ADNP thành phần không xảy ra riêng lẻ mà có xu hướng xảy ra cùng nhau trong một lũy cú pháp (syntagmatic clusters). Các yếu tố mang tính ẩn dụ luôn có tính nối kết giữa các phạm trù ngữ nghĩa. Các yếu tố nối kết bao giờ cũng có hai loại phạm trù khi mô tả, chẳng hạn: phạm trù diễn trình- sự thể (process- thing), phạm trù chu cảnh- phẩm định (circumstance- quality), phạm trù nối - diễn trình (relator- process). ADNP tư tưởng dựa trên cơ sở tư duy từ đơn giản đến phức tạp trong quá trình ngôn ngữ kết cấu kinh nghiệm xuất hiện nhiều trong ba thể loại văn bản khoa học, chính luận và văn chương trong tiếng Anh và tiếng Việt. Điều này một lần nữa khẳng định tính chính xác của tư tưởng Halliday [94] khi cho rằng việc “nén” thông tin có mặt hầu hết trong các loại văn bản với tần số cao trừ ngôn ngữ trẻ em. Dựa vào kết quả khảo sát, luận án khẳng định lại quan điểm đúng đắn của Halliday khi cho rằng trong văn bản khoa học, các thông tin được “nén” đến mức tối đa, ngôn ngữ diễn đạt trở nên trù tượng, súc tích hơn.

Ngoài ba loại ADNP riêng lẻ được tìm thấy trong các loại văn bản trong tiếng Anh và tiếng Việt, khảo sát còn cho thấy trong một số trường hợp hiện tượng các loại ADNP xuất hiện đồng thời, chồng lấp rất thú vị. Halliday [91] đã thận trọng khẳng định rằng trong thực tế, một trường hợp ADNP có thể liên quan đến hơn một siêu chức năng. Nghĩa là sự hiện thực hóa tương thích có thể thuộc bình diện siêu chức năng liên nhân nhưng sự hiện thực hóa ẩn dụ lại có thể thuộc bình diện siêu chức năng kinh nghiệm.

#### 4.5. Mối quan hệ giữa ADNP kinh nghiệm, ADNP liên nhân và ADNP văn bản

Qua khảo sát luận án nhận thấy có 43 mẫu chứa đồng thời hai hoặc ba loại ADNP.

##### (1) ADNP tư tưởng xuất hiện đồng thời với ADNP liên nhân

(331) *I think that a good and wise decision can be born only in discussion because people can share their knowledge and experiences a look at the problem from different sides and aspects.* (RTH: 64)

Trong ví dụ (331), ADNP tư tưởng xuất hiện qua hiện tượng danh hóa “their knowledge and experiences”. Đồng thời ADNP liên nhân qua mệnh đề phóng chiếu “I think” - ẩn dụ tình thái chủ quan.

| ADNP tư tưởng  | ADNP liên nhân  |
|--|---|
| <b>Danh hóa</b><br><i>I think that a good and wise decision can be born only in discussion because people can share <u>their knowledge and experiences</u> a look at the problem from different sides and aspects.</i> | <b>Ẩn dụ tình thái</b><br><i><u>I think that</u> a good and wise decision can be born only in discussion because people can share their knowledge and experiences a look at the problem from different sides and aspects.</i> |

(332) *I believe that every option has its advantages.* (RTH:72)

| ADNP tư tưởng  | ADNP liên nhân  |
|--|---|
| <b>Danh hóa</b><br><i>I believe that every option has <u>its advantages</u>.</i> | <b>Ẩn dụ tình thái</b><br><i><u>I believe that</u> every option has its advantages.</i> |

(333) *I believe that upholding these rights is the fullest expression of the independence that so many cherish, including here, in a nation that proclaims itself to be “of the People, by the People and for the People. [BO]*

| ADNP tư tưởng   | ADNP liên nhân   |
|---|--|
| <b>Danh hóa</b><br><i>I believe that upholding these rights is <u>the fullest expression of the</u></i> | <b>Ẩn dụ tình thái</b><br><i><u>I believe that</u> upholding these rights is the fullest expression of the</i> |

|   |   |
|---|---|
| <i>independence that so many cherish, including here, in a nation that proclaims itself to be “of the People, by the People and for the People.</i> | <i>independence that so many cherish, including here, in a nation that proclaims itself to be “of the People, by the People and for the People.</i> |
|---|---|

Trong tiếng Việt, hiện tượng chồng lấp các loại ADNP cũng xuất hiện nhiều trong các loại văn bản.

(334) *Cô bé của tôi hai sáu hai bảy tuổi rồi mà tâm hồn vẫn chưa có được cái dày dạn cần thiết của một kẻ đã sống gần một nửa cuộc đời.* [ĐTT1:144]

| ADNP tư tưởng  | ADNP liên nhân  |
|--|---|
| <b>Danh hóa</b><br><i>Cô bé của tôi hai sáu hai bảy tuổi rồi mà tâm hồn vẫn chưa có được <u>cái dày dạn cần thiết của một kẻ đã sống gần một nửa cuộc đời.</u></i> | <b>Ẩn dụ thức</b><br><i>Cô bé của tôi hai sáu hai bảy tuổi rồi mà tâm hồn vẫn chưa có được cái dày dạn cần thiết của một kẻ đã sống gần một nửa cuộc đời.</i> |

(335) *Nếu Th muốn rằng trong tình thương này mỗi ngày nảy ra một khía cạnh mới mẻ, thì các chuyện khác làm sao không có những cái mới đó- kể cả nỗi buồn, sự lo âu, kể cả lòng ghen tị đố kỵ của người đời?* [ĐTT1:106]

| ADNP tư tưởng  | ADNP liên nhân   |
|--|--|
| <b>Danh hóa</b><br><i>Nếu Th muốn rằng trong tình thương này mỗi ngày nảy ra một khía cạnh mới mẻ, thì các chuyện khác làm sao không có <u>những cái mới đó- kể cả nỗi buồn, sự lo âu, kể cả lòng ghen tị đố kỵ của người đời?</u></i> | <b>Ẩn dụ thức</b><br><i>Nếu Th muốn rằng trong tình thương này mỗi ngày nảy ra một khía cạnh mới mẻ, thì các chuyện khác làm sao không có <u>những cái mới đó- kể cả nỗi buồn, sự lo âu, kể cả lòng ghen tị đố kỵ của người đời?</u></i> |

(336) *Khanh phải thay mặt trăm tỏ rõ sự hậu đãi và trọng vọng của triều đình, làm sao cho gia quyến họ Lê phải cảm phục và biết ơn trăm mới được.* [TTM1:28]

| ADNP tư tưởng | ADNP liên nhân |
|---------------|----------------|
|---------------|----------------|

| <b>Danh hóa</b>   | <b>Ấn dụ thức</b>  |
|---|--|
| <i>Khanh phải thay mặt trăm tỏ rõ <u>sự hậu đãi và trọng vọng của triều đình</u>, làm sao cho gia quyến họ Lê phải cảm phục và biết ơn trăm mới được.</i> | <i>Khanh phải thay mặt trăm tỏ rõ sự hậu đãi và trọng vọng của triều đình, làm sao cho gia quyến họ Lê phải cảm phục và biết ơn trăm mới được.</i> |

Tiếp tục khảo sát các mối liên hệ tương tự giữa ADNP tư tưởng và ANDP văn bản chúng tôi nhận thấy rằng hiện tượng ADNP tư tưởng cũng xuất hiện cùng ADNP văn bản trong các văn bản.

**(2) ADNP tư tưởng xuất hiện đồng thời với ADNP văn bản**

(337) *Without the nitrogen-fixing bacteria, for example, plants would starve for want of nitrogen, though surrounded by a sea of nitrogen-containing air. [RC:21]*

| ADNP tư tưởng   | ADNP văn bản   |
|---|--|
| <b>Phi danh hóa</b><br><i>Without the nitrogen-fixing bacteria, for example, plants would starve for want of nitrogen, though surrounded by a sea of nitrogen-containing air.</i> | <i>Without the nitrogen-fixing bacteria, for example, plants would starve for want of nitrogen, though surrounded by a sea of nitrogen-containing air.</i> |

(338) Các khái niệm và sự áp dụng côn trùng học ứng dụng đa phần có từ thời đồ đá của khoa học.

Đó là một điều không may cảnh báo chúng ra rằng, một nền khoa học ban sơ đã tự trang bị cho mình những vũ khí hiện đại và khủng khiếp nhất và rằng, khi sử dụng những vũ khí này để chống lại côn trùng thì cũng song song đó chống lại cả trái đất. [RC:321]

| ADNP tư tưởng  | ADNP văn bản  |
|--|---|
| <b>Danh hóa</b><br><i>Các khái niệm và <u>sự áp dụng côn trùng học ứng dụng đa phần có từ thời đồ đá của khoa học.</u></i> | <b>Qui chiếu văn bản:</b><br><i><u>Đó</u> là một điều không may cảnh báo chúng ra rằng...</i> |

(339) *Từ chuyện không thể lập tế tướng, không lập hoàng hậu, chuyện ban hành các bài Đế hệ thi và Phiên hệ thi, chuyện bắt dòng dõi các phiên vương đổi từ Nguyễn Phúc thành Tôn thất, rồi đến chuyện này...tất cả đều nhắm vào một việc là củng cố quyền lực của hoàng đế.* [TTM2: 322]

| ADNP tư tưởng   | ADNP văn bản  |
|---|---|
| <b><i>Phi danh hóa</i></b><br><i>Từ <u>chuyện không thể lập tế tướng, không lập hoàng hậu, chuyện ban hành các bài Đế hệ thi và Phiên hệ thi, chuyện bắt dòng dõi các phiên vương đổi từ Nguyễn Phúc thành Tôn thất, rồi đến</u> chuyện này...<u>tất cả</u> đều nhắm vào một việc là củng cố quyền lực của hoàng đế</i> | <b><i>Qui chiếu văn bản:</i></b><br><i>Từ <u>chuyện không thể lập tế tướng, không lập hoàng hậu, chuyện ban hành các bài Đế hệ thi và Phiên hệ thi, chuyện bắt dòng dõi các phiên vương đổi từ Nguyễn Phúc thành Tôn thất,</u><u>rồi đến</u> chuyện này...<u>tất cả</u> đều nhắm vào một việc là củng cố quyền lực của hoàng đế</i> |

(340) *Ngôn ngữ không chỉ là phương tiện giao tiếp mà còn là sự phản chiếu trí tuệ con người; mỗi ngôn ngữ phản ánh những cách tư duy của dân tộc dùng nó, đồng thời cũng tác động đến tư duy đó. Ngôn ngữ là linh hồn của một dân tộc, nhìn vào đó ta có thể thấy nó phản ánh rõ hơn hết tâm hồn và tính cách con người và những đặc trưng văn hóa cơ bản của nền văn hóa đó. **Nhờ đó**, sau này trên nền tảng của sự phân biệt ngôn ngữ và lời nói của Saussure, Chomsky đã làm sáng tỏ khái niệm ngữ năng và ngữ thi với ngữ pháp tạo sinh.* [NN&ĐS,325:7]

| ADNP tư tưởng   | ADNP văn bản   |
|---|--|
| <b><i>Danh hóa</i></b><br><i>Ngôn ngữ không chỉ là phương tiện giao tiếp mà còn là <u>sự phản chiếu trí tuệ con người</u></i> | <b><i>Qui chiếu văn bản:</i></b><br><i><u>Đó là một điều không may cảnh báo chúng ta rằng...</u></i> |

### (3) ADNP liên nhân xuất hiện đồng thời với ADNP văn bản

(341) *It is widely believed that since so many people came into extremely intimate contact with DDT and suffered no immediate ill effects the chemical must certainly*



*be innocent of harm. This understandable misconception arises from the fact that— unlike other chlorinated hydrocarbons- DDT in powder form is not readily absorbed through the skin. [RC:75]*

Trong ví dụ (341), ADNP văn bản xuất hiện qua qui chiếu văn bản với “This”. Trong trường hợp này, “This” bao hàm cho cả nghĩa của mệnh đề đứng trước. ADNP liên nhân cũng xuất hiện dưới hình thức ẩn dụ tình thái khách quan được thể hiện qua “*It is widely believed that...*”

| ADNP liên nhân   | ADNP văn bản   |
|--|--|
| <p><b><u>Ẩn dụ tình thái chủ quan:</u></b></p> <p><i>It is widely believed that since so many people came into extremely intimate contact with DDT and suffered no immediate ill effects the chemical must certainly be innocent of harm</i></p> | <p><b><u>Qui chiếu văn bản:</u></b></p> <p><i>This understandable misconception arises from the fact that- unlike other chlorinated hydrocarbons- DDT in powder form is not readily absorbed through the skin.</i></p> |

| ADNP liên nhân   | ADNP văn bản   |
|--|--|
| <p><b><u>Ẩn dụ tình thái chủ quan:</u></b></p> <p><i>It is widely believed that since so many people came into extremely intimate contact with DDT and suffered no immediate ill effects the chemical must certainly be innocent of harm</i></p> | <p><b><u>Qui chiếu văn bản:</u></b></p> <p><i>This understandable misconception arises from the fact that- unlike other chlorinated hydrocarbons- DDT in powder form is not readily absorbed through the skin.</i></p> |

**(4) ADNP tư tưởng xuất hiện đồng thời với ADNP liên nhân và ADNP văn bản**

Trong một số trường hợp, ba loại ADNP đồng thời xuất hiện trong phức thể mệnh đề, chẳng hạn:

(342) *We found that a lot of their negative and bored feeling came from things that we did out of habit, like Facebook and TV, and this led to very interesting discussions about what really nourishes us. [TNH2:237]*

Trong ví dụ (342) có cả ba loại ADNP đồng thời xuất hiện.

Có sự liên kết nội bộ văn bản trong cả đoạn với nhiều phức thể mệnh đề. Thể hiện quan điểm tình thái chủ quan của người nói và đồng thời có hiện tượng nén thông tin để đảm bảo tính cô đọng, súc tích trong thể loại văn chính luận.

| ADNP tư tưởng   | ADNP liên nhân  | ADNP văn bản   |
|---|---|--|
| <p><b>Danh hóa cụm từ</b></p> <p><i>We found that <u>a lot of their negative and bored feeling</u> came from things that we did out of habit, like Facebook and TV.</i></p> <p><b>Danh hóa mệnh đề</b></p> <p><i>We found that a lot of their negative and bored feeling came from things that we did out of habit, like Facebook and TV, and this led to very interesting discussions about <u>what really nourishes us.</u></i></p> | <p><b>Ấn dụ tình thái</b></p> <p><i><u>We found</u> that a lot of their negative and bored feeling came from things that we did out of habit, like Facebook and TV.</i></p> | <p><b>Qui chiếu văn bản</b></p> <p><i>We found that a lot of their negative and bored feeling came from things that we did out of habit, like Facebook and TV, and <u>this</u> led to very interesting discussions about what really nourishes us.</i></p> |

Hoặc ba loại ADNP đồng thời xuất hiện trong một đoạn văn dài, có kết nối với câu dẫn đầu, chẳng hạn:

(343) *I, and the others who started the organization, did so for two reasons. Firstly, we believed that as a result of Government policy, violence by the African people had become inevitable, and that unless responsible leadership was given to canalize and control the feelings of our people, there would be outbreaks of terrorism which would produce an intensity of bitterness and hostility between the various races of this country which is not produced even by war. **Secondly, we felt that without violence there would be no way open to the African people to succeed in their struggle against the principle of white supremacy.** [MN]*

Trong ví dụ (343) có tất cả ba mệnh đề, và có cả ba loại ADNP đồng thời xuất hiện.

Có sự liên kết nội bộ văn bản trong cả đoạn với nhiều phức thể mệnh đề. Thể hiện quan điểm tình thái chủ quan của người nói và đồng thời có hiện tượng nén thông tin để đảm bảo tính cô đọng, súc tích trong thể loại văn chính luận.

|                |  |
|----------------|--|
| ADNP tư tưởng  | <p><i>We believed that as a result of Government policy, violence by the African people had become inevitable, and that unless responsible leadership was given to canalize and control <u>the feelings of our people</u>, there would be <u>outbreaks of terrorism</u> which would produce an intensity of bitterness and hostility between the various races of this country which is not produced even by war.</i></p> <p><i>We felt that <u>without violence</u> there would be no way open to the African people to succeed in <u>their struggle against the principle of white supremacy</u>.</i></p>  |
| ADNP liên nhân | <p><b><i>Ấn dụ tình thái chủ quan:</i></b><br/> <i><u>We believed</u> that as a result of Government policy, violence by the African people had become inevitable, and that unless responsible leadership was given to canalize and control the feelings of our people, there would be outbreaks of terrorism which would produce an intensity of bitterness and hostility between the various races of this country which is not produced even by war</i></p> <p><b><i>Ấn dụ tình thái chủ quan:</i></b><br/> <i><u>We felt</u> that without violence there would be no way open to the African people to succeed in their struggle against the principle of white supremacy.</i></p> |
| ADNP văn bản   | <p><b><i>Kết nối nội bộ văn bản</i></b><br/> <i><u>Firstly</u>, we believed that as a result of Government policy, violence by the African people had become inevitable, and that unless responsible leadership was given to canalize and control the feelings of our people, there would be outbreaks of terrorism</i></p>  |

|  |   |
|--|---|
|  | <i>which would produce an intensity of bitterness and hostility between the various races of this country which is not produced even by war. <u>Secondly</u>, we felt that without violence there would be no way open to the African people to succeed in their struggle against the principle of white supremacy.</i> |
|--|---|

(344) Đất nước âm thầm lặng lẽ nhưng sôi sục trong sự chuẩn bị. **Đó phải chăng** là sự mang nặng đẻ đau của một người mẹ sinh một đứa con to khỏe mập mạp. [ĐTT1:125]

| ADNP tư tưởng   | ADNP liên nhân  | ADNP văn bản  |
|---|---|---|
| <b>Danh hóa</b><br><i>Đất nước âm thầm lặng lẽ nhưng sôi sục <u>trong sự chuẩn bị</u></i> | <b>Ẩn dụ tình thái</b><br><i><u>Đó phải chăng</u> là sự mang nặng đẻ đau của một người mẹ sinh một đứa con to khỏe mập mạp.</i> | <b>Qui chiếu văn bản</b><br><i><u>Đó phải chăng</u> là sự mang nặng đẻ đau của một người mẹ sinh một đứa con to khỏe mập mạp.</i> |

(345) Tôi nhận ra sự kiêu căng của bản thân mình. Trước tới giờ tôi chưa bao giờ nghĩ mình là kẻ kiêu căng. Trước kia tôi luôn rụt rè, và ít khi nào tôi nghĩ mình là người giỏi nhất ở bất cứ việc gì, nhưng tôi đang nhận ra rằng kiêu căng không chỉ liên quan đến việc nghĩ rằng mình giỏi hơn người khác. **Đó** là lối tư duy căn bản là với sự có mặt của mình thì mọi người đều là thừa. [ĐTT1:141]

| ADNP tư tưởng   | ADNP liên nhân   | ADNP văn bản   |
|---|--|--|
| <i>Tôi nhận ra <u>sự kiêu căng của bản thân mình</u>. Trước tới giờ tôi chưa bao giờ nghĩ mình là kẻ kiêu căng. Trước kia tôi luôn rụt rè, và ít khi nào tôi nghĩ mình là người giỏi nhất ở bất cứ việc gì, nhưng tôi đang nhận ra rằng kiêu căng</i> | <i><u>Tôi nhận ra sự kiêu căng của bản thân mình</u>. Trước tới giờ <u>tôi chưa bao giờ nghĩ mình</u> là kẻ kiêu căng. Trước kia tôi luôn rụt rè, và ít khi nào <u>tôi nghĩ mình</u> là người giỏi nhất ở bất cứ việc gì, nhưng <u>tôi đang nhận</u></i> | <i>Tôi nhận ra sự kiêu căng của bản thân mình. Trước tới giờ tôi chưa bao giờ nghĩ mình là kẻ kiêu căng. Trước kia tôi luôn rụt rè, và ít khi nào tôi nghĩ mình là người giỏi nhất ở bất cứ việc gì, nhưng tôi đang nhận ra rằng kiêu căng</i> |

|   |  |  |
|---|--|--|
| <i>không chỉ liên quan đến <u>việc nghĩ</u> rằng mình giỏi hơn người khác. Đó là lối tư duy căn bản là với <u>sự có mặt của mình</u> thì mọi người đều là thừa.</i> | <i><u>ra rằng</u> kêu căng không chỉ liên quan đến <u>việc nghĩ</u> rằng mình giỏi hơn người khác.</i> | <i>không chỉ liên quan đến việc nghĩ rằng mình giỏi hơn người khác. <u>Đó</u> là lối tư duy căn bản là với sự có mặt của mình thì mọi người đều là thừa.</i> |
|---|--|--|

ADNP văn bản mang tính logic, liên kết, cụ thể hóa các ý tưởng trong văn bản. Qua khảo sát, luận án tìm ra sự giao thoa thú vị giữa ADNP văn bản với các loại ADNP khác trong cả tiếng Anh và tiếng Việt. Điều này góp phần minh chứng cho nhận định của Halliday rằng NNH chức năng hệ thống với sự kết hợp của ba siêu chức năng là công cụ hữu hiệu để miêu tả trọn vẹn kinh nghiệm của con người qua ngôn ngữ và bằng ngôn ngữ. Trong luận án này, chúng ta thấy hiện tượng các loại ADNP ngoài việc xuất hiện riêng lẻ như luận án đã chứng minh cũng có nhiều trường hợp các loại ADNP xảy ra đồng thời, chồng lấp trong văn bản. Điều đó thể hiện mối quan hệ mật thiết và hệ thống giữa ba siêu chức năng và ba loại ADNP. ADNP giúp một số đặc điểm của ngôn bản thoát nhìn có vẻ rất khác nhau có thể kết hợp lại với nhau. Trong tất cả các trường hợp được coi là ADNP, có một vài đặc điểm nào đó của mô hình cấu trúc của mệnh đề, hoặc trong chức năng tư tưởng, hoặc trong chức năng liên nhân, hoặc trong cả hai chức năng, ít nhiều có thể khác với mô hình cấu trúc - vốn không phải là việc mã hóa trực tiếp nhất các ý nghĩa được lựa chọn. Halliday đã chỉ ra sự tương tác giữa ADNP tư tưởng, ADNP liên nhân và ADNP văn bản và đề cập đến một số đặc điểm chung mang tính đặc trưng hóa cho cả ba loại ẩn dụ.

Ẩn dụ ngữ pháp nói chung là một khám phá mới trong lý luận và thực hành ngôn ngữ. Tuy nhiên, vấn đề quan trọng là làm sao ứng dụng lĩnh vực này một cách hiệu quả trong sử dụng ngôn ngữ, nhất là ở nhiệm vụ hiểu và sáng tạo văn bản. Bởi lẽ, cách thức lập ngôn ẩn dụ hay tương thích sẽ hiệu quả nhất khi nó được sử dụng trong ngữ cảnh tốt nhất bởi lẽ mỗi cách diễn đạt đều có thể có chức năng biểu đạt của chính nó.

#### Tiểu kết chương 4

Luận án đã chứng minh sự tồn tại của ADNP văn bản trong lý thuyết NNH chức năng hệ thống trong cả tiếng Anh và tiếng Việt dựa trên 134 mẫu xuất hiện với các tần số khác nhau trong tiếng Anh và tiếng Việt. Trong cả hai ngôn ngữ ADNP được tìm thấy qua bốn loại cơ bản gồm *tổ chức bên trong và bên ngoài văn bản, chuyển đổi kép, cấu trúc và phi cấu trúc, cuối cùng là yếu tố nói*. Nếu Halliday là người đã tạo ra bước đột phá về diễn đạt ngôn ngữ từ hướng tư duy tương thích đến hướng tư duy ẩn dụ thì Martin là người tạo ra sự đột phá về cấu tạo văn bản và điểm sáng trong phát kiến này chính là ADNP văn bản. Luận án đã phân tích và đưa ra những minh chứng cho thấy rằng ADNP văn bản là một hiện tượng của ngôn ngữ, đặc biệt là ở bình diện phân tích cũng như cấu tạo văn bản. Trên cơ sở lý luận của Martin, luận án đã chứng minh sự tồn tại của phương thức tổ chức bên trong và bên ngoài văn bản trong tiếng Anh và trong tiếng Việt gồm: *Phương thức diễn đạt quan hệ siêu thông điệp, phương thức tham chiếu văn bản và phương thức kết cấu văn bản thương lượng*. Trên cơ sở lý luận của các nhà ngôn ngữ học ủng hộ quan điểm của Martin, luận án đã khảo sát, mô tả và phân tích thêm ba phương thức ADNP văn bản gồm: *Phương thức diễn đạt chuyển đổi kép, phương thức diễn đạt cấu trúc, phi cấu trúc và phương thức diễn đạt yếu tố nói*. Từ kết quả phân tích, có thể thấy rằng ADNP văn bản rất cần thiết và có ý nghĩa to lớn trong đọc hiểu văn bản, cấu tạo văn bản và phân tích văn bản.

Như chúng ta biết, ba chức năng căn bản của ngôn ngữ là chức năng tư tưởng, chức năng liên nhân và chức năng văn bản. Ba chức năng luôn kết hợp với nhau để thực hiện giao tiếp. Chức năng văn bản như là một chức năng tổ chức thông điệp để giao tiếp hiệu quả. Thông thường, con người khi giao tiếp thường chịu tác động những yếu tố như sau: (1) làm thế nào để giao tiếp xảy ra nhanh, đúng thời điểm và chính xác, cũng như truyền tải nội dung thông điệp ở những mức độ cần thiết khác nhau. (2) Khi giao tiếp nhất định kèm theo những đặc trưng văn hóa của người giao tiếp và trong bản thân ngôn ngữ giao tiếp để tránh những trở ngại và thậm chí xung đột trong giao tiếp. (3) trong giao tiếp hay sáng tạo văn bản, rất cần để sử dụng “vẻ đẹp” của ngôn ngữ- tức là tổ chức ngôn ngữ thích ứng nhất trong những tình huống cụ thể, nhất

là chọn lựa các phương thức vừa tạo ra hiệu quả cho ngôn ngữ khi giao tiếp vừa xây dựng được những văn bản, những thông điệp giao tiếp có giá trị về nghệ thuật, thẩm mỹ của ngôn ngữ. Cả ba yếu tố này đều tác động đến sự chọn lựa tổ chức ngôn ngữ của người lập ngôn. ADNP văn bản tự thân là những phương thức mang tính tổ chức ngôn ngữ. Vì thế, tùy vào ngữ cảnh, tùy vào phong cách ngôn ngữ ở mỗi tình huống, ẩn dụ ngữ pháp văn bản được sử dụng đáp ứng yêu cầu của tổ chức văn bản nói chung, của mục đích cụ thể của mỗi người tham gia sáng tạo văn bản.

Cùng với ADNP tư tưởng, ADNP liên nhân là một trong những công cụ hữu hiệu nhất được sử dụng để diễn đạt ý tưởng của người nói nhằm đạt được mục đích giao tiếp cao nhất.

## KẾT LUẬN

Luận án “*Ảnh dụ ngữ pháp trong tiếng Anh dưới góc nhìn ngôn ngữ học chức năng hệ thống (liên hệ với tiếng Việt)*” đã được triển khai một cách hệ thống theo cấu trúc của luận án và giải quyết những nội dung mà nhiệm vụ luận án đặt ra. Về mặt bố cục, luận án gồm phần mở đầu, 4 chương và phần kết luận. Về mặt nội dung, luận án thực hiện các phần lý do chọn đề tài, mục đích, phạm vi và đối tượng nghiên cứu, tổng quan, cơ sở lý luận và các phương pháp, thủ pháp thích ứng để tập trung giải quyết ba câu hỏi nghiên cứu. Kết quả khảo sát cho thấy có 1337 mẫu chứa ADNP xuất hiện trong cả ba loại với tần số khác nhau. Các kết quả trong các chương 2, 3 và 4 và một số nhận định kèm theo được kết lại như sau:

Luận án đã nghiên cứu và đánh giá các công trình nghiên cứu đã có của các tác giả trong nước và trên thế giới về ADNP qua thời gian và phân loại một cách hệ thống. Qua đó, luận án nêu những vấn đề đã nghiên cứu và chưa nghiên cứu nhằm cung cấp tổng quan bức tranh về ADNP, đồng thời chỉ ra những vấn đề mà luận án cần tập trung giải quyết: *Hệ thống các phương thức diễn đạt và chức năng của các phương thức trong ba loại ADNP và liên hệ với tiếng Việt*. Nghiên cứu về ADNP thu hút các nhà NNH chức năng hệ thống trên thế giới với những nghiên cứu mới về ADNP trong tiếng Anh. Tuy nhiên, việc nghiên cứu các phương thức diễn đạt ADNP vẫn chưa được thực hiện. Bên cạnh đó, nghiên cứu các phương thức diễn đạt ADNP trong các thể loại văn bản trong tiếng Việt cũng là một vấn đề hoàn toàn mới.

Trong phần cơ sở lý luận, luận án khái quát lý thuyết về ADNP đồng thời chọn lọc những vấn đề nổi trội nhất liên quan đến luận án để làm nền tảng, cơ sở cho phần khảo sát, mô tả, phân tích các mẫu chứa ADNP trong các thể loại văn bản. Tiếng Anh và tiếng Việt là hai loại hình ngôn ngữ khác nhau, trong đó, tiếng Anh là ngôn ngữ biến hình nên việc xác định hiện tượng ADNP trong tiếng Anh thuận lợi hơn trong tiếng Việt rất nhiều. Tiếng Việt là ngôn ngữ đơn lập và cho đến hiện tại khung lý thuyết về NNH chức năng hệ thống được thiết lập cho tiếng Việt còn nhiều tranh luận, lý thuyết về ADNP trong tiếng Việt còn bỏ ngõ; vì vậy, việc nghiên cứu các phương thức diễn đạt ADNP trong các văn bản còn gặp nhiều khó khăn. Luận án một



lần nữa khẳng định ADNP là một hiện tượng thuộc cấu trúc ngữ pháp chức năng của tổ hợp câu trong ngôn bản; là hiện tượng mà thành tố ngữ nghĩa của mệnh đề được diễn đạt bằng cấu trúc ngữ pháp chức năng (không tương thích) khác với cấu trúc diễn hình (tương thích) trong khung lý thuyết miêu tả các loại diễn trình của NNH chức năng hệ thống. Qua kết quả khảo sát, luận án đưa ra kết luận về sự tồn tại của ADNP tư tưởng, ADNP liên nhân và ADNP văn bản trong cả hai ngôn ngữ tiếng Anh và tiếng Việt. Trên cơ sở nội dung của phần mở đầu và của chương một, luận án triển khai các chương tiếp theo.

Với ADNP tư tưởng, luận án đã khảo sát với 761 mẫu, xây dựng được 03 phương thức diễn đạt danh hóa và 03 phương thức diễn đạt phi danh hóa cả trong tiếng Anh và tiếng Việt. Luận án tiếp tục nghiên cứu về hiện tượng “giảm cấp” trong ADNP tư tưởng và xây dựng các mô hình giảm cấp gồm: (1) hiện tượng phức hình giảm cấp thành hiện tượng cấu hình, (2) hiện tượng cấu hình giảm cấp thành hiện tượng đơn hình. Điểm tương đồng và khác biệt cơ bản của ADNP tư tưởng trong tiếng Anh và tiếng Việt được làm rõ. Kết quả khảo sát cho thấy, trong tiếng Việt, ADNP tư tưởng được hiện thực hóa bằng phương thức danh hóa là chủ yếu. Nhưng về cơ bản, khác với phương thức danh hóa trong tiếng Anh, trong tiếng Việt danh hóa cụm động từ thành cụm danh từ, danh hóa mệnh đề thành cụm danh từ thường nhờ vào các từ chức năng mà không phải là hình thức biến đổi hình thái như trong tiếng Anh. Khuynh hướng chủ yếu của danh hóa trong cả hai loại hình ngôn ngữ đều là “giảm cấp”. Trong đó, các phức thể mệnh đề được “giảm cấp” xuống thành mệnh đề, hoặc từ mệnh đề “giảm cấp” xuống thành cụm danh từ (làm chính tố hoặc hậu bổ tố), mà cụm danh từ này thường làm thành phần chính như chủ ngữ và bổ ngữ trong cấu trúc cú pháp câu theo ngữ pháp truyền thống nhằm mục đích nén văn bản ở mức tối đa, giúp văn bản trở nên trù tượng, súc tích và mang tính học thuật cao hơn. Luận án khẳng định rằng ADNP tư tưởng xuất hiện nhiều nhất trong thể loại văn bản khoa học, tiếp theo là chính luận và cuối cùng là văn chương. Đối với danh hóa nói riêng và ADNP nói chung, vấn đề ứng dụng lại vô cùng phong phú. Hiểu biết và vận dụng các quy tắc danh hóa và phi danh hóa sẽ giúp người học làm giàu vốn từ vựng. Hơn thế nữa, nắm được danh hóa không những giúp hiểu sâu ý nghĩa văn bản mà còn giúp sáng tạo văn bản một cách uyển chuyển, chủ động.

Với ADNP liên nhân, luận án phân tích các phương thức diễn đạt của ẩn dụ tình thái và ẩn dụ thức dựa trên 399 mẫu có chứa ADNP. Luận án khẳng định ẩn dụ tình thái có chức năng diễn đạt các kiểu nghĩa khác nhau như thể hiện thái độ, cách đánh giá của chủ thể lập ngôn về nội dung của sự tình được nêu, ẩn dụ thức nói lên sự thay đổi thức diễn đạt để thực hiện chức năng lời nói, ý định nói năng phù hợp với ngữ cảnh cụ thể. ADNP liên nhân là sự hòa phối về mặt ngữ pháp- từ vựng trong nội bộ cấu trúc về nghĩa kết hợp với ngữ cảnh. Chính sự hòa phối này đã biến ADNP liên nhân thành công cụ đắc lực trong việc thể hiện ý nghĩa trong giao tiếp, từ đó góp phần làm cho giao tiếp của mỗi cá nhân mang phong cách rất riêng và độc đáo, thích ứng giữa nội dung từ ý tưởng người nói đến ngữ cảnh cụ thể để quá trình đàm phán trong giao tiếp đạt hiệu quả cao. Đây chính là lý do Halliday khẳng định ADNP liên nhân có tác động rất lớn trong quá trình đàm phán. Qua kết quả khảo sát, luận án nhận thấy khác với xu hướng “giảm cấp” trong ADNP tư tưởng, ADNP liên nhân có xu hướng “tăng cấp” trong cả tiếng Anh và tiếng Việt. Nếu ADNP tư tưởng cô đọng thông tin nhiều nhất có thể thì ADNP liên nhân không quan tâm nhiều đến “nén” thông tin trong mệnh đề mà chú trọng đến cách thức sắp xếp các chức năng của “thức”. Các chức năng này cũng phù hợp với những hành động tương tác trong từng hoàn cảnh giao tiếp cụ thể. Khi liên hệ với tiếng Việt, luận án nhận thấy ngoài biểu thị tình thái bằng các phương thức biểu thị tình thái chủ quan, phương thức biểu thị tình thái đồng quan điểm và phương thức biểu thị tình thái khách quan. Với ẩn dụ thức, luận án đã tập trung xây dựng các phương thức diễn đạt của các thức đồng thời nêu rõ các chức năng của chúng gồm: (1) *thức nghi vấn* với chức năng *khẳng định, yêu cầu, đề nghị, đề xuất, mời,...*; (2) *thức trần thuật* với chức năng *khuyến bảo, nhắc nhở, hứa hẹn, đề xuất, yêu cầu, kiến nghị,...*; (3) *thức mệnh lệnh* với chức năng *cảnh báo, khuyên can, nhắc nhở,...*; (4) cuối cùng là *thức cảm thán* với chức năng *khẳng định, phủ định, cảnh cáo, nhắc nhở,...*. Cùng với ADNP tư tưởng và ADNP văn bản, ADNP liên nhân góp phần to lớn trong cách mở rộng phương thức diễn đạt nghĩa; như vậy, ADNP liên nhân mang tính ứng dụng cao từ lý luận đến thực tiễn đặc biệt trong giao tiếp xã hội, giúp sử dụng lời nói đúng với ngữ cảnh thích hợp.

Với ADNP văn bản, luận án đã chứng minh sự tồn tại của ADNP văn bản trong tiếng Anh và tiếng Việt qua 134 mẫu chứa ADNP. Luận án đã khảo sát, mô tả và

phân tích các phương thức diễn đạt và chức năng của từng phương thức trong ADNPs văn bản gồm *phương thức tổ chức bên trong và bên ngoài văn bản, phương thức chuyển đổi kép, phương thức biểu đạt cấu trúc, phi cấu trúc và phương thức biểu đạt yếu tố nối*. Các loại ADNPs văn bản đều xuất hiện trong ba loại hình văn bản khoa học, chính luận và văn chương.

Ngoài ra luận án phát hiện ra 43 mẫu có chứa các loại ADNPs xuất hiện chồng lấp trong văn bản.

Luận án khái quát lại một số nội dung trọng tâm như sau:

- ADNP bao gồm hệ thống các phương thức diễn đạt rất phong phú trong ngôn ngữ, luận án đã chứng minh cả ba loại ADNP đều có mặt trong các loại văn bản khoa học, chính luận và văn chương trong tiếng Anh và tiếng Việt.
- Sự chọn lựa giữa những phương thức diễn đạt ẩn dụ và những phương thức diễn đạt không ẩn dụ không căn cứ vào quan điểm chủ quan rằng phương thức này hiệu quả hơn phương thức kia. Tính hiệu quả của các diễn đạt ẩn dụ và diễn đạt tương thích hoàn toàn tùy thuộc ngữ cảnh, nơi đó chủ thể lập ngôn cần chọn lựa cách diễn đạt thích hợp. Các yếu tố từ ngữ cảnh để chọn lựa phương thức diễn đạt phù hợp thường là những yếu tố dụng học như ý định, mục đích nói năng của chủ thể lập ngôn, các mối quan hệ và phong cách văn bản.
- Mỗi loại ADNP đều có vai trò, chức năng và ý nghĩa riêng, nhất là mỗi loại đều có những cơ chế hoạt động riêng qua các hệ thống diễn đạt:
  - + Đối với ADNP tư tưởng, chức năng “nén” thông tin, rút gọn cấu trúc và không gian diễn đạt là đặc trưng nổi trội nhất; hệ thống phương thức diễn đạt phù hợp nhất đối với chức năng này là danh hóa và phi danh hóa trong ngữ cảnh. Hai hệ thống phương thức này được luận án cụ thể hóa bằng các phương thức diễn đạt trong tiếng Anh và tiếng Việt. Kết quả khảo sát cho thấy hiện tượng ADNP tư tưởng xuất hiện nhiều nhất ở văn phong khoa học, thứ đến là văn phong chính luận và cuối cùng là văn chương.
  - + Đối với ADNP liên nhân, phương thức ẩn dụ diễn đạt nghĩa tình thái trong tiếng Anh và trong tiếng Việt rất giống nhau bởi vì chủ yếu bằng các mệnh đề phóng chiếu với diễn trình tinh thần. Ẩn dụ thức cũng có nhiều phương thức diễn đạt giống nhau ở hai ngôn ngữ. Trong văn bản văn chương, cả ẩn dụ tình thái và ẩn dụ thức xuất hiện với tần suất cao, tuy nhiên, ADNP liên nhân xuất hiện còn ít trong văn bản khoa học.

+ ADNP văn bản thể hiện rõ bức tranh kết nối bên trong và bên ngoài văn bản rất sinh động, ADNP văn bản xuất hiện nhiều trong thể loại văn phong khoa học trong tiếng Anh và trong tiếng Việt.

Ảnh hưởng ngữ pháp là trung tâm của ngôn ngữ viết, đặc biệt là cho đến nay ADNP vẫn là các diễn ngôn đặc quyền về lý luận khoa học và học thuật. Ngược lại nó cũng là trung tâm của sự chuyển đổi từ phức tạp đến các bài diễn văn như tiếng Anh “đơn giản” hoặc các văn bản dễ tiếp cận. ADNP là một loại “ngôn ngữ phép thuật” được sử dụng nhằm giải quyết tuyệt đối đối với các khó khăn trong cách diễn đạt. Việc nắm vững ADNP được xem là một trong những “chiếc áo giáp” hữu hiệu nhất để tiến bộ trong kỹ năng viết, nói và nghiên cứu ngôn ngữ. Vì vậy, việc ứng dụng ADNP là một yêu cầu cần được định hướng để nâng cao tính hiệu quả trong sử dụng ngôn ngữ. Luận án đề xuất các hướng ứng dụng như sau:

Luận án đã xây dựng hệ thống các phương thức diễn đạt của 3 loại ADNP trong văn bản khoa học, chính luận và văn chương. Trên cơ sở mô tả, phân tích, và cải biến cho thấy hướng ứng dụng xuất hiện trong nghiên cứu ngôn ngữ, giảng dạy và dịch thuật,...chẳng hạn: Trong giảng dạy, đưa ADNP như là một phần nội dung quan trọng trong nội dung giảng dạy các môn tiếng Anh và tiếng Việt. Đây là cơ sở để nâng cao khả năng phân tích văn bản, hiểu văn bản, và sáng tạo văn bản ở các cấp độ khác nhau. Trong viết văn bản học thuật, thực hành các phương thức diễn đạt ADNP đóng vai trò quan trọng. Trong mọi thể loại văn bản, ứng dụng ADNP giúp nâng cao năng lực sử dụng ngôn ngữ trong đọc hiểu, phân tích, phê phán, nhận xét, và sáng tạo văn bản. . Trong biên phiên dịch, ứng dụng các phương thức diễn đạt của ba loại ADNP trong tiếng Anh và trong tiếng Việt nhằm giúp việc biên phiên dịch được linh động hơn trong quá trình chọn lựa các phương thức thích ứng nhất. Trong nghiên cứu ngôn ngữ, Luận án liên hệ với tiếng Việt đã mở ra hướng so sánh đối chiếu hoặc nghiên cứu trong từng ngôn ngữ. Đây là cũng là tiền đề trong nghiên cứu ngôn ngữ, cần đi sâu vào từng loại ADNP. Trong tiếng Việt, cần nghiên cứu sâu các loại ADNP trên cơ sở đặc trưng của tiếng Việt qua từng thể loại văn bản. Nghiên cứu ADNP trong văn bản viết và văn bản nói rất cần để xây dựng các đặc trưng, cơ chế và mô hình riêng cho tiếng Việt.

Mặc dù tác giả luận án đã cố gắng khảo sát tư liệu, lập luận, chứng minh và đã thu được một số kết quả nhất định, luận án vẫn còn nhiều hạn chế cần phải khắc phục và sửa đổi thêm. Với những bước thử nghiệm ban đầu, luận án hi vọng góp phần trong việc nhìn nhận vấn đề mới: Xác lập các phương thức diễn đạt trong cả ba loại ADNP trong tiếng Anh liên hệ với tiếng Việt theo góc nhìn NNH chức năng hệ thống.

Ân dụ ngữ pháp gồm ADNP tư tưởng và ADNP liên nhân do Halliday giới thiệu và ADNP văn bản do Martin đề xuất cho đến nay đã được cộng đồng ngôn ngữ học đánh giá cao cả mặt lý luận và thực hành. Nhưng từ góc nhìn nghiên cứu khoa học, luận án quan niệm rằng đó có thể chưa phải là tất cả nội dung lý thuyết, phân loại cũng như hướng ứng dụng của ADNP, mà rất có thể đó là một bình diện luôn rộng mở nhiều hướng nghiên cứu, ứng dụng và phát triển. Tất cả những gì luận đã làm mong được nhìn nhận là một đóng góp mang tính cơ sở và cấp bách điền vào khoảng trống nghiên cứu và ứng dụng ADNP, nhất là khi liên hệ với tiếng Việt.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### A. TIẾNG VIỆT

- [1] Diệp Quang Ban (1981), “Bàn về vấn đề khởi ngữ (hay chủ đề) trong tiếng Việt”, (*Trong*) *Những vấn đề ngôn ngữ học Việt Nam*, Nguyễn Tài Cẩn (Hiệu đính), tr. 48- 63, NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội.
- [2] Diệp Quang Ban (2004), *Ngữ pháp tiếng Việt (phần Câu)*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
- [3] Lê Văn Canh (2011), “Khả năng ứng dụng ngữ pháp chức năng vào lĩnh vực giáo dục ngoại ngữ”, *Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội*, (27), tr.88-95.
- [4] Nguyễn Tài Cẩn (1975), *Từ loại danh từ trong tiếng Việt hiện đại*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [5] Wallace L. Chape (1998), *Ý nghĩa và cấu trúc của ngôn ngữ*, NXB Giáo dục, Người dịch: Nguyễn Văn Lai, Hà Nội.
- [6] Đỗ Hữu Châu (1998), *Cơ sở ngữ nghĩa học từ vựng*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
- [7] Đỗ Hữu Châu, Bùi Minh Toán (2001), *Đại cương ngôn ngữ học, tập 1*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
- [8] Đỗ Hữu Châu, Bùi Minh Toán (2001), *Đại cương ngôn ngữ học, tập 2*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
- [9] Lê Thị Giao Chi (2020), *Khảo sát hiện tượng Ẩn dụ ngữ pháp trong diễn ngôn báo chí tiếng Anh và Tiếng Việt*, Đề tài khoa học và công nghệ cấp Đại học Đà Nẵng.
- [10] Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu, Hoàng Trọng Phiến (1990), *Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt*, NXB Đại học và Trung học chuyên Nghiệp, Hà Nội.
- [11] Mai Ngọc Chừ (1985), *Tiếng Việt cho người nước ngoài*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
- [12] Nguyễn Hồng Cẩn (2009), “Cấu trúc cú pháp của câu tiếng Việt: Chủ-

Vị hay Đề-Thuyết”, *Tạp chí Ngôn ngữ* (2), tr. 1-12.

- [13] Nguyễn Hồng Cỏn (2010), “Cấu trúc thông tin và biến thể cú pháp của câu tiếng Việt”, *Tạp chí Ngôn ngữ & Đời sống* (4), tr. 1-6.
- [14] Nguyễn Hồng Cỏn (2010), “Các kiểu cấu trúc thông tin của câu đơn tiếng Việt”, *Tạp chí Ngôn ngữ* (11), tr. 26-32.
- [15] Đinh Văn Đức (2001), *Ngữ Pháp Tiếng Việt - Từ Loại*, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội.
- [16] Đinh Văn Đức (2010), *Các bài giảng về từ pháp học tiếng Việt, Từ loại nhìn từ bình diện chức năng*, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội.
- [17] Đinh Văn Đức (2015), *Ngữ pháp tiếng Việt*, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội.
- [18] Nguyễn Thiện Giáp (chủ biên), (1994), *Dẫn luận Ngôn ngữ học*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
- [19] Nguyễn Thiện Giáp (2008), *Giáo trình Ngôn ngữ học*, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội.
- [20] Nguyễn Thiện Giáp (2012), *Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
- [21] Nguyễn Thiện Giáp (2022), *Ngữ dụng học- Từ Lí Thuyết Đến Thực Tiễn Tiếng Việt*, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội.
- [22] M.A.K. Halliday (1991), “Khái niệm ngữ cảnh trong giáo dục ngôn ngữ” (Nguyễn Thượng Hùng dịch), *Tạp chí Ngôn ngữ*, (số 4), tr.17-33.
- [23] Cao Xuân Hạo (1991), *Tiếng Việt: Sơ thảo ngữ pháp chức năng*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [24] Cao Xuân Hạo (1994), *Về cấu trúc danh ngữ trong tiếng Việt. Những vấn đề ngữ pháp tiếng Việt hiện đại*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [25] Nguyễn Văn Hiệp (1994), “Tình thái ngữ trong hệ thống thành phần phụ của câu Tiếng Việt”, *Tạp chí Khoa học* (5), tr. 41-43.

- [26] Nguyễn Văn Hiệp (2007), “Một số phạm trù tình thái chủ yếu trong ngôn ngữ”, *Tạp chí Ngôn ngữ*, (8), tr. 14-28.
- [27] Nguyễn Văn Hiệp (2008), *Cú pháp tiếng Việt*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
- [28] Nguyễn Văn Hiệp (2015), “Ngữ pháp chức năng hệ thống và đánh giá ngôn ngữ phi chuẩn của giới trẻ hiện nay theo quan điểm của ngữ pháp chức năng hệ thống”, *Tạp chí Ngôn ngữ & Đời sống*, 1(231), tr.17-23.
- [29] Phan Văn Hòa (2007a), “Ẩn dụ, ẩn dụ dụng học và ẩn dụ ngữ pháp”, *Tạp chí Ngôn ngữ & Đời sống*, 4 (150), tr. 9 - 16.
- [30] Phan Văn Hòa (2007b), “Ẩn dụ và ẩn dụ ngữ pháp”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ*, 6 (23), tr. 126-131.
- [31] Phan Văn Hòa (2008), “Ẩn dụ, ẩn dụ dụng học và ẩn dụ ngữ pháp”, *Tạp chí Ngôn ngữ & Đời sống*, (4), tr. 150-155.
- [32] Phan Văn Hòa, Nguyễn Thị Thủy Tiên (2010), “Phân tích kinh nghiệm trong văn bản tiếng Việt theo quan điểm ngữ pháp chức năng”, *Tạp chí Khoa học Công nghệ*, 1(36), tr.156-162.
- [33] Phan Văn Hòa, Nguyễn Văn Vui (2015), “Ứng dụng ẩn dụ ngữ pháp để viết một bài viết học thuật”, *Tạp chí Khoa học Công nghệ*, (12), tr.110-118.
- [34] Phan Văn Hoà, Hồ Trịnh Quỳnh Thư (2018), “Grammatical metaphor used in academic writing”, *Kỷ yếu hội thảo Quốc tế*, NXB Thông tin và Truyền thông, Đà Nẵng.
- [35] Phan Văn Hòa, Giã Thị Tuyết Nhung (2020), “Danh hóa và Ẩn dụ ngữ pháp từ góc nhìn ứng dụng ngôn ngữ”, *Tạp chí Ngôn Ngữ & Đời Sống*, 1(293), tr.5-15.
- [36] Phan Văn Hoà, Giã Thị Tuyết Nhung (2021), “Danh hóa trong tiếng Anh và tiếng Việt từ góc nhìn ngôn ngữ học chức năng hệ thống”, *Kỷ yếu hội thảo Quốc gia*, tr. 63-71.
- [37] Phan Văn Hoà, Giã Thị Tuyết Nhung (2022), “Ẩn dụ ngữ pháp văn bản- nghiên cứu và ứng dụng”, *Tạp chí Ngôn Ngữ & Đời Sống*, 5A (325), tr. 27-36.



- [38] Phan Văn Hoà, Giã Thị Tuyết Nhung (2022), “Ẩn dụ ngữ pháp liên nhân”, *Tạp chí Ngôn Ngữ & Đời Sống*, 6B (327), tr.3-10.
- [39] Nguyễn Lai (1992), “Suy nghĩ một số vấn đề về ngữ pháp chức năng”, *Tạp chí Ngôn ngữ*, (3), tr.37- 47.
- [40] Nguyễn Lai (1994), *Về mối quan hệ giữa phạm trù ngữ nghĩa và ngữ pháp trong tiếng Việt, Một số vấn đề ngôn ngữ học hiện đại*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [41] Nguyễn Lai (1997), *Những bài giảng về ngôn ngữ học đại cương, tập 1 (Mối quan hệ giữa ngôn ngữ và tư duy)*, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội.
- [42] Nguyễn Lâm (2006), *Từ điển Từ và Ngữ Việt Nam*, NXB Tổng hợp, Tp. Hồ Chí Minh.
- [43] Hồ Lê (1992), *Vấn đề cấu tạo từ của tiếng Việt hiện đại*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [44] Nguyễn Thị Nhật Linh (2022 ), Ẩn dụ ngữ pháp trong phân tích diễn ngôn văn bản hợp đồng kinh tế theo lý thuyết ngữ pháp chức năng hệ thống, *Tạp chí Khoa học Đại học Huế: Khoa học Xã hội và Nhân văn* (6A), tr. 145–159.
- [45] Trần Hữu Mạnh (2005), “Danh ngữ và vấn đề danh hóa trong tiếng Anh và tiếng Việt”, *Kỷ yếu Hội thảo quốc tế*, tr. 422-443, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [46] Đỗ Tuấn Minh (2002), “Vai trò của quá trình danh hóa trong ngôn bản khoa học tiếng Anh”, *Tạp chí Ngôn ngữ* (13), tr. 56-61.
- [47] Giã Thị Tuyết Nhung (2022), “Ẩn dụ ngữ pháp- hướng nghiên cứu mới trong lý thuyết và ứng dụng ngôn ngữ”, *Kỷ yếu Hội thảo Quốc gia*, NXB Đà Nẵng, tr. 171-180.
- [48] Giã Thị Tuyết Nhung, Phan Văn Hoà (2023), “Ẩn dụ ngữ pháp kinh nghiệm”, *Tạp chí Ngôn Ngữ & Đời Sống*, 3 (337), tr.15-30.

- [49] Giã Thị Tuyết Nhung, Phan Văn Hoà (2023), “Ẩn dụ ngữ pháp trong thi ca”, *Tạp chí Khoa học Ngôn Ngữ & Văn hóa*, (2), tr.233-250.
- [50] Hoàng Phê (1988), *Từ điển tiếng Việt*, NXB Hồng Đức.
- [51] Hoàng Trọng Phiến (1991), *Từ điển giải thích hư từ tiếng Việt hiện đại*, NXB Daigaku Solin, Tokyo.
- [52] Nguyễn Kim Thản (1997), *Nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Việt (tái bản)*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
- [53] Lý Toàn Thắng (1997), “Loại từ và các tiểu loại danh từ trong tiếng Việt”, *Tạp chí Ngôn ngữ* (2), tr. 1-13.
- [54] Trần Ngọc Thêm (1985), *Hệ thống liên kết văn bản tiếng Việt*, NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội.
- [55] Lê Quang Thiêm (2013), *Ngữ nghĩa học*, NXB Giáo dục Việt Nam.
- [56] Lê Quang Thiêm (1989), *Nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ*, NXB Đại học và Giáo dục chuyên nghiệp, Hà Nội.
- [57] Nguyễn Thị Thuận (2003), *Danh hoá trong tiếng Việt hiện đại*, Luận án tiến sĩ, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn- Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [58] Nguyễn Thị Thủy (2017), *Khảo sát phương thức sử dụng ẩn dụ ngữ pháp trong các văn bản khoa học tiếng Việt*, Luận án tiến sĩ, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn- Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [59] Hoàng Văn Vân (1999), “Tìm hiểu bước đầu về bản chất của ẩn dụ ngữ pháp”, *Tạp chí Khoa học* (3), tr. 30-47.
- [60] Hoàng Văn Vân (2001), “Ngôn ngữ học chức năng hệ thống”, *Tạp chí Ngôn ngữ* (9), tr.41-50.
- [61] Hoàng Văn Vân (2001), *Dẫn luận ngữ pháp chức năng*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [62] Hoàng Văn Vân (2005), *Ngữ pháp kinh nghiệm của cú tiếng Việt mô tả theo quan điểm chức năng hệ thống*, NXB Khoa học xã hội.
- [63] Hoàng Văn Vân (2006), “Chuyển tác và khiến tác: Hai mô hình giải thích thể giới kinh nghiệm trong ngôn ngữ”, *Tạp chí Ngôn ngữ* (9),

tr.10-17.

- [64] Hoàng Văn Vân (2007), “Về khái niệm Đề ngữ trong ngôn ngữ học chức năng”, *Tạp chí Ngôn ngữ* (2), tr. 1-10.
- [65] Hoàng Văn Vân (2013), “Tính đa chức năng: Nguyên tắc tổ chức của ngôn ngữ”, *Tạp chí Ngôn ngữ* (7), tr. 14-34.
- [66] Viện ngôn ngữ học (2008), *Ngữ pháp tiếng Việt: Những vấn đề lý luận*, NXB Khoa học xã hội.
- [67] Viện ngôn ngữ học- Hội ngôn ngữ học (2001), *Hoàng Tuệ- Tuyển tập ngôn ngữ học*, NXB Đại học Quốc gia, Tp HCM.

## **B. TIẾNG ANH**

- [68] Bartlett, T., & O’Grady, G. (2017), *The Routledge Handbook of Systemic Functional Linguistics*, Routledge, London.
- [69] Berry, M., C. Butler, R. Fawcett, & G. Huang. (EDS.) (1996), *Meaning and Form: Systemic Functional Interpretations, Meaning and Choice in Language: Studies for Michael Halliday*, Ablex, New York.
- [70] Billig, M. (2008), “Nominalizing and De-Nominalizing: A Reply”, *Discourse and Society*, 19(6), pp. 829–841.
- [71] Bingjun, Y. (2020), “Full realization principle for the identification of ideational grammatical metaphor: Nominalization as example”, *Journal of World Languages*, 6(1): pp.1-14.
- [72] Chi, L.T.G. (2014), *Grammatical Metaphor in English Official Documentation: A corpus approach to the Vietnamese translation of nominalisation*, Unpublished doctoral dissertation, University of the West of England.
- [73] Chomsky, N. (1967), “Remarks on Nominalization” in *Readings in English Transformational Grammar* (1970) edited by Roderick A.Jacobs & Peter S. Rosenbaum, Ginn and Company.

- [74] Cullip, P. S. (1996), *Constructing Knowledge across Cultures: how the discourse of history 'works' in the Malaysian context*, MEd Thesis, Northern Territory University.
- [75] Banks, D. (2019), *A Systemic Functional Grammar of English*, Routledge, New York.
- [76] Devrim, D. Y. (2015), *Teaching Grammatical Metaphor: Designing Pedagogical Interventions*, Lady Stephenson Library, Newcastle upon Tyne, NE6 2PA, United Kingdom.
- [77] Derewianka, B. M. (2011), "A new grammar companion for teachers", Primary English Teaching Association, Australia.
- [78] Dik, S. C. (1997), *The Theory of Functional Grammar: The structure of the clause*, Mouton de Gruyter, Berlin, New York.
- [79] Eggins, S. (1994), *An Introduction to Systemic Functional Linguistics*, Frances Pinter, London.
- [80] Fawcett, R. P. (1973), *Systemic Functional Grammar in a Cognitive Model of Language*, University College, London.
- [81] Filmore, C. (1968), The Case for Case, Bach & Hamrms.
- [82] Firth, J. R. (1957), "A Synopsis of Linguistic Theory 1930 – 1955", *Special Volume of the Philosophical Society*, Blackwell, London, pp.1 - 31.
- [83] Gabriela, M (2003), *Linguistic Stylistics*, Filozofická fakulta UKF Nitra.
- [84] Givón, T. (1993), *English Grammar: A function-based introduction*, John Benjamins.
- [85] Halliday, M. A. K. (1967a), "Notes on Transitivity and Theme in English", Part 1, *Journal of Linguistics*, (3): pp.37 - 81.
- [86] Halliday, M. A. K. (1967b), "Notes on Transitivity and Theme in English", Part 2, *Journal of Linguistics*, (3): pp.199 - 244.
- [87] Halliday, M. A. K. (1973), *Explorations in the Functions of Language*, Edward Arnold, London.

- [88] Halliday, M. A.K. (1977c), "Grammar, Society and the Noun, (In) Aims and Perspectives in Linguistics", *Applied Linguistics Association of Australia*, (1): pp.1-18.
- [89] Halliday, M. A. K. (1984), "Language as Code and Language as Behaviour: A Systemic Functional Interpretation of the Nature and Ontogenesis of Dialogue", (In) *The Semiotics of Culture and Language*, Fawcett, R. et al., Frances Pinter, London, pp. 3-35.
- [90] Halliday, M. A. K. & R. Hasan. (1985), *Language, Context and Text*, Geelong, Victoria: Deakin University Press.
- [91] Halliday, M. A. K. (1985), *An Introduction to Functional Grammar*, Edward Arnold, London.
- [92] Halliday, M. A. K. (1992a), "Systemic Grammar and the Concept of a -Science of Language", *Foreign Languages*, 92(2), pp.1-9.
- [93] Halliday, M. A. K. (1996), "On Grammar and Grammars. (In) Functional Description: Theory in Practice", Hasan, R., C. Cloran, & D.G. Butt (Eds.), John Benjamins, pp. 1 - 38.
- [94] Halliday, M. A. K. (1998), *Things and Relations: Regrammaticizing Experience as Technical Knowledge*, Routledge, London.
- [95] Halliday, M.A.K. (1999) & Matthiessen, C. M. I. M, *Construing Experience Through Meaning*, Continuum, New York.
- [96] Halliday, M. A. K. (2003), *On Language and Linguistics*, Continuum, London.
- [97] Halliday, M. A. K., (2004), *An Introduction to Functional Grammar* (3<sup>rd</sup> ed.), Edward Arnold, London.
- [98] Halliday, M.A.K. (2004), *The Language of Science*, Continuum London.
- [99] Halliday, M. A. K. (2014), *Halliday's Introduction to Functional Grammar* (4<sup>th</sup> ed.), Routledge, London and New York.
- [100] He, Q.S. (2013), "Textual metaphor from the non-finite clausal perspective", *Linguistics* 3(4), pp. 308-313.

- [101] He, Q.S. & Yang. B. (2014), “A study of transfer directions in Grammatical Metaphor”, *Australian Journal of Linguistics*, 34 (3), pp. 345-360.
- [102] He, Q.S. & Yang. B. (2015), “Textual Metaphor from the Perspective of Relator”, *Linguistics*, 03(04), pp.308-31.
- [103] He, Q.S. & Yang. B. (2019), “A study of transfer directions in Grammatical Metaphor”, *Linguistics*, 34 (3), pp.345-360.
- [104] Heyvaert, L. ( 2003), *A cognitive-functional approach to nominalization in English*, Berlin, New York.
- [105] Hirvela, A. & Du, Q. (2013), “Why am I paraphrasing?: Undergraduate ESL writers' engagement with source-based academic writing and reading”, *Journal of English for Academic Purposes*, 12(2), pp. 87–98.
- [106] Hoa, P.V. & Nhung, G. T. T. (2020), “An Investigation into Grammatical Metaphor in IELTS Writing Tests”, (In) *VietTESOL International Convention 2020- Innovation and Globalization*, Da Nang Publisher, pp. 247-265.
- [107] Hoa, P.V. & Nhung, G. T. T. (2021), “Transforming the Processes of Ideational Meaning Through Grammatical Metaphor”, (In) *VietTESOL International Convention 2021- Rethinking English Language Education in the Covid Era*, Vinh University Press, pp. 4-16.
- [108] Hu, Z. L. (1996), “Grammatical metaphor, Foreign Language Teaching and Research”, *Linguistics*, 34(3), pp. 345-360.
- [109] Koerner, E.F.K (2003), *Grammatical Metaphor – Views from Systemic Functional Linguistics*, John Benjamins Publishing Company.
- [110] Lakoff, G. & Johnson, M. (1980), *Metaphor We live By*, The University of Chicago Press.
- [111] Langacker, R. (2013), *Essentials of Cognitive Linguistics*, Oxford University Press.

- [112] Lassen, I. (2003), *Accessibility and acceptability in technical manuals: A survey of style and grammatical metaphor*, Philadelphia, John Benjamins.
- [113] Liardet, L.(2016), “Nominalization and grammatical metaphor: Elaborating the theory”, *Journal English for Specific Purposes*, (44), pp. 16-29.
- [114] Liu, C.Y. (2003), “The stylistic value of grammatical metaphor”, *Modern Foreign Languages, Journal of Linguistics*, (2), pp.120-127.
- [115] Lieber, R. (2016), *English Nouns-The ecology of Nominalization*, University of New Hampshire.
- [116] Martin, J. R. (1985), “Process and Text: Two Aspects of Human Semiosis”, *9<sup>th</sup> International Systemic Congress*, pp. 248- 274.
- [117] Martin, J. R. (1990b), “Interpersonal Grammaticalisation: Mood and Modality in Tagalog”, *Philippine Journal of Linguistics*, pp. 2-51.
- [118] Martin, J. R. (1991), *Nominalisation in Science and Humanities: Distilling Knowledge and Scaffolding Text*, Mouton de Gruyter, Berlin.
- [119] Martin, J.R. (1992), *English text: System and structure*, Amsterdam, Benjamins.
- [120] Martin, J.R. (1993b), “Life as a noun: arresting the universe in science and humanities’ in Halliday”, (In) *Writing Science, Literary and Discourse Power*, Halliday, M.A.K. & Martin. J.R. (EDS), Palmer Press, London. pp. 242-293.
- [121] Martin, J.R. & Rose, D. (2003), *Working with discourse: meaning beyond clause*, Continuum, London.
- [122] Matthiessen, C. M. I. M. (1988a), “Representational Issues in Systemic Functional Grammar”, *Selected Papers from the 12th International Systemic Workshop*, pp. 136- 175.

- [123] Matthiessen, C. M. I. M. (1995), *Lexicogrammatical Cartography: English Systems*, International Language Sciences Publishers, Tokyo.
- [124] Matthiessen, C. M. I. M., Teruya, K. & Lam, M., (2010), *Key Terms in Systemic Functional Linguistics*, Continuum, New York.
- [125] Matthiessen, C. M. I. M. (2024), *Systemic functional linguistics: A complete guide*, New York.
- [126] *Oxford Advanced Learner's Dictionary (2015)*, Oxford University Press.
- [127] Palmer, F.R., (1986), "Mood and modality", *Journal of Linguistics*, 24(01), pp. 240 – 243.
- [128] Quirk, R., Greenbaum, S., Leech, G. & Svartvik, J., (1985), *A comprehensive grammar of the English language*, Longman, London.
- [129] Ravelli, L.J. (1985), "Metaphor, mode and complexity: An exploration of co-varying patterns", *Journal Sydney: Department of Linguistics*, pp.26-48.
- [130] Ritchie, L. D. & Zhu, M. (2015), "Nixon stonewalled the investigation: Potential contributions of grammatical metaphor to conceptual metaphor theory and analysis", *Metaphor and Symbol*, 30(2), pp. 118-136.
- [131] Saenz, F. S. (2000), "Halliday's grammatical metaphor, conceptualization and linguistic construal", *EPOS*, (XVI), pp. 497-511.
- [132] Taverniers, M., (2003), "Grammatical Metaphor in SFL – A historiography of the introduction and initial study of the concept" (In) *Grammatical Metaphor-Views from systemic functional linguistics*, Current Issues in Linguistic Theory (236), Benjamins, Amsterdam, pp.5-33.
- [133] Taverniers, M. (2004), *Grammatical Metaphor in English*, University Ghent.



- [134] Taverniers, M.,(2008), *Interpersonal Grammatical Metaphor as double scoping and double grounding*, Word, 59 (1-2), pp. 83-109.
- [135] Teich, E. (1999), *Systemic Functional Grammar in Language Generation*, Cassell.
- [136] Thompson, G. (2014), *Introducing Functional Grammar (3<sup>rd</sup> ed.)*, Foreign Language Teaching and Research Press, Beijing.
- [137] Yang, B.(2017), “Textual Metaphor Revisited”, *Australian Journal of Linguistics*, 38(2), pp. 205-222.
- [138] Yang, B.(2018), A Study of Non-finite Clause in English from the Systemic Functional Perspective, *Journal of World Languages*, 5(2), pp.26-48.
- [139] Yang (2020),“Full realization principle for the identification of ideational grammatical metaphor: nominalization as example”, *Journal of World Languages*, 6(1), pp.1-14.

### C. NGUỒN NGŨ LIỆU TIẾNG ANH

| Thể loại<br>văn bản | Mã số | Ngữ liệu tiếng Anh  |
|---------------------|-------|---|
| Văn bản<br>khoa học | RC2   | Rachel Carso (1962), Silent Spring, Nxb. Houghton Mifflin.  |
|                     | RTH   | Ryan Thomas Higgins (2015 ), IELTS Academic & General.<br><br><a href="https://www.academia.edu/37770073/IELTS_Academic_and_General_Task_2_Ryan_Higgins">https://www.academia.edu/37770073/IELTS_Academic_and_General_Task_2_Ryan_Higgins</a> ,<br><a href="http://www.IeltsMaterials.ir">www.IeltsMaterials.ir</a> |
|                     | MS    | Munan Shaik (2016), Best practice Books for IELTS Writing.  |

|                    |      |   |
|--------------------|------|---|
|                    |      | <a href="https://bayanebartar.org/file-dl/library/IELTS1/Ielts-230-Writing-Samples.pdf">https://bayanebartar.org/file-dl/library/IELTS1/Ielts-230-Writing-Samples.pdf</a>   |
| Văn bản chính luận | MN   | Mandela Nelson (1964), I am prepared to die.  |
|                    | BO   | Barack Obama (2016), Remarks by President Barack Obama in Address to the People of Vietnam, <a href="https://obamawhitehouse.archives.gov/the-press-office/2016/05/24/remarks-president-obama-address-people-vietnam">https://obamawhitehouse.archives.gov/the-press-office/2016/05/24/remarks-president-obama-address-people-vietnam</a> . |
|                    | TNH2 | Thích Nhất Hạnh & Katherine Weare (2017), Happy teachers change the world, Nxb. Parallax Press.   |
| Văn bản văn chương | ĐTT2 | Đặng Thùy Trâm (1968-1970) (Andrew X Pham dịch), Last night I dreamed of peace- The Diary of Dang Thuy Tram, Nxb Random House (2007).   |
|                    | DD2  | Diana Dudzik (2019), Mountains beyond mountains: A memoir of VietNam, Cancer and Meaningful work, Nxb Thế Giới.   |

## TIẾNG VIỆT

| Thể loại văn bản   | Mã số | Ngữ liệu tiếng Việt   |
|--------------------|-------|---|
| Văn bản khoa học   | RC1   | Rachel Carso (1962), Mùa xuân vắng lặng, Houghton Mifflin.                        |
|                    | NN&ĐS | Tạp chí Ngôn ngữ & Đời sống   |
| Văn bản chính luận | HCM1  | Hồ Chí Minh (1945-1946), Hồ Chí Minh toàn tập 4, Nxb Chính trị Quốc gia - Sự thật |
|                    | HCM2  | Nguyễn Anh Vũ (2002 ), Văn thơ Hồ Chí Minh, tác phẩm & dự luận, Nxb văn học       |
|                    | HCM3  | Hồ Chí Minh (1945 ), Tuyên ngôn độc lập.  |

|                          |      |  |
|--------------------------|------|--|
|                          | TNH1 | Thích Nhất Hạnh & Katherine Weare (2017), Thầy cô giáo hạnh phúc sẽ thay đổi thế giới, Nxb Hà Nội.   |
| Văn bản<br>văn<br>chương | ĐTT1 | Đặng Thùy Trâm (1968-1970), Nhật ký Đặng Thùy Trâm, Nxb Hội nhà văn (2005)   |
|                          | DD1  | Diana Dudzik (2019) (Lê Thanh Dũng dịch), Những đỉnh núi bên kia đỉnh núi, hồi kí về Việt Nam, bệnh ung thư và những việc làm ý nghĩa, Nxb Thế Giới. |
|                          | TTM1 | Trần Thùy Mai (2020 ), Từ Dụ Thái Hậu, quyền thượng, Nxb Phụ Nữ  |
|                          | TTM2 | Trần Thùy Mai (2020), Từ Dụ Thái Hậu, quyền hạ, Nxb Phụ Nữ   |

## PHỤ LỤC

### BẢNG NGỮ LIỆU LUẬN ÁN

#### 1. CÁC MẪU CHỨA ẪN DỤ NGỮ PHÁP TƯ TƯỞNG

##### 1.1. Các mẫu chứa ẩ dụ ngữ pháp tư tưởng trong tiếng Anh (423 mẫu )

| MÃ SỐ | MẪU CHỨA ẪN DỤ NGỮ PHÁP TƯ TƯỞNG  |
|-------|---|
| (1)   | Then foxes barked in the hills and deer silently crossed the fields, half hidden in <b>the mists of the fall mornings</b> . (RC)  |
| (2)   | The countryside was, in fact, famous for <b>the abundance and variety of its bird life</b> , and when the flood of migrants was pouring through in spring and fall people traveled from great distances to observe them. (RC) |
| (3)   | The countryside was, in fact, famous for the abundance and variety of its bird life, and when <b>the flood of migrants</b> was pouring through in spring and fall people traveled from great distances to observe them. (RC)  |
| (4)   | There was <b>a strange stillness</b> . (RC)   |
| (5)   | It was a spring <b>without voices</b> . (RC)  |
| (6)   | <b>My special gratitude</b> goes to those who took time to read portions of the manuscript and to offer comment and criticism based on their own expert knowledge. (RC)   |
| (7)   | My special gratitude goes to those who took time to read portions of the manuscript and to offer comment and criticism based on <b>their own expert knowledge</b> . (RC)  |
| (8)   | I could not have completed the book <b>without the generous help of these specialists</b> . (RC)  |
| (9)   | <b>The presence of earthworms</b> increases the nitrifying powers of the soil bacteria and decreases putrefaction of the soil. (RC)   |
| (10)  | The presence of earthworms increases <b>the nitrifying powers of the soil bacteria and decreases putrefaction of the soil</b> . (RC)  |
| (11)  | Future historians may well be amazed by <b>our distorted sense of proportion</b> . (RC)   |
| (12)  | No witchcraft, no enemy action had silenced <b>the rebirth of new life</b> in this stricken world. (RC)   |

|      |  |
|------|--|
| (13) | This book is <b>an attempt to explain</b> . (RC)   |
| (14) | The history of life on earth has been <b>a history of interaction</b> between living things and <b>their surroundings</b> . (RC)   |
| (15) | This has happened because insects, in <b>a triumphant vindication of Darwin's principle of the survival of the fittest</b> , have evolved super races immune to the particular insecticide used, hence a deadlier one has always to be developed- and then a deadlier one than that. (RC)  |
| (16) | The most alarming of all man's assaults upon the environment is <b>the contamination of air</b> , earth, rivers, and sea with dangerous and even lethal materials. (RC)  |
| (17) | Man can hardly even recognize <b>the devils of his own creation</b> . (RC)   |
| (18) | The figure is staggering and <b>its implications</b> are not easily grasped- 500 new chemicals to which the bodies of men and animals are required somehow to adapt each year, chemicals totally outside the limits of biologic experience. (RC)   |
| (19) | The figure is staggering and its implications are not easily grasped- 500 new chemicals to which the bodies of men and animals are required somehow to adapt each year, chemicals totally outside <b>the limits of biologic experience</b> . (RC)  |
| (20) | Since DDT was released for civilian use, <b>a process of escalation</b> has been going on in which ever more toxic materials must be found. (RC)   |
| (21) | Along with <b>the possibility of the extinction of mankind by nuclear war</b> , the central problem of our age has therefore become the contamination of man's total environment with such substances of incredible potential for harm- substances that accumulate in the tissues of plants and animals and even penetrate the germ cells to shatter or alter the very material of heredity upon which the shape of the future depends. (RC) |
| (22) | Along with the possibility of the extinction of mankind by nuclear war, the central problem of our age has therefore become <b>the contamination of man's total environment</b> with such substances of incredible potential for harm- substances that accumulate in the tissues of plants and animals and even penetrate the germ cells to shatter or alter the very material of heredity upon which the shape of the future depends. (RC)  |
| (23) | How could intelligent beings seek to control a few unwanted species by a method that contaminated the entire environment and brought <b>the threat of disease and death</b> even to their own kind? (RC)   |
| (24) | I contend, furthermore, that we have allowed these chemicals to be used with <b>little or no advance investigation of their effect on soil, water, wildlife, and man himself</b> . (RC)  |

|      |  |
|------|--|
| (25) | The problem whose attempted solution has brought such a <b>train of disaster in its wake</b> is an accompaniment of our modern way of life. (RC)   |
| (26) | The problem whose attempted solution has brought such a train of disaster in its wake is <b>an accompaniment of our modern way of life</b> . (RC)  |
| (27) | Now <b>the beauty they hopefully created</b> is threatened with complete destruction as disease sweeps through the elms, carried by a beetle that would have only limited chance to build up large populations and to spread from tree to tree if the elms were only occasional trees in a richly diversified planting. (RC) |
| (28) | Instead we need <b>the basic knowledge of animal populations and their relations to their surroundings</b> that will 'promote an even balance and damp down the explosive power of outbreaks and new invasions.' (RC)  |
| (29) | We have subjected enormous numbers of people to contact with these poisons, <b>without their consent and often without their knowledge</b> . (RC)  |
| (30) | Future generations are unlikely to condone <b>our lack of prudent concern for the integrity of the natural world that supports all life</b> . (RC)   |
| (31) | There is still very limited <b>awareness of the nature of the threat</b> . (RC)  |
| (32) | <b>The obligation to endure</b> gives us the right to know. (RC)   |
| (33) | For these chemicals are now stored in <b>the bodies of the vast majority of human beings, regardless of age</b> . (RC)   |
| (34) | In being man-made- by <b>ingenious laboratory manipulation of the molecules, substituting atoms, altering their arrangement</b> - they differ sharply from the simpler insecticides of prewar days. (RC)   |
| (35) | Perhaps <b>the myth of the harmlessness of DDT</b> rests on the fact that one of its first uses was the wartime dusting of many thousands of soldiers, refugees, and prisoners, to combat lice. (RC)   |
| (36) | Perhaps the myth of the harmlessness of DDT rests on the fact that one of its first uses was <b>the wartime dusting of many thousands of soldiers, refugees, and prisoners, to combat lice</b> . (RC)  |
| (37) | This discovery led to <b>the testing of other combinations</b> . (RC)  |
| (38) | <b>The entomologists' dream of the built-in insecticide</b> was born when workers in the field of applied entomology realized they could take a hint from nature: they found that wheat growing in soil containing sodium selenate was immune to attack by aphids or spider mites. (RC)                                      |

|      |   |
|------|---|
| (39) | <b>The desire for a quick and easy method of killing unwanted plants</b> has given rise to a large and growing array of chemicals that are known as herbicides, or, less formally, as weed killers. (RC)  |
| (40) | <b>The only possible means of contamination</b> seemed to be by means of groundwater. (RC)  |
| (41) | In the entire water-pollution problem, there is probably nothing more disturbing than <b>the threat of widespread contamination of groundwater</b> . (RC)   |
| (42) | Before <b>the change of operations</b> , however, mysterious reports had begun to come in. (RC)   |
| (43) | This has happened because insects, in <b>a triumphant vindication of Darwin's principle of the survival of the fittest</b> , have evolved super races immune to the particular insecticide used, hence a deadlier one has always to be developed- and then a deadlier one than that. (RC)                         |
| (44) | <b>The possible interactions between these freely mixed chemicals</b> are deeply disturbing to officials of the United States Public Health Service, who have expressed the fear that the production of harmful substances from comparatively innocuous chemicals may be taking place on quite a wide scale. (RC) |
| (45) | The possible interactions between these freely mixed chemicals are deeply disturbing to officials of the United States Public Health Service, who have expressed the fear that <b>the production of harmful substances</b> from comparatively innocuous chemicals may be taking place on quite a wide scale. (RC) |
| (46) | Under <b>the impact of ionizing radiation some rearrangement of atoms</b> could easily occur, changing the nature of the chemicals in a way that is not only unpredictable but beyond control. (RC)   |
| (47) | The thin layer of soil that forms a patchy covering over the continents controls <b>our own existence</b> and that of every other animal of the land. (RC)  |
| (48) | The soil exists in a state of constant change, taking part in cycles that have <b>no beginning and no end</b> . (RC)  |
| (49) | <b>In spite of their minute size</b> , the total weight of this host of bacteria in the top of a single acre of foot fertile soil may be as much as a thousand pounds. (RC)   |
| (50) | <b>Despite their small size</b> , they play an important part in breaking down the residues of plants, aiding in the slow conversion of the litter of the forest floor to soil. (RC)  |

|      |   |
|------|---|
| (51) | In general <b>the effect of all this habitation of the soil</b> is to aerate it and improve both its drainage and the penetration of water throughout the layers of plant growth. (RC)  |
| (52) | In general the effect of all this habitation of the soil is to aerate it and improve both its drainage and <b>the penetration of water throughout the layers of plant growth.</b> (RC)  |
| (53) | Many herbs, shrubs, and trees of forests and range depend on native insects for <b>their reproduction</b> ; without these plants many wild animals and range stock would find little food. (RC)   |
| (54) | Many herbs, shrubs, and trees of forests and range depend on native insects for their reproduction; <b>without these plants many wild animals and range stock</b> would find little food. (RC)  |
| (55) | <b>Darwin's calculations</b> showed that the toil of earthworms might add a layer of soil an inch to an inch and a half thick in a ten-year period.   |
| (56) | Darwin's calculations showed that the toil of earthworms might add a layer of soil an inch to an inch and a half thick in a ten-year period. And <b>this</b> is by no means all they do: their burrows aerate the soil, keep it well drained, and aid <b>the penetration of plant roots.</b> (RC) |
| (57) | <b>Combinations of chemicals</b> seem to do more harm than separate applications.. (RC)   |
| (58) | Under some conditions, the chemical conversions and transformations that lie at <b>the very heart of the living world</b> are affected. (RC)  |
| (59) | <b>Seemingly moderate applications of insecticides over a period of years</b> may build up fantastic quantities in soil. (RC)   |
| (60) | Although modern man seldom remembers the fact, he could not exist <b>without the plants that harness the sun's energy and manufacture the basic foodstuffs</b> he depends upon for life. (RC)   |
| (61) | Both of these examples suggest that <b>extremely effective control of many kinds of unwanted vegetation</b> might be achieved by paying more attention to the role of plant-eating insects. (RC)  |
| (62) | <b>One of the most tragic examples of our unthinking bludgeoning of the landscape</b> is to be seen in the sagebrush lands of the West, where a vast campaign is on to destroy the sage and to substitute grasslands. (RC)  |
| (63) | It was no accident, but rather <b>the result of long ages of experimentation</b> by nature, that the great plains of the West became the land of the sage. (RC)   |



|      |  |
|------|--|
| (64) | There is a steadily growing chorus of outraged protest about <b>the disfigurement of once beautiful roadsides</b> by chemical sprays, which substitute a sere expanse of brown, withered vegetation for the beauty of fern and wild flower, of native shrubs adorned with blossom or berry. (RC) |
| (65) | <b>One result of the subsequent roadside spraying</b> was <b>the death of a dozen cows</b> from arsenic poisoning. (RC)  |
| (66) | <b>Without insect pollination</b> , most of the soil-holding and soil-enriching plants of uncultivated areas would die out, with far-reaching consequences to the ecology of the whole region. (RC)  |
| (67) | The integrity of the environment is thereby preserved, the enormous value of the wildlife habitat remains intact, and <b>the beauty of shrub and fern and wildflower</b> has not been sacrificed. (RC)   |
| (68) | <b>Here and there the method of vegetation management by selective spraying</b> has been adopted. (RC)   |
| (69) | <b>The explanation of this peculiar behavior</b> sometimes appears to lie in the changes which the chemical brings about in the metabolism of the plant itself. (RC)   |
| (70) | <b>The same danger exists for wild animals</b> belonging to the group of ruminants, such as deer, antelope, sheep, and goats. (RC)   |
| (71) | Although various factors (such as exceptionally dry weather) can cause an increase in nitrate content, <b>the effect of the soaring sales and applications of 2,4-D</b> cannot be ignored. (RC)  |
| (72) | <b>Our best protection against this plant</b> is therefore the maintenance of dense shrubs, ferns, and other perennial vegetation. (RC)  |
| (73) | <b>The booming sales of chemical crabgrass killers</b> are another example of how readily unsound methods catch on. (RC)   |
| (74) | <b>An outstanding example in the field of controlling unwanted plants</b> is the handling of the Klamath-weed problem in California. (RC)  |
| (75) | In particular, two species of beetles in southern France, pea-sized and of metallic colour have their whole beings so adapted to <b>the presence of the weed</b> that they feed and reproduce only upon it. (RC)   |
| (76) | Having no natural controls in this new territory, they spread prodigiously, eventually occupying about 60 million acres. (RC)  |

|      |   |
|------|---|
| (77) | In contrast, <b>the unsatisfactory attempts at chemical control in earlier years</b> had cost about £10 per acre. (RC)  |
| (78) | <b>The science of range management</b> has largely ignored this possibility, although these insects are perhaps the most selective of all grazers and their highly restricted diets could easily be turned to man's advantage. (RC)   |
| (79) | The science of range management has largely ignored this possibility, although these insects are perhaps the most selective of all grazers and <b>their highly restricted diets</b> could easily be turned to man's advantage. (RC)   |
| (80) | The best way to form <b>our own judgment</b> is to look at some of the major control programs and learn, from observers familiar with the ways of wildlife, and unbiased in favor of chemicals, just what has happened in the wake of a rain of poison falling from the skies into the world of wildlife. (RC)  |
| (81) | The best way to form our own judgment is to look at some of the major control programs and learn, from observers familiar with the ways of wildlife, and unbiased in favor of chemicals, just what has happened in <b>the wake of a rain of poison falling from the skies into the world of wildlife</b> . (RC) |
| (82) | <b>Despite the lack of justification the program</b> was launched, with the state providing the manpower and supervising the operation, the federal government providing equipment and additional men, and the communities paying for the insecticide. (RC)   |
| (83) | Each year some outward movement beyond <b>the existing boundaries of its distribution</b> usually takes place. (RC)   |
| (84) | <b>The choice of aldrin, one of the deadliest of all chemicals</b> , was not determined by any peculiar suitability for Japanese beetle control, but simply by the wish to save money—aldrin was the cheapest of the compounds available. (RC)  |
| (85) | Acting under the Michigan pest control law which allows the state to spray indiscriminately <b>without notifying or gaining permission of individual landowners</b> , the low-lying planes began to fly over the Detroit area. (RC)   |
| (86) | <b>Their illness</b> took the form of severe diarrhea, vomiting, and convulsions. (RC)  |
| (87) | Their illness took <b>the form of severe diarrhea, vomiting, and convulsions</b> . (RC)   |
| (88) | In the same hearings they stated clearly <b>their unwillingness to consult with state fish and game departments</b> . (RC)  |

|      |  |
|------|--|
| (89) | Despite these crippling difficulties, the biologists assembled facts that collectively paint <b>a picture of almost unparalleled wildlife destruction-</b> destruction that became obvious as soon as the program got under way. (RC)  |
| (90) | Conditions were made to order for poisoning insect-eating birds, both in the poisons used and in the events set in motion by <b>their application.</b> (RC)  |
| (91) | The question is whether any civilization can wage relentless war on life <b>without destroying itself</b> , and <b>without losing the right</b> to be called civilized. (RC)   |
| (92) | Indeed, by <b>their very existence</b> they and their fellows make his life more pleasant. (RC)  |
| (93) | A glance at the Letters-from-Readers column of newspapers almost anywhere that spraying is being done makes clear the fact that citizens are not only becoming aroused and indignant but that often they show <b>a keener understanding of the dangers and inconsistencies of spraying</b> than do the officials who order it done. (RC) |
| (94) | By concentrating on this dangerous material, it has been possible not only to get good results, but to keep <b>the cost of the sanitation program within reasonable limits.</b> (RC)   |
| (95) | While it cannot be eradicated by any means now known, once it has become established in a community, it can be suppressed and contained within reasonable bounds by sanitation, and <b>without the use of methods</b> that are not only futile but involve tragic destruction of bird life. (RC)   |
| (96) | While it cannot be eradicated by any means now known, once it has become established in a community, it can be suppressed and contained within reasonable bounds by sanitation, and without the use of methods that are not only futile but involve <b>tragic destruction of bird life.</b> (RC)   |
| (97) | Similar <b>indications of the dying out of the race</b> come from the world's only sanctuary for eagles alone, Mount Johnson Island in the Susquehanna River. (RC)   |
| (98) | Dr. DeWitt's now classic experiments on <b>the effect of a series of insecticides on quail</b> and pleasants have established the fact that exposure to DDT or related chemicals, even when doing no observable harm to the parent birds, may seriously affect reproduction. (RC)  |
| (99) | <b>My keeper</b> has found innumerable corpses, including masses of small birds-Chaffinches, Greenfinches, Linnets, Hedge Sparrows, also House Sparrows...the destruction of wild life is quite pitiful. (RC)  |

|       |   |
|-------|---|
| (100) | My keeper has found innumerable corpses, including masses of small birds- Chaffinches, Greenfinches, Linnets, Hedge Sparrows, also House Sparrows... <b>the destruction of wild life</b> is quite pitiful. (RC)   |
| (101) | As <b>a lifelong gamekeeper</b> it has been a distressing experience for me. (RC)   |
| (102) | California sportsmen have enjoyed excellent hunting <b>because of the concentrations of waterfowl and pheasants in the rice fields.</b> (RC)  |
| (103) | In <b>an effort to supply this natural food</b> , the Canadians have attempted to transplant caddis fly larvae and other insects to the barren reaches of the Miramichi. But of course such transplants would be wiped out by any repeated spraying. (RC) |
| (104) | In an effort to supply this natural food, the Canadians have attempted to transplant caddis fly larvae and other insects to <b>the barren reaches of the Miramichi.</b> But of course such transplants would be wiped out by any repeated spraying. (RC)  |
| (105) | <b>The results of the spraying</b> should have been enough to convince anyone that the advice had been far from sound. (RC)   |
| (106) | The biologists therefore had no trouble finding areas for <b>their study.</b> (RC)  |
| (107) | <b>One of the most serious effects of spraying</b> was the severe reduction of food organisms. (RC)   |
| (108) | One of the most serious effects of spraying was <b>the severe reduction of food organisms.</b> (RC)   |
| (109) | The Forest Biology Division agreed to <b>modify the spraying program in every possible way short of destroying its effectiveness</b> , in order to reduce risks to the fish.(RC)  |
| (110) | There are possibilities of using less toxic sprays or, better still, of introducing microorganisms that will cause disease among the budworms <b>without affecting the whole web of forest life.</b> (RC)   |
| (111) | <b>The conditions usually responsible for these losses in Oklahoma</b> were those made familiar by repetition over the years: the application of insecticides to crops, a heavy rain, and poison washed into the ponds. (RC)                              |
| (112) | The conditions usually responsible for these losses in Oklahoma were those made familiar by repetition over the years: <b>the application of insecticides to crops, a heavy rain, and poison washed into the ponds.</b> (RC)                              |

|       |   |
|-------|---|
| (113) | Many depend upon protected inshore areas to serve as nursery and feeding grounds for <b>their young</b> . (RC)  |
| (114) | <b>Without these nursery areas of warm protected</b> , food-rich waters the populations of these and many other species could not be maintained.(RC)                                  |
| (115) | <b>The infrequent occasions of their use</b> were marked with utmost care that they should come in contact with the target and with nothing else. (RC)                                |
| (116) | This situation is unfortunately typical of <b>the lack of consumer protection</b> that is all too common. (RC)  |
| (117) | <b>Protection of the milk supply endangered by a federal program</b> is therefore left to the states themselves. (RC)   |
| (118) | Administration took action which had <b>the effect of banning any residues of heptachlor or its epoxide on food</b> . (RC)  |
| (119) | <b>Despite the lack of state funds</b> , federal money continued to trickle into Alabama, and in 1961 the legislature was again persuaded to make a small appropriation. (RC)         |
| (120) | <b>What makes these thoughts all the more disturbing</b> is the knowledge that our fate could perhaps be sealed twenty or more years before <b>the development of symptoms</b> . (RC) |
| (121) | <b>The lack of sufficiently delicate methods to detect injury before symptoms appear</b> is one of the great unsolved problems in medicine. (RC)                                      |
| (122) | <b>Despite the absence of sudden and dramatic symptoms, one who handles such materials</b> is unquestionably storing up toxic materials in his body. (RC)                             |
| (123) | <b>On examination his fat</b> was found to contain stored dieldrin, which had been metabolised as he lost weight. (RC)  |
| (124) | The same thing could happen with <b>loss of weight in illness</b> . (RC)  |
| (125) | One of the most significant facts about the chlorinated hydrocarbon insecticides is <b>their effect on the liver</b> . (RC)   |
| (126) | <b>A liver damaged by pesticides</b> is not only incapable of protecting us from poisons, the whole wide range of its activities may be interfered with. (RC)                         |

|       |   |
|-------|---|
| (127) | Not only are the consequences far-reaching, but <b>because of their variety</b> and the fact that they may not immediately appear they may not be attributed to their true cause. (RC)  |
| (128) | Not only are the consequences far-reaching, but because of their variety and the fact that they may not immediately appear they may not be attributed to <b>their true cause</b> . (RC)   |
| (129) | <b>The effect of a chemical of supposedly innocuous nature</b> can be drastically changed by the action of another; one of the best examples is a close relative of DDT called methoxychlor. (RC)   |
| (130) | The organic phosphates, usually considered only in relation to <b>their more violent manifestations</b> in acute poisoning, also have the power to produce lasting physical damage to nerve tissues and, according to recent findings, to induce mental disorders. (RC)   |
| (131) | The paralysis was accompanied by <b>destruction of the nerve sheaths and by degeneration of the cells of the anterior horns of the spinal cord</b> . (RC)   |
| (132) | The research that led to <b>our present understanding of cellular oxidation</b> is one of the most impressive accomplishments in all biology and biochemistry. (RC)   |
| (133) | <b>The roster of contributors to this work</b> includes many Nobel Prize winners. (RC)  |
| (134) | Even more important is the fact that medical men who received <b>their basic training</b> before 1950 have had little opportunity to realize the critical importance of the process and the hazards of disrupting it. (RC)  |
| (135) | Even more important is the fact that medical men who received their basic training before 1950 have had little opportunity to realize <b>the critical importance of the process and the hazards of disrupting it</b> . (RC)   |
| (136) | The consequences of uncoupling could indeed be disastrous for any organism from embryo to adult: in time it could lead to <b>the death of the tissue or even of the organism</b> . (RC)   |
| (137) | Radiation is an uncoupler, and <b>the death of cells exposed to radiation</b> is thought by some to be brought about in this way. (RC)  |
| (138) | In one of the more unpleasant portents of the times, the Office of Vital Statistics in 1961 initiated a national tabulation of malformations at birth, with <b>the explanatory comment</b> that the resulting statistics would provide needed facts on the incidence of congenital malformations and the circumstances under which they occur. (RC) |

|       |   |
|-------|---|
| (139) | <b>Some of the defects and malformations in tomorrow's children</b> , grimly anticipated by the Office of Vital Statistics, will almost certainly be caused by these chemicals that permeate our outer and inner worlds. (RC)   |
| (140) | It is hard to see how any egg so loaded with residues could complete <b>the complex process of development: the infinite number of cell divisions, the elaboration of tissues and organs, the synthesis of vital substances</b> that in the end produce a living creature. (RC) |
| (141) | <b>Some indication of the possible effect on human beings</b> is seen in medical reports of oligospermia, or reduced production of spermatozoa, among aviation crop dusters applying DDT. (RC)  |
| (142) | These injuries to the genetic material are of a kind that may lead to disease in the individual exposed or they may make <b>their effects felt in future generations</b> . (RC)   |
| (143) | <b>The events of the process of cell division</b> are common to all earthly life; neither man nor amoeba, the giant sequoia nor the simple yeast cell can long exist without carrying on this process of cell division. (RC)  |
| (144) | The events of the process of cell division are common to all earthly life; neither man nor amoeba, the giant sequoia nor the simple yeast cell can long exist <b>without carrying on this process of cell division</b> . (RC)   |
| (145) | Two of the carbamates are actually used to prevent sprouting of potatoes in storage—precisely <b>because of their proven effect in stopping cell division</b> . (RC)  |
| (146) | He could not furnish the 'proof' we would demand today, but modern research methods have now isolated the deadly chemical in soot and proved <b>the correctness of his perception</b> . (RC)  |
| (147) | The problem that concerns us here is whether any of the chemicals we are using in <b>our attempts to control nature</b> play a direct or indirect role as causes of cancer. (RC)  |
| (148) | Still other pesticides will be added as we include those whose action on living tissues or cells may be considered <b>an indirect cause of malignancy</b> . (RC)  |
| (149) | In Córdoba Province in Argentina, however, chronic arsenic poisoning, accompanied by arsenical skin cancers, is endemic <b>because of the contamination of drinking water derived from rock formations containing arsenic</b> . (RC)  |
| (150) | As required by law, he had tested the chemical on laboratory animals and submitted the results with <b>his application</b> . (RC)   |

|       |  |
|-------|--|
| (151) | The medical literature of this and other countries contains many significant cases that support <b>Dr. Hargraves' belief</b> in a cause-and-effect relation between these chemicals and leukemia and other blood disorders. (RC)   |
| (152) | <b>Their last and most fateful employment</b> was at a farm cooperative where it was their job to unload sacks of an insecticide (benzene hexachloride). (RC)  |
| (153) | In the evening, he felt unusually tired, and during the subsequent days he had a <b>general feeling of weakness</b> , with backache and aching legs as well as chills, and was obliged to take to his bed,' says a report from the Medical Clinic at Lund. (RC)                                    |
| (154) | How a normal and necessary process such as cell division can become altered so that it is alien and destructive is a problem that has engaged <b>the attention of countless scientists and untold sums of money</b> . (RC)   |
| (155) | Warburg believes that either radiation or a chemical carcinogen acts by destroying <b>the respiration of normal cells</b> , thus depriving them of energy. (RC)  |
| (156) | <b>The struggle to survive by fermentation</b> continues for a long period of time. (RC)   |
| (157) | The time required for fermentation to become dominant varies in different species because of different fermentation rates: a short time in the rat, in which cancers appear quickly, a long time (decades even) in man, in whom <b>the development of malignancy</b> is a deliberate process. (RC) |
| (158) | In <b>the view of these men any mutation</b> is a potential cause of cancer. (RC)  |
| (159) | In the view of these men any mutation is <b>a potential cause of cancer</b> . (RC)   |
| (160) | Although <b>discussions of mutations</b> usually refer to those in the germ cells, which may then make their effect felt in future generations, there may also be mutations in the body cells. (RC)  |
| (161) | Although discussions of mutations usually refer to those in the germ cells, which may then make <b>their effect</b> felt in future generations, there may also be mutations in the body cells. (RC)  |
| (162) | The rapidly growing tissues of a child would also afford conditions most suitable for <b>the development of malignant cells</b> . (RC)   |
| (163) | The terrible danger is that we have grossly underestimated their value in keeping at bay a dark tide of enemies that, <b>without their help</b> , can overrun us. (RC)   |



|       |  |
|-------|--|
| (164) | When this question is put to Dr. Hueper, whose years of distinguished work in cancer make his opinion one to respect, his reply is given with <b>the thoughtfulness of one</b> who has pondered it long, and has a lifetime of research and experience behind his judgment. (RC) |
| (165) | Medical men and even the general public were becoming aware that the human environment was inhabited by <b>an enormous number of microorganisms capable of causing disease</b> , just as today carcinogens pervade our surroundings. (RC)  |
| (166) | To have risked so much in <b>our efforts</b> to mold nature to our satisfaction and yet to have failed in achieving our goal would indeed be the final irony. (RC)   |
| (167) | By a variety of adaptations they utilize <b>their victims for the nurture of their own young</b> . (RC)  |
| (168) | Through <b>the circumstances of their lives</b> , and <b>the nature of our own wants</b> , all these have been our allies in keeping the balance of nature tilted in our favor. (RC)   |
| (169) | <b>The prospect of a general and permanent lowering of environmental resistance</b> becomes grimly and increasingly real with each passing year as the number, variety, and destructiveness of insecticides grows. (RC)  |
| (170) | The prospect of a general and permanent lowering of environmental resistance becomes grimly and increasingly real with each passing year as <b>the number, variety, and destructiveness of insecticides</b> grows. (RC)  |
| (171) | It is not uncommon for <b>their egg production to be increased threefold</b> - all through <b>the beneficent effect of insecticides</b> . (RC)   |
| (172) | We had <b><u>no doubt</u></b> that we had to continue the fight. Anything else would have been abject surrender. (BO)  |
| (173) | There were <b>no <u>rich</u> or <u>poor</u></b> and there were no exploitation. (BO)   |
| (174) | We have Vietnamese from across this great country, including so many young people who represent the dynamism, and <b>the talent and the hope of Vietnam</b> . (BO)   |
| (175) | <b>On this visit</b> , my heart has been touched by the kindness for which the Vietnamese people are known. (BO)   |
| (176) | I also come here with <b>a deep respect for Vietnam's ancient heritage</b> . (BO)  |
| (177) | At our memorial wall in Washington, we can touch the names of 58,315 Americans who gave <b>their lives in the conflict</b> . (BO)  |

|       |   |
|-------|---|
| (178) | We have an interest in <b>Vietnam's success</b> . (BO)  |
| (179) | In knowledge-based economies, jobs go to where people have <b>the freedom to think for themselves</b> and exchange ideas and to innovate. (BO)  |
| (180) | So we now have to get it done - for <b>the sake of our economic prosperity and our national security</b> . (BO)   |
| (181) | When there is <b>freedom of expression and freedom of speech</b> , and when people can share ideas and access the Internet and social media without restriction, that fuels the innovation economies need to thrive. (BO)               |
| (182) | When there is freedom of expression and freedom of speech, and when people can share ideas and access the Internet and social media <b>without restriction</b> , that fuels the innovation economies need to thrive. (BO)               |
| (183) | <b>Your talent, your drive, your dreams</b> - in those things, Vietnam has everything it needs to thrive. (BO)  |
| (184) | <b>That quick car</b> will be fined. (MN)   |
| (185) | If the Court is in doubt about this, it will be seen that the whole history of our organisation bears out <b>what I have said, and what I will subsequently say, when I describe the tactics which Umkhonto decided to adopt</b> . (MN) |
| (186) | I am a convicted prisoner serving five years for leaving the country <b>without a permit</b> and for inciting people to go on strike at the end of May 1961. (MN)   |
| (187) | I will demonstrate that <b>certain of the acts referred to in the evidence</b> were not, and could not have been committed by Umkhonto. (MN)  |
| (188) | In order to explain these matters properly, I will have to explain what Umkhonto set out to achieve; what methods it prescribed for <b>the achievement of these objects</b> , and why these methods were chosen. (MN)                   |
| (189) | I want to say that <b>the suggestion made by the state in its opening that the struggle in South Africa</b> is under the influence of foreigners or communists is wholly incorrect. (MN)  |
| (190) | I want to say that the suggestion made by the state in its opening that the struggle in South Africa is under <b>the influence of foreigners or communists</b> is wholly incorrect. (MN)  |
| (191) | I hoped then that life might offer me the opportunity for my serving people and making <b>my own humble contribution</b> to their freedom struggle. (MN)  |

|       |   |
|-------|---|
|       |   |
| (192) | I have done whatever I did, both as an individual and as a leader of my people, <b>because of my experience in South Africa and my own proudly felt African background, and not because of what any outsider might have said.</b> (MN)  |
| (193) | <b>In my youth</b> in the Transkei I listened to the elders of my tribe telling stories of the old days. (MN)   |
| (194) | When there is <b>freedom of expression and freedom of speech</b> , and when people can share ideas and access the Internet and social media without restriction, that fuels the innovation economies need to thrive. (MN)   |
| (195) | I have done whatever I did, both as an individual and as a leader of my people, <b>because of my experience</b> in South Africa and my own proudly felt African background, and <b>not because of what any outsider might have said.</b> (MN)   |
| (196) | I did not plan it in a <b>spirit of recklessness</b> , nor because I have any love for violence. (MN)   |
| (197) | I planned it as <b>a result of a calm and sober assessment of the political situation</b> that had arisen after many years of tyranny, exploitation, and oppression of my people by the whites. (MN)  |
| (198) | I planned it as a result of a calm and sober assessment of the political situation that had arisen after <b>many years of tyranny, exploitation, and oppression of my people by the whites.</b> (MN)  |
| (199) | We believed that as a result of Government policy, violence by the African people had become inevitable, and that unless responsible leadership was given to canalise and control <b>the feelings of our people</b> , there would be outbreaks of terrorism which would produce an intensity of bitterness and hostility between the various races of the country which is not produced even by war. (MN) |
| (200) | We believed that as a result of Government policy, violence by the African people had become inevitable, and that unless responsible leadership was given to canalise and control the feelings of our people, there would be outbreaks of terrorism which would <b>produce an intensity of bitterness and hostility between the various races of the country which is not produced even by war.</b> (MN)  |
| (201) | We felt that without sabotage there would be no way open to the African people to succeed in <b>their struggle against the principle of white supremacy.</b> (MN)   |
| (202) | <b>All lawful modes of expressing opposition to this principle</b> had been closed by legislation, and we were placed in a position in which we had either to accept a permanent state of inferiority, or to defy the Government. (MN)  |
| (203) | We first broke the law in a way which avoided any recourse to violence; when this form was legislated against, and when the Government resorted to <b>a show of</b>   |

|       |   |
|-------|---|
|       | <b>force to crush opposition to its policies</b> , only then did we decide to answer violence with violence. (MN)   |
| (204) | This campaign was based on <b>the principles of passive resistance</b> . (MN)   |
| (205) | They are called volunteers because they volunteer to face <b>the penalties of imprisonment</b> and whipping which are now prescribed by the legislature for such acts. (MN)   |
| (206) | The confusion, particularly by certain witnesses from the Eastern Cape is, I think, due to <b>the use of the word or the phrase "High Command"</b> . (MN)   |
| (207) | <b>My visit and the discussions</b> which took place have been described by Zizi Njikelane, and I admit his evidence in so far as it relates to me. (MN)  |
| (208) | In 1960, the government held a referendum which led to <b>the establishment of the Republic</b> . (MN)  |
| (209) | <b>All of us were apprehensive of our future under the proposed white republic, and a resolution</b> was taken to hold an All-In African Conference to call for a National Convention, and to organise mass demonstrations on the eve of the unwanted Republic, if the Government failed to call the Convention. (MN)   |
| (210) | Were we to give in to <b>the show of force and the implied</b> threat against future action, or were we to fight it out and, if so, how? (MN)   |
| (211) | At <b>the beginning of June 1961</b> , after a long and anxious assessment of the South African situation, I, and some colleagues, came to the conclusion that as violence [in this country - inaudible] was inevitable, it would be unrealistic and wrong for African leaders to continue preaching peace and non-violence at a time when the Government met our peaceful demands with force. (MN) |
| (212) | At the beginning of June 1961, after <b>a long and anxious assessment of the South African situation</b> , I, and some colleagues, came to the conclusion that as violence [in this country - inaudible] was inevitable, it would be unrealistic and wrong for African leaders to continue preaching peace and non-violence at a time when the Government met our peaceful demands with force. (MN) |
| (213) | At the beginning of June 1961, after a long and anxious assessment of the South African situation, I, and some colleagues, came to the conclusion that as violence [in this country - inaudible] was inevitable, it would be unrealistic and wrong for African leaders to continue preaching peace and non-violence at a time when the Government met <b>our peaceful demands with force</b> . (MN) |
| (214) | It was when all, only when all else had failed, when <b>all channels of peaceful protest</b> had been barred to us, that the decision was made to embark on violent forms of struggle, and to form Umkhonto we Sizwe. (MN)  |
| (215) | Its members had joined on <b>the express policy of non-violence</b> . (MN)  |
| (216) | <b>As a result of this decision</b> , Umkhonto was formed in 1961, in November 1961. (MN)   |

|       |   |
|-------|---|
| (217) | Civil war would mean <b>the destruction of what the ANC stood for</b> ; with civil war, racial peace would be more difficult than ever to achieve. (MN)   |
| (218) | How much longer would it take to eradicate the scars of inter-racial civil war, which could not be fought <b>without a great loss of life</b> on both sides? (MN)   |
| (219) | <b>The avoidance of civil war</b> had dominated our thinking for many years, but when we decided to adopt sabotage as part of our policy, we realised that we might one day have to face the prospect of such a war. (MN)   |
| (220) | The avoidance of civil war had dominated <b>our thinking</b> for many years, but when we decided to adopt sabotage as part of our policy, we realised that we might one day have to face the prospect of such a war. (MN)   |
| (221) | The avoidance of civil war had dominated our thinking for many years, but when we decided to adopt sabotage as part of our policy, we realised that we might one day have to face <b>the prospect of such a war</b> . (MN)  |
| (222) | We required a plan which was flexible, and which permitted us to act in accordance with <b>the needs of the times</b> ; above all, the plan had to be one which recognized civil war as the last resort, and left the decision on this question to the future. (MN)   |
| (223) | We chose to adopt the first method and to test it fully <b>before taking any other decision</b> . (MN)  |
| (224) | <b>In the light of our political background the choice</b> was a logical one. (MN)  |
| (225) | Sabotage did not involve loss of life, and it offered <b>the best hope for future race relations</b> . (MN)   |
| (226) | We hope that we will bring <b>the Government and its supporters to their senses</b> before it is too late, so that both the Government and its policies can be changed before matters reach the desperate state of civil war", unquote The initial plan was based on a careful analysis of the political and economic situation of our country. (MN)  |
| (227) | We felt that <b>planned destruction of power plants, and interference with rail and telephone communications</b> would tend to scare away capital from the country, make it more difficult for goods from the industrial areas to reach the seaports on schedule, and would in the long run be a heavy drain on the economic life of the country, thus compelling the voters of the country to reconsider their position. (MN)  |
| (228) | We felt that planned destruction of power plants, and interference with rail and telephone communications would tend to scare away capital from the country, make it more difficult for goods from the industrial areas to reach the seaports on schedule, and would in the long run be a heavy drain on the economic life of the country, thus compelling <b>the voters of the country to reconsider their position</b> . (MN) |
| (229) | These attacks would serve as <b>a source of inspiration to our people</b> and encourage them to participate in non-violent mass action such as strikes. (MN)  |

|       |  |
|-------|--|
| (230) | They would provide an outlet for those people who were urging <b>the adoption of violent methods</b> and would enable us to give concrete proof to our followers that we had adopted a stronger line, and we were fighting back against Government violence. (MN)  |
| (231) | If mass action were successfully organised, and mass reprisals taken, we felt that sympathy for <b>our cause</b> would be roused in other countries, and that greater pressure would be brought to bear on the South African Government. (MN)  |
| (232) | <b>The selection of targets</b> is proof of the policy to which I have referred. (MN)  |
| (233) | I was just about to refer Your Lordship to <b>a number of newspaper cuttings</b> . (MN)  |
| (234) | It's not <b>my intention</b> , My Lord, to hand them in but I merely wish to use them to illustrate the point I had made, that before December 1961 it was common knowledge in the townships and throughout the country that there existed a number of bodies other than Umkhonto which planned and carried out acts of sabotage, and that some of the acts which took place during the period of the indictment were in fact claimed by some of these organisations. (MN) |
| (235) | It's not my intention, My Lord, to hand them in but I merely wish to use them to illustrate the point I had made, that before December 1961 it was common knowledge in the townships and throughout the country that there existed a number of bodies other than Umkhonto which planned and carried out <b>acts of sabotage</b> , and that some of the acts which took place during the period of the indictment were in fact claimed by some of these organisations. (MN) |
| (236) | <b>The response to our actions and Manifesto among the white population</b> was characteristically violent. (MN)   |
| (237) | The Government threatened to take strong action, and called upon <b>its supporters</b> to stand firm and to ignore the demands of the Africans. (MN)   |
| (238) | <b>The response of the Africans</b> was one of encouragement. (MN)   |
| (239) | <b>A great deal of enthusiasm</b> was generated by the initial successes, and people began to speculate on how soon freedom would be obtained. (MN)  |
| (240) | We in Umkhonto weighed up <b>the whites' response with anxiety</b> . (MN)  |
| (241) | The whites and blacks were moving into separate camps, and <b>the prospects of avoiding a civil war</b> were diminishing. (MN)   |
| (242) | Experience convinced us that rebellion would offer the Government limitless opportunities for <b>the indiscriminate slaughter of our people</b> . (MN)   |
| (243) | We decided, therefore, <b>in our preparations for the future</b> , to make provision for the possibility of guerrilla warfare. (MN)  |
| (244) | At the same time the MK decided I should investigate whether facilities were available for <b>the training of soldiers</b> which was the first stage in <b>the preparation for guerrilla warfare</b> . (MN)  |

|       |  |
|-------|--|
| (245) | My tour was successful beyond <b>all our hopes.</b> (MN)   |
| (246) | Wherever I went I met sympathy for <b>our cause and promises of help.</b> (MN)   |
| (247) | I also made <b>arrangements for our recruits to undergo military training.</b> (MN)  |
| (248) | My Lord, it was impossible to organise any scheme without <b>the co-operation of the ANC offices</b> in Africa. (MN)   |
| (249) | I consequently obtained <b>the permission of the ANC</b> in South Africa to do this. (MN)  |
| (250) | To this extent then there was a departure from <b>the original decision of the ANC</b> that it would not take part in violent methods of struggle, but it applied outside South Africa only. (MN)        |
| (251) | On my return, I found that there had been little alteration in the political scene save that <b>the threat of a death penalty</b> for sabotage had now become a fact. (MN)                               |
| (252) | They were feeling <b>their way</b> cautiously and felt that it would be a long time before the possibilities of sabotage were exhausted. (MN)  |
| (253) | They were feeling their way cautiously and felt that it would be a long time before <b>the possibilities of sabotage</b> were exhausted. (MN)  |
| (254) | Immediately before <b>my arrest</b> in August 1962, I met members of the Regional Command in Durban. (MN)  |
| (255) | <b>Much of his account</b> is substantially correct, but much of it is slanted and is distorted, and in some important respects untruthful. (MN)   |
| (256) | <b>This being the fact and my understanding</b> I could not possibly have thought of telling the Regional Command that the Emperor of Ethiopia thought our trainees were better than the Ghanaians. (MN) |
| (257) | <b>These suggestions of donating one percent</b> never arose during my visit. (MN)   |
| (258) | These suggestions of donating one percent never arose during <b>my visit.</b> (MN)   |
| (259) | <b>In speaking of my visit to Egypt,</b> I said that my visit had coincided with that of Marshal Tito, and that I had not been able to wait until General Nasser was free to interview me. (MN)          |
| (260) | I spoke of <b>the warm affection</b> with which I was received at these embassies. (MN)  |
| (261) | We were offered all forms of assistance including scholarships for <b>our youth.</b> (MN)  |
| (262) | A proclamation had been issued by Umkhonto on the 16th December 1961 announcing <b>the existence of the body and its name</b> had been known for seven months before the time of this meeting. (MN)      |
| (263) | Because of what I had got to know of Mr. Goldreich, I recommended on <b>my return</b> to South Africa that he should be recruited to Umkhonto. (MN)  |

|       |  |
|-------|--|
| (264) | Co-operation is merely proof of a common goal - in this case <b>the removal of white supremacy</b> - and is not proof of a complete community of interests. (MN)   |
| (265) | Co-operation is merely proof of a common goal - in this case the removal of white supremacy - and is not <b>proof of a complete community of interests.</b> (MN)   |
| (266) | They are supported in <b>this belief</b> by a legislature which brands all exponents of democratic government and African freedom as communists and bannned many of them, who are not communists, under the Suppression of Communism Act. (MN)         |
| (267) | I have denied that I am a communist, and I think in the circumstances I am obliged to state exactly <b>what my political beliefs are in order to explain what my position in Umkhonto was</b> , and what my attitude towards the use of force is. (MN) |
| (268) | I have denied that I am a communist, and I think in the circumstances I am obliged to state exactly what my political beliefs are in order to explain what my position in Umkhonto was, and <b>what my attitude towards the use of force</b> is. (MN)  |
| (269) | I am attracted by the idea of a classless society, an attraction which springs in part from Marxist reading and, in part, from <b>my admiration of the structure and organisation of early African societies</b> in this country. (MN)                 |
| (270) | From <b>my reading of Marxist literature</b> and from conversations with Marxists, I have gained the impression that communists regard the parliamentary system of the work - of the West as undemocratic and reactionary. (MN)                        |
| (271) | I am <b>an admirer of such a system.</b> (MN)  |
| (272) | I maintained <b>my attitude</b> that no ideological differences should be introduced until freedom had been achieved. (MN)   |
| (273) | <b>One of my instructions</b> , as I went abroad in January 1962, was to raise funds from the African states. (MN)   |
| (274) | <b>The incidence of malnutrition and deficiency diseases</b> is very high amongst Africans. (MN)   |
| (275) | Tuberculosis, pellagra, kwashiorkor, gastro-enteritis, and scurvy bring <b>death and destruction of health.</b> (MN)   |
| (276) | <b>The incidence of infant mortality</b> is one of the highest in the world. (MN)  |
| (277) | I ask the Court to remember that the present Government has always sought to hamper Africans in <b>their search for education.</b> (MN)  |



|       |   |
|-------|---|
| (278) | <b>One of their early acts</b> , after coming into power, was to stop subsidies for African school feeding. (MN)  |
| (279) | <b>Our complaint</b> is not that we are poor by comparison with people in other countries, but that we are poor by comparison with white people in our own country, and that we are prevented by legislation from altering this imbalance. (MN)   |
| (280) | <b>The lack of human dignity experienced by Africans</b> is the direct result of the policy of white supremacy. (MN)  |
| (281) | <b>Poverty and the breakdown of family life</b> have secondary effects. (MN)  |
| (282) | We want equal political rights, because <b>without them our disabilities will be permanent</b> . (MN)   |
| (283) | <b>Our struggle</b> is a truly national one. (MN)   |
| (284) | It is a struggle of the African people, inspired by <b>our own suffering and our own experience</b> . (MN)  |
| (285) | I am a convicted prisoner serving five years for leaving the country <b>without a permit and for inciting people</b> to go on strike at the end of May 1961. (MN)   |
| (286) | In 1960 the Government held a referendum which led to <b>the establishment of the Republic</b> . (MN)   |
| (287) | Were we to give in to <b>the show of force and the implied threat against future action</b> , or were we to fight it and, if so, how? (MN)  |
| (288) | Each disturbance pointed clearly to <b>the inevitable growth among Africans of the belief</b> that violence was the only way out - it showed that a Government which uses force to maintain its rule teaches the oppressed to use force to oppose it. (MN)  |
| (289) | At this stage it was decided that I should attend the Conference of the Pan-African Freedom Movement for Central, East, and Southern Africa, which was to be held early in 1962 in Addis Ababa, and, <b>because of our need for preparation</b> , it was also decided that, after the conference, I would undertake a tour of the African States with a view to obtaining facilities for the training of soldiers, and that I would also solicit scholarships for the higher education of matriculated Africans. (MN) |
| (290) | At this stage it was decided that I should attend the Conference of the Pan-African Freedom Movement for Central, East, and Southern Africa, which was to be held early in 1962 in Addis Ababa, and, because of our need for preparation, it was also decided that, after the conference, I would undertake a tour of the African States with a view to obtaining facilities for <b>the training of soldiers</b> , and that I   |

|       |  |
|-------|--|
|       | would also solicit scholarships for the higher education of matriculated Africans. (MN)  |
| (291) | At this stage it was decided that I should attend the Conference of the Pan-African Freedom Movement for Central, East, and Southern Africa, which was to be held early in 1962 in Addis Ababa, and, because of our need for preparation, it was also decided that, after the conference, I would undertake a tour of the African States with a view to obtaining facilities for the training of soldiers, and that I would also solicit scholarships for <b>the higher education of matriculated Africans.</b> (MN) |
| (292) | I also made arrangements for <b>our recruits to undergo military training.</b> (MN)  |
| (293) | I consequently obtained <b>the permission of the ANC in South Africa to do this.</b> (MN)  |
| (294) | On <b>my return</b> I found that there had been little alteration in the political scene save that the threat of a death penalty for sabotage had now become a fact. (MN)  |
| (295) | On my return I found that there had been little alteration in the political scene save that <b>the threat of a death penalty for sabotage</b> had now become a fact. (MN)  |
| (296) | . Up to <b>the time of my arrest</b> , Liliesleaf farm was the headquarters of neither the African National Congress nor Umkhonto. (MN)  |
| (297) | With <b>the exception of myself</b> , none of the officials or members of these bodies lived there, no meetings of the governing bodies were ever held there, and no activities connected with them were either organized or directed from there. (MN)   |
| (298) | On numerous occasions during <b>my stay</b> at Liliesleaf farm I met both the Executive Committee of the ANC, as well as the NHC, but such meetings were held elsewhere and not on the farm. (MN)  |
| (299) | Because of what I had got to know of Goldreich, I recommended on <b>my return</b> to South Africa that he should be recruited to Umkhonto. (MN)  |
| (300) | The ANC has never at any period of its history advocated a revolutionary change in the economic structure of the country, nor has it, to <b>the best of my recollection</b> , ever condemned capitalist society. (MN)  |
| (301) | But co-operation is merely proof of a common goal - in this case the removal of white supremacy - and is not <b>proof of a complete community of interests.</b> (MN)   |
| (302) | Today I am attracted by the idea of a classless society, an attraction which springs in part from Marxist reading and, in part, from <b>my admiration of the structure and organization of early African societies</b> in this country. (MN)   |

|       |  |
|-------|--|
| (303) | We all accept the need for some form of socialism to enable our people to catch up with the advanced countries of this world and to overcome <b>their legacy of extreme poverty.</b> (MN)  |
| (304) | The basic task at the present moment is <b>the removal of race discrimination and the attainment of democratic rights</b> on the basis of the Freedom Charter. (MN)  |
| (305) | In so far as that Party furthers this task, I welcome <b>its assistance.</b> (MN)  |
| (306) | From <b>my reading of Marxist literature</b> and from conversations with Marxists, I have gained the impression that communists regard the parliamentary system of the West as undemocratic and reactionary. (MN)  |
| (307) | The American Congress, that <b>country's doctrine of separation of powers,</b> as well as the independence of its judiciary, arouses in me similar sentiments. (MN)  |
| (308) | I have been influenced in <b>my thinking</b> by both West and East. (MN)   |
| (309) | <b>One of my instructions,</b> as I went abroad in January 1962, was to raise funds from the African states. (MN)  |
| (310) | I must add that, whilst abroad, I had discussions with <b>leaders of political movements</b> in Africa and discovered that almost every single one of them, in areas which had still not attained independence, had received all forms of assistance from the socialist countries, as well as from the West, including that of financial support. (MN) |
| (311) | I must add that, whilst abroad, I had discussions with leaders of political movements in Africa and discovered that almost every single one of them, in areas which had still not attained independence, had received <b>all forms of assistance from the socialist countries,</b> as well as from the West, including that of financial support. (MN) |
| (312) | Umkhonto was formed by Africans to further <b>their struggle for freedom in their own land.</b> (MN)   |
| (313) | <b>Our fight</b> is against real, and not imaginary, hardships or, to use the language of the State Prosecutor, `so-called hardships`. (MN)  |
| (314) | <b>The highest-paid and the most prosperous section of urban African life</b> is in Johannesburg. (MN)   |
| (315) | Yet <b>their actual position</b> is desperate. (MN)  |
| (316) | <b>The poverty datum line for the average African family in Johannesburg (according to Mr. Carr's department)</b> is R42.84 per month. (MN)  |

|       |   |
|-------|---|
| (317) | It is a struggle of the African people, inspired <b>by their own suffering and their own experience.</b> (MN)   |
| (318) | His strong ambitions for his nation's advance realized in all <b>his books concern the country's development in the 21<sup>st</sup> century.</b> (MN)   |
| (319) | <b>A transformation</b> took place with him. (MN)   |
| (320) | It is <b>a struggle for the right to live.</b> (MN)   |
| (321) | These were the problems that faced us, and these were <b>our decisions.</b> (MN)  |
| (322) | Hillary and I were standing there and she said I never saw in my life, in this small piece of land people buried up to their knees in mud looking for <b>the remains of one soldier.</b> (BL)                                 |
| (323) | They were <b>the win beneath the wings of this movement.</b> (BL)   |
| (324) | We should make <b>our own society for an example of human happiness</b> , make ourselves the friend of social revolution, and go beyond simple reciprocity in the effort to reconcile hostile worlds beyond our border.” (BL) |
| (325) | We should make our own society for an example of human happiness, make <b>ourselves the friend of social revolution</b> , and go beyond simple reciprocity in the effort to reconcile hostile worlds beyond our border.” (BL) |
| (326) | He hasn't <b>the satisfaction of thinking.</b> (TNH2:98)  |
| (327) | <b>Thay's teaching on communication and true love</b> have helped both me and my husband create a peaceful, happy, heart-to-heart relationship.( TNH2:200)  |
| (328) | <b>The brightness of the roaring fires in kitchens, parlours and all sorts of rooms</b> was wonderful.( TNH2:95)  |
| (329) | <b>The insight of interbeing</b> helps us to remove the notion of a separate self, and that helps us to remove the complexes that are at the ground of suffering.( TNH2:XXIV)   |
| (330) | The insight of interbeing helps us to remove <b>the notion of a separate self</b> , and that helps us to remove the complexes that are at the ground of suffering. (TNH2:XXIV)  |
| (331) | The insight of interbeing helps us to remove the notion of a separate self, and that helps us to remove the complexes that are at <b>the ground of suffering.</b> (TNH2:XXIV)   |
| (332) | Smiling means bringing kindness and friendliness to <b>the awareness of your breathing.</b> (TNH2:16)   |
| (333) | When a group of people breathes together like that, <b>the energy of mindfulness and peace</b> can be very powerful, healing, and nourishing. (TNH2: 23)  |
| (334) | The whole class profited greatly from <b>the practice of mindfulness of breathing and sitting.</b> (TNH2:41)  |
| (335) | Noticing your thinking is <b>mindfulness of thinking.</b> ( TNH2: 50)   |

|       |   |
|-------|---|
| (336) | Acknowledge your thoughts with a smile, and return <b>to the awareness of your breath and body.</b> ( TNH2:50)  |
| (337) | Establishing a regular daily sitting practice can provide a solid foundation for <b>our practice of mindfulness.</b> ( TNH2:53)   |
| (338) | When everyone has gathered at <b>the starting point of the walk</b> , help the group to settle and focus by enjoying a few mindful breaths or a short bell of mindfulness practice together.(TNH2:67)   |
| (339) | <b>A tiny moment of mindful walking</b> can help us to remain more mindful and present for our students in the middle of a classroom activity.(TNH2:71)   |
| (340) | Engaging methods can <b>keep the experience of mindful walking fun, alive, and authentic</b> , build student confidence and a sense of autonomy, and cultivate more trusting relationships between the students and with you, the teacher. ( TNH2:77)   |
| (341) | When you know how to relax your body, then you know how to restore <b>a feeling of peace</b> to your body, and not only do you benefit right away, but your colleagues and students also benefit.( TNH2:82)   |
| (342) | <b>The practice of total relaxation</b> can be applied in any kind of position – sitting, lying down, walking, or standing.( TNH2:83)   |
| (343) | Every minute of eating breakfast, lunch, or dinner, or even just a snack, can become <b>a minute of joy and happiness.</b> (TNH2:111)   |
| (344) | Everyone eating with us can participate and contribute to <b>the collective energy of mindfulness and joy.</b> ( TNH2:111)  |
| (345) | <b>Our mindfulness of happiness</b> is a reminder to the people around us, and this kind of mindfulness can be contagious.( TNH2:132)   |
| (346) | Becoming more familiar with <b>the workings of our minds through the practice of mindfulness</b> , we see that we all tend to spend so much time in our head-rehearsing opinions, planning for the future, or reviewing the past –that we can forget to pay attention to the people around us in the present moment.( TNH2:166) |
| (347) | Mindfulness practice can bring teachers and students <b>a new appreciation of the positive value of quietness, stillness, and silence by providing a space for contemplation and looking deeply.</b> ( TNH2:226)  |
| (348) | <b>The impact of this sharing</b> creates a greater sense of community, understanding, and compassion with the classroom, as each student and teacher present becomes more aware of the different emotions that exist within the space.( TNH2:245)  |
| (349) | The impact of this sharing creates <b>a greater sense of community, understanding, and compassion with the classroom</b> , as each student and teacher present becomes more aware of the different emotions that exist within the space.( TNH2:245)   |
| (350) | With <b>the practice of mindfulness</b> , you can come back to your body, recognize the tension and suffering which is present in the body, and breathe in such a way that you can let go of this suffering.( TNH2:XVIII)   |
| (351) | We can, as teachers, breathe in and out and generate <b>the energy of mindfulness</b> to help our students suffer less. (TNH2:3)  |

|       |  |
|-------|--|
| (352) | You can note what difference the position of your body makes to <b>the feeling of your breath.</b> (TNH2:9)  |
| (353) | Students often find that <b>the calming effect of mindful breathing</b> can be a powerful support to help them with their stress.(TNH2:16)   |
| (354) | Practicing a short period of sitting can give us <b>the stability of breath</b> and body to investigate our thoughts and feelings .( TNH2:45)  |
| (355) | Learning to sit can bring stability to <b>our eating, our work, and our ability</b> to be there when we are talking with others.(TNH2:44)  |
| (356) | Students sit quietly and breathe at <b>the beginning of each class.</b> (TNH2:55)  |
| (357) | It is a joy to walk just for <b>the sake of walking.</b> (TNH2:59)   |
| (358) | It is helpful to create <b>a routine of walking</b> mindfully early in the day, on the way to school or university.(TNH2:70)   |
| (359) | <b>A tiny moment of mindful walking</b> can help us to remain more mindful and present for our students in the middle of a classroom activity.(TNH2:71)  |
| (360) | I guide them through <b>a set of mindful movements</b> where we bring our breath into alignment with our stretching, flowing bodies. (TNH2:106)  |
| (361) | I find that breathing with slow movements helps calm them so that they can rest at <b>the end of the practice.</b> (TNH2:107)  |
| (362) | Mindful eating can transform the everyday activity of eating, a basic human need that we normally tend to do on” autopilot,” into a wonderful opportunity to bring mindfulness into our own lives and <b>the lives of our students</b> in a simple way, on a regular basis.( TNH2:113) |
| (363) | She doesn’t yet know <b>the cause of the baby’s suffering.</b> (TNH2:134)  |
| (364) | Invite one sound of the bell to signal <b>the beginning of the practice.</b> (TNH2:143)  |
| (365) | <b>The practices of mindful breathing, mindful walking, deep relaxation, and smiling</b> can help you to restore your freshness , for yourself and for whoever encounters you. (TNH2:145)  |
| (366) | Being aware of my reactions in everyday life through <b>the practice of mindfulness</b> , I become truly more mindful of my emotions and thoughts. (TNH2:152)  |
| (367) | Being aware of my reactions in everyday life through the practice of mindfulness, I become truly more mindful of <b>my emotions and thoughts.</b> ( TNH2:152)  |
| (368) | If we practice mindful breathing_while walking, we may recognize <b>the wonder of our existence</b> and our steps on this beautiful planet. (TNH2:37)  |
| (369) | <b>Happiness</b> is not made of money, fame, and power, but just by mindfulness of breathing. (TNH2:4)   |
| (370) | Happiness is not made of money, fame, and power, but just by <b>mindfulness of breathing.</b> (TNH2:4)   |

|       |   |
|-------|---|
| (371) | It is <b>a joy</b> to walk just for the sake of walking (TNH2:33)   |
| (372) | <b>Our mindfulness of happiness</b> is a reminder to the people around us, and this kind of mindfulness can be contagious.(TNH2:132)  |
| (373) | Words can't express <b>the depth of my gratitude</b> for your partnership on this project. (DD2:5)  |
| (374) | During his first trip, Jerry had been wooed by <b>the beauty and charm of the country</b> . (DD2: 11)   |
| (375) | I don't think it ever made it into <b>her report</b> . ( DD2:18)  |
| (376) | My grad school colleagues, unaware of my diagnosis, nodded <b>their encouragement</b> . (DD2: 27)   |
| (377) | <b>Their presence</b> fostered a dynamic atmosphere where I felt free to connect my research to our shared passion for English language learners, whether immigrants in Minnesota or education systems in Djibouti and Vietnam. (DD2: 27) |
| (378) | We're just going to have a good discussion about <b>your research</b> . (DD2:28)  |
| (379) | You need to keep up <b>your strength</b> . (DD: 31)   |
| (380) | Whether in attacking, counterattacking, or defensive tactics, <b>the idea of attacking</b> should remain central, to always keep the initiative. (DD:33)  |
| (381) | This is strange territory relative to <b>our perception of normal</b> . (DD:34)   |
| (382) | The sense I came away with was that God is giving <b>her life amidst destruction</b> and the life in those eyes will remain. (DD: 35)   |
| (383) | Stage One of my personal ambush makeover began with <b>the loss of my hair</b> . (DD: 37)   |
| (384) | While we skyped, the green monster of jealousy crawled into <b>my thoughts</b> . (DD: 39)   |
| (385) | It combined <b>the ups and downs of a traditional roller coaster</b> with the dizzying effects of individual cars that spun as they moved up, down, and around the track. (DD: 45)  |
| (386) | We rode <b>the ups and downs of treatment</b> . (DD: 45)  |
| (387) | <b>Our emotions</b> jerked us around as we faced the potential loss of my life. (DD: 45)  |
| (388) | Our emotions jerked us around as we faced <b>the potential loss of my life</b> . (DD: 45)   |
| (389) | Both of us rode <b>the highs and lows of numerous scans and reports</b> . (DD: 48)  |
| (390) | Despite <b>my attempts</b> at playfulness and positivity, a gray melancholy seeped into my spirit. (DD: 48)   |
| (391) | Christmas was only weeks away, so after the surprise weekend, our children all returned to <b>their lives</b> . (DD: 50)  |

|       |   |
|-------|---|
| (392) | I was in <b>the thick of my own studies</b> , and I wasn't able to respond to his request for my assistance. (DD: 51)   |
| (393) | I was in the thick of my own studies, and I wasn't able to respond to <b>his request for my assistance</b> . (DD: 51)   |
| (394) | Despite <b>his earlier request</b> , when Moustapha emailed me about my cancer, there were no requests and no expectations, only heartfelt care and prayer from this Muslim English professional. (DD: 51)                  |
| (395) | In <b>my dream</b> , I'd been standing in the flickering light of a small bonfire, surrounded by deep darkness. (DD: 59)  |
| (396) | In my dream, I'd been standing in <b>the flickering light of a small bonfire</b> , surrounded by deep darkness. (DD: 59)  |
| (397) | <b>My range of motion</b> was greatly diminished, but after several months, I was able to exercise, and in the years since cancer, I've made yoga, light weights, bar work or stretching part of my daily routine. (DD: 60) |
| (398) | The flight attendant took <b>our boarding passes</b> and gave us new first- class seats without extra charge. (DD: 65)  |
| (399) | A few minutes later, mybody started to wilt and <b>my thinking</b> got foggy. (DD: 65)  |
| (400) | It caused old patterns to resurface, <b>patterns of control and of unmet expectations</b> . (DD: 97)  |
| (401) | <b>His protectiveness</b> angered me. (DD: 111)   |
| (402) | <b>The hope of spring</b> was upon us. (DD: 120)  |
| (403) | I was still feeling tentative about the long flights ahead and the potential risks <b>because of my medication</b> . (DD: 68)   |
| (404) | We described <b>the horrors of my diagnosis and treatment</b> , but we also recounted the love, hope and strength we'd found. (DD: 71)  |
| (405) | <b>Despite his gracious invitation</b> for me to contribute, I thought, this isn't a good fit. (DD: 72)   |
| (406) | I love sitting at a lakeside café, sipping <b>the strong sweetness of a Vietnamese iced coffee</b> or the smooth thickness of a sinh tố bơ, an avocado smoothie. (DD: 73)   |
| (407) | I love sitting at a lakeside café, sipping the strong sweetness of a Vietnamese iced coffee or <b>the smooth thickness of a sinh tố bơ, an avocado smoothie</b> . (DD: 73)  |
| (408) | <b>The combination of a bad connection</b> and Muzak in the lobby made it almost impossible to make out what he said. (DD: 81)  |
| (409) | I want you to know that <b>my work</b> is the product of a lot of collaboration. (DD: 89)   |
| (410) | I want you to know that my work is <b>the product of a lot of collaboration</b> . (DD: 89)  |



|       |  |
|-------|--|
| (411) | <b>His decision</b> sent me into an emotional tailspin, but looking back, I'm grateful he created space so that we could both grow up, or my fragile heart and delicate psyche might likely have been destroyed. (DD: 94)                                |
| (412) | Every thwarted desire was one more bar in <b>a cage of my expectations</b> and my husband found himself trapped. (DD: 96 )   |
| (413) | <b>My decision</b> to throw away the ledger turned a page in our marriage. (DD: 96 )   |
| (414) | Even though it would be ten more years before we embarked on our first adventure in Vietnam, <b>my choice</b> to no longer keep a mental list of my husband's wrongs was foundational to our eventually being of use in Vietnam and elsewhere. (DD: 96 ) |
| (415) | Even though it would be ten more years before we embarked on our first adventure in Vietnam, my choice to no longer keep a mental list of my husband's wrongs was foundational to <b>our eventually being of use</b> in Vietnam and elsewhere. (DD: 96 ) |
| (416) | <b>My gratitude</b> overflowed to hear the comfort of his voice, my wonderful friend and life partner, and for love that had survived and grown despite dysfunction and disappointment. (DD: 99 )  |
| (417) | My gratitude overflowed to hear <b>the comfort of his voice</b> , my wonderful friend and life partner, and for love that had survived and grown despite dysfunction and disappointment. (DD: 99 )   |
| (418) | The expectations were mine, <b>the fear of not meeting those expectations</b> , his. (DD: 99 )   |
| (419) | Another holiday bites the dust <b>without living up to my expectations</b> . (DD: 101)   |
| (420) | <b>My perfectionism</b> often led me to overcommit, overwork, get lost in details, and extend my self- imposed deadlines. (DD: 109)  |
| (421) | Had <b>my feelings of inadequacy</b> led to my drivenness, perfectionism and overwork? (DD: 117)   |
| (422) | Had my feelings of inadequacy led to <b>my drivenness, perfectionism and overwork</b> ? (DD: 117)  |
| (423) | Winter mentored us in <b>the discipline of stillness, the discipline of silence, the discipline of waiting</b> . (DD: 120)   |

## 1.2. Các mẫu chứa ẩn dụ ngữ pháp tư tưởng trong tiếng Việt ( 338 mẫu )

| MÃ  | MẪU CHỨA ẨN DỤ NGỮ PHÁP TƯ TƯỞNG   |
|-----|--|
| (1) | Chất lượng khoa học của các bài đăng tạp chí được nâng cao rõ rệt nhờ công sức biên tập của tạp chí và <b>sự cố gắng chỉnh sửa của các tác giả</b> theo ý kiến của biên tập. (NN&ĐS,325:4) |

|      |   |
|------|---|
| (2)  | Quan tâm, dành sự ưu tiên, đầu tư hơn nữa cho nhiệm vụ “ Giữ gìn <b>sự trong sáng của tiếng Việt</b> trong bối cảnh mới của đất nước và xu hướng hội nhập quốc tế. (NN&ĐS,325:4)  |
| (3)  | Tiếng Việt và vấn đề giữ gìn <b>sự trong sáng của tiếng Việt</b> trên các phương tiện truyền thông. (NN&ĐS,325:3)   |
| (4)  | Ra đời như một tất yếu khách quan về nhu cầu phát triển của ngôn ngữ học, ngôn ngữ học ứng dụng nhanh chóng trở thành phân ngành thu hút <b>sự quan tâm của giới ngôn ngữ học</b> . (NN&ĐS,325:5)   |
| (5)  | Ngôn ngữ học ứng dụng được coi là <b>sự tiếp nối hay là sự mở rộng của việc nghiên cứu ngôn ngữ</b> , là một lĩnh vực mở với nhiệm vụ là làm “trung gian giữa ngôn ngữ học và việc sử dụng ngôn ngữ”, là “khoa học của mọi thứ”, “ngôn ngữ học ứng dụng có nghĩa là nhiều thứ đối với nhiều người”. (NN&ĐS,325:5) |
| (6)  | Ngôn ngữ học ứng dụng được coi là sự tiếp nối hay là sự mở rộng của việc nghiên cứu ngôn ngữ, là một lĩnh vực mở với nhiệm vụ là làm “trung gian giữa ngôn ngữ học và <b>việc sử dụng ngôn ngữ</b> ”, là “khoa học của mọi thứ”, “ngôn ngữ học ứng dụng có nghĩa là nhiều thứ đối với nhiều người”. (NN&ĐS,325:5) |
| (7)  | Có khác chăng là ở tư liệu, hướng tiếp cận, nhận thức và gắn với <b>sự vận động xã hội</b> ( như là những nhân tố tác động vào ngôn ngữ), theo đó là những kết quả mới (so với cũ) và khả năng ứng dụng của chúng. (NN&ĐS,325:6)  |
| (8)  | Aristotle cho rằng, ngôn ngữ hình thành từ <b>thói quen, lời nói là sự thể hiện của tư tưởng của kinh nghiệm</b> , còn chữ viết là sự thể hiện của lời nói. (NN&ĐS,325:6)   |
| (9)  | Aristotle cho rằng, ngôn ngữ hình thành từ thói quen, lời nói là sự thể hiện của tư tưởng của kinh nghiệm, còn chữ viết là <b>sự thể hiện của lời nói</b> . (NN&ĐS,325:6)   |
| (10) | <b>Sự ra đời của ngôn ngữ học tri nhận</b> có thể báo trước sự trở lại của ngôn ngữ học văn hóa trong một hình thức mới. (NN&ĐS,325:6)  |
| (11) | Sự ra đời của ngôn ngữ học tri nhận có thể báo trước <b>sự trở lại của ngôn ngữ học văn hóa</b> trong một hình thức mới. (NN&ĐS,325:6)  |
| (12) | Cái được gọi là văn hóa chính là <b>sự tổng hòa các tập quán và tín ngưỡng xã hội</b> được lưu truyền lại. (NN&ĐS,325:6)  |

|      |  |
|------|--|
| (13) | <b>Sự xuất hiện của ngữ pháp tư biện</b> , hướng đến một ngữ pháp có giá trị cho tất cả các ngôn ngữ, bất chấp sự khó khăn về sự khác biệt giữa chúng. (NN&ĐS,325:6)   |
| (14) | Sự xuất hiện của ngữ pháp tư biện, hướng đến một ngữ pháp có giá trị cho tất cả các ngôn ngữ, bất chấp sự khó khăn về <b>sự khác biệt giữa chúng</b> . (NN&ĐS,325:6)   |
| (15) | Schleicher cho rằng <b>sự phát triển của ngôn ngữ</b> có tính quy luật, giống như quy luật tiến hóa của sinh vật, theo đó, tác giả phân chia ngôn ngữ thành ngữ hệ, ngữ tộc và ngữ chi,...và lập ra bản đồ phả hệ của ngôn ngữ Ấn-Âu,v.v.(NN&ĐS,325:7)                                       |
| (16) | Ngôn ngữ không chỉ là phương tiện giao tiếp mà còn là <b>sự phản chiếu trí tuệ con người</b> ; mỗi ngôn ngữ phản ánh những cách tư duy của dân tộc dùng nó, đồng thời cũng tác động đến tư duy đó (NN&ĐS,325:7)  |
| (17) | Nhờ đó, sau này trên <b>nền tảng của sự phân biệt ngôn ngữ và lời nói của Saussure</b> , Chomsky đã làm sáng tỏ khái niệm ngữ năng và ngữ thi với ngữ pháp tạo sinh.(NN&ĐS,325:7)  |
| (18) | Ngôn ngữ học đối chiếu ra đời như là <b>sự tiếp nối</b> hay được coi là một phân ngành của ngôn ngữ học so sánh. (NN&ĐS,325:7)   |
| (19) | Như là một tất yếu, “trong <b>mỗi cái được</b> luôn có <b>một cái mất</b> ”, trong những luận điểm được coi là đỉnh cao cấu trúc của luận án Saussure, người ta lại tìm thấy những lỗ hổng. (NN&ĐS,325:8)  |
| (20) | Nếu như tiếp cận liên ngành là <b>sự liên kết các môn học, các ngành khoa học</b> , là sự hợp tác, <b>sự “ thụ tính chéo”</b> trong khoa học xã hội thì sản phẩm nghiên cứu của ngôn ngữ học luôn gắn với <b>sự tác động</b> hay có liên đới tới các ngành khoa học liên quan. (NN&ĐS,325:8) |
| (21) | Ngữ dụng học đem lại cho con người <b>sự giải thích</b> đầy đủ hơn, sâu sắc hơn và nói chung là hợp lí hơn về hành vi ngôn ngữ của con người. (NN&ĐS,325:9)  |
| (22) | Nghiên cứu vấn đề kiểm tra và đánh giá ngôn ngữ, tức là cần có <b>sự thay đổi cả về cách nhìn lẫn thực hành kiểm tra đánh giá</b> . (NN&ĐS,325:12)   |
| (23) | Đối với xã hội hiện đại như hiện nay, <b>sự đóng góp của ngôn ngữ học ứng dụng</b> là không thể phủ nhận. (NN&ĐS,325:13)   |
| (24) | Từ tiềm năng vô tận của hệ thống ngôn ngữ, <b>sự chọn lựa tốt nhất</b> để diễn đạt hiệu quả nhất tùy thuộc vào nhiều yếu tố. (NN&ĐS,325:31)  |

|      |  |
|------|--|
| (25) | “Tiếc thay” là cấu trúc nhận xét về sự tiếc rẻ, tiếc nuối, biểu lộ <b>sự cảm thương của người đời và sự tự cảm của người phụ nữ</b> . (NN&ĐS,325:38)   |
| (26) | Tuy vậy, không phải khi nào “hoa rơi” đều có thân phận phũ phàng mà trong dân gian vẫn có <b>cái nhìn nhân văn</b> , người ta rất trân trọng, yêu thương. (NN&ĐS,325:40)   |
| (27) | Dịch thuật đóng vai trò quan trọng trong <b>việc chuyển ngữ</b> nền học thuật thế giới, mang tri thức đến cho những ai đang tìm kiếm tri thức mới. (NN&ĐS,325:63)  |
| (28) | Hoạt động dịch thuật thúc đẩy <b>sự trao đổi trí thức, giao lưu văn hóa</b> giữa con người với các quốc gia. (NN&ĐS,325:63)  |
| (29) | Có thể thấy, <b>việc chuyển dịch từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác</b> là một vấn đề không hề đơn giản bởi nó không những đòi hỏi dịch giả phải có tri thức về ngôn ngữ mà còn có tri thức về văn hóa, xã hội. (NN&ĐS,325:65)                             |
| (30) | Bài viết xác định <b>mục đích của việc đối chiếu đặc điểm ngữ nghĩa</b> của tục ngữ tiếng Hàn và tiếng Việt là nhằm tách ra những điểm tương đồng và khác biệt, làm cơ sở cho việc ứng dụng vào thực tiễn dạy- học tiếng Hàn tại Việt Nam. (NN&ĐS,325:100) |
| (31) | Bài viết xác định mục đích của việc đối chiếu đặc điểm ngữ nghĩa của tục ngữ tiếng Hàn và tiếng Việt là nhằm tách ra những điểm tương đồng và khác biệt, làm cơ sở cho <b>việc ứng dụng vào thực tiễn dạy- học tiếng Hàn</b> tại Việt Nam. (NN&ĐS,325:100) |
| (32) | Nghịch lí là phương thức hiệu quả tạo ấn tượng mạnh bằng cách sử dụng ngôn từ thể hiện <b>sự mâu thuẫn, vô lí</b> . (NN&ĐS,325:102)  |
| (33) | Trải qua quá trình sáng tạo và tiếp xúc với các con số, mỗi dân tộc đều có những nhận thức về con số và <b>sự liên tưởng khác nhau giữa con số với cuộc sống xã hội</b> . (NN&ĐS,325:119)  |
| (34) | Ngữ pháp chức năng là <b>sự thống nhất giữa ngữ pháp và cấu trúc</b> qua các chức năng ngôn ngữ, lấy nghĩa làm nền tảng và được thể hiện qua ba loại mệnh đề. (NN&ĐS,327: 3)   |
| (35) | Một trăm năm sau cuộc sống của người nô lệ da đen vẫn phải bị cùng đường, bế tắc một cách thê thảm bởi <b>gông cùm, xiềng xích của sự chia rẽ và phân biệt chủng tộc</b> . (NN&ĐS,327: 6)  |

|      |   |
|------|---|
| (36) | Ấn dụ tri nhận được các nhà nghiên cứu ngôn ngữ đánh giá là một trong những phương tiện quan trọng đóng góp vào <b>sự đa dạng trong diễn ngôn của con người</b> . (NN&ĐS,327: 11)   |
| (37) | Có thể thấy hệ thống ý niệm của chúng ta hầu như có <b>sự chi phối của ấn dụ</b> , qua đó ảnh hưởng cách chúng ta suy nghĩ, cách chúng ta ứng xử và sống. (NN&ĐS,327: 14)   |
| (38) | Điều đáng lưu ý thứ hai, chính là <b>sự đứt gãy về mặt ngôn ngữ</b> được sử dụng ngay tại nơi mà các địa danh đó hình thành. (NN&ĐS,327: 17)  |
| (39) | Dẫu biết rằng từ địa chỉ đó, tìm cho được ngôi nhà chữ nghĩa của chúng còn là một cuộc hành trình, nhưng <b>sự định hướng ấy</b> đáng quý biết chừng nào. (NN&ĐS,327: 17)   |
| (40) | Bồi lẽ không hề có <b>sự phân biệt sắc tộc</b> trên lãnh thổ này. (NN&ĐS,327: 24)   |
| (41) | Khi người ta lỡ làm điều gì sai hoặc làm tổn thương người khác vô tình hay cố ý thì người ta sẽ thực hiện <b>việc xin lỗi</b> . (NN&ĐS,327: 25)   |
| (42) | Như các hành động ngôn từ khác, hành động ngôn từ xin lỗi cũng thu hút <b>sự quan tâm của nhiều nhà ngôn ngữ học</b> trong lĩnh vực ngữ dụng học và xã hội học. (NN&ĐS,327: 25)   |
| (43) | Hồi đáp lời xin lỗi trực tiếp: biểu hiện ý định hồi đáp lời xin lỗi của người phạm lỗi tường minh bằng các cấu trúc bề mặt ngôn từ chứa các biểu thức ngữ vi thể hiện <b>sự chấp thuận và từ chối lời xin lỗi</b> . (NN&ĐS,327: 26) |
| (44) | Tài liệu nguyên bản vốn là sản phẩm ngôn ngữ tự nhiên, có nguồn gốc không phải để phục vụ cho <b>việc dạy học tiếng</b> , nhưng được khai thác trong quá trình dạy và học. (NN&ĐS,327: 35)  |
| (45) | Tài liệu nguyên bản vốn là sản phẩm ngôn ngữ tự nhiên, có nguồn gốc không phải để phục vụ cho <b>việc dạy học tiếng</b> , nhưng được khai thác trong <b>quá trình dạy và học</b> . (NN&ĐS,327: 35)                                  |
| (46) | Biểu thức tình thái biểu hiện chiến lược lịch sự dương tính là những ngữ đoạn kết hợp với nội dung phát ngôn nhằm diễn đạt sự quan tâm, gần gũi và thân mật của người nói đối với người nghe. (NN&ĐS,327: 61)                       |
| (47) | Biểu thức tình thái biểu hiện chiến lược lịch sự dương tính là những ngữ đoạn kết hợp với nội dung phát ngôn nhằm diễn đạt <b>sự quan tâm, gần gũi và thân mật của người nói đối với người nghe</b> . (NN&ĐS,327: 61)               |

|      |  |
|------|--|
|      |  |
| (48) | Trong phát ngôn, có những tình huống người nói phải nêu lên những nhận định hay bình phẩm về một vấn đề cụ thể, ở đó tiềm ẩn <b>sự đe dọa thể hiện với người nghe</b> . (NN&ĐS,327: 63)                              |
| (49) | Ẩn dụ được xem là một thủ pháp tu từ thường gặp, chỉ <b>sự thay thế hay chuyển nghĩa tu từ</b> . (NN&ĐS,327: 68)   |
| (50) | <b>Việc phân biệt giữa cái sai và cái đúng</b> tùy thuộc vào chuẩn mực được lựa chọn. (NN&ĐS,327: 78)  |
| (51) | <b>Việc nghiên cứu cách nhìn của người học</b> về việc sửa đổi ngày càng thu hút được sự quan tâm của các nhà sư phạm, nhà khoa học. (NN&ĐS,327: 80)   |
| (52) | Việc nghiên cứu cách nhìn của người học về việc sửa đổi ngày càng thu hút được <b>sự quan tâm của các nhà sư phạm, nhà khoa học</b> . (NN&ĐS,327: 80)  |
| (53) | Xét về mặt ý nghĩa, các từ đơn mô phỏng thanh có tác dụng nhấn mạnh vào tính chất chắc, khỏe, <b>sự dứt khoát, nhanh và mạnh của các âm thanh</b> được mô phỏng. (NN&ĐS,328:26)                                      |
| (54) | <b>Việc sử dụng các quy tắc kéo dài nguyên âm cũng như sự biến đổi nguyên âm</b> đã tạo ra cho các từ tượng thanh trong truyện Manga Nhật có vần,nhịp, có ngữ điệu và sự hòa phối thanh điệu rõ nét. (NN&ĐS,328:28)  |
| (55) | Việc sử dụng các quy tắc kéo dài nguyên âm cũng như sự biến đổi nguyên âm đã tạo ra cho các từ tượng thanh trong truyện Manga Nhật có vần,nhịp, có ngữ điệu và <b>sự hòa phối thanh điệu rõ nét</b> . (NN&ĐS,328:28) |
| (56) | Xuất phát từ mục đích sử dụng ngôn ngữ, <b>việc dạy học tiếng Trung Du lịch</b> chủ yếu sử dụng theo đường hướng giao tiếp. (NN&ĐS,328:136)  |
| (57) | Điều này chỉ đạt được khi <b>việc dạy và học dựa trên nhu cầu, sự hứng thú</b> , đặc tính thuộc về người học. (NN&ĐS,328:136)  |
| (58) | Trong cuộc sống, người ta thường không nói thẳng về thiếu sót của người khác mà cố ý dùng <b>cách nói hay hơn để thể hiện</b> . (NN&ĐS,328:149)  |
| (59) | Uyển ngữ tiếng Hán sử dụng <b>cách nói uyển chuyển, dễ nghe thay cách nói trực tiếp, không nói chính xác vào điểm chính mà thể hiện thái độ và sự chân thành của người nói</b> . (NN&ĐS,328:149)                     |
| (60) | <b>Sự đa dạng trong hệ thống chất liệu thơ ca</b> tất yếu sẽ đem đến sự đa dạng trong hình thức và ngôn ngữ thể hiện. (NN&ĐS,328:158)  |

|      |   |
|------|---|
| (61) | Sự đa dạng trong hệ thống chất liệu thơ ca tất yếu sẽ đem đến <b>sự đa dạng trong hình thức và ngôn ngữ thể hiện.</b> (NN&ĐS,328:158)   |
| (62) | Với lịch sử trên hai trăm năm, xuất xứ từ nước Anh nhưng được sử dụng ở một quốc gia xa xôi rộng lớn gấp nhiều lần nước Anh và đứng thứ 6 về diện tích trên thế giới, với <b>sự đa dạng về sắc tộc, ngôn ngữ, sự phong phú về điều kiện tự nhiên, về thảm động thực vật</b> đã tạo nên một biến thể tiếng Anh có đặc trưng riêng của nó- tiếng Anh Úc. (NN&ĐS,330:41) |
| (63) | <b>Sự trung thành hay chất lượng dịch</b> chỉ có thể đạt được một khi người ta đồng ý rằng một ngôn bản trong ngôn ngữ B tương đương với một ngôn bản trong ngôn ngữ A. (NN&ĐS,330:101)   |
| (64) | Cũng không thể bỏ qua <b>việc nghiên cứu các tác động khác đến việc hình thành giọng Quảng Nam</b> , đặc biệt là cơ tầng Chăm, nếu muốn làm rõ quá trình tiếp xúc và biến đổi của hệ thống âm vị và vần Quảng Nam; qua đó có thể góp phần xác định các quy luật chung trong việc hình thành các phương ngữ ở Việt Nam. (NN&ĐS,330:126)                                |
| (65) | Cũng không thể bỏ qua việc nghiên cứu các tác động khác đến việc hình thành giọng Quảng Nam, đặc biệt là cơ tầng Chăm, nếu muốn làm rõ <b>quá trình tiếp xúc và biến đổi của hệ thống âm vị và vần Quảng Nam</b> ; qua đó có thể góp phần xác định các quy luật chung trong việc hình thành các phương ngữ ở Việt Nam. (NN&ĐS,330:126)                                |
| (66) | Cũng không thể bỏ qua việc nghiên cứu các tác động khác đến việc hình thành giọng Quảng Nam, đặc biệt là cơ tầng Chăm, nếu muốn làm rõ quá trình tiếp xúc và biến đổi của hệ thống âm vị và vần Quảng Nam; qua đó có thể góp phần xác định các quy luật chung trong <b>việc hình thành các phương ngữ ở Việt Nam.</b> (NN&ĐS,330:126)                                 |
| (67) | Học tập kết hợp không chỉ đơn giản là một phần bổ sung cho các chiến lược giảng dạy truyền thống, mà là <b>việc thiết kế lại cách dạy và học kết hợp công nghệ với các cuộc gặp gỡ trực tiếp</b> tạo ra khả năng học tập. (NN&ĐS,334:37)  |
| (68) | Khi kiểm tra đánh giá trong học tập kết hợp, cần cân nhắc các yếu tố như tính minh bạch, tính công bằng, tính hiệu quả, <b>sự quen thuộc, tính thường xuyên, tính đa dạng, tính linh hoạt.</b> (NN&ĐS,334:41)   |
| (69) | Vì đại dịch COVID-19 diễn ra trong phạm vi toàn thế giới đã có ảnh hưởng to lớn đối với <b>việc giao lưu hợp tác giữa các nước trên thế giới, việc du học của sinh viên trường</b> đã gặp phải rất nhiều khó khăn. (NN&ĐS,334:93)   |

|      |  |
|------|--|
| (70) | Ngôn ngữ học ứng dụng được coi là <b>sự tiếp nối</b> hay là sự mở rộng của việc nghiên cứu ngôn ngữ. (NN&ĐS:325:5)   |
| (71) | Ngôn ngữ học ứng dụng được coi là sự tiếp nối hay là <b>sự mở rộng của việc nghiên cứu ngôn ngữ</b> . (NN&ĐS:325:5)  |
| (72) | Tất cả mọi người đều sinh ra có <b>quyền bình đẳng</b> , tạo hóa cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được; trong những quyền ấy, có quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc". (HCM3)                             |
| (73) | Tất cả mọi người đều sinh ra có quyền bình đẳng, tạo hóa cho họ <b>những quyền không ai có thể xâm phạm được</b> ; trong những quyền ấy, có quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc". (HCM3)                             |
| (74) | Tất cả mọi người đều sinh ra có quyền bình đẳng, tạo hóa cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được; trong những quyền ấy, có <b>quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc</b> ". (HCM3)                             |
| (75) | Chúng lập ba chế độ khác nhau ở trung, nam, bắc để ngăn cản <b>việc thống nhất nước nhà của ta</b> , để ngăn cản dân tộc ta đoàn kết. (HCM3)   |
| (76) | ".... <b>Cuộc chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta</b> dù phải kinh qua gian khổ, hy sinh nhiều hơn nữa, song nhất định thắng lợi hoàn toàn...Tổ quốc ta nhất định sẽ thống nhất. Đồng bào Nam Bắc nhất định sẽ sum họp một nhà..." (HCM3) |
| (77) | Những điều đó chỉ tỏ rõ <b>cái yếu, cái dốt, cái vụng của mình</b> . (HCM3)  |
| (78) | Phải đợi đến Bản án, tiếng gọi tha thiết kia mới có <b>lời đáp lại, hùng hồn, danh thếp</b> . (HCM3)   |
| (79) | Muốn củng cố nền tự do độc lập ấy, chúng ta cần sức hy sinh phấn đấu của toàn thể đồng bào; nhưng chúng ta cũng rất cần sức quyên giúp của nhân dân, nhất là những nhà giàu có. (HCM3)   |
| (80) | Muốn củng cố nền tự do độc lập ấy, chúng ta cần sức hy sinh phấn đấu của toàn thể đồng bào; nhưng chúng ta cũng rất cần <b>sức quyên giúp của nhân dân</b> , nhất là những nhà giàu có. (HCM3)   |
| (81) | Sau nữa, <b>việc săn bắt thú "vật liệu biết nói"</b> đó, mà lúc bấy giờ người ta gọi là "chế độ lính tình nguyện" đã gây ra <b>những vụ những lạm</b> hết sức trắng trợn. (HCM:9)  |
| (82) | Những cuộc biểu tình đổ máu ở Cao Miên, những vụ bạo động ở Sài Gòn, ở Biên Hòa và ở nhiều nơi khác nữa, phải chăng là những biểu hiện của lòng sốt sắng đầu quân "tấp nập" và "không ngần ngại" (HCM: 11)                               |
| (83) | Trái tim ấy càng thấy rõ cái " <b>hùng vĩ</b> " của <b>những người nô lệ, những người có tâm hồn trong sáng, thủy chung, kiên cường-</b> những người có đầy đủ chí khí để làm cách mạng. (HCM: 123)                                      |



|      |   |
|------|---|
| (84) | Bác luôn luôn nắm được <b>“cái chất nổ bùng nhất”</b> của mỗi thời kỳ lịch sử. (HCM: 133)   |
| (85) | Varen bị quần quýt, lôi kéo giằng co, vồ về áp ủ trong mớ bong bong <b>những buổi chiều dài, những cuộc tiếp với rước, những lời “chúc với tụng”</b> . (HCM:174)  |
| (86) | <b>Nội dung của sự phê phán</b> được xác lập trên tiêu chuẩn cao nhất, thiêng liêng nhất với một con người: lòng trung thành với Tổ quốc” (HCM:229)   |
| (87) | Ngay đối với người dân thường, <b>mọi chuyện làm ăn sinh sống</b> chỉ có ý nghĩa là <b>sự chuẩn bị cho ngày mai có mặt ở chiến trường</b> . (ĐTT1:8)  |
| (88) | Ngay đối với người dân thường, mọi chuyện làm ăn sinh sống chỉ có ý nghĩa là <b>sự chuẩn bị cho ngày mai có mặt ở chiến trường</b> . (ĐTT1:8)   |
| (89) | Quần áo ba lô người nào cũng tinh tươm, <b>niềm tin sáng bùng trong mắt</b> , chỉ sợ không đi thì lỡ mất dịp có mặt trong lễ chiến thắng. (ĐTT1:8)  |
| (90) | Chị đau <b>nổi đau của bệnh nhân đến với mình</b> . (ĐTT1:10)   |
| (91) | Một phần tháng ngày của chị được dệt bằng <b>những vui buồn của quá khứ</b> . (ĐTT1:10)   |
| (92) | Có một quy ước những ai ở vào lứa tuổi chúng tôi đều biết và tự nguyện ghi nhớ, tự nguyện tuân theo, đó là không nên nói nhiều đến cô đơn cùng <b>nỗi buồn</b> . (ĐTT1:10)  |
| (93) | <b>Sự phức tạp của tình cảm</b> lại càng là điều cấm kỵ. (ĐTT1:10)  |
| (94) | Trong nhật ký, người nữ bác sĩ ghi ra gần hết tất cả những cung bậc tình cảm mà ai người ở vào vị trí ấy đều trải qua, và có cảm tưởng chỉ làm như vậy mới tìm được <b>sự cân bằng cần thiết</b> . (ĐTT1:10)                        |
| (95) | Tuy <b>cái chết</b> không được miêu tả nhiều trong nhật ký, nhưng trong tâm trí Thùy Trâm, nó luôn luôn có mặt. (ĐTT1:10)   |
| (96) | Năm tháng trôi qua, với <b>những ám ảnh về chiến tranh, về tội ác</b> đã được chứng kiến ở Việt Nam đè nặng trong tim, Fred đã nhiều lần quay lưng lại với <b>cái xấu</b> , không chấp nhận cái xấu- dù chỉ là gián tiếp. (ĐTT1:22) |
| (97) | Những dòng chữ của chị <b>có một sức kêu gọi tuyệt vời</b> . (ĐTT1:24)  |
| (98) | Tôi biết Thùy không hề định viết cho cả thế giới này đọc, nhưng có lẽ chính vì thế mà <b>niềm tin sâu thẳm nơi chị</b> được viết ra một cách chân phương, mộc mạc, và   |

|       |   |
|-------|---|
|       | tôi đã thấy chị có đủ dũng cảm để theo đuổi niềm tin ấy trong trận thử thách cuối cùng... (ĐTT1:26)   |
| (99)  | “ Lời Thùy là một cây cầu bắc qua dòng sông chắt chứa bao <b>sự vô tình, bao cay đắng, bao nỗi buồn, bao lòng tin lầm lạc</b> đã chia cắt hai dân tộc chúng ta quá lâu...” (ĐTT1:27)  |
| (100) | <b>Nỗi băn khoăn của một người thầy thuốc</b> , nỗi thương xót mền phục người thương binh ấy làm mình không thể yên bụng. (ĐTT1:33)   |
| (101) | Nỗi băn khoăn của một người thầy thuốc, <b>nỗi thương xót mền phục người thương binh ấy</b> làm mình không thể yên bụng. (ĐTT1:33)  |
| (102) | Anh có thấy điều đó trong <b>cái nhìn lo âu của tôi</b> không? (ĐTT1:34)  |
| (103) | Bên trong <b>nỗi nhớ</b> hình như có <b>một nỗi buồn sâu kín, thăm lặng</b> nhưng rất nặng nề. (ĐTT1:35)  |
| (104) | Có nghĩa lý gì đâu <b>những việc mình làm so với San, với tất cả bà con Đức Phổ</b> đã kiên cường chiến đấu suốt hai mươi năm ròng. (ĐTT1:38)   |
| (105) | Cớ sao cuộc đời cứ dành cho Vân toàn <b>những sự rủi ro</b> ? (ĐTT1:39)   |
| (106) | Mình nghe mà bàng hoàng như trong <b>cơn ác mộng</b> . (ĐTT1:40)  |
| (107) | Bao giờ cho hết <b>những đau xót này</b> - nay một người ngã xuống, mai lại một người ngã xuống. (ĐTT1:40)  |
| (108) | Suốt một ngày đứng bên bàn mổ đầu óc căng thẳng vì những vết thương, vì <b>tiếng khóc xé ruột xé lòng của chú Công</b> và vì những tin buồn dồn dập. (ĐTT1:41)  |
| (109) | Hoàn cảnh của mình là <b>sự ao ước của bao nhiêu người</b> . (ĐTT1:43)  |
| (110) | Một lần nữa đón ngày Quốc tế lao động giữa rừng- đó là một ngày im lặng, dài và chìm ngập trong <b>nỗi nhớ thương</b> . (ĐTT1:43)   |
| (111) | Thì hãy cứ như những hồi ấy đi, hãy nhóm lên <b>niềm vui của kẻ chiến thắng</b> đã cầm trong tay ấy đi, bài hành khúc khởi nghĩa còn vang bên tai đó “ xuống đường, xuống đường... dù phải hy sinh ta nào xá, giành lấy chính quyền về tay nhân dân”. (ĐTT1:44) |
| (112) | Mình cắt đứt câu chuyện bằng <b>sự im lặng</b> . (ĐTT1:44)  |
| (113) | <b>Cái im lặng nặng nề của tôi</b> cũng nói được với các bạn nhiều về sự bế tắc đó. (ĐTT1:44)   |

|       |  |
|-------|--|
|       |  |
| (114) | Cái im lặng nặng nề của tôi cũng nói được với các bạn nhiều về <b>sự bế tắc đó</b> . (ĐTT1:44)   |
| (115) | Đâu phải chỉ có <b>một nỗi buồn của vết thương rỉ máu của con tim</b> đó đâu? (ĐTT1:45)  |
| (116) | Đành rằng ở đâu cũng có kẻ xấu người tốt, đành rằng <b>sự mâu thuẫn</b> là quy luật tất nhiên của xã hội nhưng không thể vì thế mà đầu hàng. (ĐTT1:50)   |
| (117) | Sau này nếu được sống trong hoa thơm nắng đẹp của Xã hội chủ nghĩa hãy nhớ và nhớ mãi cảnh này, hãy nhớ <b>sự hy sinh của những người đã đổ máu vì sự nghiệp chung</b> , vì ai mà chúng ta vất vả thế này hờ các đồng chí? (ĐTT1:51)       |
| (118) | Cuộc đời vẫn bao la <b>niềm ưu ái</b> , người ta vẫn dễ dàng tìm thấy <b>niềm yêu thương</b> , miễn là chân thành và có lòng vị tha. (ĐTT1:53)   |
| (119) | Từ mười tuổi đầu, Luân đã biết làm cách mạng, em biết <b>nỗi căm thù của một gia đình bị cô lập trước chính quyền của Mỹ</b> , em biết nỗi thương bà già, thương mẹ trẻ em thơ đang chịu muôn vàn đau khổ dưới chế độ của chúng. (ĐTT1:61) |
| (120) | Từ mười tuổi đầu, Luân đã biết làm cách mạng, em biết nỗi căm thù của một gia đình bị cô lập trước chính quyền của Mỹ, em biết <b>nỗi thương bà già</b> , thương mẹ trẻ em thơ đang chịu muôn vàn đau khổ dưới chế độ của chúng. (ĐTT1:61) |
| (121) | Chị không muốn thấy <b>sự khổ đau đọng lại trong đôi mắt còn thoáng nét thơ ngây</b> của em đâu. (ĐTT1:62)   |
| (122) | <b>Tiếng khóc</b> cố kìm lại vẫn bật lên, tiếng khóc của một người con trai đầy nghị lực như Thuận làm mình thấy xót xa. (ĐTT1:62)   |
| (123) | Mỗi ngày nghe tin thắng lợi trên hai miền đất nước, <b>niềm vui tràn ngập</b> nhưng nỗi buồn cũng nặng trĩu tâm tư. (ĐTT1:77)  |
| (124) | Mỗi ngày nghe tin thắng lợi trên hai miền đất nước, <b>niềm vui tràn ngập</b> nhưng <b>nỗi buồn cũng nặng trĩu tâm tư</b> . (ĐTT1:77)  |
| (125) | Đó là <b>lòng tin yêu, sự lo lắng cho chị, sự nhớ thương khi xa cách</b> . (ĐTT1:77)   |
| (126) | Bởi vì <b>cuộc chiến đấu vẫn còn tiếp diễn</b> , biết ai còn ai mất hờ em? (ĐTT1:89)   |
| (127) | <b>Niềm vui đang rạng rỡ</b> trên mười sáu triệu khuôn mặt nhưng trong nụ cười của mỗi khuôn mặt ấy còn đọng một nét khổ đau. (ĐTT1:94)  |

|       |   |
|-------|---|
| (128) | Niềm vui đang rạng rỡ trên mười sáu triệu khuôn mặt nhưng trong nụ cười của mỗi khuôn mặt ấy còn đọng <b>một nét khổ đau</b> . (ĐTT1:94)  |
| (129) | Chị đến với em bằng lòng cảm phục, bằng <b>sự tin tưởng và bằng một tình thương kỳ lạ</b> . (ĐTT1:98)   |
| (130) | Nếu Th muốn rằng trong tình thương này mỗi ngày nảy ra một khía cạnh mới mẻ, thì các chuyện khác làm sao không có <b>những cái mới đó- kể cả nỗi buồn, sự lo âu, kể cả lòng ghen tị đố kỵ của người đời?</b> (ĐTT1:106) |
| (131) | Em trai yêu thương ạ, tình thương đã cho ta <b>niềm tin, sức mạnh</b> , cho ta <b>niềm vui sum họp</b> thì dĩ nhiên cũng cho ta <b>nỗi nhớ</b> khi xa cách cho nên buồn gì đâu em, hãy cười lên em nhé.(ĐTT1:107)       |
| (132) | <b>Nỗi buồn</b> lại đến và lòng căm thù với quân xâm lược còn nặng hơn nghìn vạn lần. (ĐTT1:116)  |
| (133) | <b>Cuộc chiến đấu</b> đòi hỏi người ta với <b>một niềm vui lớn, một nghị lực và một niềm tin mãnh liệt</b> . (ĐTT1:119)   |
| (134) | Cuộc chiến đấu đòi hỏi người ta với <b>một niềm vui lớn, một nghị lực và một niềm tin mãnh liệt</b> . (ĐTT1:119)  |
| (135) | <b>Tiếng thở dài</b> có nói cùng em hết nỗi lo âu cùng niềm thương yêu của chị với em không? (ĐTT1:123)   |
| (136) | Tiếng thở dài có nói cùng em hết <b>nỗi lo âu cùng niềm thương yêu của chị với em</b> không? (ĐTT1:123)   |
| (137) | Đêm nay sau một cuộc mổ, một mõi cộng với <b>một nỗi buồn không thể hạn chế được</b> khiến mình không còn muốn gì hết.(ĐTT1:125)  |
| (138) | Đất nước âm thầm lặng lẽ nhưng sôi sục trong <b>sự chuẩn bị</b> . (ĐTT: 125)  |
| (139) | Đó phải chăng là <b>sự mang nặng đẻ đau của một người mẹ sinh một đứa con to khỏe mập mạp</b> . (ĐTT: 125)  |
| (140) | Trong mối quan hệ ấy nó bao gồm tất cả ý nghĩ quan niệm của em về tình thương, <b>nỗi nhớ</b> . (ĐTT:155)   |
| (141) | Chiến sự bắt đầu nổ ra từ đêm hôm kia, cũng với khí thế hùng mạnh, với <b>niềm tin tha thiết cháy bỏng</b> mong chờ trút lên đầu mũi súng. (ĐTT1:129)   |
| (142) | Lòng mình xốn xang <b>niềm vui</b> nhưng sao cũng vẫn kèm theo nỗi lo âu. (ĐTT1:129)  |

|       |  |
|-------|--|
| (143) | Lòng mình xốn xang niềm vui nhưng sao cũng vẫn kèm theo <b>nỗi lo âu</b> . (ĐTT1:129)  |
| (144) | Không hiểu tình huống nào có thể làm cho trái tim mình khô cạn được <b>những nhớ thương, ước mơ, hi vọng</b> . (ĐTT1:129)  |
| (145) | <b>Cái sâu sắc</b> thì không có gì phải bàn nhưng cái phức tạp là ở chỗ tại sao lại vẫn phải có những điều e ngại khi mà lòng ta trong sáng như một tấm gương. (ĐTT1:138)                          |
| (146) | Cái sâu sắc thì không có gì phải bàn nhưng <b>cái phức tạp</b> là ở chỗ tại sao lại vẫn phải có những điều e ngại khi mà lòng ta trong sáng như một tấm gương. (ĐTT1:138)                          |
| (147) | Cô bé của tôi hai sáu hai bảy tuổi rồi mà tâm hồn vẫn chưa có được <b>cái dày dặn cần thiết của một kẻ đã sống gần một nửa cuộc đời</b> . (ĐTT1:144)   |
| (148) | Phải giảm bớt đi <b>cái yêu thương thơ mộng</b> , giảm bớt đi lòng trong trắng thơ ngây. (ĐTT1:144)  |
| (149) | Phải thêm vào <b>cái suy tính, cái thủ thế trên cương vị công tác</b> , thêm vào cái khôn ngoan mưu trí của một kẻ đứng ở vị trí mà nhiều người thèm muốn. (ĐTT1:144)                              |
| (150) | Phải thêm vào cái suy tính, cái thủ thế trên cương vị công tác, thêm vào <b>cái khôn ngoan mưu trí của một kẻ đứng ở vị trí mà nhiều người thèm muốn</b> . (ĐTT1:144)                              |
| (151) | <b>Một cuộc di chuyển cực khổ vô cùng</b> , chắc nó cũng như những lần mà bệnh xá bị oanh tạc hoặc tập kích khác. (ĐTT1: 147)  |
| (152) | <b>Cái giận dữ của bé con</b> vô tình làm mình buồn thêm. (ĐTT1:149)   |
| (153) | Trong mối quan hệ ấy nó bao gồm tất cả ý nghĩ quan niệm của em về <b>tình thương, nỗi nhớ</b> . (ĐTT1:155)   |
| (154) | Đó là <b>sự tôn trọng</b> , đó là <b>sự lo lắng quan tâm, thương yêu, chiều chuộng hết sức cho mình</b> . (ĐTT1:155)   |
| (155) | Trong ánh trăng mờ hai chị em đều đọc được trong đôi mắt người thân của mình <b>nỗi buồn ly biệt</b> . (ĐTT1:157)  |
| (156) | Ai cũng muốn động viên chính bản thân và động viên đồng chí mình vậy mà vẫn có những phút <b>cái lo âu hiện lên rõ rệt</b> và đằng sau nó thấp thoáng <b>bóng dáng của sự bi quan</b> . (ĐTT1:158) |

|       |   |
|-------|---|
| (157) | Vẫn là <b>những cái chết chảy máu trong lòng những người còn sống.</b><br>(ĐTT1:163)  |
| (158) | Thôi nhé, tạm biệt tất cả, hẹn một ngày không xa lại gặp lại trong <b>niềm vui sum họp.</b> (ĐTT1:164)  |
| (159) | <b>Vẻ đau khổ</b> hằn lên trên vầng trán ngây thơ của cô gái xinh đẹp- nhìn cô mình muốn viết một bài thơ về tội ác của chiến tranh, tội ác đã bóp chết triệu tình yêu trong sáng. (ĐTT1:174)         |
| (160) | Cảnh ngày mùa hè lẽ ra phải vui vì <b>sự no ấm đã về sau bao ngày lao động vất vả</b> nhưng giặc Mỹ, ngụy lăm le đe dọa đồng lúa. (ĐTT1:190)  |
| (161) | <b>Cuộc sống thu gọn</b> dần đến một mức tối thiểu. (ĐTT1:193)  |
| (162) | Anh Năm của em ơi, em muốn giữ trọn <b>niềm vui, niềm tin tưởng dù trong bất cứ một hoàn cảnh nào.</b> (ĐTT1:195)   |
| (163) | Giây phút chia tay mình nhìn em thấy trong đôi mắt đen ngời ấy <b>một nỗi nhớ thương kỳ lạ-</b> mình đã chia tay em như chia tay một người thân yêu ruột thịt. (ĐTT1:200)                             |
| (164) | <b>Cuộc chiến đấu ngày càng ác liệt, cái chết gần một bên.</b> (ĐTT1:205)   |
| (165) | <b>Sự sống của tình yêu</b> không cần sự có mặt của nhau, dù ở Nam hay Bắc, dù là gần nhau hay cách ngàn dặm đường nắng mưa cát bỏng...( ĐTT1:215)  |
| (166) | Sự sống của tình yêu không cần <b>sự có mặt của nhau</b> , dù ở Nam hay Bắc, dù là gần nhau hay cách ngàn dặm đường nắng mưa cát bỏng...( ĐTT1:215)   |
| (167) | Đêm lạnh vì những hạt sương tê buốt, trắng sáng như gương, <b>cái lạnh</b> cũng như những lưỡi dao lừa khê vào da thịt. (ĐTT1:215)  |
| (168) | <b>Niềm hi vọng</b> ấy nhóm lên từ bao giờ? (ĐTT1:218)  |
| (169) | Hình như mình không cảm thấy <b>cái sung sướng khi cái điều mình mong muốn trở thành thực tế.</b> (ĐTT1:238)  |
| (170) | Nhưng <b>niềm vui</b> chỉ như một cơn gió thoảng qua giữa nắng hè và khi anh chị đã lên đường, còn lại mình và hai em mình không sao ngủ được- cái gì xót xa nhức nhối trong con tim mình. (ĐTT1:240) |
| (171) | Cả thế giới này có nơi nào chịu <b>nhều khổ đau như đất nước ta</b> chẳng? (ĐTT1:242)   |

|       |  |
|-------|--|
| (172) | <b>Cái trẩm đang nghĩ tới</b> là làm sao hạn chế ảnh hưởng của thái hậu, (TTM1: 11)  |
| (173) | Có biết đâu cái tôi của họ nghèo nàn nên đó là <b>một sự thành thực vô nghĩa.</b> (TTM1:13)  |
| (174) | Trong cung Từ Thọ, thái hậu đang hỏi hoàng đế Minh Mạng về <b>việc xử trí với Phạm Đăng Hưng.</b> (TTM1: 184)  |
| (175) | Trong cung đình <b>chuyện ghen ăn tức</b> ở phải đề phòng mới được, chuyện Cam Lộ có thai phải bí mật tuyệt đối. (TTM2: 5)                                   |
| (176) | Trong cung đình chuyện ghen ăn tức ở phải đề phòng mới được, <b>chuyện Cam Lộ có thai</b> phải bí mật tuyệt đối. (TTM2: 5)                                   |
| (177) | Con đừng để cho thủ hạ làm càn, <b>chuyện con sai tên Quát gia nhân lên Lạng Sơn lùng sục, bắt các quan nạ ngựa tốt,</b> hoàng thượng giận lắm đó. (TTM2: 5) |
| (178) | Lại còn <b>chuyện năm vừa rồi con chi tiêu nhiều quá, xài hết bổng lộc</b> phải xin thêm. . (TTM2: 6)  |
| (179) | <b>Cái lo mà khanh vừa nói đến,</b> cũng chính là <b>cái lo ta đang nung nấu trong lòng!</b> (TTM2:33)   |
| (180) | <b>Tiếng roi quất, tiếng la hét thê thảm</b> vang lên. (TTM2:43)   |
| (181) | Cả hai lặng lẽ nhìn nhau, chia sẻ <b>nỗi ngậm ngùi của một kiếp cung nhân.</b> (TTM2:45)   |
| (182) | Lòng chàng bỗng chùng lại, <b>một nỗi buồn u hoài xâm chiếm tâm tư.</b> (TTM2:50)  |
| (183) | Trong đôi mắt Quế là <b>nỗi xót thương vô hạn.</b> (TTM2:64)   |
| (184) | <b>Việc xâu tai cho hoàng tôn</b> thì em làm được. (TTM2: 66)  |
| (185) | Từ ngày xảy ra <b>chuyện Miên Tông có con với Cam Lộ,</b> Hằng đã thấy cuộc sống vô vị lắm rồi. (TTM2:70)  |
| (186) | Dần dần <b>nỗi đau tủi ghen hờn</b> cũng lắng xuống... Hằng bắt đầu chịu ăn uống, cố hết sức bám víu vào cuộc sống. (TTM2:70)                                |
| (187) | Triều đình đêm ngày bàn tính việc quân cơ, dân chúng thì chạy đôn chạy đáo vì <b>cái ăn mỗi bữa.</b> (TTM2:81)   |
| (188) | Lấy lòng thương đối đãi thì đất nước yên bình, lấy <b>sự khe khắt đối đãi</b> thì đất nước loạn lạc.( TTM2:82)   |

|       |   |
|-------|---|
|       |   |
| (189) | Trẫm biết ở các cung đều có bọn thái giám thân tín của thái hậu, trẫm không muốn chúng thả sức đem <b>những chuyện sinh hoạt riêng tư của trẫm</b> tau lại làm rác tai người. (TTM2:18) |
| (190) | Khanh phải thay mặt trẫm tỏ rõ <b>sự hậu đãi và trọng vọng của triều đình</b> , làm sao cho gia quyến họ Lê phải cảm phục và biết ơn trẫm mới được. (TTM2:28)                           |
| (191) | Thôi, thôi, <b>mấy cái chuyện giao đãi đó</b> không có đâu! Đừng làm theo cái thói thông thường, cái thói vô đạo, đem việc thờ cúng cha mẹ ra làm cớ để mời mọc xu phụ nhau. (TTM2:08)  |
| (192) | Thôi, thôi, mấy cái chuyện giao đãi đó không có đâu! Đừng làm theo <b>cái thói thông thường, cái thói vô đạo</b> , đem việc thờ cúng cha mẹ ra làm cớ để mời mọc xu phụ nhau. (TTM2:08) |
| (193) | Thôi, thôi, mấy cái chuyện giao đãi đó không có đâu! Đừng làm theo cái thói thông thường, cái thói vô đạo, đem <b>việc thờ cúng cha mẹ</b> ra làm cớ để mời mọc xu phụ nhau. (TTM2:08)  |
| (194) | Nín thinh hồi lâu, bà mới hạ giọng thẩn thỉ, thổ lộ <b>nỗi lo thầm kín trong lòng</b> . (TTM2:8)  |
| (195) | Cùng lắm thì tôi đi cày nuôi bà, đã chết ai đâu mà phải làm <b>cái chuyện luân cú</b> . (TTM2: 9)   |
| (196) | Đây chính là cơ hội để người tài ra phò vua giúp nước, đâu có phải thời suy mạt mà kẻ sĩ phải tính <b>chuyện về nhà đi cày</b> . (TTM2:9)   |
| (197) | Nhưng tại sao ông cứ nắn ná <b>việc quay lại triều đình</b> , việc ấy tất phải có lý do. (TTM2:9)   |
| (198) | Nằm vui trong đồng gối thêu, Tam phi nhắm mắt, về mặt đượm <b>một nỗi buồn tẻ tái</b> . (TTM2:19)   |
| (199) | Thật là <b>một việc khinh quân phạm thượng</b> dù đang là tiệc vui nhưng không nói không được! (TTM2:20)  |
| (200) | Câu <b>chuyện năm xưa về Mỹ Đường về Tống Thị Quyên</b> , người đời sẽ còn tốn nhiều giấy mực nữa, mà đời đời sẽ không nói hết. (TTM2: 32)  |
| (201) | Trẫm không muốn tự mình nói những lời từ chối, trẫm không muốn họ miễn cưỡng tuân hành mà trong bụng lăm băm rằng trẫm là <b>kẻ vô ơn</b> ... (TTM2:35)                                 |



|       |   |
|-------|---|
| (202) | Gia Long hoàng đế chưa vội nói, chỉ đưa <b>cái nhìn sắc sảo</b> quét một lượt từ đầu đến chân con người được mệnh danh là danh sĩ phương Nam. (TTM2: 37)  |
| (203) | Ta rất cần <b>sự thẳng thắn của ông</b> . (TTM2: 38)  |
| (204) | Ta vào đây vì <b>lời mời của Nhị phi</b> . (TTM2: 38)   |
| (205) | Hôm nay ta mời ông Duyệt vào đây là muốn hỏi <b>một điều thắc mắc trong lòng</b> . (TTM2: 40)   |
| (206) | Ta muốn hỏi ông Duyệt vì biết ông có trong tay binh hùng tướng mạnh, một cái đưa mắt của ông đủ điều khiển bao nhiêu văn võ triều thần. (TTM2: 40)  |
| (207) | Thần chỉ thấy có việc ngang trái nhất là <b>việc hoàng thượng thu Ngụy hậu Ngọc Bình làm Đệ Tam hoàng phi</b> . (TTM2: 41)  |
| (208) | <b>Những lời chỉ trích</b> từ lâu cũng đã lắng dần. (TTM2: 41)  |
| (209) | Tổng vương phi đã đến rất sớm để được gặp mẹ chồng, năn nỉ than thở với bà <b>những nỗi sầu khổ thiệt thòi của đời góa bụa</b> . (TTM2: 46)   |
| (210) | Hoàng hậu tính hiền lành, chỉ biết an ủi bằng cách khuyên con dâu tu hành cho quên <b>những nỗi đau ở thế gian</b> . (TTM2: 46)   |
| (211) | Nhưng mà bà vui quá, <b>cái đau</b> nó chạy đi đâu hết cả rồi. (TTM2: 46)   |
| (212) | Tuy còn ít tuổi, <b>sự từng trải</b> đủ cho cô hiểu: người tốt vẫn thường thua trong mọi cuộc tranh đoạt. (TTM2:54)   |
| (213) | Tuy còn ít tuổi, sự từng trải đủ cho cô hiểu: người tốt vẫn thường thua trong mọi <b>cuộc tranh đoạt</b> . (TTM2:54)  |
| (214) | Hạnh Thảo biết mình ra đi là đem theo <b>niềm vui nhỏ nhoi của bà hoàng tội nghiệp</b> : Niềm vui được đón người chồng hoàng đế bên mâm cơm ngon ngọt, cạnh những đứa cháu thân thương. (TTM2:54) |
| (215) | Trên nệm phi thúy, Tam phi oằn mình thở hổn hển, mắt mở to đầy <b>vẻ hãi hùng</b> . (TTM2: 59)  |
| (216) | Chợt từ trong hoàng thành, tiếng chiêng trống bắt đầu nổi lên, hòa với <b>tiếng khóc than rầm rĩ khắp nơi</b> . (TTM2: 63)  |
| (217) | Có lệnh hủy bỏ <b>việc xuất cung</b> , gọi tỷ nữ Hạnh Thảo trở lại gấp! (TTM2:67)   |
| (218) | Nước có vua lớn tuổi là <b>điều may mắn cho xã tắc</b> . (TTM2:71)  |

|       |  |
|-------|--|
|       |  |
| (219) | <b>Việc kế thừa</b> đã vội gì đâu, chớ nên thúc bách ta. (TTM2:72)   |
| (220) | Dù vẫn thường làm vua mệt mỏi với <b>cái tính hiếu thắng và nhiều sự</b> , nhưng Nhị phi luôn tìm được cách gỡ rối mỗi lúc ngài lâm thế bí. (TTM2: 73)   |
| (221) | <b>Việc nhận con</b> , theo luật thì phải có khế khoán làm bằng cứ, còn theo lễ thì trước hết lấy tình cảm thương mến giữa con hiếu mẹ hiền làm cốt lõi. (TTM2:75)                                 |
| (222) | Nếu không có vậy, mà khế khoán cũng không có, thì <b>việc nhận con ấy chẳng qua là việc nói cho vui</b> , không thể lấy ra để định đoạt hương hỏa được. (TTM2:75)                                  |
| (223) | Vừa làm việc, cô vừa lắng nghe <b>cuộc tranh cãi</b> . (TTM2:76)   |
| (224) | Từ khi hoàng hậu yếu mệt thì Nhị phi đã nắm gần hết <b>việc thu phát, thưởng phạt trong cung</b> . (TTM2:82)   |
| (225) | Thật tình, hoàng tử thêm nghe <b>tiếng ngâm thơ ngọt ngào của nàng</b> lắm. (TTM2: 85)   |
| (226) | Như vậy là con đã thấy rõ <b>sự tốt lành của đạo Gia Tô</b> (TTM2:87)  |
| (227) | Cháu vẫn còn nhớ xưa cha dạy: <b>Cái học</b> để biết đạo lý mới quý chứ đâu phải ra làm chức nọ chức kia mới quý đâu. (TTM2: 94)   |
| (228) | Tài năng xuất chúng như thế, bản lĩnh nghiêng trời lệch đất như thế, vậy mà cứ phải để tâm đến <b>những chuyện sinh con đẻ cái tử mỗ trong phòng khuê</b> , thật cũng mệt mỏi lắm thay. (TTM2:108) |
| (229) | Ta chỉ biết dựa vào một thứ, đó là <b>sự ngay thẳng của chính ta</b> mà thôi! (TTM2:112)   |
| (230) | <b>Cái nỗi đau đớn cừ thù trong lòng hoàng thượng</b> cho đến nay vẫn còn sâu lắm! (TTM2:113)  |
| (231) | <b>Nỗi buồn pha lẫn chút ăn năn</b> làm cho nhà vua dịu lòng lại; chính vì lòng lành ấy, ngài bỗng không còn cái thú vui hằn thù trên thân xác người vợ cũ của vua Tây Sơn. (TTM2:126)             |
| (232) | Nỗi buồn pha lẫn chút ăn năn làm cho nhà vua dịu lòng lại; chính vì lòng lành ấy, ngài bỗng không còn <b>cái thú vui hằn thù</b> trên thân xác người vợ cũ của vua Tây Sơn. (TTM2:126)             |

|       |  |
|-------|--|
|       |  |
| (233) | Dù đã hơn ba mươi năm, <b>nỗi đau chưa bao giờ thành sẹo.</b> (TTM2:172)   |
| (234) | <b>Chuyện thi tài</b> thì ta đã biết tin rồi. (TTM2:274)   |
| (235) | Cả thiên hạ đã mắt về tay người ta, còn <b>một tiếng gọi ấy</b> có làm chi mà phải tranh nhau. (TTM2:311)  |
| (236) | <b>Cái việc nhục nhã này</b> , thật là bôi tro trát trấu lên danh giá cả nhà cả họ ta.(TTM2:315)   |
| (237) | Từ <b>chuyện không thể lập tể tướng, không lập hoàng hậu, chuyện ban hành các bài Đế hệ thi và Phiên hệ thi, chuyện bắt dòng dõi các phiên vương đổi từ Nguyễn Phúc thành Tôn thất</b> , rồi đến chuyện này...tất cả đều nhắm vào một việc là củng cố quyền lực của hoàng đế. (TTM2:322) |
| (238) | Qua <b>cơn khiếp hãi</b> , nàng hé mắt, giọng vẫn còn run run.(TTM2: 328)  |
| (239) | Sau <b>việc dữ</b> ở Anh Duệ vương phủ, ông cảm thấy như người bạn tri kỷ đã không còn là Lê Văn Duyệt của ngày hôm trước nữa. (TTM2:332)  |
| (240) | Bà phải tin tôi chứ, lúc này là lúc tôi cần <b>niềm tin của bà</b> nhất, bà biết không? (TTM2: 392)  |
| (241) | <b>Tiếng khóc rên rĩ</b> cố nén lại nhưng vẫn vọng đến tai Miên Tông rõ mồn một. (TTM2:440)  |
| (242) | Chiến sự bắt đầu nổ ra từ đêm hôm kia, cũng với khí thế hùng mạnh, với <b>niềm tin tha thiết cháy bỏng</b> mong chờ trút lên đầu mũi súng. (ĐTT:129)   |
| (243) | <b>Cái nghèo và sự đổ vỡ cuộc sống gia đình</b> đều có những hệ quả thứ yếu. (ĐTT:139)   |
| (244) | Trong mối quan hệ ấy nó bao gồm tất cả ý nghĩ quan niệm của em về tình thương, <b>nỗi nhớ</b> . (ĐTT:155)  |
| (245) | Nhưng <b>nỗi buồn</b> còn vì lá thư của mẹ, lá thư ngắn ngủi, cố giấu nỗi đau buồn và thương nhớ nhưng nỗi đau nhắc kỹ trước khi viết. (ĐTT:249)   |
| (246) | Nhưng nỗi buồn còn vì lá thư của mẹ, lá thư ngắn ngủi, cố giấu <b>nỗi đau buồn và thương nhớ</b> nhưng <b>nỗi đau</b> nhắc kỹ trước khi viết. (ĐTT:249)  |
| (247) | <b>Niềm hi vọng ấy</b> nhóm lên từ bao giờ? (ĐTT1:218)   |
| (248) | Quần áo ba lô người nào cũng tinh tươm, <b>niềm tin sáng bừng trong mắt</b> , chỉ sợ không đi thì lỡ mất dịp có mặt trong lễ chiến thắng. (ĐTT:8)  |

|       |   |
|-------|---|
|       |   |
| (249) | Phải giảm bớt đi <b>cái yêu thương thơ mộng</b> , giảm bớt đi lòng trong trắng thơ ngây. (ĐTT1:144)   |
| (250) | Phải giảm bớt đi cái yêu thương thơ mộng, giảm bớt đi <b>lòng trong trắng thơ ngây</b> . (ĐTT1:144)   |
| (251) | Phải thêm vào <b>cái suy tính, cái thủ thế trên cương vị công tác, cái khôn ngoan mưu trí của một kẻ đứng ở vị trí mà nhiều người thèm muốn</b> . (ĐTT1:144)                    |
| (252) | Có biết đâu cái tôi của họ nghèo nàn nên đó là <b>một sự thành thực vô nghĩa</b> . (ĐTT:13)   |
| (253) | Có <b>một nỗi buồn da diết</b> khi chia tay, có một nỗi nhớ mênh mông khi xa cách và có một sự lo lắng khắc khoải trong lòng. (ĐTT:97)  |
| (254) | Có một nỗi buồn da diết khi chia tay, có <b>một nỗi nhớ mênh mông</b> khi xa cách và có một sự lo lắng khắc khoải trong lòng. (ĐTT:97)  |
| (255) | Có một nỗi buồn da diết khi chia tay, có một nỗi nhớ mênh mông khi xa cách và có <b>một sự lo lắng khắc khoải trong lòng</b> . (ĐTT:97)   |
| (256) | Đó phải chăng là <b>sự mang nặng đẻ đau của một người mẹ sinh một đứa con to khỏe mập mạp</b> . (ĐTT: 125)  |
| (257) | <b>Cái sâu sắc</b> thì không có gì phải bàn <b>nhưng cái phức tạp</b> là ở chỗ tại sao lại vẫn phải có những điều e ngại khi mà lòng ta trong sáng như một tấm gương. (ĐTT:138) |
| (258) | Cái sâu sắc thì không có gì phải bàn nhưng <b>cái phức tạp</b> là ở chỗ tại sao lại vẫn phải có những điều e ngại khi mà lòng ta trong sáng như một tấm gương. (ĐTT:138)        |
| (259) | <b>Một cuộc di chuyển cực khổ vô cùng</b> , chắc nó cũng như những lần mà bệnh xá bị oanh tạc hoặc tập kích khác. (ĐTT1:147)  |
| (260) | <b>Sự sống của tình yêu</b> không cần sự có mặt của nhau, dù ở Nam hay Bắc, dù là gần nhau hay cách ngàn dặm đường nắng mưa cát bỏng...(ĐTT1:215)                               |
| (261) | Sự sống của tình yêu không cần <b>sự có mặt của nhau</b> , dù ở Nam hay Bắc, dù là gần nhau hay cách ngàn dặm đường nắng mưa cát bỏng...(ĐTT1:215)                              |

|       |  |
|-------|--|
| (262) | Đêm lạnh vì những hạt sương tê buốt, trắng sáng như gương, <b>cái lạnh</b> cũng như những lưỡi dao lùa khẽ vào da thịt. (ĐTT1:215)   |
| (263) | <b>Cuộc chiến đấu</b> ngày càng ác liệt.(ĐTT1:205)   |
| (264) | Diana cùng chồng chị, Jerry Dudzik đã bắt đầu bằng <b>việc dạy tiếng Anh</b> cho cán bộ, nhân viên của cơ quan Bộ Giáo Dục và Đào Tạo (DD1:III)  |
| (265) | Có thể nhận thấy <b>sự đồng điệu giữa tác giả và dịch giả</b> . (DD1:iv)   |
| (266) | Sau vụ ở Kent State, tôi đã thức tỉnh với <b>những cuộc biểu tình</b> xảy ra ở tại trường đại học Wisconsin của chúng tôi. (DD1:2)   |
| (267) | Sau vụ ở Kent State, tôi đã thức tỉnh với <b>những cuộc biểu tình xảy ra ở tại trường đại học Wisconsin của chúng tôi</b> . (DD1:2)  |
| (268) | Vào sáu giờ sáng, giọng bà bán bánh mì rao” Ai bánh mì đề?” phá vỡ <b>sự yên tĩnh</b> . (DD1:7)  |
| (269) | Mỗi buổi sáng, <b>niềm vui của chúng tôi</b> là được cắn vào lớp vỏ bánh mì giòn tan màu vàng xuộm với ruột bánh bên trong trắng mềm mại, sau khi đã phết đầy những món nháp khẩu xa hoa như bơ, pho mát Con bò cười hoặc mứt dâu. (DD1:7) |
| (270) | Cặp uyên ương được mời vào văn phòng, được bảo là hãy ngồi thật thoải mái trên những chiếc ghế nệm êm ái, và được tiếp chuyện bởi một vị bác sĩ thật dịu dàng, khuôn mặt như một bức tranh thể hiện <b>sự trầm ẩn</b> .(DD1:18)            |
| (271) | Anh đã nghi ngay là có <b>chuyện nghiêm trọng</b> khi bà ấy gọi. (DD1:18)  |
| (272) | Đã rõ về <b>sự gấp rút trong cách nói của cô ấy</b> . (DD1:22)   |
| (273) | Còn về <b>việc bảo vệ xuất sắc</b> , điều này thì khó đo đếm hơn. (DD1:28)   |
| (274) | Nhưng tôi đã có trải nghiệm về <b>sự chỉ lối đưa đường</b> . (DD1:29)  |
| (275) | Tôi đã quen với <b>những thách thức</b> khi đang học ở khoa sau đại học. (DD1:31)  |
| (276) | Y tá Linda, cho dù cô ấy có ý thức được điều đó hay không, là một tác nhân đảm bảo <b>sự dễ chịu và yên tâm</b> ở vào thời điểm yếu đuối và dễ tổn thương này của tôi. (DD1:33)  |
| (277) | <b>Việc liên hệ so sánh</b> là không thích hợp. (DD1:35)   |

|       |  |
|-------|--|
| (278) | <b>Những gì chúng tôi cho đi</b> thật nhỏ bé so với những sự giúp đỡ đang được nhận. (DD1:36)  |
| (279) | Những gì chúng tôi cho đi thật nhỏ bé so với <b>những sự giúp đỡ đang được nhận</b> . (DD1:36)   |
| (280) | <b>Giai đoạn một của cuộc phục kích trang điểm của tôi</b> mới bắt đầu bằng việc rụng tóc. (DD1:40)  |
| (281) | Anh kể cho tôi nghe về những người anh đã đến thăm và <b>những cuộc nói chuyện với họ</b> . (DD1:42)   |
| (282) | Tôi ghi vào nhật ký <b>những điều như sợ hãi, hy vọng</b> và thật kỳ lạ, cả <b>niềm vui</b> . (DD1:46)   |
| (283) | “Bất cứ khi nào gặp rắc rối phiền muộn trên con đường của mình, hãy coi đó là <b>một niềm vui</b> ”. (DD1:46)  |
| (284) | Khi <b>sức chịu đựng</b> đủ lớn mạnh, tính cách con sẽ trở nên mạnh mẽ và sẵn sàng đương đầu với bất cứ điều gì. (DD1:46)  |
| (285) | Nói về <b>việc chuyện bị phục kích bất ngờ</b> . (DD1:50)  |
| (286) | Hãy để cho <b>sự phục hồi</b> làm công việc của mình. (DD1:51)   |
| (287) | Liệu cuối cùng sẽ có <b>một sự thay đổi</b> nào khác? (DD1:52)   |
| (288) | Mặc dù cố tỏ ra tinh nghịch và thể hiện <b>sự tích cực</b> , nhưng trong tâm hồn tôi một nỗi buồn xám xịt đang len lỏi. (DD1:54)   |
| (289) | Mặc dù cố tỏ ra tinh nghịch và thể hiện sự tích cực, nhưng trong tâm hồn tôi một <b>nỗi buồn xám xịt đang len lỏi</b> . (DD1:54)   |
| (290) | Bạn bè và gia đình tôi thể hiện <b>sự quan tâm bằng nhiều cách khác nhau</b> . (DD1:59)  |
| (291) | <b>Việc đánh giá cách sử dụng ngôn từ</b> thể hiện lịch sự trong giao tiếp ngôn ngữ. (DD1:59)  |
| (292) | Được mô tả là “ <b>noi cái chết ám ảnh hơn hết tất cả trong thế giới nhạc giao hưởng</b> , đầy những khoảng trống đau đớn “ giữa âm thanh và sự im lặng, sự có mặt và vắng mặt, giữa cuộc sống và cái chết. (DD1:61) |

|       |  |
|-------|--|
| (293) | Được mô tả là “nơi cái chết ám ảnh hơn hết tất cả trong thế giới nhạc giao hưởng, đầy những khoảng trống đau đớn “ giữa âm thanh và <b>sự im lặng, sự có mặt và vắng mặt, giữa cuộc sống và cái chết.</b> (DD1:61)       |
| (294) | Tất cả <b>những sự chuẩn bị</b> rồi để làm gì? (DD1:62)  |
| (295) | Có lẽ chỉ là <b>những chuyện vụn vặt các cặp vợ chồng sống bên nhau nhiều năm</b> đều gặp phải. (DD1:63)   |
| (296) | <b>Sự lo lắng</b> thể hiện rõ trên nét mặt. (DD1:64)   |
| (297) | “ Đang cãi nhau với chồng tôi,”, Tôi trả lời, giọng cố làm ra vẻ <b>chuyện bình thường.</b> (DD1:65)   |
| (298) | <b>Việc tập luyện thường xuyên</b> giúp tôi kiểm soát được triệu chứng phù bạch huyết. (DD1:67)  |
| (299) | Tôi ép mình vượt qua <b>sự mệt mỏi, những cơn bốc hỏa, đau đầu</b> và cũng bắt chấp cả các khớp xương đau. (DD1:68)  |
| (300) | <b>Sự sợ hãi</b> đã thành thói quen lại đe dọa sớm chấm dứt cuộc nói chuyện. (DD1:70)  |
| (301) | Sự sợ hãi đã thành thói quen lại đe dọa sớm chấm dứt <b>cuộc nói chuyện.</b> (DD1:70)  |
| (302) | Hai chúng tôi ngắm nhìn màu xanh tươi tốt của cây cỏ đã thay chỗ cho <b>cảnh tro trụi của mùa đông.</b> (DD1:71)   |
| (303) | <b>Sự cẩn thận</b> đó được nỗi sợ hãi tiếp sức. (DD1:73)   |
| (304) | Sự cẩn thận đó được <b>nỗi sợ hãi tiếp sức.</b> (DD1:73)   |
| (305) | Với một chút bối rối và <b>sự bướng bỉnh</b> mỗi lúc một tăng trong đầu, với một ống tay tăng áp bó trên cánh tay, chúng tôi lên chuyến bay của hãng Northwest từ sân bay Minneapolis bay tới thành phố Denver. (DD1:77) |
| (306) | Liệu tôi có thể đóng góp được điều gì có ý nghĩa cho <b>những cuộc thảo luận</b> về Việt Nam sau quãng thời gian đó, tôi tự hỏi. (DD1:77)  |
| (307) | Tôi muốn được gặp gỡ mọi người, nhưng không tưởng tượng được chuyến đi sẽ như thế nào...hay là <b>cái nóng bức ở đó nữa.</b> ” (DD1:80)  |

|       |  |
|-------|--|
| (308) | Sau <b>những cái ôm dài và những giọt nước mắt</b> , chúng tôi làm thủ tục ở quầy vé, đẩy những chiếc túi xách tay qua ô cửa kiểm soát an ninh và bước vào phòng đợi lớn ngoài trời có mái che rồi tìm đến cửa vào máy bay. (DD1:81) |
| (309) | Không có câu trả lời nào đủ để xoa dịu <b>nỗi đau</b> đó. (DD1:85)   |
| (310) | Tôi lại bước vào văn phòng của SEAMEO với <b>lòng biết ơn cuộc sống</b> cũng như ý thức mới mẻ về cái chết của chính mình. (DD1:86)  |
| (311) | Tôi lại bước vào văn phòng của SEAMEO với lòng biết ơn cuộc sống cũng như ý thức mới mẻ về <b>cái chết của chính mình</b> . (DD1:86)   |
| (312) | Lần này có vẻ là <b>một chuyện long trọng</b> . (DD1:108)  |
| (313) | Jerry dành cho tôi <b>một sự chăm sóc không chê vào đâu được</b> . (DD1:121)   |
| (314) | Tôi muốn mình là một ví dụ tỏa sáng về <b>sự tự tin trước tình yêu thương</b> . (DD1:125)  |
| (315) | Anh ấy không chịu được <b>cảnh tôi bị hành hạ đau đớn</b> , nên tìm cách vùi đầu vào những công việc hàng ngày phục vụ tôi và giữ một khoảng cách về tình cảm. (DD1:125)   |
| (316) | Thường chỉ là <b>những việc cỏn con, những chuyện rất vớ vẩn, rất nhỏ nhặt</b> . (DD1:126)   |
| (317) | <b>Một sự thay đổi long lanh rực rỡ</b> đã diễn ra...và thật kỳ diệu được chứng kiến sự thay đổi đó. (DD1:126)   |
| (318) | Để là một người bạn đời đi bên anh trên cùng một con đường, em cần <b>một sự tin cậy đích thực</b> , sẽ cần phải có một niềm tin đòi hỏi sự dũng cảm, thể hiện bằng lòng kiên nhẫn và sự bền trí. (DD1:127)                          |
| (319) | Để là một người bạn đời đi bên anh trên cùng một con đường, em cần một sự tin cậy đích thực, sẽ cần phải có <b>một niềm tin đòi hỏi sự dũng cảm</b> , thể hiện bằng lòng kiên nhẫn và sự bền trí. (DD1:127)                          |
| (320) | Để là một người bạn đời đi bên anh trên cùng một con đường, em cần một sự tin cậy đích thực, sẽ cần phải có một niềm tin đòi hỏi sự dũng cảm, thể hiện bằng <b>lòng kiên nhẫn và sự bền trí</b> . (DD1:127)                          |
| (321) | Tôi ném <b>một cái nhìn hình viên đạn</b> về phía anh. (DD1:130)   |



|       |  |
|-------|--|
| (322) | Tôi bật ra <b>một tiếng thở dài</b> . (DD1:130)  |
| (323) | Đó là <b>chủ đề quen thuộc của sự căng thẳng</b> mỗi lúc một tăng giữa hai chúng tôi về công việc tôi đang làm. (DD1:131)  |
| (324) | <b>Nỗi sợ hãi</b> xúi anh hỏi han quan tâm. (DD1:132)  |
| (325) | Phản ứng bức tức dẫn đến <b>những cuộc cãi vã và căng thẳng</b> . (DD1:132)  |
| (326) | Anh coi <b>sự bào chữa của tôi như sự phản kháng</b> . (DD1:133)   |
| (327) | Tôi thấy anh chàng này đủ yêu tôi để tôi có thể bộc lộ <b>sự giận dữ</b> mà vẫn an toàn. (DD1:133)   |
| (328) | Tôi chưa học được cách bộc lộ hoặc kiểm soát <b>cơn tức giận</b> . (DD1:133)   |
| (329) | Đầu tôi tràn ngập <b>nỗi lo</b> mọi người sẽ phản ứng những nhận xét đánh giá của mình. (DD1:136)  |
| (330) | Dường như đã có <b>sự hiểu lầm nào đó</b> về thời gian của tôi đầu tư cho hội nghị hôm đó là bao lâu. (DD1:140)  |
| (331) | Tôi nhận ra <b>sự kiêu căng của bản thân mình</b> .  |
| (332) | Trước kia tôi luôn rụt rè, và ít khi nào tôi nghĩ mình là người giỏi nhất ở bất cứ việc gì, nhưng tôi đang nhận ra rằng kiêu căng không chỉ liên quan đến <b>việc nghĩ rằng mình giỏi hơn người khác</b> . (DD1:141)   |
| (333) | <b>Nỗi lo sợ những ý kiến và đánh giá của người khác</b> như những hàm răng sắc nhọn luôn bám sát gót tôi. (DD1:143)   |
| (334) | Mỗi buổi sáng, trước khi tôi dành thời gian biến mình thành <b>trung tâm của nỗi cô đơn và tĩnh lặng</b> cho ngày hôm đó, tôi kiểm tra email. (DD1:143)  |
| (335) | Có thể cảm nhận được tình cảm nồng ấm khi bạn bè và đồng nghiệp nghe câu chuyện của chúng tôi với <b>sự đồng cảm và lòng yêu mến</b> thể hiện. (DD1:174)   |
| (336) | Một chuyên gia quốc tế giảng dạy tiếng Anh và là cố vấn về biên soạn chương trình giảng dạy đang thực hiện những công việc ý nghĩa tại ba quốc gia, đã thấy <b>sự tự tin và mọi dự tính tương lai</b> sụp đổ, đã nhận ra sự kiêu ngạo của mình, và cũng đã được tận hưởng niềm vui sướng được yêu thương suốt đời. (DD1:181) |

|       |   |
|-------|---|
| (337) | Một chuyên gia quốc tế giảng dạy tiếng Anh và là cố vấn về biên soạn chương trình giảng dạy đang thực hiện những công việc ý nghĩa tại ba quốc gia, đã thấy sự tự tin và mọi dự tính tương lai sụp đổ, đã nhận ra <b>sự kiêu ngạo của mình</b> , và cũng đã được tận hưởng niềm vui sướng được yêu thương suốt đời. (DD1:181) |
| (338) | Một chuyên gia quốc tế giảng dạy tiếng Anh và là cố vấn về biên soạn chương trình giảng dạy đang thực hiện những công việc ý nghĩa tại ba quốc gia, đã thấy sự tự tin và mọi dự tính tương lai sụp đổ, đã nhận ra sự kiêu ngạo của mình, và cũng đã được tận hưởng <b>niềm vui sướng được yêu thương suốt đời</b> . (DD1:181) |

## II. CÁC MẪU CHỨA ẪN DỤ NGỮ PHÁP LIÊN NHÂN

### 2.1. Các mẫu chứa ẫn dụ ngữ pháp liên nhân trong tiếng Anh (302 mẫu)

| STT | MẪU CHỨA ẪN DỤ NGỮ PHÁP LIÊN NHÂN TRONG TIẾNG ANH   |
|-----|---|
| (1) | <b>It might have been assumed</b> that her next book would be in a field that offered the same opportunities, the same joy in research, as did its predecessors. (RC)   |
| (2) | <b>It was not simply</b> that she was opposing indiscriminate use of poisons but - more fundamentally - that she had made clear the basic irresponsibility of an industrialized, technological society toward the natural world. (RC) |
| (3) | <b>It is believed</b> generally that reduction of crop acreages under provisions of the Soil Bank will stimulate interest in use of chemicals to obtain maximum production on the land retained in crops.' (RC)                       |
| (4) | <b>It is not my contention</b> that chemical insecticides must never be used. (RC)  |
| (5) | <b>I do contend</b> that we have put poisonous and biologically potent chemicals indiscriminately into the hands of persons largely or wholly ignorant of their potentials for harm. (RC)   |
| (6) | <b>It is the public</b> that is being asked to assume the risks that the insect controllers calculate. (RC)   |
| (7) | <b>It is widely believed</b> that since so many people came into extremely intimate contact with DDT and suffered no immediate ill effects the chemical must certainly be innocent of harm. (RC)                                      |
| (8) | <b>It is now known</b> that many pairs of organic phosphate insecticides are highly dangerous, the toxicity being stepped up or 'potentiated' through the combined action. (RC)   |

|      |   |
|------|---|
| (9)  | <b>If anyone doubts</b> that our waters have become almost universally contaminated with insecticides he should study a small report issued by the United States Fish and Wildlife Service in 1960. (RC)                      |
| (10) | <b>It is not surprising</b> that the studies are not always in agreement, for soil types vary so enormously that what causes damage in one may be innocuous in another. (RC)  |
| (11) | <b>It is clear</b> that the whole closely knit fabric of life has been ripped apart. (RC)   |
| (12) | <b>It is probable</b> that the pollen content of the atmosphere is not related to roadside ragweed, but to the ragweed of city lots and fallow fields. (RC)   |
| (13) | Even in the first years of the program <b>it was apparent</b> that heavy losses were occurring among wildlife and domestic animals. (RC)  |
| (14) | <b>It was clear</b> that any research would be in the nature of a post mortem. (RC)   |
| (15) | <b>It has been medically established</b> that, as common sense would tell us, persons who lived and died before the dawn of the DDT era (about 1942) contained no trace of DDT or any similar material in their tissues. (RC) |
| (16) | <b>It is hard to explain to the children</b> that the birds have been killed off, when they have learned in school that a Federal law protects the birds from killing or capture. (RC)  |
| (17) | <b>It is only reasonable to suppose</b> that all birds and mammals heavily dependent on earthworms or other soil organisms for food are threatened by the robins' fate. (RC)  |
| (18) | <b>It was inevitable</b> that serious destruction of fishes would follow the widespread use of the new organic pesticides. (RC)   |
| (19) | <b>It is inevitable</b> that some of them will find their way into the ceaseless cycle of waters moving between land and sea. (RC)  |
| (20) | <b>It was obvious</b> that a great deal more than rain had been carried into the stream. (RC)   |
| (21) | <b>We know</b> that the necessary minerals in the water are so passed from link to link of the food chains. (RC)  |
| (22) | <b>Can we suppose</b> that poisons we introduce into water will not also enter into these cycles of nature? (RC)  |
| (23) | <b>We know</b> that the average person is storing potentially harmful amounts. (RC)   |
| (24) | <b>We are told also</b> that milky spore disease cannot be used on the periphery of the beetle's range because it can be established only where a large grub population is already present in the soil. (RC)                  |

|      |  |
|------|--|
| (25) | <b>We know</b> that pesticides contained in runoff from farms and forests are now being carried to the sea in the waters of many and perhaps all of the major rivers original or less. (RC)  |
| (26) | <b>We know</b> that even single exposures to these chemicals, if the amount is large enough, can precipitate acute poisoning. (RC)   |
| (27) | <b>It is now known</b> that the mitochondria are tiny packets of enzymes, a varied assortment including all the enzymes necessary for the oxidative cycle, arranged in precise and orderly array on walls and partitions. (RC)   |
| (28) | <b>It may well be</b> that some of the findings about diminished reproduction are also linked with interference with biological oxidation, and consequent depletion of the all-important storage batteries of ATP. (RC)  |
| (29) | <b>It is extremely important</b> that this be done. (RC)   |
| (30) | <b>It is now known</b> that all typical mongoloids have one extra chromosome. (RC)   |
| (31) | <b>It would be foolish to assume</b> that any single agent is responsible for damaging the chromosomes or causing their erratic behavior. (RC)   |
| (32) | <b>It was realized</b> that workers in the cobalt mines in Saxony and in the uranium mines at Joachimsthal in Bohemia were subject to a disease of the lungs, later identified as cancer. (RC)   |
| (33) | <b>It would be unrealistic to suppose</b> that all chemical carcinogens can or will be eliminated from the modern world. (RC)  |
| (34) | The intention was to control the spruce budworm, but the following summer <b>it was discovered</b> that a problem worse than the budworm damage had been created. (RC)   |
| (35) | <b>It was evident</b> that this summer of 1957 had brought the most extensive and spectacular infestation of spider mites in history. (RC)   |
| (36) | <b>It is not surprising</b> that the island of Newfoundland, which has no native shrews but is beset with sawflies, so eagerly desired some of these small, efficient mammals that in 1958 the introduction of the masked shrew- the most efficient sawfly predator- was attempted. (RC) |
| (37) | The "control of nature" is a phrase conceived in arrogance, born of the Neanderthal age of biology and philosophy, when <b>it was supposed</b> that nature exists for the convenience of man. (RC)   |
| (38) | <b>I think</b> the main point is to make sure that young children do not overuse computers. (MS)   |
| (39) | <b>I think</b> that the construction of a few pass- by roads will benefit all people who live here as well as people who drive by every day. (MS)  |

|      |  |
|------|--|
| (40) | <b>I would maintain</b> that only a combination of international agreement, national policies, and changes in individual behaviour will succeed in preventing further damage to the environment. (MS)  |
| (41) | <b>I think</b> that the amount of money such sports stars make is more justified than the huge earnings of movie stars, but at the same time, it indicates that our society places more value on sport than on more essential professions and achievements. (MS) |
| (42) | <b>I must explain</b> that the reason for my dissatisfaction is my roommate's inconsiderate behavior. (MS)   |
| (43) | <b>I am afraid</b> that the expansion of the airport may reduce the plot of land for the playground which is under construction near the airport at the moment (MS)  |
| (44) | <b>I think</b> it is a controversial question whether the building of a new university will bring only benefits to our community. (MS)   |
| (45) | <b>I think</b> that I would support the decision of the government of establishing a new university in my community despite a few disadvantages that could follow this construction. (MS)  |
| (46) | <b>I am afraid</b> that the expansion of the airport may reduce the plot of land for the playground which is under construction near the airport at the moment. (MS)   |
| (47) | <b>I recommend</b> that the only sensible way to solve this problem is to educate young people about the dangers of drug use, and to take steps to reduce the pressure of competition placed upon them. (MS)   |
| (48) | <b>I am afraid</b> I will no longer be able to move in on that date, as my plans have had to change because of illness. (MS)   |
| (49) | The practice of flower watering was, <b>I felt</b> , one of the most wonderful practices our friends shared with us.(TNH2:189)   |
| (50) | <b>Let's</b> also not forget that the reconciliation between our countries was led by our veterans who once faced each other in battle. (BO)   |
| (51) | <b>I think</b> they're universal values written into the Universal Declaration of Human Rights. (BO)   |
| (52) | <b>It is my view</b> that upholding these rights is not a threat to stability, but actually reinforces stability and is the foundation of progress. (BO)   |
| (53) | <b>I believe</b> that upholding these rights is the fullest expression of the independence that so many cherish, including here, in a nation that proclaims itself to be "of the People, by the People and for the People." (BO)                                 |
| (54) | <b>I think</b> we all have to try to work on and improve. (BO)   |
| (55) | Our partnership <b>I think</b> can meet global challenges that no nation can solve by itself. (BO)   |

|      |  |
|------|--|
| (56) | <b>I hope</b> you think back to this moment and draw hope from the vision that I've offered today. (BO)  |
| (57) | With the time I have left, I want to share with you the vision that <b>I believe</b> can guide us in the decades ahead. (BO)   |
| (58) | <b>It's one of the reasons why we're very excited</b> that this fall, the new Fulbright University Vietnam will open in Ho Chi Minh City - this nation's first independent, non-profit university - where there will be full academic freedom and scholarships for those in need. (BO)   |
| (59) | As you pursue the future that you want, <b>I want you to know</b> that the United States of America will be right there with you as your partner and as your friend. (BO)  |
| (60) | <b>I believe</b> that upholding these rights is the fullest expression of the independence that so many cherish, including here, in a nation that proclaims itself to be "of the People, by the People and for the People. (BO)  |
| (61) | <b>It is my view</b> that upholding these rights is not a threat to stability, but actually reinforces stability and is the foundation of progress. (BO)   |
| (62) | <b>We can say something</b> that was once unimaginable: Today, Vietnam and the United States are partners. (BO)  |
| (63) | <b>We hope, even at this late hour,</b> that our first actions will awaken everyone to a realisation of the disastrous situation to which Nationalist policy is leading. (MN)  |
| (64) | <b>I admit immediately</b> that I was one of the persons who helped to form Umkhonto we Sizwe, and that I played a prominent role in its affairs until I was arrested in August 1962. (MN)   |
| (65) | <b>I deny</b> that Umkhonto was responsible for a number of acts which clearly fell outside the policy of the organisation, but which have been charged in the indictment against us. (MN)   |
| (66) | <b>I have already mentioned</b> that I was one of the persons who helped to form. (MN)   |
| (67) | Although it does not seem to have much relevance, <b>I deny</b> that I was taken to the meeting by the taxi driver John Tshingane.(MN)   |
| (68) | <b>I also deny</b> that I went to the sea with him. (MN)   |
| (69) | It may not be easy for this Court to understand, but <b>it is a fact</b> that for a long time the people had been talking of violence- of the day when they would fight the white man and win back their country, and we, the leaders of the ANC, had nevertheless always prevailed upon them to avoid violence and to pursue peaceful methods. (MN) |
| (70) | <b>It was on this note</b> that I left South Africa to proceed to Addis Ababa as a delegate of the ANC. (MN)   |

|      |  |
|------|--|
| (71) | <b>We believed in the words of the Universal Declaration of Human Rights</b> , that `the will of the people shall be the basis of authority of the Government`, and for us to accept the banning was equivalent to accepting the silencing of the Africans for all time. (MN)                        |
| (72) | <b>I have already admitted</b> that these documents are in my writing, and I acknowledge that I made these studies to equip myself for the role which I might have to play if the struggle drifted into guerrilla warfare. (MN)  |
| (73) | I have already admitted that these documents are in my writing, and <b>I acknowledge</b> that I made these studies to equip myself for the role which I might have to play if the struggle drifted into guerrilla warfare. (MN)  |
| (74) | <b>I did say</b> that I had left the country early in the year to attend the PAFMECSA Conference, that the Conference was opened by the Emperor Haile Selassie who attacked the racial policies of the South African government, and who pledged support to the African people in this country. (MN) |
| (75) | <b>I did tell them</b> that the Emperor sent his warmest felicitations to my leader Chief Luthuli. (MN)  |
| (76) | <b>I also said</b> that Algerians had promised assistance with training and arms. (MN)   |
| (77) | <b>I have no doubt</b> that no self-respecting white political organisation would disband itself if declared illegal by a government in which it had no say. (MN)  |
| (78) | <b>I said</b> that the officials whom I had seen had expressed criticism of articles appearing in New Age which had dealt with General Nasser's attacks on communism. (MN)   |
| (79) | <b>I told them</b> that New Age did not necessarily express the policy of our movement, and that I will take up this complaint with New Age and try and use my influence to change their line because it was not our duty to say in what manner any state should achieve its freedom. (MN)           |
| (80) | <b>It is true</b> that there has often been close co-operation between the ANC and the Communist Party. (MN)   |
| (81) | <b>It is not only in internal politics</b> that we count communists as amongst those who support our cause. (MN)   |
| (82) | <b>I have denied</b> that I am a communist, and I think in the circumstances I am obliged to state exactly what my political beliefs are in order to explain what my position in Umkhonto was, and what my attitude towards the use of force is. (MN)  |
| (83) | I have denied that I am a communist, and <b>I think</b> in the circumstances I am obliged to state exactly what my political beliefs are in order to explain what my position in Umkhonto was, and what my attitude towards the use of force is. (MN)  |

|       |  |
|-------|--|
| (84)  | <b>I realise</b> that it is one of the main means by which people of all races can be drawn into our struggle. (MN)  |
| (85)  | <b>I have been told</b> that after I was convicted such a mission was sent. (MN)   |
| (86)  | <b>It is estimated</b> that tuberculosis kills forty people a day, almost all Africans, and in 1961 there were 58,491 new cases reported. (MN)   |
| (87)  | <b>I doubt</b> whether there is a single African male in South Africa who has not at some stage had a brush with the police over his pass. (MN)  |
| (88)  | <b>It is not true</b> that the enfranchisement of all will result in racial domination. (MN)   |
| (89)  | <b>I do not deny</b> that I planned sabotage. (MN)   |
| (90)  | <b>I admit immediately</b> that I was one of the persons who helped to form Umkhonto we Sizwe, and that I played a prominent role in its affairs until I was arrested in August 1962. (MN)   |
| (91)  | <b>I now know</b> that this was still so in 1963. (MN)   |
| (92)  | <b>It must not be forgotten</b> that by this time violence had, in fact, become a feature of the South African political scene. (MN)   |
| (93)  | <b>We hope</b> that we will bring the Government and its supporters to their senses before it is too late, so that both the Government and its policies can be changed before matters reach the desperate state of civil war. (MN)                 |
| (94)  | <b>It was on this note</b> that I left South Africa to proceed to Addis Ababa as a delegate of the ANC.(MN)  |
| (95)  | <b>It is clear</b> that these acts had nothing to do with the carrying out of the policy of Umkhonto. (MN)   |
| (96)  | <b>I must assume</b> that the State may try to argue from certain Exhibits that I tried to introduce Marxism into the ANC. (MN)  |
| (97)  | <b>It is true</b> that there has often been close co-operation between the ANC and the Communist Party. (MN)   |
| (98)  | <b>I believe</b> that communists have always played an active role in the fight by colonial countries for their freedom, because the short-term objects of communism would always correspond with the long-term objects of freedom movements. (MN) |
| (99)  | <b>It is not only in internal politics</b> that we count communists as amongst those who support our cause. (MN)   |
| (100) | <b>I believe</b> that it is open to debate whether the Communist Party has any specific role to play at this particular stage of our political struggle. (MN)  |
| (101) | <b>I also discovered</b> that some well-known African states, all of them non-communists, and even anti-communists, had received similar assistance. (MN)  |



|       |  |
|-------|--|
| (102) | <b>It could not be denied</b> that our policy to achieve a non-racial state by non-violence had achieved nothing, and that our followers were beginning to lose confidence in this policy and were developing disturbing ideas of terrorism. (MN)  |
| (103) | <b>It is believed</b> that a number of other Poqo members were arrested on the Reef and in other areas. (MN)   |
| (104) | <b>It is not true</b> that the enfranchisement of all will result in racial domination. (MN)   |
| (105) | <b>We realized</b> that these events would make a heavy call on our slender resources, and that the scale of our activities would be hampered by the lack of funds. (MN)   |
| (106) | <b>I have denied</b> that I am a communist, and I think that in the circumstances I am obliged to state exactly what my political beliefs are. (MN)  |
| (107) | I have denied that I am a communist, and <b>I think</b> that in the circumstances I am obliged to state exactly what my political beliefs are. (MN)  |
| (108) | At the outset, <b>I want to say that</b> the suggestion made by the state in its opening that the struggle in South Africa is under the influence of foreigners or communists is wholly incorrect. (MN)  |
| (109) | <b>We had no doubt that</b> we had to continue the fight. (MN)   |
| (110) | <b>We felt that</b> without sabotage there would be no way open to the African people to succeed in their struggle against the principle of white supremacy. (MN)  |
| (111) | <b>I hoped then that</b> life might offer me the opportunity to serve my people and make my own humble contribution to their freedom struggle. (MN)  |
| (112) | <b>We believed that</b> as a result of Government policy, violence by the African people had become inevitable, and that unless responsible leadership was given to canalise and control the feelings of our people, there would be outbreaks of terrorism which would produce an intensity of bitterness and hostility between the various races of the country which is not produced even by war. (MN) |
| (113) | <b>I've noticed</b> that I hold my breath. (TNH2:13)   |
| (114) | <b>I know</b> that instead of shouting or being angry or scowling, I can be a quiet revolution by just coming back to my breathing and walking mindfully into the classroom. (TNH2:14)   |
| (115) | <b>I have found</b> that when they have the opportunity to experience the benefits of mindfulness for themselves first-hand, they are even more open- minded and open-hearted than adults. (TNH2:15)   |

|       |   |
|-------|---|
| (116) | <b>I explain</b> that smiling doesn't mean "faking it", or "pretending to be happy if you're not." (TNH2:16)  |
| (117) | <b>I have found</b> that they need lots of fun ways to explore and feel what breath and breathing are, so they are well prepared for the introduction of the bell and breathing practice. (TNH2:16)   |
| (118) | <b>I noticed</b> that the in- breath and out- breath created tension in their upper body and breath retention. (TNH2:19)  |
| (119) | <b>I realized</b> that my talking about this practice was boring them deeply and so I dove in straight away. (TNH2:189)   |
| (120) | <b>I know</b> that there are many ways this bell can sound. (TNH2:31)   |
| (121) | <b>I know</b> that there are certain conditions under which it sounds the most beautiful.(TNH2:31)  |
| (122) | <b>It was necessary to ensure</b> that the training was not interpreted as having any religious context. (TNH2:39)  |
| (123) | <b>I have found</b> that students enjoy and look forward to the quiet time to start the class. (TNH2:55)  |
| (124) | <b>It is important to remember</b> that sitting is not always the right choice of practice, and that when people are agitated, moving practices are often more appropriate. (TNH2:56)   |
| (125) | <b>I feel strongly</b> that we need to teach students to move their bodies and pair their breath with the movement to have that real body mind connection, and so they learn that we are all one unit, not a separate mind and body.... and to teach that our thoughts are just that - thoughts. (TNH2:104) |
| (126) | <b>I believe</b> that happy teachers will change the world. (TNH2:131)  |
| (127) | <b>I notice</b> that my eyes are still in good condition. (TNH2:132)  |
| (128) | <b>I am aware</b> that keeping a genuine practice everyday, by having a healthy and compassionate diet and looking deeply at how sense impressions influence my daily life, is a key element. (TNH2: 211)   |
| (129) | <b>I realized</b> that this could be very problematic given the number of teachers relatively new to the practice and unfamiliar with interbeing. (TNH2: 246)   |
| (130) | Would you like me to tell you what I did In Plum Village? (TNH2:41)   |
| (131) | <b>I do not believe</b> that individuals have the right to stand aside. (RTH:155)   |
| (132) | <b>I believe</b> that I will have a chance to visit this beautiful country someday. (RTH: 69)   |
| (133) | <b>I believe</b> that computers made our lives easier. (RTH:71)   |

|       |   |
|-------|---|
| (134) | <b>I believe</b> that every option has its advantages. (RTH: 72)  |
| (135) | <b>I believe</b> that many people chose family and their friends over some soap operas or a movie. (RTH: 75)  |
| (136) | <b>I believe</b> that relationship between parents and a child play an essential role in child's success in school. (RTH:77)  |
| (137) | <b>I believe</b> that traditions of every coutry deserve respect when one lives there. (RTH: 66)  |
| (138) | <b>I believe</b> that space exploration will bring much more benefits in the future and someday we will learn what is beyond our current galaxy. (RTH: 63)  |
| (139) | <b>I believe</b> that for most teenagers it would be a positive experience. (RTH: 55)   |
| (140) | <b>I believe</b> that there are many problems which arise out of the tourist industry, and will examine these in detail. (RTH: 56)  |
| (141) | <b>I believe</b> I would still adhere to my viewpoint that the assertion lacks merit for the aforementioned reasons. (RTH: 51)  |
| (142) | <b>I believe</b> that when you are in your teens your friends have more influence on you than your parents or teachers. (RTH: 33)   |
| (143) | <b>I believe</b> that we cannot change the fact that both parents have to work nowadays. (RTH: 23)  |
| (144) | <b>I believe</b> that this city would be harmed by a large factory. (RTH: 25)   |
| (145) | <b>I believe</b> that this growth will change our city too much. (RTH: 5)   |
| (146) | <b>I believe</b> modern technology has actually improved standards of education considerably. (RTH: 17)   |
| (147) | <b>I believe</b> that it is a culture which places a lot of value on hard word and that people often work very long hours. (RTH:12)   |
| (148) | <b>I believe</b> that while many workers welcome the opportunity to go out to work, others would find the chance to work from home very convenient. (RTH: 9)  |
| (149) | <b>I believe</b> that if we as voters pressured our governments to make multinational companies more responsible and to protect local producers from outside competition, we could have the benefits of globalization without its disadvantages. (RTH: 7) |
| (150) | <b>I believe</b> modern technology has actually improved standards of education considerably. (RTH:17)  |
| (151) | <b>I believe</b> that I should complete the TPC before enrolling in a Business course. (RTH: 60)  |

|       |  |
|-------|--|
| (152) | <b>I believe</b> that the three most common reasons are to prepare for a career, to have new experiences, and to increase their knowledge of themselves and the world around them. (RTH: 29)             |
| (153) | <b>I believe</b> they are not only useful, but beautiful as well. (RTH: 18)  |
| (154) | <b>I honestly believe</b> that younger students possessing higher intelligence levels than their peers ought to be separated into alternative levels based on their gift. (RTH: 58)                      |
| (155) | <b>I honestly believe</b> that a more practical approach promotes a stronger acquisition of academic knowledge. (RTH: 59)  |
| (156) | <b>I hope</b> I will be able to meet with you at another time. (RTH: 18)   |
| (157) | <b>I hope</b> you'll be able to come and stay with me some time soon add well. (RTH: 20)   |
| (158) | <b>I hope</b> that we can become good friends. (RTH: 23)   |
| (159) | <b>I hope</b> you're enjoying your college year. (RTH: 34)   |
| (160) | <b>I hope</b> you had a safe journey back to Japan, and that your family are all well. (RTH: 36)   |
| (161) | <b>I hope</b> you enjoy the holiday. (RTH: 36)   |
| (162) | <b>I hope</b> you are all well. (RTH: 45)  |
| (163) | <b>I hope</b> you can give me some advice. (RTH: 56)   |
| (164) | <b>I hope</b> you don't mind doing this for me. (RTH: 56)  |
| (165) | <b>I hope</b> that you can assist me in this matter. (RTH: 57)   |
| (166) | <b>I hope</b> my workplace will view me as a treasure house of valuable experience to pass along to the next generation and keep me on until I am at least 65 if not older. (RTH: 51)                    |
| (167) | <b>I hope</b> this will not cause you any difficulties (RTH:1)   |
| (168) | <b>I hope</b> after reading this, potential customers will frequent this diner-Bon appetite. (RTH:15)  |
| (169) | <b>I would maintain</b> that only a combination of international agreement, national policies, and changes in individual behavior will succeed in preventing further damage to the environment. (RTH:14) |
| (170) | <b>I would argue</b> that as a result the human race is losing its cultural diversity. (RTH:7)   |
| (171) | <b>I feel</b> that the dangers are greater than the benefits. (RTH: 25)  |
| (172) | <b>I feel</b> that it is most unlikely that machines will take the place of humans in the field of translating and interpreting. (RTH: 2)  |

|       |   |
|-------|---|
| (173) | <b>I feel</b> I must express my disappointment about the room. (RTH: 40)  |
| (174) | <b>I feel strongly</b> that immunization programmes should not be obligatory and that the individual should have the right to choose whether or not to participate. (RTH:154)                             |
| (175) | <b>I feel</b> that smokers should pay more in cases related to smoking, but for any other illness they should pay the same as anyone else. (RTH: 152)   |
| (176) | <b>I am afraid</b> I will no longer be able to move in on that date (RTH:1)   |
| (177) | <b>I am afraid</b> I cannot continue the course. (RTH:10)   |
| (178) | <b>I strongly agree</b> with that children should be taught to co- operate rather than complete. (RTH:46)   |
| (179) | <b>I strongly agree</b> that this would have a desired effect in making cities more livable. (RTH: 50)  |
| (180) | <b>I agree</b> that the government should enforce such a law in order to increase our standard of living in our hectic city life. (RTH: 50)   |
| (181) | <b>I agree</b> that we should pay more attention to individuality and comfort in the way we dress. (RTH: 54)  |
| (182) | <b>I certainly agree</b> that people who come up with new ideas; in other words those who ‘invent’ or ‘discover’ things are terribly important to society as a whole. (RTH: 36)                           |
| (183) | <b>I shall argue</b> that governments and individuals should take join responsibility for this problem. (RTH: 14)   |
| (184) | <b>I will argue</b> that all who can afford it should be insured, but free medical care must be made available for those too poor to do so. (RTH: 60)   |
| (185) | <b>I entirely agree with this view and believe</b> that this alarming situation has come about for several reasons. (RTH: 30)   |
| (186) | <b>I am sure</b> you would love the scenery and as you enjoy exercise. (RTH: 41)  |
| (187) | <b>I am sure</b> you will agree that the only solution is for me to move into a room of my own. (RTH: 31)   |
| (188) | <b>I am sure</b> that “ Maslenia” would benefit many countries all over the world. (RTH: 65)  |
| (189) | <b>I will ensure</b> that he does not repeat this behavior by sending him on a retraining course next week. (RTH: 2)  |
| (190) | <b>It is true</b> that illiteracy is becoming a serious problem in industrialised nations. (RTH: 21)  |
| (191) | <b>It is also true</b> that many people blame schools for the decline in illiteracy. (RTH: 21)  |
| (192) | <b>It is important</b> that children learn at an early age to use the equipment enthusiastically and with confidence as they will need these skills throughout their studies and working lives. (RTH: 22) |

|       |  |
|-------|--|
| (193) | <b>It is important to remember</b> that the death penalty is used only for people who have committed very serious crimes. (RTH: 44)  |
| (194) | <b>It does seem to be true</b> that parents find teachers have lost the authority they used to have, especially in the eyes of teenagers. (RTH: 33)                          |
| (195) | <b>It is probably true to say</b> that most people believe that a university degree is the only way to get a good job. (RTH: 42)   |
| (196) | <b>It can be argued</b> that the main purpose of wearing clothes is for more functional reasons. (RTH: 54)   |
| (197) | <b>It is with deepest regret</b> that I must decline your generous invitation and apologize for any inconvenience I may have caused. (RTH:14)                                |
| (198) | <b>It is sometimes said</b> that multinational companies and globalization are making societies more open. (RTH: 5)  |
| (199) | <b>It can be said</b> that the disadvantages of changing jobs are the advantages of staying put, and vice versa.(RTH: 57)  |
| (200) | <b>It would be simplistic to assert</b> that computers have a generally negative impact.( RTH: 5)  |
| (201) | <b>I tend to agree</b> that young children can be negatively affected by too much time spent on the computer every day. (RTH: 22)  |
| (202) | <b>I can understand</b> that you were shocked by the way the receptionist behaved. (RTH: 2)  |
| (203) | <b>I am very sorry</b> that your experience of our service did not confirm this. (RTH: 2)  |
| (204) | <b>I am delighted</b> that you are coming to Singapore next month. (RTH: 6)  |
| (205) | <b>I regret</b> that I no longer wish to continue my membership. (RTH: 38)   |
| (206) | <b>I discovered</b> that there was a small hole in the left sleeve. (RTH: 57)  |
| (207) | <b>I had no idea</b> that you would be able to hear so much, so I hope you will accept my apologies. (RTH: 11)   |
| (208) | <b>I wanted to let you know</b> that I am coming to live in city and I would like to ask if you can help me with a few things before I arrive and start my new job. (RTH:12) |
| (209) | <b>I can claim</b> that discussion of an important decision with other people bring many benefit. (RTH: 64)  |
| (210) | <b>It must be stated</b> that the extra income generated by both parents working, makes for a much higher standard of living which benefits the whole family. (RTH: 23)      |
| (211) | <b>I think</b> this should be in the last week of September (RTH:1)  |
| (212) | <b>I think</b> this was very good experience for me. (RTH: 3)  |
| (213) | <b>I think</b> it would be great if you could stay with me and my family (RTH: 6)  |

|       |   |
|-------|---|
| (214) | <b>I think</b> it should be put right. (RTH:6)  |
| (215) | <b>I think</b> the cafeteria could have better ventilation as it gets too hot, especially in the summer. (RTH: 9)   |
| (216) | <b>I think</b> it would be a good idea if more signs were put around the cafeteria asking students to put their dirty plates and cutlery on the trolleys provided and to throw away their leftovers and rubbish. (RTH: 9) |
| (217) | <b>I think</b> we should tell students when they are being anti-social and jumping the queue. (RTH: 9)  |
| (218) | <b>I think</b> that the amount of money such sports stars make is more justified than the huge earnings of movie stars. (RTH: 17)   |
| (219) | <b>I think</b> that television can be a great resource of subjects to discuss. (RTH: 75)  |
| (220) | <b>I think</b> it is very important for a person to feel satisfaction with his job. (RTH: 76)   |
| (221) | <b>I think</b> it is great to help each other, share new ideas, develop new solution, ect. (RTH: 76)  |
| (222) | <b>I think</b> their child will listen to them and do his or her best.(RTH: 77)   |
| (223) | <b>I think</b> it is the best way to avoid an unpleasant conversation. (RTH: 72)  |
| (224) | <b>I think</b> I have nothing left but to send a letter or write an e-mail there. (RTH: 73)   |
| (225) | <b>I think</b> that every option has its advantages and disadvantages. (RTH: 73)  |
| (226) | <b>I think</b> that this can be said about many grown people too. (RTH: 74)   |
| (227) | <b>I think</b> it will be rather difficult for him to adapt to the new customs and moreover to reject his own. (RTH: 66)  |
| (228) | <b>I think</b> that people of the new country are friendlier when they see that foreigner follows their customs. (RTH: 66)  |
| (229) | <b>I think</b> that a good and wise decision can be born only in discussion because people can share their knowledge and experiences a look at the problem from different sides and aspects. (RTH: 64)                    |
| (230) | <b>I think</b> that making decision alone is unacceptable especially for a company. (RTH: 64)   |
| (231) | <b>I think</b> that a person should always consults his relatives or colleges when making an important decision to avoid possible mistakes. (RTH:64)  |
| (232) | <b>I think</b> it would be a good idea to install an air conditioning system in the hotel (RTH: 40)   |
| (233) | <b>I think</b> I left it on the hooks behind your front door. (RTH: 20)   |

|       |  |
|-------|--|
| (234) | <b>I think</b> that people should keep their traditions because they help to remember our forefathers and value the beautiful moments we have in our lives. (RTH: 65)  |
| (235) | <b>I think</b> I would prefer Melbourne because I know a few people from my visit last year. (RTH: 56)   |
| (236) | <b>I think</b> that a good and wise decision can be born only in discussion because people can share their knowledge and experiences a look at the problem from different sides and aspects. (RTH: 64)                           |
| (237) | <b>I do not think</b> that either nature or nurture is the major influence on a person, but that both have powerful effects. (RTH: 42)   |
| (238) | <b>I honestly think</b> that creating a more liberal environment which enhances the learning capabilities of intellectually- gifted children will not only benefit individual's careers but future society as a whole. (RTH: 58) |
| (239) | <b>It seems clear that</b> a sense of discipline is useful for several reasons. (Rõ ràng là ý thức kỷ luật rất có tác dụng vì nhiều lý do khác nhau.) (RTH:60)   |
| (240) | <b>This makes it clear that</b> a technology-driven teacher is not going to be operational anytime in the near future. (RTH: 49)   |
| (241) | <b>It can be concluded that</b> both a paced academic schedule and class transparency would more effectively improve high school education than the proposed online criticism of teachers. (RTH:73)                              |
| (242) | <b>It must be remembered</b> that a teacher powered by artificial intelligence would have little to no control over its students. (RTH:59)   |
| (243) | <b>It is difficult to believe</b> that a robot could be capable of altering study plans and teaching stypes in a dynamic classroom setting. (RTH: 40)  |
| (244) | I would also like to ask some things about the interview. (RTH:18)   |
| (245) | I would like to know how long it will last and also whether I will be required to do any test during it. (RTH: 18)   |
| (246) | I would like to keep the lines of communication open between our two parties, and look forward to further correspondence. (RTH:14)   |
| (247) | I would like to have a private bathroom, a kitchen and some kind of living room. (RTH: 12)   |
| (248) | I would like to commend your company on their professionalism and the service offered, and as such I am sure you will handle my incident with these qualities. (RTH: 13)   |
| (249) | I would like to request that a replacement vehicle be offered while my current vehicle is incapacitated. (RTH: 13)   |



|       |  |
|-------|--|
| (250) | I would like to extend my thanks for such an offer, especially at such a company as yours. (RTH: 13)   |
| (251) | I would like to live close to where I am going to be working. (RTH:12)   |
| (252) | I would like to assure you that the behavior you encountered is not typical of our staff. (RTH: 2)   |
| (253) | I would like to meet with you at your earliest convenience, to discuss the possibility of working at your restaurant. (RTH: 24)                      |
| (254) | I would also like to request a tuition refund, and hope I am not too late to receive the full reimbursement. (RTH: 30)                               |
| (255) | I would like a kitchen table, some chairs, a double bed, as well as a single bed for a visitor, a cupboard for our clothes, and a bookcase.(RTH: 45) |
| (256) | I would prefer my own bathroom, if this is possible. (RTH: 5)  |
| (257) | Could you please send me the information as soon as possible, and tell me the dates for enrolling in the Tertiary Preparation? (RTH: 59)             |
| (258) | I want to add that after my trip to Egypt I will definitely visit Australia. (RTH: 69)   |
| (259) | If I were you, I'd spend some days on the beach relaxing and one or two days sightseeing in the city. (RTH: 6)                                       |
| (260) | Most would agree that oil will not remain that world's principal energy source indefinitely. (RTH:77)  |
| (261) | Could you please send me the information as soon as possible, and tell me the dates for enrolling in the Tertiary Preparation? (RTH: 59)             |
| (262) | I will be required to do any tests during it. (RTH:18)   |
| (263) | We will stay in California for a total of 2 weeks. (RTH: 23)   |
| (264) | I will be able to complete all the courses for the degree program by the following year. (RTH:30)  |
| (265) | <b>Everyone agrees that</b> it was your quick- witted response in that emergency that has lead to this satisfactory outcome. (MS:46)                 |

|       |  |
|-------|--|
| (266) | <b>Nobody can deny that</b> there are certain professionals like nurses, doctors and teachers who are essential to the fabric of society, and who should therefore be rewarded accordingly. (MS: 78) |
| (267) | <b>It was obvious</b> that my daughter was unwell as she was screaming with pain. (MS: 50)   |
| (268) | <b>It can be said</b> that the disadvantages of changing jobs are the advantages of staying put, and vice versa... (MS: 57)  |
| (269) | <b>It would be simplistic to assert</b> that computers have a generally negative impact. (MS: 5)   |
| (270) | <b>It is with deepest regret</b> that I must decline your generous invitation and apologize for any inconvenience I may have caused. (MS:14)   |
| (271) | <b>It was obvious</b> that my daughter was unwell as she was screaming with pain. (MS: 50)   |
| (272) | I would like though to suggest one improvement. (MS:47)  |
| (273) | I also require a vegetarian choice as I am vegetarian. (MS: 49)  |
| (274) | I request that you cancel the existing debit card immediately. (MS: 2)   |
| (275) | We request a 40% discount on our rent for the period we have been without any hot water or heating. (MS: 4)  |
| (276) | Children should begin their formal education at a very early age and spend most of their time on school studies. (MS: 73)  |
| (277) | I think they're universal values written into the Universal Declaration of Human Rights. (BO)  |
| (278) | I think they're universal values written into the Universal Declaration of Human Rights. (BO)  |
| (279) | I wonder if you'd explain what that means? (MN)  |
| (280) | I don't think I should be this tired. (DD2:21)   |
| (281) | <b>I can't believe</b> this... a balcony... the river and the moutains! (DD: 112)  |
| (282) | Why don't you stop by my office this afternoon? (DD2:18)   |

|       |  |
|-------|--|
| (283) | Can you tell me how the seminar fit into a broader picture? (DD:72)  |
| (284) | Why don't you get up on the table and I will examine you first? (DD2:213)  |
| (285) | Don't Be So Presumptuous. (DD2:150)  |
| (286) | "Let's pray." (DD2: 87)  |
| (287) | You should try something for anxiety, too. (DD2:57)  |
| (288) | You can lie down whenever you need to rest. (DD2: 65)  |
| (289) | If that's true, what will make our lives better? (ĐTT2: 23]  |
| (290) | I must show wisdom and shrewdness commensurate with my position.<br>(ĐTT2:110)   |
| (291) | We only live once; we must live so as not to sorely regret the months and years lived wastefully. (ĐTT2:1)                   |
| (292) | I must still strive harder to win for a whole nation. (ĐTT2: 24)   |
| (293) | I will come back to take good care of my dear family. (ĐTT2: 223)  |
| (294) | I will value each time, each second of the peace, because only by living here have I learned the value of life. (ĐTT 2: 223) |
| (295) | I will come back to take good care of my dear family. (ĐTT2: 223)  |
| (296) | Don't let people whisper., "Why is Thuy sad?" (ĐTT2: 25)   |
| (297) | Don't ask too much of life anymore. ( ĐTT 2:27)  |
| (298) | Let's respect the beautiful and lofty feelings we have for each other. (ĐTT2: 53)  |
| (299) | Let's be faithful to our feelings and be worthy of our trust in each other.<br>(ĐTT2: 53)                                    |
| (300) | Let's see if I am a person worthy of M.'s and others' trust. (ĐTT 2:187)   |
| (301) | I must think carefully! (ĐTT2: 43)   |
| (302) | I will dedicate my life long career to securing the right of the common man and the success of the Party! (ĐTT 2:22)         |

## 2.2. Các mẫu ẩn dụ ngữ pháp liên nhân trong tiếng Việt (97 mẫu)

| STT  | MẪU CHỨA ẨN DỤ NGỮ PHÁP LIÊN NHÂN   |
|------|---|
| (1)  | <b>Thật trớ trêu khi nghĩ</b> rằng con người có thể quyết định được tương lai của chính mình nhờ vào một chuyện rất đỗi vặt vãnh như lựa chọn thuốc trừ sâu. ( RC)  |
| (2)  | <b>Tôi còn cho</b> rằng, chúng ta đã sử dụng những hoá chất này mà ít khi hoặc chưa từng tìm hiểu trước ảnh hưởng của chúng lên trên đất, nước, các loài động vật hoang dã và lên chính con người. (RC)                     |
| (3)  | <b>Chưa ai biết được</b> rằng liệu trường hợp tương tự có xảy ra trên con người hay không, nhưng điều chúng ta đều biết đó là hoá chất này đã được phun trực tiếp từ máy bay xuống khắp vùng ngoại ô và các cánh đồng. (RC) |
| (4)  | <b>Ta biết</b> rằng nhiều cặp thuốc trừ sâu chứa nhóm phosphate hữu cơ thực sự nguy hiểm, độc tính ngày càng tăng cao hoặc “ có nguy cơ cao” do được tạo nên từ sự kết hợp. (RC)  |
| (5)  | <b>Hầu như mọi người đều truyền tai nhau</b> rằng thuốc diệt cỏ chỉ độc đối với cây trồng và không nguy hại gì đến đời sống động vật; nhưng thật không may, đây không phải là sự thật. (RC)                                 |
| (6)  | <b>Thật khó nhận ra</b> được các hoá chất trong một hỗn hợp như thế. (RC)   |
| (7)  | <b>Nếu có ai đó còn nghi ngờ</b> rằng phải chăng nguồn nước của chúng ta gần như bị ô nhiễm toàn bộ bởi thuốc trừ sâu, thì nên tìm hiểu một báo cáo nhỏ do Cục Cá và Động Vật hoang dã Hoa Kỳ phát hành vào năm 1960. (RC)  |
| (8)  | <b>Chắc chắn rằng</b> bằng chứng về việc hiện hữu này đủ để lý giải cho những thiệt hại xảy ra ở các vụ mùa sử dụng nguồn nước này trong việc tưới tiêu. (RC)   |
| (9)  | <b>Một điều chắc chắn</b> rằng không những nước ngầm mà ngay cả nước chảy trên mặt đất như ở các khe suối, con sông, trong nước tưới tiêu đều đang dần ô nhiễm. (RC)  |
| (10) | <b>Như chúng ta đều biết</b> những khoáng vật cần thiết có trong nước di chuyển từ mắt xích này đến mắt xích khác trong chuỗi thức ăn. (RC)   |
| (11) | <b>Chúng ta được gọi nhớ</b> rằng trong tự nhiên mọi thứ đều không tồn tại riêng lẻ. (RC)   |
| (12) | “Cho đến năm 1953, <b>tôi vẫn tin tưởng</b> những thứ được dạy trong các trường nông nghiệp hay những gì mà Bộ Nông nghiệp tuyên truyền như tin Kinh Thánh.” (RC)   |

|      |   |
|------|---|
| (13) | <b>Kết quả cho thấy</b> rằng “ những cây chết do bị phun thuốc 2,4-D có thể chứa hàm lượng nitrate rất cao”. (RC)   |
| (14) | <b>Như chúng ta vẫn biết</b> , đất và các sinh vật sống trên bề mặt và trong lòng đất có một mối quan hệ phụ thuộc lẫn nhau và cùng có lợi. (RC)                                    |
| (15) | <b>Có lẽ chúng ta không hề biết</b> rằng các loài thực vật mà chúng ta đang tàn nhẫn phá đi lại có thể đóng vai trò rất quan trọng đối với sự phì nhiêu của đất. ( RC)              |
| (16) | Năm 1954, <b>như chúng ta đã biết</b> , các lưu vực của nhánh sông Miramichi bị phun thuốc nặng nề. (RC)  |
| (17) | <b>Chúng ta đã biết</b> rằng các dòng chảy ngầm đưa thuốc diệt sinh vật gây hại từ rừng và nông trại ra biển, ra những vùng nước mà những dòng sông lớn đổ về. (RC)                 |
| (18) | Ngày nay <b>chúng ta thấy</b> rằng thế giới tràn ngập những tác nhân gây ung thư. (RC)  |
| (19) | Nhìn về lâu dài đi, nếu con người không bảo vệ chim thì làm sao bảo vệ cây? (RC)  |
| (20) | Vậy thì nhờ đâu mà New York có được thành tích tốt đẹp này? (RC)  |
| (21) | <b>Điều này được hiểu</b> rằng chế độ ăn kiêng carbohydrate [...] thấp hơn đáng kể (RC)   |
| (22) | <b>Cũng thấy rõ rằng</b> con người sống trên trái đất [...] này có nhiệm vụ làm cho cuộc sống của mình hạnh. (RC)   |
| (23) | <b>Rõ ràng</b> rằng đây là ngành công nghiệp đã được thiết lập để phát triển theo cấp [...] số nhân trong thập kỷ tới và hơn thế nữa. (RC)  |
| (24) | Khi nhìn vào robot Forex là gì, <b>rõ ràng</b> là chúng không thể hoạt động đúng theo cách này. (RC)  |
| (25) | <b>Hiển nhiên</b> là chiến tranh và những thay đổi khí hậu gây ra nghèo đói,[...] nhưng chúng ta cần tránh trình bày nó như một thứ bệnh bất trị. (RC)                              |
| (26) | <b>Điều rõ ràng</b> là Trung Quốc sẽ bị sức[...] ép ngoại giao rất mạnh để" đóng băng" các hành động khiêu khích ở Biển Đông. (RC)  |
| (27) | Người học cần hiểu sâu sắc hơn về văn hóa của đất nước. (NN&ĐS,325:121)   |
| (28) | Một trăm năm sau cuộc sống của người nô lệ da đen vẫn phải bị cùng đường, bế tắc một cách thâm trầm bởi gông cùm, xiềng xích của sự chia rẽ và phân biệt chủng tộc. (NN&ĐS, 327: 6) |
| (29) | Qua thực tế trên, Gv cần phải thường xuyên trau dồi , nâng cao kiến thức về từ Hán Việt. (NN&ĐS,325:46)   |

|      |  |
|------|--|
| (30) | <b>Chúng tôi tin</b> rằng các nước đồng minh đã công nhận những nguyên tắc dân tộc bình đẳng ở các hội nghị Tê-hê-răng và Cựu-kim-son, quyết không thể không công nhận quyền độc lập của dân Việt Nam. (HCM3)  |
| (31) | <b>Dân tộc đó phải được tự do! dân tộc đó phải được độc lập!</b> (HCM3)  |
| (32) | Vì những lẽ trên, chúng tôi, Chính phủ lâm thời của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, <b>trình trọng tuyên bố với thế giới</b> rằng: Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập, và sự thật đã thành một nước tự do, độc lập. Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do, độc lập ấy. (HCM3) |
| (33) | <b>Sự thật</b> là dân ta đã lấy lại nước Việt Nam từ tay Nhật, chứ không phải từ tay Pháp.(HCM3)   |
| (34) | <b>Tôi xin thú nhận ngay</b> rằng, tôi chính là một trong những người đã tạo ra vùng đất Umkhonto và tôi cũng thú nhận rằng chính tôi đã đóng một vai trò chủ yếu trong quá trình ấy cho đến lúc tôi bị bắt vào tháng 8 năm 1962. (HCM3)   |
| (35) | <b>Chúng tôi tin rằng</b> các nước đồng minh đã công nhận những nguyên tắc dân tộc bình đẳng, quyết không thể không công nhận quyền độc lập của dân Việt Nam. (HCM3)   |
| (36) | <b>Chúng tôi tin</b> rằng các nước đồng minh đã công nhận những nguyên tắc dân tộc bình đẳng ở các hội nghị Tê-hê-răng và Cựu-kim-son, quyết không thể không công nhận quyền độc lập của dân Việt Nam. (HCM3)  |
| (37) | Năm mới, đồng bào ta sẽ phấn đấu cho một đời sống tươi mới, ai cũng góp sức vào cuộc kháng chiến lâu dài, để làm cho đất nước ta được hoàn toàn tự do độc lập. (HCM1:169)  |
| (38) | <b>Chúng tôi</b> , Chính phủ lâm thời của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, <b>trình trọng tuyên bố với thế giới</b> rằng..... (HCM3)  |
| (39) | <b>Chúng tôi thiết tưởng</b> người Pháp rất trọng danh dự, trọng kỷ luật thì sao lại có những hành động hèn nhát và lừa bịp như thế. (HCM1: 203)   |
| (40) | <b>Hiểu rằng</b> nếu quốc phòng không củng cố, không phát triển thì không thể bảo vệ được đất nước nên trong kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, Liên Xô đã mở rộng việc chế tạo tàu thủy, bắt đầu chế tạo được tàu ngầm và tàu phá băng để chuẩn bị đi qua miền Bắc cực. (HCM2: 40)  |
| (41) | <b>Ai cũng biết</b> sự bành trướng của chủ nghĩa tư bản và việc tìm ra Tân thế giới đã mang lại hậu quả trực tiếp là làm sống lại chế độ nô lệ, một chế độ trải qua nhiều  |

|      |  |
|------|--|
|      | thế kỷ, đã là một tai họa thực sự đối với người da đen và là một bất hạnh đẫm máu. (HCM3: 72)  |
| (42) | <b>Ai cũng biết</b> giống người da đen là giống người bị áp bức và bóc lột nặng nề nhất trong loài người. (HCM3:72)  |
| (43) | <b>Người ta nói:</b> Chế độ thực dân là chế độ ăn cướp. (HCM3:117)   |
| (44) | <b>Điều mà mọi người có lẽ không biết</b> là người da đen châu Mỹ, tiếng rằng đã được giải phóng 65 năm nay rồi, nhưng vẫn còn phải chịu đựng nhiều nỗi thống khổ ghê gớm về tinh thần và vật chất, mà tàn ác nhất và ghê gớm nhất là tục hành hình kiểu Linsơ. (HCM3: 73)   |
| (45) | <b>Như chúng ta đã biết</b> , trong suốt cuộc đời hoạt động cách mạng, vận động lãnh đạo nhân dân ta chống ngoại xâm, giành độc lập và xây dựng đất nước, Bác Hồ đã không buông rơi vũ khí sắc bén của mình là ngòi bút châm biếm, đả kích kẻ thù; ngọn bút đó đã tung hoành trên nhiều địa hạt của nhiều thể loại thơ, văn trong vòng nửa thế kỷ. (HCM3: 245) |
| (46) | Chúng ta cần học tập cách viết sắc bén của Người để góp phần đánh gục kẻ thù bằng ngọn bút. (HCM2:256)   |
| (47) | Mỗi người chúng ta nên tự hỏi mình: Tôi thật sự muốn gì? (TNH1: 35)  |
| (48) | Hãy ngồi và tập trung vào hơi thở chánh niệm khoảng năm đến mười phút mỗi ngày, vào buổi sáng hoặc buổi tối. (TNH1: 135)   |
| (49) | <b>Hãy nói thật</b> rằng đó là ý kiến của chính Khanh, một mình Khanh chứ không ai khác. (TTM2:8)  |
| (50) | <b>Hãy nói thật rằng</b> đó là ý kiến của chính Khanh, một mình Khanh chứ không ai khác. (TTM2: 8)   |
| (51) | Đừng làm theo cái thói thông thường, cái thói vô đạo, đem việc thờ cúng cha mẹ ra làm cớ để mời mọc xu phụ nhau. (TTM1: 8)   |
| (52) | Khanh phải thay mặt trăm tỏ rõ sự hậu đãi và trọng vọng của triều đình, làm sao cho gia quyến họ Lê phải cảm phục và biết ơn trăm mới được. (TTM1: 28)   |
| (53) | Hãy nói thật rằng đó là ý kiến của chính Khanh, một mình Khanh chứ không ai khác. (TTM1: 8)  |
| (54) | Ta chỉ muốn chờ xem lòng trung thành của Khanh đối với ta! (TTM2:317)  |
| (55) | Vậy mà hôm nay cũng đành hoãn lại vì tình hình địch! (TTM1 :102)   |
| (56) | Sao mình lại có thể đưa bọn trẻ tới đây nhỉ? (DD1:7)   |
| (57) | Nên như thế nào chứ? (DD1:7)   |

|      |   |
|------|---|
| (58) | Chúng ta cần nói chuyện? (DD1:27)   |
| (59) | Hãy giúp con tiêu diệt mọi tế bào ung thư hay tiền ung thư trong cơ thể con! (DD1:17)   |
| (60) | Sao cô không thể ghé qua phòng khám chiều nay. (DD1:71)   |
| (61) | <b>Tôi quyết định</b> rằng mục đích của cuộc đời này là hãy sống, chứ không chỉ tồn tại. (DD1:175)  |
| (62) | <b>Tôi không nghĩ</b> cô ấy có đề cập gì tới nó trong phần kết quả siêu âm. (DD1:14)  |
| (63) | <b>Tôi bản khoăn</b> không biết Jerry và tôi sẽ còn phải sẵn sàng đương đầu với bất cứ điều gì nữa đây. (DD1:46)  |
| (64) | <b>Tôi không nghĩ</b> rằng mình thực sự biết tức giận là như thế nào đến tận sau khi cưới nhau. (DD1:133)   |
| (65) | Trước kia tôi luôn rụt rè, và ít khi nào <b>tôi nghĩ</b> mình là người giỏi nhất ở bất cứ việc gì, nhưng tôi đang nhận ra rằng kiêu căng không chỉ liên quan đến việc nghĩ rằng mình giỏi hơn người khác. Đó là lối tư duy căn bản là với sự có mặt của mình thì mọi người đều là thừa. (DD1:141) |
| (66) | Trước kia tôi luôn rụt rè, và ít khi nào tôi nghĩ mình là người giỏi nhất ở bất cứ việc gì, nhưng <b>tôi đang nhận ra</b> rằng kiêu căng không chỉ liên quan đến việc nghĩ rằng mình giỏi hơn người khác. Đó là lối tư duy căn bản là với sự có mặt của mình thì mọi người đều là thừa. (DD1:141) |
| (67) | <b>Tôi học được</b> rằng những vết sẹo trong các mối quan hệ cũng rất dai dẳng. (DD1:35)  |
| (68) | <b>Tôi biết</b> Thùy không hề định viết cho cả thế giới này đọc, nhưng có lẽ chính vì thế mà niềm tin sâu thẳm nơi chị được viết ra một cách chân phương, mộc mạc, và tôi đã thấy chị có đủ dũng cảm để theo đuổi niềm tin ấy trong trận thử thách cuối cùng... (ĐTT:26)                          |
| (69) | <b>Tôi bản khoăn không biết</b> Jerry và tôi sẽ còn phải sẵn sàng đương đầu với bất cứ điều gì nữa đây. (DD1: 46)   |
| (70) | <b>Tôi không nghĩ</b> cô ấy có đề cập gì tới nó trong phần kết quả siêu âm. (DD1:14)  |
| (71) | <b>Tôi không nghĩ</b> rằng mình thực sự biết tức giận là như thế nào đến tận sau khi cưới nhau. (DD1: 133)  |
| (72) | Mình thực sự thành người tàn tật rồi, <b>tôi nghĩ</b> . (DD1: 68]   |
| (73) | Liệu tôi có thể đóng góp được điều gì có ý nghĩa cho những cuộc thảo luận về Việt Nam sau quãng thời gian đó, <b>tôi tự hỏi</b> . (DD1: 77)   |



|      |  |
|------|--|
| (74) | Hãy để cho sự phục hồi làm công việc của mình. (DD1:51)  |
| (75) | Dẫu không nói ra điều ấy, <b>chúng tôi, tất cả những người có mặt ở nhà chị hôm nay đều nghĩ như thế.</b> (ĐTT1: 313)  |
| (76) | <b>Ngay sau khi biết rằng</b> đây là một cuốn nhật ký viết trong chiến tranh, có thể có bạn đọc- nhất là bạn đọc trẻ-sẽ hỏi: Lại cho chúng tôi một tấm gương để bảo chúng tôi học theo chứ gì? (ĐTT1:14)   |
| (77) | <b>Dẫu biết</b> rằng từ địa chỉ đó, tìm cho được ngôi nhà chữ nghĩa của chúng còn là một cuộc hành trình, nhưng sự định hướng ấy đáng quý biết chừng nào. (ĐTT1:17)  |
| (78) | <b>Đành rằng</b> ở đâu cũng có kẻ xấu người tốt, <b>đành rằng</b> sự mâu thuẫn là quy luật tất nhiên của xã hội nhưng không thể vì thế mà đầu hàng. (ĐTT1:50)  |
| (79) | <b>Không hiểu anh Sơ có biết rằng</b> trong câu gửi gắm ấy có tình người anh lo cho đứa em gái hay không. (ĐTT1: 187)  |
| (80) | Đâu phải chỉ có một nỗi buồn của vết thương rỉ máu của con tim đó đâu? (ĐTT1:45)   |
| (81) | Đó chẳng phải là niềm vinh dự mà mình được hưởng hay sao? (ĐTT 1: 52)  |
| (82) | Ai lại không tha thiết với mùa xuân, ai lại không muốn cái sáng ngời trong đôi mắt và trên đôi môi căng mọng khi cuộc đời còn ở tuổi hai mươi? Nhưng ... tuổi hai mươi của thời đại này đã phải dẹp lại những ước mơ hạnh phúc mà lẽ ra họ phải có... (ĐTT1:206) |
| (83) | Có gì đè nặng trên trái tim ta? (ĐTT1: 45)   |
| (84) | Mà còn có những gì nữa kia? (ĐTT1: 45)   |
| (85) | Có ai phải sống những ngày nặng nề, u uất như mình hay không? (ĐTT1:50)  |
| (86) | Bao giờ mình mới biết nhẫn nại như những người mẹ hiền, vợ đảm cam chịu mọi cay đắng về mọi mặt để gia đình êm ấm? (ĐTT1:207)  |
| (87) | Liệu còn có được những ngày đoàn tụ ấy không? (ĐTT1:52)  |
| (88) | Liệu cuối cùng sẽ có một sự thay đổi nào khác? (ĐTT1:52)   |
| (89) | Sau này nếu được sống trong hoa thơm nắng đẹp của Xã hội chủ nghĩa hãy nhớ và nhớ mãi cảnh này,hãy nhớ sự hy sinh của những người đã đổ máu vì sự nghiệp chung, vì ai mà chúng ta vất vả thế này hờ các đồng chí? (ĐTT 1:51)                                     |
| (90) | Phải giảm bớt đi cái yêu thương thơ mộng, giảm bớt đi lòng trong trắng thơ ngây. (ĐTT1: 25)  |

|      |   |
|------|---|
| (91) | Phải thêm vào cái suy tính, cái thủ thế trên cương vị công tác, thêm vào cái khôn ngoan mưu trí của một kẻ đứng ở vị trí mà nhiều người thêm muốn. (ĐTT1: 25) |
| (92) | Đất nước và lương tâm đòi hỏi mình phải hi sinh nhiều hơn. (ĐTT2: 305)  |
| (93) | Em ơi! Em đừng vấp ngã em nhé. (ĐTT1: 156)  |
| (94) | Thùy ơi, đừng để người ta phải thì thầm chia sẻ. ‘cớ gì mà Thùy buồn vậy? (ĐTT1: 25)  |
| (95) | Tôi nhận ra đó là sự kiêu căng của bản thân mình. Trước tới giờ <b>tôi chưa bao giờ nghĩ</b> mình là kẻ kiêu căng. (ĐTT1:141]                                 |
| (96) | Hãy giữ vững tinh thần đấu tranh, hãy tìm thấy niềm vui của kẻ chiến thắng, hãy tự tin ở mình. (ĐTT 1: 55)  |
| (97) | Khi mà lẽ ra trái tim đó phải hoàn toàn là của Đảng! (ĐTT 1: 141)   |

### 3. CÁC MẪU ẪN DỤ NGỮ PHÁP VĂN BẢN

#### 3.1. Các mẫu ẩn dụ ngữ pháp văn bản trong tiếng Anh (96 mẫu )

| STT | MẪU CHỨA ẪN DỤ NGỮ PHÁP VĂN BẢN   |
|-----|---|
| (1) | As my editor, Paul Brooks has given steadfast encouragement over the years and has cheerfully accommodated his plans to postponements and delays. <b>For this</b> , and for his skilled editorial judgment, I am everlastingly grateful. (RC2)                                |
| (2) | Though by now she was a well-known writer, the magazine publishers, fearing to lose advertising, turned her down. <b>For example</b> , a manufacturer of canned baby food claimed that such an article would cause “unwarranted fear” to mothers who used his product. (RC2)  |
| (3) | <b>For example</b> , by substituting one atom of chlorine for one of hydrogen we produce methyl chloride. (RC2)   |
| (4) | By seemingly slight changes the whole character of the substance is changed; <b>for example</b> , not only what is attached but the place of attachment to the carbon atom is highly important. (RC2)   |
| (5) | This is really not surprising. In the normal chemistry of the human body there is just such a disparity between cause and effect. <b>For example</b> , a quantity of iodine as small as two ten-thousandths of a gram spells the difference between health and disease. (RC2) |
| (6) | One of the most sinister features of DDT and related chemicals is the way they are passed on from one organism to another through all the links of the food chains.   |

|      |   |
|------|---|
|      | <b>For example</b> , fields of alfalfa are dusted with DDT; meal is later prepared from the alfalfa and fed to hens; the hens lay eggs which contain DDT. (RC2)   |
| (7)  | The poison may also be passed on from mother to offspring. Insecticide residues have been recovered from human milk in samples tested by Food and Drug Administration scientists. <b>This</b> means that the breast-fed human infant is receiving small but regular additions to the load of toxic chemicals building up in his body. (RC2) |
| (8)  | It is by no means his first exposure, <b>however</b> : there is good reason to believe this begins while he is still in the womb.   |
| (9)  | Among these is the discovery that the toxicity of an organic phosphate can be increased by a second agent that is not necessarily a insecticide. <b>For example</b> , one of the plasticizing agents may act even more strongly than another insecticide to make malathion more dangerous. (RC2)  |
| (10) | While the results of weed killers such as sodium arsenite or the phenols are grossly obvious, some other herbicides are more insidious in their effects. <b>For example</b> , the now famous cranberry-weed killer aminotriazole, or amitrol, is rated as having relatively low toxicity. (RC2)   |
| (11) | The investigators knew of no way to contain the contamination or halt its advance. <b>All this</b> was bad enough, but the most mysterious and probably in the long run the most significant feature of the whole episode was the discovery of the weed killer 2,4- D in some of the wells and in the holding ponds of the arsenal. (RC2)   |
| (12) | The specialization of some of these minute creatures for their task is almost incredible. Several species of mites, <b>for example</b> , can begin life only within the fallen needles of a spruce tree. (RC2)  |
| (13) | We are making a dirty, brown, dying-looking mess along the sides of our roads,' a New England woman wrote angrily to her newspaper. <b>This</b> is not what the tourists expect, with all the money we are spending advertising the beautiful scenery. (RC2)  |
| (14) | Poisonous range weeds, <b>for example</b> , have suddenly become attractive to livestock after spraying, and the animals have died from indulging this unnatural appetite. (RC2)  |
| (15) | To the bird watcher, the suburbanite who derives joy from birds in his garden, the hunter, the fisherman or the explorer of wild regions, anything that destroys the wildlife of an area for even a single year has deprived him of pleasure to which he has a legitimate right. <b>This</b> is a valid point of view. (RC2)                |
| (16) | The summer food of the white-breasted nuthatch and the brown creeper, <b>for example</b> , includes the eggs, larvae, and adults of a very large number of insects injurious to trees. (RC2)  |
| (17) | There is some occupancy of nests by adults, some production of eggs, but few or no young birds. In seeking an explanation, only one appears to fit all the facts. <b>This</b>   |

|      |   |
|------|---|
|      | is that the reproductive capacity of the birds has been so lowered by some environmental agent that there are now almost no annual additions of young to maintain the race. (RC2)   |
| (18) | The way the effect is exerted may vary, but the end result is always the same. <b>For example</b> , quail into whose diet DDT was introduced throughout the breeding season survived and even produced normal numbers of fertile eggs. (RC2)  |
| (19) | There will be no repopulation from other streams. <b>This</b> means, then, that every third year the run of salmon into this river will be almost nonexistent, until such time as careful management, by artificial propagation or other means, has been able to rebuild this commercially important run. (RC2)                         |
| (20) | By this time it was clear that a wave of some poisonous substance was moving down in the river water. (RC2)   |
| (21) | Few eggs hatched and almost no young survived. <b>This</b> did not happen on nearby untreated areas. (RC2)  |
| (22) | A can of a mothproofing material containing, <b>for example</b> , carries in very fine print the warning that its contents are under pressure and that it may burst if exposed to heat or open flame. (RC2)   |
| (23) | Both major types of insecticides, the chlorinated hydrocarbons and the organic phosphates, directly affect the nervous system, although in somewhat different ways. <b>This</b> has been made clear by an infinite number of experiments on animals and by observations on human subjects as well. (RC2)                                |
| (24) | It is possible to have liver damage sufficient to interfere with estrogen elimination without detection of the damage by any tests now available to the medical profession. <b>This</b> can easily be caused by the chlorinated hydrocarbons, which, as we have seen, set up changes in liver cells at very low levels of intake. (RC2) |
| (25) | The 'impossible' is now happening on two broad fronts. By a process of genetic selection, the insects are developing strains resistant to chemicals. <b>This</b> will be discussed in the following chapter. (RC2)  |
| (26) | <b>From the beginning of this year</b> , I have been in charge of the Children's Wear Department in Grace Bros, Lily field. (MS: 60)  |
| (27) | Sometimes they can only see their children through the eyes of a protector, <b>for example</b> , they may limit a child's freedom in the name of safety.(MS: 28)  |
| (28) | Children should begin their formal education at a very early age and spend most of their time on school studies. <b>This</b> will help them to succeed in the future (MS: 73)   |
| (29) | <b>The reason</b> why we have so much packaging is that we consume so much more on a daily basis than families did in the past. (MS: 32)  |
| (30) | <b>For that reason</b> , it would seem that the best approach would be to work by persuasion rather than compulsion. (MS: 134)  |

|      |   |
|------|---|
|      |   |
| (31) | <b>Another important reason</b> why I think that animals should be saved is that I, personally, do not want my child to learn about different animals from books and not be able to see them alive. (MS: 96)                                  |
| (32) | <b>For several reasons</b> , which I will mention below, I think that both types are valuable, priceless and irreplaceable for every society. (MS: 71)  |
| (33) | We are committing murder ourselves. <b>For this reason</b> , the death penalty should end, and instead murderers should be punished with life in prison. (MS: 45)   |
| (34) | What's more, she loves her job and enjoys working with children. <b>This</b> has won her great popularity among her students. (MS: 24)  |
| (35) | I am organizing a group of students to pay a visit to the historical exhibition in your town. <b>This</b> visit will be part of our school's activities to encourage the students to take part in social surveys. (MS: 30)                    |
| (36) | Children should begin their formal education at a very early age and spend most of their time on school studies. <b>This</b> will help them to succeed in the future (MS: 73)   |
| (37) | When people cook, they use new fat substitutes and calories. <b>This</b> reduces the risk of heart disease and high cholesterol.(MS: 27)  |
| (38) | Students go to colleges and universities to have new experiences. <b>This</b> often means having the opportunity to meet people different from those in their hometowns.(MS: 28)  |
| (39) | More and more young people are choosing to eat in fast- food restaurants, <b>which</b> may be harmless occasionally.(MS: 30)  |
| (40) | <b>Let me first introduce myself.</b> (MS: 15)  |
| (41) | The meaning depends on more than just words. <b>For instance/ For example</b> , the word "bank" has a number of different meanings in English. (MS:2)   |
| (42) | Some film also bring a wrong message to us, <b>for example</b> , they are always smoking in films. (MS: 39)   |
| (43) | There is no doubt that becoming a doctor or a lawyer, <b>for example</b> , is only possible with a degree. (MS: 43)   |
| (44) | Parents may be too close to their children emotionally. <b>For example</b> , they may limit a child's freedom in the name of safety. (MS: 146)  |
| (45) | Many people gathered on the square play different games. <b>For example</b> , the most well-known game "pulling a rope" subsists in that two teams pull a rope. (MS: 65)  |
| (46) | Sometimes I just do not have a choice. <b>For example</b> , if I order a product using the Internet from another state or even country, I will more likely have the opportunity to speak to a representative of a company in person. (MS: 72) |
| (47) | They require investments, which I can not provide. For example, my community is quite noisy. (MS: 73)   |

|      |   |
|------|---|
|      |   |
| (48) | Children have some advantages living in a big city. <b>For example</b> , they have mre opportunities to choose from what they want to do. (MS: 84)  |
| (49) | Another important aspect of this is that people from my community will have a chance to use new libraries and facilities of a new university. <b>For example</b> , some people can take courses and classes there. (MS: 91)                         |
| (50) | Another aspect of this issue is that technology may be good or bad, depending on how we use it. <b>For instance</b> , dynamite may be used to make road construction easier, or it may be used to kill people. (MS: 23)                             |
| (51) | We have been living in this house since September and have always paid our rent on time. <b>However</b> , we have had no hot water for last two weeks. (MS: 4)  |
| (52) | The piece de resistance, <b>however</b> , was the rich Black Forest gateau served as dessert and all for a reasonable price. (MS: 15)   |
| (53) | <b>For instance</b> , as an overseas student, do I have to take an English test? (MS: 59)   |
| (54) | Parents can be very important teachers in our lives; <b>however</b> , they are not always the best teachers.(MS: 28)  |
| (55) | Each of them are clever, <b>however</b> , there are weak parts and strong parts for each person. (MS: 46)   |
| (56) | They try to restrict their children from watching TV. <b>However</b> , other parents think that there is nothing bad in watching. (MS: 81)  |
| (57) | Changes in food preparation methods, <b>for example</b> , have improved our lives greatly. (MS: 27)   |
| (58) | Sometimes they can only see their children through the eyes of a protector. <b>For example</b> , they may limit a child's freedom in the name of safety. (MS sample 28, task 2)   |
| (59) | Books are the holders of humankind's experience. <b>For example</b> , at old times people thought that the Earth was flat. (MS: 95)   |
| (60) | <b>For example</b> the use of mobile phones and e-mail communication are common these days. <b>However</b> , machines that translate from one language to another are still in their early stages. (MS: 2)  |
| (61) | I have had to stay here longer than expected. <b>However</b> , the hospital says that if all goes well, she should be able to go home in two or three days' time, in which case I will be back at the beginning of next week. (MS sample 35,task 1) |
| (62) | Every citizen needs to participate in producing less garbage. <b>For example</b> , we can bring our own personal shopping bags instead of using plastic bags provided by stores and shops. (MS: 115)  |

|      |   |
|------|---|
|      |   |
| (63) | The use of an international official language doesn't mean that local language will die out. <b>For example</b> , English already functions as a kind of unofficial international language. (MS: 53)  |
| (64) | Learning from someone's advice is painless. <b>For example</b> , parents nowadays very often talk to their children about drugs. (MS: 98)   |
| (65) | I understand the necessity of English language. <b>For example</b> , when I read technical English specifications, when I meet Japanese Industrials to build together some electronic materials. (MS: 133)  |
| (66) | The increasing popularity of dangerous sports has also boosted the number of adventure holidays; <b>for example</b> , water sports, mountain climbing or paragliding. (MS:35)   |
| (67) | <b>For these reasons</b> I feel that it is most unlikely that machines will take the place of humans in the field of translating and interpreting (MS:3)  |
| (68) | It could not and would not undertake violence. <b>This</b> must be stressed. One cannot turn such a body into the small, closely knit organisation required for sabotage. (MN)  |
| (69) | Vietnam's partnership in the Global Initiative to Combat Nuclear Terrorism, agreements to [inaudible] port security and counternarcotics, <b>this</b> is the beginning of what I hope will be a regional way of attacking problems, seizing opportunities, and resolving [disputes] (BL)  |
| (70) | The Government's answer was to introduce new and harsher laws, to mobilize its armed forces, and to send Saracens, armed vehicles, and soldiers into the townships in a massive show of force designed to intimidate the people. <b>This</b> was an indication that the Government had decided to rule by force alone, and this decision was a milestone on the road to Umkhonto. (MN)  |
| (71) | I, and nineteen colleagues, were convicted for the role and this conviction was under the Suppression of Communism Act although our campaign had nothing to do with communism, but our sentences were suspended, mainly because the Judge found that discipline and non-violence had been stressed throughout. <b>This</b> was the time when the volunteer section of the ANC was established, and when the word 'Amadelakufa' was first used. (MN) |
| (72) | The Government's answer was to introduce new and harsher laws, to mobilize its armed forces, and to send Saracens, armed vehicles, and soldiers into the townships in a massive show of force designed to intimidate the people. <b>This</b> was an indication that the Government had decided to rule by force alone, and this decision was a milestone on the road to Umkhonto.   |
| (73) | It could not and would not undertake violence. <b>This</b> must be stressed. (MN)   |
| (74) | <b>For instance</b> , Umkhonto members were forbidden ever to go armed into operation. (MN)   |

|      |   |
|------|---|
| (75) | Police said that five more Africans had been arrested in the vicinity of King William's Town after last week's attack on the town's police station. <b>This</b> brings the total number of arrests to forty-one. Africans arrested after the two incidents are alleged members of the Poqo organisation. (MN)   |
| (76) | The view was expressed by some that the training of recruits was premature. <b>This</b> is recorded by me in the document which is Exhibit R14 which are very rough notes of comments made by others on my report back meeting after a full discussion, however, it was decided to go ahead with the plans for military training because of the fact that it would take many years to build up a sufficient nucleus of trained soldiers to start a guerrilla campaign, and whatever happened the training would be of value. (MN)   |
| (77) | At a later stage the position was further affected by bannings and house arrests and by persons leaving the country to take up political work abroad. <b>This</b> led to individuals having to do work in different capacities. (MN)  |
| (78) | <b>The fact that</b> members of Umkhonto recruited from the ANC, and <b>the fact that</b> persons served both organisations, like Solomon Mbanjwa, did not in our view change the nature of the ANC or give it a policy of violence. (MN)   |
| (79) | Another of the allegations in the indictment is that Rivonia was the headquarters of Umkhonto. <b>This</b> is not true of the time when I was there. (MN)   |
| (80) | They were the only political group which was prepared to work with the Africans for the attainment of political rights and a stake in society. <b>Because of this</b> , there are many Africans who today tend to equate freedom with communism. (MN)   |
| (81) | I have been influenced in my thinking by both West and East. <b>All this</b> has led me to feel that in my search for a political formula. (MN)   |
| (82) | Africans in the unskilled and semi-skilled occupations which are open to them are not allowed to form trade unions which have recognition under the Industrial Conciliation Act. <b>This</b> means that strikes of African workers are illegal, and that they are denied the right of collective bargaining which is permitted to the better-paid white workers. (MN)   |
| (83) | I, and the others who started the organization, did so for two reasons. <b>Firstly</b> , we believed that as a result of Government policy, violence by the African people had become inevitable, and that unless responsible leadership was given to canalize and control the feelings of our people, there would be outbreaks of terrorism which would produce an intensity of bitterness and hostility between the various races of this country which is not produced even by war. <b>Secondly</b> , we felt that without violence there would be no way open to the African people to succeed in their struggle against the principle of white supremacy. (MN) |
| (84) | These Statutes provided harsher penalties for offences committed by way of protests against laws. Despite <b>this</b> , the protests continued and the ANC adhered to its policy of non-violence. (MN)  |
| (85) | Bitterness would be kept to a minimum and, if the policy bore fruit, democratic government could become a reality. <b>This</b> is what we felt at the time, and this is what we said in our Manifesto.(MN)  |
| (86) | If mass action were successfully organized, and mass reprisals taken, we felt that sympathy for our cause would be roused in other countries, and that greater pressure   |



|      |   |
|------|---|
|      | would be brought to bear on the South African Government. <b>This</b> then was the plan. (MN)   |
| (87) | When it triumphs it will not change that policy. <b>This</b> then is what the ANC is fighting. (MN)   |
| (88) | The number of people with clean drinking water and electricity, the number of boys and girls in school, and your literacy rate -these are all up. <b>This</b> is extraordinary progress. <b>This</b> is what you have been able to achieve in a very short time. (BO) |
| (89) | We are committing murder ourselves. <b>For this reason</b> , the death penalty should end, and instead murderers should be punished with life in prison. (RTH: 45)  |
| (90) | Another aspect of this issue is that technology may be good or bad, depending on how we use it. <b>For instance</b> , dynamite may be used to make road construction easier, or it may be used to kill people. (RTH:123)  |
| (91) | Learning from someone's advice is painless. <b>For example</b> , parents nowadays very often talk to their children about drugs. (RTH: 98)  |
| (92) | <b>As an introduction</b> , I will usually offer a short guided mindful breathing practice. I also know that students have taken this practice and used it at home to help themselves - for example, when they are feeling agitated or they can't sleep. (TNH1:55)    |
| (93) | ... <b>Another important reason why</b> I think that animals should be saved is that I, personally, do not want my child to learn about different animals from books and not be able to see them alive. (RTH: 96)   |
| (94) | ... <b>For obvious reasons</b> , I had to disguise myself and I assumed the fictitious name of David. In December, Mr. Goldreich and his family also moved in (MN)  |
| (95) | When it triumphs it will not change that policy. <b>This</b> then is what the ANC is fighting. (MN)   |
| (96) | At the same time, many people in this country are much younger than me. Like my two daughters, many of you have lived your whole lives knowing only one thing- and <b>that</b> is peace and normalized relations between Vietnam and the United States. (BO)          |

### 3.2. Các mẫu ẩn dụ ngữ pháp văn bản trong tiếng Việt ( 38 mẫu )

| STT | MẪU CHỨA ẨN DỤ NGỮ PHÁP VĂN BẢN  |
|-----|--|
| (1) | Lời khuyên này được thực hiện, người ta trồng những khóm hoa vụn thò vào một số vườn hoa hồng, một vài vườn hồng khác thì dùng biện pháp phun thuốc xử lý. <b>Điều này</b> đã đưa đến những kết quả hết sức bất ngờ. (RC: 98)                |
| (2) | Đã có những ghi nhận đáng quan ngại về số lượng chim tử vong quá cao trong số hơn 20 loài chim ăn mồi dưới đất vốn có thức ăn là giun, kiến, sâu, hoặc các sinh vật trong đất khác đã bị nhiễm độc. <b>Trong số này</b> bao gồm ba loài chim |

|      |  |
|------|--|
|      | hét có tiếng hót tuyệt vời nhất, đó là loài chim hút mật lưng xanh, loài chim wood và hermit. (RC: 131)  |
| (3)  | Đó là đại bàng, loài chim biểu tượng của quốc gia. Số lượng của chúng đã thu lại ở mức đáng báo động trong thập kỷ qua. <b>Sự việc này</b> cho thấy có gì đó trong môi trường sống của đại bàng đã gần như triệt tiêu khả năng sinh sản của chúng. (RC:140)  |
| (4)  | <b>Ban đầu</b> , chúng trốn sau những viên sỏi ở lòng sông- chỉ là những con cá nhỏ dài hơn 1 cm. Chúng không cần ăn mà sống nhờ vào túi lòng đỏ to của trứng. <b>Chỉ khi</b> lòng đỏ được hấp thu hết, chúng mới bắt đầu bơi theo dòng sông tìm côn trùng nhỏ. (RC: 152)  |
| (5)  | <b>Về sau</b> , chúng ta sẽ xem những phương pháp thay thế này là gì. <b>Còn bây giờ</b> quan trọng là phải nhận ra được phun hoá chất diệt côn trùng cho rừng không phải là biện pháp duy nhất mà cũng chẳng phải là biện pháp tốt nhất. (RC: 161)  |
| (6)  | Các khái niệm và sự áp dụng côn trùng học ứng dụng đa phần có từ thời đồ đá của khoa học. <b>Đó</b> là một điều không may cảnh báo chúng ra rằng, một nền khoa học ban sơ đã tự trang bị cho mình những vũ khí hiện đại và khủng khiếp nhất và rằng, khi sử dụng những vũ khí này để chống lại côn trùng thì cũng song song đó chống lại cả trái đất. (RC:321) |
| (7)  | Thái hậu ra sao? <b>Điều đầu tiên</b> đập vào tâm tư Đặng Quế là nỗi đau tận cùng của Hằng. (TTM1: 432)  |
| (8)  | Ngài đã tiêu tốn rất nhiều mồ hôi, nước mắt, máu và sinh mạng của hàng vạn quân tướng. <b>Đó</b> thực sự là một món nợ rất lớn không bao giờ xóa được. (TTM1: 30)  |
| (9)  | Nay hạ lệnh cho xuất cung, trả về quê quán. <b>Nhân việc này</b> , từ nay tuyền cung nhân phải tra xét kỹ. (TTM1: 60)  |
| (10) | Ta khuyên ông nên giữ ả nô tỳ đó trong phủ. <b>Đó</b> là một bằng chứng sống, rất cần thiết sau này. (TTM1: 80)  |
| (11) | Con sẽ nói với thái hậu về mấy bài thơ này. <b>Đây</b> không phải chỉ là thơ thôi đâu. (TTM1: 166)   |
| (12) | Hằng, nàng không biết đâu, <b>bây giờ</b> ta còn thương nàng hơn khi xưa nữa! Hằng yên tâm đi, sau này nàng có già có xấu bao nhiêu ta cũng yêu thương nàng y như <b>khi mới gặp</b> vậy đó. (TTM2:72)   |
| (13) | Tôi biết có rất nhiều cách để chiếc chuông ngân lên, có những điều kiện nào đó làm cho tiếng chuông hay nhất. <b>Chẳng hạn như</b> ở những điểm khác nhau trên vành chuông cho ra những âm thanh khác nhau. (TNH1:105)   |
| (14) | Cảm xúc chỉ là một cảm xúc. Cảm xúc đến trong ta một thời gian rồi sẽ biến đi. Thế thì tại sao ta lại phải chết vì cảm xúc? Ta còn có nhiều cái khác hơn là cảm xúc. <b>Đây</b> là điều quan trọng phải nhớ. Khi có một cảm xúc mạnh thì hãy tiếp tục thở hơi thở chánh niệm, hướng về huyết đàn điền và luôn nhớ rằng cảm xúc mạnh sẽ đi qua. (TNH2:149)      |
| (15) | <b>Điều đầu tiên</b> chúng ta có thể làm là trở về với tự thân chúng ta. (TNH1: 20)  |

|      |  |
|------|--|
| (16) | <b>Bước đầu tiên</b> , đó là trở về chăm sóc tự thân, sau đó là "chế tác được một năng lượng chánh niệm" để lắng dịu cảm xúc khổ đau mỗi lúc phát sinh, thực tập ái ngữ (lời yêu thương) và lắng nghe để tái lập truyền thông cùng đem đến sự hòa giải. <b>Điều quan trọng sau đó</b> là xây dựng tăng thân (đoàn thể) gồm "những thầy cô giáo hạnh phúc." (TNH2: 89)  |
| (17) | <b>Trước hết</b> là nỗi nhớ, nhớ nhà, nhớ em chuyện đó là dĩ nhiên, mà sao nhớ cả những hình ảnh đã qua trong cuộc sống. (ĐTT1:126)  |
| (18) | Vậy là biết bao nhiêu mồ hôi công sức, bao nhiêu của cải tài sản của nhân dân đã dành dụm nuôi thương binh từ đó đến nay đã cháy hết thành tro bụi! <b>Biết nói gì đây hỡi các đồng chí?</b> Biết nói gì khác hơn một câu triết lí bất di bất dịch của mỗi người dân Việt Nam là “Không có con đường nào hơn là phải đánh cho không còn một tên đế quốc mỹ nào” trên đất nước chúng ta, lúc đó mới có thể có hạnh phúc. (ĐTT2: 79) |
| (19) | Vui biết bao khi hầu như tất cả hội nghị dành cho đoàn Đức Phổ mọi ưu tiên, mọi cảm tình, mọi vinh dự cao nhất. Và mình, cô gái Hà Nội của quê hương Đức Phổ cũng được hưởng trọn mọi tình cảm ấy. <b>Còn gì nữa hỡi Th.?</b> Phải chăng niềm vui ấy còn lớn lên trong những ngày gian khổ và hạnh phúc khi được sống bên những người thân yêu! (ĐTT1: 123)  |
| (20) | “Đời phải trải qua giông tố nhưng chớ cúi đầu trước giông tố”, thì <b>hãy đứng dậy Th.oi</b> , dù gió mưa giông bão đang nổi lên, dù nước mắt chảy tràn thành suối nguồn đau khổ thì cũng hãy giữ vững tinh thần. Th. hãy bằng nghị lực, bằng niềm tin ở chính nghĩa, bằng lí tưởng cuộc đời mình mà đi tiếp những bước đường gai góc gian lao. (ĐTT1: 57)   |
| (21) | Chị không muốn nghĩ xa, chỉ muốn nói những điều trước mắt. <b>Điều đó là:</b> Một phút sống phải là một phút vinh dự. (ĐTT1:213)   |
| (22) | <b>Nổi lời báo Thời mới</b> , Chính phủ Mạc Tư Khoa lại viết bài bình luận công kích hành động tàn ác của các nước thực dân đã ngăn cản Nam Dương trong phong trào giành độc lập tự do. (HCM4: 130)  |
| (23) | <b>Trong lúc chuyện trò thân mật</b> , có mấy thanh niên đề nghị cùng Chủ tịch: thanh niên và nhi đồng Việt Nam gọi Hồ Chủ tịch là Cha, vậy xin Hồ Chủ tịch nhận làm Bác cho thanh niên thế giới. (HCM4: 349)  |
| (24) | <b>Một điều thiếu sót nữa/</b> là trong khi làm công tác, kế hoạch đã sơ sài, phân công đã không sáng suốt, rồi sau khi làm lại không chịu kiểm điểm lại. (HCM1: 39]   |
| (25) | <b>Biết bao nhiêu người đã bị bắn, bị chém, đã đeo cái tên chính trị phạm và bị nhốt đầy các nhà tù Sơn La, Côn Đảo, Ban Mê Thuột/...</b> mới đòi được cái quyền bầu cử ngày nay. (HCM1:147)   |
| (26) | <b>Trước khi lên xe</b> , đại biểu hãng thông tấn Pháp đem máy truyền thanh lại xin Cụ nói mấy câu. (HCM4: 342)  |
| (27) | <b>Từ lúc đến Paris</b> , cụ Chủ Tịch đã có một bầy cháu giai cháu gái, Pháp có, Việt có. (HCM1: 365)  |
| (28) | Nhưng cũng trong ngày ấy, <b>lại có bản thông cáo sau đây:</b> “Trong một cuộc giao chiến với bọn Boni Bude ở Bápen Hácbe, bên ta đã có 29 binh sĩ hy sinh và 11 bị thương”. (HCM2:21)   |

|      |  |
|------|--|
| (29) | Bởi họ cùng mang một lý tưởng cao đẹp là giải phóng nhân loại ra khỏi mọi ách áp bức, đưa loài người đến chỗ no ấm, tự do. <b>Cho nên:</b> Rằng đây bốn bề một nhà, Vàng đen trắng đỏ đều là anh em. (HCM2:45)   |
| (30) | Mùa thu năm 1940, phát-xít Nhật đến xâm lăng Đông - dương để mở thêm căn cứ đánh đồng minh, thì bọn thực dân Pháp quỳ gối đầu hàng, mở cửa nước ta rước Nhật. <b>Từ đó</b> dân ta chịu hai tầng xiềng xích: Pháp và Nhật. <b>Từ đó</b> dân ta càng cực khổ, nghèo nàn. <b>Kết quả</b> là cuối năm ngoái sang đầu năm nay, từ Quảng trị đến Bắc kỳ hơn hai triệu đồng bào ta bị chết đói. (HCM4: 130) |
| (31) | Các nước hợp sức lại đánh. <b>Kết quả</b> ông Napoléon bị thua. (HCM1: 358)  |
| (32) | <b>Từ việc phân tích thực trạng dạy và học tiếng Trung chuyên ngành du lịch</b> , tác giả đưa ra một số giải pháp để nâng cao chất lượng giảng dạy tiếng Trung chuyên ngành du lịch... (NN&ĐS,328:136)   |
| (33) | Không hề có sự phân biệt sắc tộc trên lãnh thổ này. <b>Đây</b> là sự thực lịch sử. (NN&ĐS,327:24)  |
| (34) | Về mặt nguồn gốc, chỉ có Hòn Kẽm- Đá Dừng là từ thuần Việt (hòn, kẽm, đá, dừng), còn lại là từ gốc Chăm. <b>Điều đó</b> cho thấy không ít những làng Chăm tồn tại hòa hợp giữa lòng cộng đồng Đại Việt. (NN&ĐS,327:23)   |
| (35) | Khi người sử dụng tiếng Tây Ban Nha mô tả đường đi phức tạp, họ thường sử dụng cùng lúc nhiều động từ và chia nhỏ sự hình thành nhiều phân đoạn, <b>như trong ví dụ sau đây:</b> Con nai đưa cậu bé đến một nơi; bên dưới nơi ấy có một dòng sông... (NNH&ĐS,334:14)   |
| (36) | Loại ngữ danh từ phổ biến nhất trong nghiên cứu này là loại 6 (từ hạn định + danh từ chính+ bổ nghĩa phía sau) với 126 lần xuất hiện, <b>ví dụ:</b> the value of the available data, the heart of a successful digital transformation... (NNH&ĐS,334:33)   |
| (37) | <b>Trước hết</b> khi ứng dụng ẩn dụ ngữ pháp văn bản, chúng ta cần nhận thức rằng diễn đạt tương thích hay diễn đạt ẩn dụ không phải là lựa chọn cách diễn đạt nào tốt nhất. (NNH&ĐS,325:31)   |
| (38) | <b>Điều này</b> cũng được Halliday, Martin và các nhà ngôn ngữ học chức năng chú ý. <b>Thứ đến</b> là mục đích sử dụng của người tạo lập văn bản. (NNH&ĐS, 325:31)   |

#### 4. CÁC MẪU CHỨA NHIỀU LOẠI ẨN DỤ NGỮ PHÁP

##### 4.1.Các mẫu chứa nhiều loại ẩn dụ ngữ pháp trong tiếng Anh ( 25 mẫu )

| STT | MẪU CHỨA NHIỀU LOẠI ẨN DỤ NGỮ PHÁP   |
|-----|--|
| (1) | <b>It is widely believed</b> that since so many people came into extremely intimate contact with DDT and suffered no immediate ill effects the chemical must certainly be innocent of harm. <b>This</b> understandable misconception arises from the fact that- unlike other chlorinated hydrocarbons- DDT in powder form is not readily absorbed through the skin. (RC) |

|      |  |
|------|--|
| (2)  | All of the waters of the wildlife refuges established on these two bodies of water therefore represent <b>the drainage of agricultural lands</b> . It is important to remember <b>this</b> in connection with recent happenings. (RC)  |
| (3)  | Yet if our agriculture- based life depends on the soil, <b>it is equally true</b> that soil depends on life, its very origins and <b>the maintenance of its true nature being intimately</b> related to living plants and animals. (RC)  |
| (4)  | Other living things of incredible abundance and diversity now exist within it; if <b>this</b> were not so the soil would be a dead and sterile thing. By <b>their presence and by their activities the myriad organisms of the soil</b> make it capable of supporting the earth's green mantle. (RC)   |
| (5)  | Without the nitrogen-fixing bacteria, <b>for example</b> , plants would starve for <b>want of nitrogen</b> , though surrounded by a sea of nitrogen-containing air. (RC)   |
| (6)  | As <b>applications of pesticides continue</b> and the virtually indestructible residues continue to build up in the soil, it is almost certain that we are heading for trouble. <b>This</b> was <b>the consensus of a group of specialists</b> who met at Syracuse University in 1960 to discuss the ecology of the soil. (RC)   |
| (7)  | Apart from any directly toxic effects, curious indirect results follow <b>the use of certain herbicides</b> . <b>It has been found</b> that animals, both wild herbivores and livestock, are sometimes strangely attracted to a plant that has been sprayed, even though it is not one of their natural foods. (RC)  |
| (8)  | <b>Users of one product, for example</b> , apply 60 pounds of technical chlordane to the acre if they follow directions. (RC)  |
| (9)  | Ninety per cent of all the farm cats fell victims to the dieldrin during the first season of spraying. <b>This</b> might have been predicted because of <b>the black record of these poisons</b> in other places. (RC)   |
| (10) | Over increasingly large areas of the United States, spring now comes unheralded by <b>the return of the birds</b> , and the early mornings are strangely silent where once they were filled with <b>the beauty of bird song</b> . <b>This</b> sudden silencing of the song of birds, <b>this obliteration of the color and beauty and interest</b> they lend to our world have come about swiftly, insidiously, and unnoticed by those whose communities are as yet unaffected. (RC) |
| (11) | <b>Many deaths</b> occurred in the study streams among autumn spawning fish, including brown trout, brook trout, and whitefish. <b>This</b> is not surprising, because in time of physiological stress the organism, be it fish or man, draws on stored fat for energy. <b>This</b> exposes it to <b>the full lethal effect of the DDT stored in the tissues</b> . (RC)  |

|      |  |
|------|--|
| (12) | <b>It was therefore more than clear</b> that spraying at the rate of a pound of DDT to the acre posed a serious threat to the fishes in forest streams. Moreover, control of the budworm had not been achieved and many areas were scheduled for respraying. (RC)  |
| (13) | <b>Examples of the destruction of fish by agricultural crop sprayings and dustings</b> are everywhere to be found. In California, <b>for example</b> , the loss of some 60,000 game fish, mostly bluegill and other sunfish, followed an attempt to control the riceleaf miner with dieldrin. In Louisiana 30 or more instances of heavy fish mortality occurred in one year alone (1960) because of <b>the use of endrin in the sugarcane fields</b> . In Pennsylvania fish have been killed in numbers by endrin, used in orchards to combat mice. <b>The use of chlordane for grasshopper control on the high western plains</b> has been followed by <b>the death of many stream fish</b> . (RC) |
| (14) | In Rhodesia, <b>for example</b> , the young of an important food fish, the Kafue bream, are killed by exposure to only 0.04 parts per million of DDT in shallow pools. (RC)  |
| (15) | The phenols, as we have seen, have a strong effect on metabolism, causing a potentially fatal rise in temperature; <b>this</b> is brought about by <b>the 'racing engine' effect of uncoupling</b> . (RC)  |
| (16) | They thus appear as agents potentially capable of blocking <b>the whole process of energy production</b> and depriving the cells of utilizable oxygen. <b>This</b> is an injury with most disastrous consequences, only a few of which can be mentioned here. (RC)   |
| (17) | I, and the others who started the organization, did so for two reasons. <b>Firstly, we believed</b> that as a result of Government policy, violence by the African people had become inevitable, and that unless responsible leadership was given to canalize and control <b>the feelings of our people</b> , there would be <b>outbreaks of terrorism</b> which would produce an intensity of bitterness and hostility between the various races of this country which is not produced even by war. <b>Secondly, we felt</b> that <b>without violence</b> there would be no way open to the African people to succeed in <b>their struggle against the principle of white supremacy</b> . (MN)      |
| (18) | The Government's answer was to introduce new and harsher laws, to mobilize its armed forces, and to send Saracens, armed vehicles, and soldiers into the townships in <b>a massive show of force</b> designed to intimidate the people. <b>This</b> was an indication that the Government had decided to rule by force alone, and this decision was a milestone on the road to Umkhonto. (MN)  |
| (19) | They were the only political group which was prepared to work with the Africans for <b>the attainment of political rights</b> and a stake in society. <b>Because of this</b> , there are many Africans who today tend to equate freedom with communism. (MN)   |

|      |   |
|------|---|
| (20) | The view was expressed by some that <b>the training of recruits</b> was premature. <b>This</b> is recorded by me in the document which is Exhibit R14 which are very rough notes of comments made by others on <b>my report back meeting after a full discussion</b> , however, it was decided to go ahead with the plans for military training because of the fact that it would take many years to build up <b>a sufficient nucleus of trained soldiers</b> to start a guerrilla campaign, and whatever happened the training would be of value. (MN) |
| (21) | By helping other countries strengthen, <b>for example</b> , their health systems, we can prevent <b>outbreaks of disease</b> from becoming epidemics that threaten all of us. (BO)  |
| (22) | They found that <b>a lot of their negative and bored feeling</b> came from things that they did out of habit, like Facebook and TV, and <b>this</b> led to very interesting discussions about what really nourishes us. (TNH2:237)  |
| (23) | <b>Learning from someone's advice is painless. For example</b> , parents nowadays very often talk to their children about drugs. (MS:98)  |
| (24) | <b>The use of an international official language</b> doesn't mean that local language will die out. <b>For example</b> , English already functions as a kind of unofficial international language. (MS:53)  |
| (25) | <b>The cause of her death</b> was her ignorance of the rules. (MS:53)   |

#### 4.1. Các mẫu chứa nhiều loại ẩn dụ ngữ pháp trong tiếng Việt ( 18 mẫu )

| STT | MẪU CHỨA NHIỀU LOẠI ẨN DỤ NGỮ PHÁP  |
|-----|---|
| (1) | Các khái niệm và <b>sự áp dụng côn trùng học ứng dụng</b> đa phần có từ thời đồ đá của khoa học. <b>Đó</b> là một điều không may cảnh báo chúng ra rằng, một nền khoa học ban sơ đã tự trang bị cho mình những vũ khí hiện đại và khủng khiếp nhất và rằng, khi sử dụng những vũ khí này để chống lại côn trùng thì cũng song song đó chống lại cả trái đất. (RC:321) |
| (2) | Từ <b>chuyện không thể lập tế tướng, không lập hoàng hậu, chuyện ban hành các bài Đế hệ thi và Phiên hệ thi, chuyện bắt dòng dõi các phiên vương đổi từ Nguyễn Phúc thành Tôn thất</b> , rồi đến chuyện này... <b>tất cả</b> đều nhắm vào một việc là củng cố quyền lực của hoàng đế. (TTM2: 322)   |
| (3) | Ngôn ngữ không chỉ là phương tiện giao tiếp mà còn là <b>sự phản chiếu trí tuệ con người</b> ; mỗi ngôn ngữ phản ánh những cách tư duy của dân tộc dùng nó, đồng thời cũng tác động đến tư duy đó. (2)Ngôn ngữ là linh hồn của một dân tộc, nhìn vào đó ta có thể thấy nó phản ánh rõ hơn hết tâm hồn và tính cách  |

|      |  |
|------|--|
|      | con người và những đặc trưng văn hóa cơ bản của nền văn hóa đó. <b>Nhờ đó</b> , sau này trên nền tảng của <b>sự phân biệt ngôn ngữ và lời nói của Saussure, Chomsky</b> đã làm sáng tỏ khái niệm ngữ năng và ngữ thi với ngữ pháp tạo sinh.(NN&ĐS,325:7)   |
| (4)  | Trong một văn bản, tất cả ẩn dụ ngữ pháp văn bản đều có khuynh hướng logic và <b>điều này</b> tạo <b>tính mạch lạc, chặt chẽ</b> cho văn bản đồng thời cung cấp các nguồn lực để cấu tạo văn bản. (NN&ĐS,325:28)   |
| (5)  | <b>Trước hết</b> khi ứng dụng ẩn dụ ngữ pháp văn bản, <b>chúng ta cần nhận thức</b> rằng diễn đạt tương thích hay diễn đạt ẩn dụ không phải là lựa chọn cách diễn đạt nào tốt nhất. <b>Điều này</b> cũng được Halliday, Martin và các nhà ngôn ngữ học chức năng chú ý. <b>Thứ đến</b> là mục đích sử dụng của người tạo lập văn bản. (NN&ĐS,325:31) |
| (6)  | <b>Điều đáng lưu ý thứ hai</b> , chính là <b>sự đứt gãy về mặt ngôn ngữ</b> được sử dụng ngay tại nơi mà các địa danh đó hình thành. (NN&ĐS,327:17)  |
| (7)  | Không hề có <b>sự phân biệt sắc tộc</b> trên lãnh thổ này. <b>Đây</b> là sự thực lịch sử. (NN&ĐS,327:24)   |
| (8)  | Xuất phát từ mục đích sử dụng ngôn ngữ, <b>việc dạy học tiếng Trung Du lịch</b> chủ yếu sử dụng theo đường hướng giao tiếp. <b>Điều này</b> chỉ đạt được khi <b>việc dạy và học</b> dựa trên nhu cầu, <b>sự hứng thú</b> , đặc tính thuộc về người học. (NN&ĐS,328:136)  |
| (9)  | Còn một điểm nữa làm nên <b>sự gần gũi giữa Thùy Trâm với Anne Frank</b> , <b>nó</b> cũng là lý do khiến bọn tôi chọn cho tập ghi chép của chị cái tên đơn giản như hiện nay, <b>đó</b> là cái thẻ loại mà họ sử dụng- thẻ nhật ký. (ĐTT1:12)  |
| (10) | Đất nước âm thầm lặng lẽ nhưng sôi sục trong <b>sự chuẩn bị</b> . <b>Đó</b> phải chăng là <b>sự mang nặng đẻ đau của một người mẹ sinh một đứa con to khỏe mập mạp</b> . (ĐTT1:125)  |
| (11) | Đêm nay sau một <b>cuộc mổ</b> , mệt mỏi cộng với <b>một nỗi buồn không thể hạn chế được</b> khiến mình không còn muốn gì hết. <b>Đó</b> là một điều đáng trách đó nghe Th. (ĐTT1:125)   |
| (12) | <b>Tôi nhận ra sự kiêu căng của bản thân mình</b> . Trước tới giờ <b>tôi chưa bao giờ nghĩ mình</b> là kẻ kiêu căng. Trước kia tôi luôn rụt rè, và <b>ít khi nào tôi nghĩ mình</b> là người giỏi nhất ở bất cứ việc gì, nhưng <b>tôi đang nhận ra rằng</b> kiêu căng không chỉ liên quan đến <b>việc nghĩ rằng mình giỏi hơn người khác</b> .        |



|      |   |
|------|---|
|      | <b>Đó</b> là lối tư duy căn bản là với <b>sự có mặt của mình</b> thì mọi người đều là thừa. (ĐTT1:141)  |
| (13) | Trong mỗi quan hệ ấy nó bao gồm tất cả ý nghĩ quan niệm của em về tình thương, <b>nỗi nhớ</b> . <b>Đó</b> là sự tôn trọng, đó là <b>sự lo lắng quan tâm, thương yêu, chiều chuộng hết sức cho mình</b> . (ĐTT1:155) |
| (14) | Ai cũng muốn động viên chính bản thân và động viên đồng chí mình vậy mà vẫn có những phút <b>cái lo âu</b> hiện lên rõ rệt và đằng sau <b>nó</b> thấp thoáng <b>bóng dáng của sự bi quan</b> . (ĐTT1:158)           |
| (15) | Cô ấy không biết các quy tắc. <b>Kết quả</b> là cô ấy đã chết.  |
| (16) | Đất nước âm thầm lặng lẽ nhưng sôi sục trong <b>sự chuẩn bị</b> . <b>Đó</b> phải chăng là <b>sự mang nặng đẻ đau của một người mẹ sinh một đứa con to khỏe mập mạp</b> . (ĐTT1:125)                                 |
| (17) | <b>Trước hết</b> khi ứng dụng ẩn dụ ngữ pháp văn bản, <b>chúng ta nhận thức</b> rằng diễn đạt tương thích hay diễn đạt ẩn dụ không phải là lựa chọn cách diễn đạt nào tốt nhất. (NNH&ĐS,325:31)                     |
| (18) | Thái hậu ra sao? <b>Điều đầu tiên</b> đập vào tâm tư Đặng Quế là <b>nỗi đau tận cùng của Hằng</b> . (TTM1: 432)   |

**CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

|     |   |
|-----|---|
| [1] | Phan Văn Hòa, Giã Thị Tuyết Nhung (2020), “Danh hóa và Ẩn dụ ngữ pháp từ góc nhìn ứng dụng ngôn ngữ”, Tạp chí Ngôn Ngữ & Đời Sống, ISSN 0868-3409, 1(293), tr. 5-15.  |
| [2] | Phan Văn Hoà, Giã Thị Tuyết Nhung (2020), “An Investigation into Grammatical Metaphor in IELTS Writing Tests”, Proceedings-VietTESOL International Convention 2020- Innovation and Globalization, NXB Đà Nẵng, ISBN 978-604-84-6133-1.tr.247-266            |
| [3] | Phan Văn Hoà, Giã Thị Tuyết Nhung (2021), “Danh hóa trong tiếng Anh và tiếng Việt từ góc nhìn ngôn ngữ học chức năng hệ thống”, Kỷ yếu Hội thảo Quốc gia, NXB Đà Nẵng, ISBN: 978-6-4-6672-5, tr. 63-71.   |
| [4] | Phan Văn Hoà, Giã Thị Tuyết Nhung (2021), “Transforming the Processes of Ideational Meaning Through Grammatical Metaphor”, Proceedings- VietTESOL International Convention 2021- Innovation and Globalization, NXB Đà Nẵng, ISBN 978-604-84-6133-1.tr. 4-17 |
| [5] | Phan Văn Hoà, Giã Thị Tuyết Nhung (2022), “Ẩn dụ ngữ pháp văn bản- nghiên cứu và ứng dụng”, Ngôn Ngữ & Đời Sống, ISSN 0868-3409, 5A (325), tr. 27-36.   |
| [6] | Phan Văn Hoà, Giã Thị Tuyết Nhung (2022), “Ẩn dụ ngữ pháp liên nhân”, Ngôn Ngữ & Đời Sống, ISSN 0868-3409, 6B (327), tr. 3-10.  |
| [7] | Giã Thị Tuyết Nhung (2022), “Ẩn dụ ngữ pháp- hướng nghiên cứu mới trong lý thuyết và ứng dụng ngôn ngữ”, Kỷ yếu Hội thảo Quốc gia, NXB Đà Nẵng, ISBN: 978-604-84-7228-3, tr.171-180.  |
| [8] | Giã Thị Tuyết Nhung, Phan Văn Hoà (2023), “Ẩn dụ ngữ pháp kinh nghiệm”, Ngôn Ngữ & Đời Sống, ISSN 0868-3409, 3 (337), tr. 15-30.  |

|      |  |
|------|--|
| [9]  | Giã Thị Tuyết Nhung, Phan Văn Hoà (2023), “Ẩn dụ ngữ pháp trong thi ca”, Tạp chí Khoa học Ngôn Ngữ & Văn hóa, - Trường Đại học Ngoại ngữ Huế, ISSN 2525-2674, Vol.6- No.2; pages 233-250.  |
| [10] | Giã Thị Tuyết Nhung, Phan Văn Hoà (2023), “Metaphors of Mood in English and Vietnamese from Systemic Functional Grammar”, Proceedings- VietTESOL International Convention 2022- Innovation and Globalization, NXB ĐHQG Hà Nội, ISBN 978-604-300- 921-7, tr.396- 418.                             |
| [11] | Giã Thị Tuyết Nhung, Phan Văn Hoà, Mai Thị Thuý Diễm (2023), “Ứng dụng phương thức biểu hiện nghĩa kinh nghiệm qua diễn đạt tương thích và diễn đạt ẩn dụ”, Tạp chí Ngôn Ngữ & Đời Sống, ISSN 0868-3409, 11A (346), tr. 12-24.   |
| [12] | Giã Thị Tuyết Nhung, Phan Văn Hoà (2023), “An Investigation into the Phenomena of Meaning Making and Wording in Non-Fiction Novel from Systemic Functional Linguistics”, Proceedings of the AsiaCALL International Conference, 4 (86-103). ISSN:2833-6836; ISBN: 979-8-9870112-4-9.Pages 86-103. |
| [13] | Giã Thị Tuyết Nhung, Phan Văn Hoà, Mai Thị Thuý Diễm (2024), “Hiện tượng phóng chiếu trong Tiếng Anh và tiếng Việt”, Tạp chí Ngôn ngữ & Đời sống, 5(353) – 2024, tr. 15-29.  |
| [14] | Giã Thị Tuyết Nhung, Phan Văn Hoà (2024), “Các phương thức kết nối của ẩn dụ ngữ pháp văn bản dưới góc nhìn ngôn ngữ học chức năng hệ thống”, Kỉ yếu Hội thảo Khoa học Quốc Tế, NXB ĐHQG Hà Nội, ISBN: 978-604-43-1680-2, tr. 799-813.   |

## PHỤ LỤC 1

### THUẬT NGỮ

#### [1] Ẩn dụ ngữ pháp

- “Ẩn dụ ngữ pháp là sự sắp xếp lại giữa một cặp tầng: Sự ánh xạ lại của bình diện ngữ nghĩa vào bình diện ngữ pháp- từ vựng; [...] không thể có phép ẩn dụ nào mà không có sự phân tầng, và một khi bình diện nội dung đã được phân tầng, thì sự chuyển đổi như vậy sẽ tự động trở nên khả thi.” ([...]grammatical metaphor [...] is a realignment between a pair of strata: a remapping of the semantics on to the lexicogrammar; [...] there could be no metaphor without stratification, and once the content plane has become stratified, such transformation automatically becomes possible.)- Halliday [98]

- “Ẩn dụ ngữ pháp thể hiện các đặc trưng ngữ nghĩa mà những đặc trưng ngữ nghĩa này rút ra từ các thuộc tính ngữ pháp- từ vựng của chính nó” (It embodies semantic features deriving from its own lexicogrammatical properties) [90: 283]

- "Sự diễn đạt ý nghĩa thông qua một hình thức ngữ pháp- từ vựng mà ban đầu đã phát triển để có một cách diễn đạt khác về ý nghĩa." (The expression of meaning through a lexico-grammatical form which originally evolved to express a different kind of meaning)- Thompson [132]

- ADNPs trong phạm vi siêu chức năng kinh nghiệm liên quan đến quá trình ánh xạ (re-mapping) trở lại giữa các hiện tượng phức hình (sequence), hiện tượng cấu hình (figure) và hiện tượng thành phần (elements) ở bình diện ngữ nghĩa và ánh xạ lại qua các phức thể mệnh đề, mệnh đề và nhóm từ ở bình diện ngữ pháp. (Grammatical metaphor within the ideational metafunction involves a ‘re-mapping’ between sequences, figures and elements in the semantics and clause nexuses, clauses and groups in the grammar.)- Halliday [98:712-713]

#### [2] Ẩn dụ ngữ pháp tư tưởng

- ADNPs tư tưởng dựa trên các mẫu đã tồn tại sẵn trong các diễn đạt tương thích về hiện thực và mở rộng các mẫu diễn đạt nhưng vẫn giữ được nghĩa cốt lõi. (Ideational metaphor is based on patterns that exist already in the congruent mode of realization; but it expands these patterns significantly).

- ADNP tư tưởng là một nguồn lực để kết cấu một cách rộng rãi các hiện tượng liên quan đến trường. (Ideational metaphor is a resource for construing a wider range of phenomena in relation to field)- Matthiessen và cộng sự [123]

### [3] **Danh hóa**

Danh hóa là nguồn lực mạnh mẽ nhất để tạo ra ADNP (Nominalization is the single most powerful resource for creating grammatical metaphor)- Halliday [98]

[8] Halliday đã chia sẻ phần nào tư tưởng này của Chomsky với các tính chất rất cơ bản là chuyển đổi mang tính hệ thống và tiên nghiệm để thích ứng với hoàn cảnh sử dụng. Chomsky [1967: 187] phát biểu:

- “Vì bất kỳ người nào nghiên cứu các cấu trúc ngữ pháp một cách chi tiết đều ý thức rõ ràng, ngữ pháp là một hệ thống được tổ chức chặt chẽ; sự biến đổi bất kỳ một bộ phận nào đó thường phải dẫn đến những sự biến đổi ở quy mô lớn hơn của các bình diện khác của hệ thống”(As anyone who has studied grammatical structures in detail is well aware, a grammar is a tightly organized system; a modification of one part generally involves widespread modifications of other facets)- Chomsky [1967: 187]

- “Có thể nói rằng một khi có sự thay đổi để phong phú hóa một yếu tố nào đó của ngữ pháp lại sẽ cho phép tinh giản hóa các bộ phận còn lại.” ( In general, it is to be expected that enrichment of one component of the grammar will permit simplification in other parts. )- Chomsky [1967: 187]

- “Sự cân đối giữa các bộ phận ngữ pháp hoàn toàn là vấn đề tiên nghiệm” (The proper balance between various components of the grammar is entirely an empirical issue)- Chomsky [1967: 187]

### [4] **ADNP liên nhân**

ADNP liên nhân là một phần của nguyên tắc diễn đạt tính phỏng hình liên nhân: phương thức diễn đạt ẩn dụ này tạo ra một khoảng cách tín hiệu học lớn hơn giữa bình diện ngữ nghĩa và bình diện tạo lời. Quá trình này tác động khoảng cách mang tính xã hội lớn hơn giữa người nói và người nghe. Khoảng cách tín hiệu học này thường được biểu hiện một cách trực tiếp trong bình diện ngữ pháp- từ vựng như là một quá trình mở rộng tính chất ngữ đoạn của phạm vi tạo lời. (Interpersonal metaphor is part of a principle of interpersonal iconicity: metaphorical variants create a greater semiotic distance between meaning and wording, and this enacts a

greater social distance between speaker and addressee. The semiotic distance is often manifested directly in the lexicogrammar as a syntagmatic extension of the wording.)- Halliday [98]

- “Ẩn dụ ngữ pháp liên nhân là một chiến lược mở rộng tiềm năng thương lượng” (Interpersonal metaphor is a strategy for expanding the potential for negotiation)- Halliday [98:710]

#### [5] **ADNP văn bản**

“Ẩn dụ ngữ pháp văn bản có khuynh hướng lôgic bởi vì ADNP văn bản cung cấp các nguồn lực để thể hiện ẩn dụ trong các mối liên hệ kết nối trong văn bản (*Textual metaphors are logically oriented, they provide resources for metaphorical realisations of conjunctive relations*)- Martin [118: 416]

Ngoài ra, Halliday & Hasan (1989:12) còn cụ thể hóa kiến trúc lí thuyết về ngôn ngữ như sau:

**6.Trường của ngôn bản (field)** chỉ cái gì đang xảy ra, bản chất của hành động xã hội đang diễn ra: cái mà những người tham gia tham dự vào là gì, trong đó ngôn ngữ xuất hiện như là một thành phần cơ bản nào đó?

**7. Không khí của ngôn bản (tenor)** chỉ việc ai đang tham gia vào, bản chất của những người tham gia, các vai diễn và vị thế của họ: các kiểu mối quan hệ thủ vai nào có được trong những người tham gia, kể cả các kiểu vai diễn trong lời nói mà họ đóng trong hội thoại và toàn bộ các mối quan hệ có ý nghĩa về mặt xã hội mà trong đó họ tham dự vào?

**8. Thức của ngôn bản (mode)** chỉ vai trò nào ngôn ngữ đang có, cái mà những người tham gia đang chờ đợi ngôn ngữ thực hiện cho họ trong tình huống đó là gì: tổ chức tượng trưng của ngôn bản, vị thế mà nó có, và chức năng của nó trong ngôn cảnh, kể cả kênh giao tiếp và cả phương thức tu từ nữa, ngôn bản đạt được cái gì tính theo các phạm trù như thuyết phục, mô tả, giáo dục và các phạm trù khác tương tự.

**9. Từ vựng- ngữ pháp:** là nguồn tạo ra các ý nghĩa bằng lời; nghĩa là, nguồn để hiện thực hóa các ý nghĩa thông qua các cấu trúc và từ ngữ. Từ vựng-ngữ pháp gồm có từ vựng và ngữ pháp nằm trong một hệ thống thống nhất; từ vựng được giải thích như là phần cụ thể nhất và cũng là phần tinh tế nhất của ngữ pháp.

**10. Ngôn cảnh văn hóa** là một kiến trúc tín hiệu học, được giải thích bằng tổng các mối quan hệ ý nghĩa tạo nên hệ thống xã hội.

**11. Ngôn cảnh tình huống** gồm các hiện tượng bên ngoài quanh người nói và trạng thái bên trong người nói; cả hai khía cạnh này được ngôn ngữ trong sử dụng làm nổi bật. Ngôn cảnh tình huống cụ thể hóa ngôn cảnh văn hóa.

## **12. Tương thích - không tương thích**

**Tương thích:** là mẫu thức trong đó một biến thể ngôn ngữ được sử dụng trong ngôn cảnh mà qua đó nó được xác định là chuẩn. Khái niệm tương thích được mô tả theo nhiều cách khác nhau, nhưng nhìn chung, còn thường có liên hệ tới khái niệm đánh dấu (Halliday 1976/1956, 1984, 1985), trong đó, các cách diễn đạt tương thích là những cách hiện thực hóa một đặc điểm không đánh dấu, điển hình: “sự hiện thực hóa tương thích là sự hiện thực hóa có thể được xem là điển hình ... - một sự hiện thực hóa “không đánh dấu” (Halliday 1984: 14)

**Không tương thích:** Nghĩa là “không được diễn đạt thông qua hình thức thể hiện điển hình nhất (hình thức thể hiện được mã hiệu hóa cao nhất)” (Halliday 1978c: 180).

Các nhà ngôn ngữ học chức năng hệ thống đều thừa nhận sự tồn tại của các tập hợp những mối liên hệ giữa thông tin ngữ nghĩa và các đặc điểm ngữ pháp. Khi các mối quan hệ này là tự nhiên (tức là mối quan hệ trong đó cả ngữ nghĩa và ngữ pháp-từ vựng cùng tiến hóa trong hệ thống ngôn ngữ) thì sự hiện thực hóa được cho là hiện thực hóa tương thích (giải thích có hệ thống việc hệ thống ngôn ngữ giữ chức năng như thế nào) Chẳng hạn như hành động được hiện thực hóa bằng động từ, sự vật được hiện thực hóa bằng danh từ, phẩm chất được hiện thực hóa bằng tính từ, một nhận định hay một sự tình được hiện thực hóa bằng một cú... Còn khi sự tương ứng giữa ngữ nghĩa và ngữ pháp-từ vựng không bình thường, có “tính đánh dấu” (markedness) thì đó là sự hiện thực hóa không tương thích, có tính ẩn dụ ngữ pháp.

Một số quan điểm của Halliday về đặc điểm của sự tương thích và không tương thích (trong các công trình xuất bản trước năm 1985) như sau:

-Hình thức tương thích chính là hình thức không đánh dấu (1976).

-Một cấu trúc ngữ pháp phản ánh cấu trúc ngôn bản (1976).

-Các khuôn mẫu chủ yếu của sự hiện thực hoá (1978).

-Sự hiện thực hóa tương thích chính là sự hiện thực hóa điển hình (1984).

-Sự không tương thích không được diễn đạt (và được mã hóa cao) qua hình thức thể hiện điển hình nhất (1978). (Dẫn theo Taverniers [116, 28])

### **13. Siêu chức năng**

Siêu chức năng tư tưởng (ideational metafunction):

được kích hoạt bởi trường của ngôn bản (field) ở tầng ngôn cảnh, liên quan đến việc thể hiện các ý tưởng hay kinh nghiệm (ví dụ sự thể hiện kiến thức ngôn ngữ học trong sách giáo khoa phổ thông).

Siêu chức năng liên nhân, được kích hoạt bởi không khí của ngôn bản (tenor), thể hiện mối quan hệ xã hội giữa các cá nhân (ví dụ, mối quan hệ giữa các nhà ngôn ngữ học với tư cách là tác giả sách giáo khoa và học sinh).

Siêu chức năng ngôn bản, được kích hoạt bởi phương thức của ngôn bản (mode), liên quan đến việc tạo sự quan yếu giữa các phần đang được nói/viết trong một thông điệp, giữa ngôn bản và ngôn cảnh (ngôn cảnh ngôn ngữ và ngôn cảnh tình huống), đem lại cho ngôn bản cảm giác thực, sự liên kết và mạch lạc.

Siêu chức năng tư tưởng, siêu chức năng liên nhân và siêu chức năng ngôn bản kích hoạt ba hệ thống tạo lời ở cấp độ ngữ pháp-từ vựng (mỗi hệ thống lại bao gồm một số tiểu hệ thống):

Hệ thống chuyển tác (transitivity system): liên quan đến các kiểu quá trình, các tham thể tham gia vào quá trình và các chu cảnh kèm theo. Ở một khía cạnh khác của hệ thống chuyển tác, ẩn dụ ngữ pháp được định nghĩa như là “sự thay thế lớp ngữ pháp này, hay cấu trúc ngữ pháp này bằng lớp ngữ pháp kia hay cấu trúc ngữ pháp kia”.

Hệ thống thức (mood system): THỨC chỉ rõ vai trò mà người nói lựa chọn trong tình huống nói và vai trò mà người nói ấn định cho người nghe. Chẳng hạn, người nói chọn thức yêu cầu thì anh ta cho mình vai trò ra lệnh và sắp đặt người nghe vào vị trí tuân lệnh (ví dụ: Đưa cho tôi cái bút đó!). TÌNH THÁI được định rõ người nói thể hiện sự đánh giá hoặc nói ra dự đoán của mình (ví dụ: Mình nghĩ rằng cuối tuần sẽ có áp thấp).